Tác Giả và Tác Phẩm

Đỗ Ngọc Thạch
(Phần 2)

Tiểu sử
Sinh ngày l9-5-1948, tại Phú Thọ.
Hiện sinh sống tại Sài Gòn.

Tác phẩm
Quà tặng tuổi hai mươi (gồm 26 truyện ngắn).
Người tạc tượng nhà mồ (nhiều tác gỉa 1986)

Mục Lục

Tam Quốc Chí diễn nghĩa - 2
Thuỷ Hử truyện – 14
Tây Du ký – 28
Hồng lâu mộng - 38

Phụ đính

Xuân Sách và tập thơ Chân dung nhà văn – 47
Vũ Bằng và nghệ thuật viết chân dung văn học - 65
Vũ Đình Liên, ông đồ vẫn ngồi đấy - 68
Tản Đà, thi sĩ của hai thế kỷ - 81
Dương Quảng Hàm, nhà văn nhà giáo – 87

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Tam Quốc Chí diễn nghĩa

Tứ đại danh tác chỉ bốn tác phẩm văn học cổ điển được cho là danh tiếng nhất của Trung Quốc, xếp theo thứ tự: *1.Tam Quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung; *2.Tây du kí* của Ngô Thừa Ân; *3.Thủy Hử* của Thi Nại Am và La Quán Trung (hiệu đính); *4.Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần.

Tam Quốc chí diễn nghĩa của La Quán Trung là đệ nhất danh tác không chỉ của văn học Trung Quốc mà trải qua thời gian, nó đã vượt qua những kiệt tác viết về chiến tranh của văn học thế giới để trở thành đệ nhất danh tác của văn học nhân loại.

*

La Quán Trung (1330?-1400?): La Quán Trung tên là Bản, tên chữ là Quán Trung, lại có biệt hiệu là "Hồ Hải tản nhân" người Thái Nguyên (?). La Quán Trung sớm nổi tiếng có tài văn chương, rất giỏi về từ khúc, câu đối, lại viết cả các loại kịch, nhưng thành công nhất là về tiểu thuyết. Ngoài việc là tác giả của cuốn tiểu thuyết*Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa* và còn có người cho rằng: La Quán Trung cũng là một người tham gia soạn và chỉnh biên tác phẩm *Thủy hử*. Nhiều sử gia văn học không chắc chắn rằng hai người này là một, hay là tên Thi Nại Am được dùng làm bút danh của *Thủy Hử* vì tác giả không muốn bị dính líu vào việc chống chính quyền Nhà nước phong kiến như các anh hùng hảo hán trong tác phẩm *Thủy hử*. Cùng với Ngô Thừa Ân, Thi Nại Am, Tào Tuyết Cần,…La Quán Trung là người đóng góp xuất sắc cho trường phái tiểu thuyết lịch sử đời Minh-Thanh(1).

La Quán Trung xuất thân từ một gia đình quý tộc. Tuổi thanh niên ông nuôi chí phò vua giúp nước; song lúc đó, triều đình nhà Nguyên đang suy tàn, các lực lượng chống triều đình nhà Nguyên nổi dậy khắp nơi, La Quán Trung bỏ đi phiêu lãng nên có biệt hiệu là *Hồ Hải tản nhân*. Là một nhà Nho ưu thời mẫn thế, La Quán Trung suy nghĩ nhiều về thế sự và là một trong những người "có chí mưu đồ sự nghiệp bá vương"(2).

*

Tam quốc chí diễn nghĩa nguyên tên là *Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa*, là một tiểu thuyết lịch sử Trung Quốc được La Quán Trung viết vào thế kỷ 14 kể về thời kỳ hỗn loạn Tam Quốc (220-280), theo phương pháp *bảy thực ba hư* (bảy phần thực ba phần hư cấu).

Tam quốc chí diễn nghĩa (thường gọi tắt là Tam Quốc diễn nghĩa) về phương diện biên soạn chủ yếu là công lao của La Quán Trung, nhưng thực ra bộ tiểu thuyết này trước sau đã trải qua một quá trình tập thể sáng tác lâu dài của rất nhiều người. Trước La Quán Trung, từ lâu chuyện *Tam quốc* đã lưu hành rộng rãi trong dân gian truyền miệng, các nghệ nhân kể chuyện, các nhà văn học nghệ thuật viết kịch, diễn kịch, đều không ngừng sáng tạo, làm cho những tình tiết câu chuyện và hình tượng các nhân vật phong phú thêm.
La Quán Trung đã viết bộ *Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa* chính là đã dựa trên cơ sở sáng tác tập thể rất hùng hậu đó của văn học dân gian. Dĩ nhiên trong khi viết ông có tham khảo những bản ghi chép của các nhà viết sử và các nhà văn khác, nhưng quan trọng hơn là phần thể nghiệm cuộc sống phong phú của bản thân ông và tài năng văn học kiệt xuất của ông.

Một trong những bản *Tam quốc chí diễn nghĩa* ra đời sớm nhất hiện nay còn giữ được là bản in năm Nhâm Ngọ Gia Tĩnh (1522) gồm có 24 cuốn 240 tiết. Từ đó về sau (gần 300 năm) nhiều bản *Tam quốc* đã lưu hành, nhưng nội dung đều không có gì khác nhau lắm.

Đầu đời Thanh, hai cha con Mao Luân, Mao Tôn Cương (người Tràng Châu tỉnh Giang Tô) lại bắt đầu tu đính truyện *Tam quốc*. Công việc tu đính này hoàn thành vào khoảng năm Khang Hy thứ 18 (1679).

Mao Tôn Cương đã gia công, thêm bớt, nhuận sắc những chi tiết nhỏ, sắp xếp lại các hồi mục, câu đối, sửa chữa lại câu, lời trùng hoặc những chỗ chưa thỏa đáng... và thêm vào đó những lời bàn, dồn 240 tiết thành 120 hồi, lại đặt cho bộ *Tam quốc* cái tên là "cuốn sách đệ nhất tài tử". Làm cho truyện càng hoàn chỉnh, văn kể trong sáng, gọt giũa, trên một mức độ nào đó cũng đã làm tiện lợi cho mọi quần chúng độc giả. Từ đó bản của Mao Tôn Cương thay bản của La Quán Trung, tiếp tục được lưu truyền rộng rãi.

Năm 1958, *Nhân dân Văn học Xuất bản xã* Bắc Kinh đã chỉnh lý lại nhiều, bằng cách dựa vào bản của Mao Tôn Cương hiệu đính rất kỹ từng câu, từng chữ, từng tên riêng có đối chiếu với bản của La Quán Trung rồi sửa chữa lại những chỗ mà bản của Mao Tôn Cương đã sửa hỏng, sửa sai với nguyên bản của La Quán Trung, nhưng nói chung vẫn giữ nguyên bộ mặt của bản Mao Tôn Cương. Còn những tên lịch sử đặc biệt như tên người, tên đất, tên chế độ ... nếu cả hai bản trên đều sai, thì hiệu đính lại theo sử sách. Nên các lần in sau hầu hết đều lấy theo bản in này.

Nghệ thuật xây dựng *Cốt truyện* của *Tam Quốc chí diễn nghĩa*

Một trong những thành công lớn nhất của *Tam Quốc chí diễn nghĩa* là tính chất quy mô, hoành tráng của cốt truyện và nhân vật. Bộ tiểu thuyết này có thể chia thành rất nhiều "truyện nhỏ" mà đa phần trong số đó có thể hoàn toàn dựng được thành những bộ phim truyện theo đúng nghĩa. Chúng ta đã được xem rất nhiều những bộ phim truyện nhiều tập về các nhân vật Lã Bố, Điêu Thuyền, Tào Tháo… và gần đây các nhà làm phim đã dựng bộ phim Trận Xích Bích thật hoành tráng!...Cũng giống như *Tây Du ký*, *Thủy hử*, *Hồng Lâu mộng*, *Tam Quốc chí diễn nghĩa* còn là đề tài khai thác không bao giờ vơi cạn của các nhà làm phim không chỉ ở Trung Quốc.

Cốt Truyện *Tam Quốc chí diễn nghĩa* lấy bối cảnh vào thời suy vi của nhà Hán khi mà những hoàng đế cuối cùng của nhà Hán bạc nhược, bất tài nên đã quá tin dùng giới hoạn quan mà gạt bỏ những bề tôi trung trực. Triều đình ngày càng thối nát, khiến kinh tế suy sụp và an ninh bất ổn. Đến đời Hán Linh Đế, loạn giặc Khăn Vàng (do Trương Giác, một người đã học được nhiều ma thuật và bùa phép chữa bệnh, cầm đầu) nổ ra và nhanh chóng lan rộng như bão lốc…

Sau khi diệt được loạn “Giặc Khăn Vàng”, triều đình càng rối loạn, đám hoạn quan giết trung thần, uy hiếp vua. Trong số các quan lại có công “hộ giá” cứu vua là Đổng Trác, một thứ sử Tây Lương. Đổng Trác nhân cơ hội này vào cung bảo vệ vua. Sau đó Đổng Trác phế truất Thiếu Đế và lập Trần Lưu Vương lên làm Hoàng đế, còn mình làm Tướng quốc nắm hết quyền triều chính. Hành vi tàn bạo, lộng quyền của Đổng Trác khiến quan lại vô cùng phẫn nộ, họ hội quân với Viên Thiệu và lập mưu khiến Đổng Trác dời đô từ Lạc Dương về Trường An. Cuối cùng Đổng Trác bị giết bởi “Mỹ nhân kế” của quan Tư đồ Vương Doãn: Lã Bố, một võ tướng tài ba, con nuôi của Đổng Trác đã đâm chết Đổng Trác do cùng giành giật một người con gái đẹp là Điêu Thuyền.

Sau khi Đổng Trác chết, triều đình tức chính quyền trung ương tan rã, các quan lại cát cứ, xưng hùng xưng bá ở khắp nơi: Tôn Kiên lấy được Ngọc Tỷ truyền quốc rồi truyền lại cho con là Tôn Sách hùng cứ ở Giang Đông, phía Bắc là hai anh em Viên Thiệu, Viên Thuật…Ở kinh đô, quyền lực của Tào Tháo ngày một mạnh lên sau một loạt những sự kiện sau đó. Trong chiến dịch quân sự đánh Viên Thiệu, chiến thắng quyết định của Tào Tháo tại trận Quan Độ đã đặt cơ sở cho Tào Tháo củng cố quyền lực tuyệt đối khắp miền bắc Trung Quốc.

Cũng trong thời gian này, Lưu Bị đã lập được căn cứ ở Nhữ Nam và tự đem quân đi tấn công Tào Tháo nhưng bị thất bại. Lưu Bị bèn tới Kinh Châu nương nhờ Lưu Biểu là một người anh họ xa, cũng là tôn thất nhà Hán. Tại đó Lưu Bị, sau ba lần đến thăm lều cỏ của Gia Cát Lượng (3), đã vời được Gia Cát Lượng ra làm mưu sĩ, cùng họ Tào và họ Tôn chia ba thiên hạ.

Lưu Biểu mất, để lại Kinh Châu cho hai con trai nhỏ. Sau khi diệt được Viên Thiệu, Tào Tháo lập tức nhòm ngó về phía nam. Ông ta tự đem quân đi chiếm Tân Dã. Lưu Bị được lòng dân chúng thành Tân Dã nên trước viễn cảnh bị xâm chiếm, toàn bộ dân trong thành một lòng xin đi theo Lưu Bị. Lưu Bị đành đưa dân Tân Dã về thành Tương Dương của người con thứ của Lưu Biểu, tại đây Lưu Bị bị từ chối không cho vào thành. Không còn cách nào khác ông phải tiếp tục nam tiến xuống Giang Hạ là thành của Lưu Kỳ người con trưởng của Lưu Biểu. Ở Giang Hạ, Lưu Bị cuối cùng cũng tạm có được một chỗ đặt chân để chống lại cuộc tấn công dữ dội của Tào Tháo.

Còn ở phía tây nam, Tôn Quyền vừa mới lên nắm quyền sau cái chết của người anh là Tôn Sách. Cả Tào Tháo lẫn Lưu Bị đều muốn liên kết với Tôn Quyền để “chia đôi tiên hạ”. Tuy nhiên, Gia Cát Lượng tự mình đến quận Sài Tang và thuyết được Tôn Quyền hợp tác với Lưu Bị. Liên minh này đã dẫn đến thất bại thảm hại nhất của Tào Tháo tại trận Xích Bích.

Với ý định loại trừ Lưu Bị, người mà Tôn Quyền cho là một mối đe dọa tiềm tàng, Tôn Quyền bày mưu gả em gái cho Lưu Bị. Sau đó, Lưu Bị mắc mưu sang Sài Tang để làm lễ cưới. Tuy nhiên, Tôn Quyền rất nghe lời mẹ Ngô Quốc Thái Phu Nhân; bà này rất quý Lưu Bị và không cho ai hãm hại Lưu Bị. Cũng do mưu lược của Gia Cát Lượng mà Lưu Bị cuối cùng đã thoát được quay về Giang Hạ cùng với người vợ mới.

Tình trạng giằng co giữa ba thế lực vẫn bế tắc cho đến khi Tào Tháo chết vào năm 219. Năm sau đó, con thứ của Tào Tháo là Tào Phi ép phế Hán Hiến Đế và lập ra nhà Ngụy. Đáp lại, Lưu Bị tự xưng đế Thục Hán (để chứng tỏ vẫn mang dòng máu quý tộc nhà Hán nhưng đóng đô tại Thành Đô – đất Thục). Lúc này, Tôn Quyền lại ngả về phía Ngụy. Ông chịu để Tào Phi phong vương nước Ngô. Tôn Quyền làm việc này nhằm tập trung lực lượng chống Lưu Bị do Lưu Bị khởi binh đánh Ngô để trả thù cho Quan Vũ bị Tôn Quyền giết chết.

Một loạt những sai lầm mang tính chiến lược do hành động nóng vội của Lưu Bị đã dẫn đến thất bại của quân Thục Hán trong trận Hào Đình. Tuy nhiên, Lục Tốn, quân sư phía Ngô đã từng chĩa mũi nhọn tấn công về phía Thục, đã ngưng không tiếp tục dấn sâu về phía tây. Vì tin vào đòn trừng phạt của Lục Tốn, Tào Phi phát động một cuộc xâm lược vào nước Ngô vì cho rằng như vậy quân Ngô vẫn còn ở ngoài nước. Cuộc tấn công đã bị đè bẹp bởi sự kháng cự quyết liệt của quân Ngô cùng với bệnh dịch bùng phát phía bên quân Ngụy.

Trong lúc đó tại nước Thục, Lưu Bị bị bệnh chết và để lại con trai Lưu Thiện còn nhỏ dại, phó thác cho Gia Cát Lượng chăm sóc. Nắm bắt cơ hội này, Tào Phi gắng mua chuộc một số lực lượng, trong đó có Tôn Quyền và các bộ tộc thiểu số để tấn công nước Thục. Một sứ giả của Thục thuyết được Tôn Quyền lui quân, nhưng Gia Cát Lượng vẫn phải lo xử lý quân của các bộ tộc thiểu số.

Một trong những mưu lược tài ba cuối cùng của Gia Cát Lượng là tiến hành chiến dịch thu phục Mạnh Hoạch, thủ lĩnh bộ tộc người Man. Gia Cát Lượng đã bảy lần bắt sống Mạnh Hoạch, lần nào cũng cho thả ra nguyên vẹn. Mạnh Hoạch vì cảm động bởi mưu trí và lòng nhân từ của Gia Cát Lượng nên đã thề mãi mãi gắn bó với nhà Thục.

Trong lúc này, Tào Phi cũng lâm bệnh mà chết. Gia Cát Lượng liền nhìn về phía bắc. Tuy thế, ông không còn sống được bao lâu nữa. Chiến thắng đáng kể cuối cùng của ông chống lại quân Ngụy có lẽ là chiêu hàng được Khương Duy về phía mình. Khương Duy trước đó là một tướng bên Ngụy, có tài năng quân sự. Khương Duy tiếp tục tiến hành chiến dịch của Gia Cát Lượng chống lại Tào Ngụy tới một kết cục khá cay đắng, ngay cả sau khi Lưu Thiện đầu hàng. Khương Duy bày mưu kích động xung đột giữa hai tướng lớn phía Ngụy. Kế sách này đã tiến rất sát đến thành công. Thật không may, Khương Duy đã bộc phát bệnh hiểm nghèo ngay giữa trận đánh cuối cùng. Khương Duy liền dùng kiếm tự vẫn, đánh dấu kháng cự cuối cùng của nhà Thục Hán.

Cuộc chiến kéo dài nhiều năm giữa Ngụy và Thục thì phía Ngụy liên tục đổi ngôi. Nhà họ Tào ngày một yếu thế. Tới Tào Hoán, cháu nội Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm bắt Tào Hoán nhường ngôi (giống như Tào Phi đã từng ép Hán Hiến Đế) và lập ra triều đình mới của nhà Tấn, tức là Tấn Vũ Đế, vào năm 265.

Vua cuối cùng của Ngô là Tôn Hạo, đến năm 280 bị Tấn Vũ Đế chinh phục. Cả ba vua cuối cùng của ba nước là Tào Hoán (Nước Ngụy), Lưu Thiện (Nước Thục) và Tôn Hạo (Nước Ngô), được sống cho đến tận cuối đời. Và thế là thời đại Tam Quốc cuối cùng cũng chấm dứt sau gần một thế kỷ xung đột dữ dội.

Nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật của Tam Quốc chí diễn nghĩa

Thành công của *Tam Quốc chí diễn nghĩa* về mặt xây dựng tính cách nhân vật khiến ta kinh ngạc. Với số lượng nhân vật khổng lồ là hơn 400 nhân vật mà mỗi nhân vật đều là những điển hình sinh động và sắc nét, không hề trùng lặp, mỗi người một vẻ riêng biệt độc đáo.

Cũng là thủ lĩnh của một đám anh hùng hào kiệt nhưng tư tưởng và cá tính của ba nhân vật Tôn Quyền, Lưu Bị và Tào Tháo không ai giống ai. Còn mưu sĩ như Gia Cát Lượng, Tuân Húc, Lỗ Túc, võ tướng như Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân, Hoàng Trung, Hạ Hầu Đôn, Trương Liêu, Chu Du, Lục Tốn v.v...thì ai cũng có cá tính riêng của mình. Ví như Tôn Quyền, cái "khí khái anh hùng" không bằng Tào Tháo và Lưu Bị, nhưng ngồi giữ sự nghiệp cha anh để lại thì thật đáng là một nhân tài xuất sắc. Trong con mắt của Khổng Minh, Tôn là người "mắt xanh râu đỏ, cử chỉ đường hoàng". Còn Tào Tháo lúc ở Nhu Tu "nhìn xa xa thấy chiến thuyền chia thành đội ngũ, sắp xếp thứ tự theo năm màu cờ, khí giới sáng lòa" thì "tự nghĩ bụng rằng Tôn Quyền không phải là người không đáng gờm". Dưới ngòi bút của La Quán Trung, nhân vật này rõ ràng được miêu tả hết sức giản đơn, chỉ như bức ký họa, song hình tượng ông vẫn sinh động và rõ nét. Về nhiều mặt ông tỏ ra sáng suốt, trầm tĩnh và cương nghị, dũng cảm, chỉ có điều về chính trị thiếu tầm nhìn xa, xem nặng lợi ích trước mắt, không có tài chinh phạt, không có hùng tâm thống nhất Trung Quốc như Lưu Bị và Tào Tháo.

Trong *Tam quốc chí diễn nghĩa*, hình tượng nhân vật sinh động nhất là Trương Phi: thẳng thắn, lỗ mãng, đầu báo mắt tròn, cực ghét những điều xấu xa. Tên Đốc Bưu ăn hối lộ, ông "túm lấy tóc, lôi ra khỏi quán trạm", trói vào chuồng ngựa đánh nhừ tử. Thấy Đổng Trác kiêu ngạo vô lễ, tức thì nổi giận, muốn giết ngay hắn. Gia Cát Lượng ngủ trong thảo đường cố làm ra vẻ ngạo mạn, ông coi không thuận mắt, bèn nói: "Để tôi ra sau nhà châm mồi lửa xem hắn có dậy không". Tào Tháo muốn mượn tay Lưu Bị để giết Lã Bố. Trương Phi liền đi tìm giết Lã Bố và nói lớn: "Tào Tháo nói ngươi là người bất nghĩa, bảo anh tao giết ngươi đây". Vì ông bụng dạ ngay thẳng, thế giới nội tâm thuần khiết như vậy, nên chuyện của ông được người ta ca ngợi nhất. Trong Tam quốc chí diễn nghĩa, chỉ cần ông xuất hiện một cái là cục diện liền sôi nổi hẳn lên. Lúc Quan Vũ vượt qua năm cửa ải, chém sáu tướng, đến Cổ Thành, bảo Tôn Càn vào gọi ông ra đón chị dâu. "Trương Phi nghe xong, không trả lời, lập tức mặc áo giáp cầm xà mâu

nhảy lên ngựa, đem theo hơn nghìn người đi ra cửa Bắc. Tôn Càn hết sức kinh ngạc, nhưng không dám hỏi, đành phải lẽo đẽo theo ra ngoài thành. Quan Công thấy Trương Phi tới, vui mừng khôn xiết, đưa cây đao cho Chu Thương, giục ngựa đến đón. Chỉ thấy Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm dựng ngược, hét vang như sấm, vung xà mâu lao vào Quan Công". Quan Vũ bày tỏ thực tình, bảo ông không nên hiểu lầm, ông vẫn thét lên: "Hôm nay ta liều sống chết một phen với ngươi". Liều lĩnh như vậy, nên "nóng như Trương Phi" đã trở thành câu nói cửa miệng của mọi người. Và "tính bi kịch" của nhân vật Trương Phi gây hiệu quả nghệ thuật cao chính là ở chỗ: cái cá tính "rất Trương Phi" đó đã giết chết Trương Phi! Khi chết rồi, mắt Trương Phi vẫn trợn ngược vì không hiểu tại sao mình lại chết?!

Về việc xây dựng điển hình nhân vật trong TQCDN, người ta thường nói có "tam tuyệt", tức là Tào Tháo gian tuyệt, Quan Vũ nghĩa tuyệt và Khổng Minh trí tuyệt. Tào Tháo nham hiểm gian giảo, Khổng Minh trí lực hơn người, La Quán Trung đã chọn ra nhiều hành động có tính đặc trưng trong đời họ để điểm xuyết cho tính cách của họ. Chỉ có tính cách của Quan Vũ là không đơn giản như vậy.Trong TQCDN phần lớn viết về sự dũng cảm của ông. Ông quả thực "trọng nghĩa khí" với Lưu Bị, Trương Phi, nhưng lại không trọng nghĩa khí với những người khác như Mã Siêu, Hoàng Trung, thế mà có một lần ông trọng nghĩa khí với Tào Tháo ở đường Hoa Dung. Do vậy, cái nghĩa khí của Quan Vũ thực chất là xuất phát từ ân oán cá nhân, có lúc lại trở thành một khuyết điểm trong tính cách tư tưởng của ông. Ở đây có một điều đáng chú ý. Khi khắc họa nhân vật, La Quán Trung thường xuất phát từ tính phức tạp của cuộc sống và từ nhiều khía cạnh của tính cách nhân vật. Ông không miêu tả con người với một tính cách đơn nhất, mà tả nhiều mặt của tính cách, đồng thời làm nổi bật một mặt nào đó, có chính phụ, có nặng nhẹ, làm cho hình tượng đó hết sức rõ nét.

Tào Tháo, Trương Phi, Gia Cát Lượng là nhân vật điển hình thành công nhất của *Tam quốc chí diễn nghĩa*. Khi xây dựng những nhân vật này, La Quán Trung tuân thủ một nguyên tắc, tức là nắm lấy cái đặc trưng cơ bản của tính cách nhân vật, làm nổi bật một khía cạnh nào đó, thêm thắt, dùng phương pháp so sánh, làm cho nhân vật xuất hiện trước mắt mọi người với tính cách rõ nét và sinh động. Tào Tháo gian giảo thì nhất cử nhất động đều tỏ ra gian giảo ; Trương Phi nóng tính thì nằm ngồi đi đứng đều nóng nảy. Bất cứ là sự kiện lớn trong xung đột xã hội hay sự kiện nhỏ trong cuộc sống, tính cách của họ đều được biểu hiện qua miêu tả những chi tiết đặc trưng. La Quán Trung đã gom góp tất cả những truyền thuyết về Tào Tháo gian giảo, tập trung lại, tạo nên một điển hình xấu của giai cấp bóc lột, làm cho người ta nhận thức được bản chất xấu xa của giai cấp thống trị từ nhân vật rất xấu xa này. Cũng như thế, tác giả đã chọn những cử chỉ lỗ mãng nổi bật của Trương Phi trong các trường hợp khác nhau, tạo nên một nhân vật có tính cách rõ rệt, nhưng nhân vật ghét điều ác như ghét kẻ thù này cũng có những khuyết điểm làm cho người ta không ưa. Gia Cát Lượng là một điển hình về mưu trí. Cả đời ông mang hết tinh thần sức lực vạch sách lược cho sự nghiệp của Lưu Bị, ít khi nghĩ tới sự được mất của bản thân. Thường đứng nơi tuyến đầu cuộc đấu tranh và thắng địch nhờ trí tuệ. Đặc trưng của hình tượng này là tài dự đoán chuẩn xác, sách lược đúng đắn và chu đáo. Nắm chắc đặc trưng, làm nổi bật một điểm, nguyên tắc xây dựng nhân vật điển hình này của La Quán Trung được nhiều bậc thầy nghệ thuật đời sau tiếp thu và phát triển, làm phong phú thêm di sản văn học của Trung Quốc.

Nhân vật Chu Du cũng là một thành công đáng kể trong việc xây dựng tính cách nhân vật của La Quán Trung. Chu Du là một nhân vật trẻ tuổi, đầy hào khí, thông minh…được đặt bên cạnh nhân vật Gia Cát Lượng trong một bối cảnh đặc biệt, đó là trận Xích Bích, trận đánh quyết định cục diện: tồn tại thế chân vạc nếu Tào Tháo thua trận, còn nếu liên minh Ngô – Thục thất bại thì Tào Tháo sẽ làm bá chủ thiên hạ! Tình thế của trận Xích Bích đã được đẩy đến độ căng tột cùng: Trong giờ phút quyết định của trận đánh, khi "mọi việc đã sẵn sàng, chỉ thiếu gió đông" thì Đại đô đốc Chu Du đành chịu bó tay, chỉ nằm thở dài! Mặt khác, do tính đố kị, hiếu thắng, nên

Chu Du đã làm nhiều việc "ngu xuẩn" trong vụ liên minh Tôn – Lưu. Nhưng dù sao, Chu Du vẫn giữ vai trò hàng đầu trong trận này. Trước kẻ thù lớn mạnh là Tào Tháo thống lĩnh "trăm vạn hùng binh" rầm rộ kéo thẳng xuống Đông Nam, thế như chẻ tre, hầu như không thể địch nổi, Chu Du không thể không hợp tác cùng Gia Cát Lượng, nhưng kể từ ngày đầu hợp tác, giữa hai người đã có những mâu thuẫn, cuối cùng thì tan vỡ. Vừa hợp tác, vừa đấu tranh, đó là quan hệ giữa Chu Du và Gia Cát Lượng, đồng thời cũng là quan hệ giữa tập đoàn Tôn Quyền với tập đoàn Lưu Bị. Qua hình tượng Chu Du, tác giả đã phản ánh mâu thuẫn phức tạp giữa hai tập đoàn lúc bấy giờ: Miêu tả trận Xích Bích này, ông không những đã tỏ rõ tài năng nghệ thuật hơn người, mà còn tỏ rõ năng lực quan sát sâu sắc của ông đối với sự kiện lịch sử. Việc ông miêu tả tư tưởng, tâm tình, tính toán lợi hại của các nhân vật này, về khách quan quả đã phản ánh được thực trạng lịch sử. Miêu tả trận chiến mà không đi ngược lại tính chân thực của lịch sử, lại đầy sức hấp dẫn nghệ thuật, về mặt này, La Quán Trung đã tạo nên một mẫu mực thành công – một mẫu mực không thể bắt chước!

*

Tam quốc chí diễn nghĩa là câu chuyện gần một trăm năm, sự việc nhiều nhưng không rối là do ngòi bút có tài tình , có "tính khuynh hướng" và có khả năng dắt dẫn người đọc theo ý tưởng của tác giả của La Quán Trung. Tác giả đứng về phía Lưu Thục lên án Tào Ngụy, còn Tôn Ngô chỉ là lực lượng trung gian. Mặc dù còn dấu ấn khá đậm của tư tưởng chính thống và sự thực lịch sử không hẳn như thế, nhưng truyền thuyết "ủng Lưu phản Tào" là khuynh hướng vốn có của hầu hết các truyền thuyết về thời Tam Quốc lưu hành trong nhân dân. Nó phản ánh nguyện vọng có một "ông vua tốt" biết thương dân và vì dân, một triều đình thực hiện "nhân chính", một đất nước thống nhất và hòa bình.

Tam quốc chí diễn nghĩa là tiểu thuyết sử thi nên giọng điệu chủ yếu là ca ngợi hay châm biếm hài hước để phê phán. Khoa trương phóng đại là thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ để ca ngợi những kỳ tích của các anh hùng hảo hán, như phóng đại những khó khăn hiểm trở để thử thách tài năng võ nghệ của các anh hùng. Các nhân vật luôn có vóc dáng khác người, những hành động phi thường và tâm hồn họ cũng khác với người thường. Có lẽ vì thế, có thể có nhiều trận đánh ác liệt tử vong rất nhiều nhưng không gây không khí bi thảm, trái lại, lại được coi là những "trận đánh đẹp", có sức lôi cuốn người đọc bởi tính chất gay cấn, thiên biến vạn hóa của diễn biến trận đánh lớn mà điển hình là trận Xích Bích...Còn những trận đánh tay đôi của các tướng võ kỳ phùng địch thủ thì lại có vẻ đẹp, sức cuốn hút của của những tuyệt kỹ võ công và sức mạnh kỳ diệu của những con người anh hùng hào kiệt: đó là cuộc tỷ thí giữa Thái Sử Từ và Tôn Sách, Hứa Chử và Mã Siêu,v.v…

Ngôn ngữ của *Tam quốc chí diễn nghĩa* là sự kết hợp giữa văn ngôn và bạch thoại, sử dụng được ngôn từ thông dụng trong nhân dân. Ngôn ngữ kể lấn át ngôn ngữ miêu tả, và trong ngôn ngữ miêu tả rất ít sử dụng định ngữ và tính từ. Người Trung Quốc gọi loại miêu tả ngắn gọn như vậy là lối *bạch miêu*, nhưng nhờ lối kể chuyện khéo léo, đối thoại sinh động và sử dụng rộng rãi khẩu ngữ, các truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, chuyện lịch sử v.v... nên đã tạo cho tác phẩm một vẻ đẹp hấp dẫn vừa bác học và dân dã.

*

Tam Quốc chí diễn nghĩa được dịch sang tiếng Việt như thế nào?

Từ đầu TK XX, Tam Quốc chí diễn nghĩa đã được người đọc VN biết đến qua những lần dịch và in ấn với qui mô "vừa và nhỏ"(4). Phải đến cuối năm 1959 và đầu năm 1960, Nhà nước mới chính thức xuất bản Tam Quốc chí diễn nghĩa tại VN. Việc này được giao cho Nhà xuất bản Phổ Thông : in và phát hành rộng rãi *Tam quốc chí diễn nghĩa* (chia thành 13 tập), vẫn dựa trên bản dịch năm 1909 của Phan Kế Bính, nhưng được cụ Bùi Kỷ - một nhà Nho uyên bác, hiệu đính khá kỹ bằng cách đem đối chiếu với nguyên bản tiếng Trung Quốc mới nhất vào thời điểm

ấy do Nhân dân Văn học xã Bắc Kinh xuất bản năm 1958. Trong số tất cả các bản dịch trước đó thì đây là bản dịch được hiệu đính kỹ lưỡng nên được coi là bản dịch hay nhất từ trước đến nay. Đặc biệt tập 1 có đăng lời nói đầu của bộ biên tập *Nhà xuất bản Nhân Dân Văn Học Trung Quốc* dài tới 35 trang, phân tích khá kỹ nội dung truyện và lần đầu tiên có in bài từ mở đầu truyện do cụ Bùi Kỷ dịch với những dòng hào sảng, cùng với hai hoạ sĩ Trung Quốc Từ Chính Bình và Từ Hoằng Đạt thể hiện thật sống động như trong một cuốn phim.
Năm 1987, *Tam quốc chí diễn nghĩa* lại được Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho in, chia làm tám tập, dựa vào bản in năm 1959 của nhà xuất bản Phổ Thông, ngoài ra còn có bản đồ và bảng đối chiếu địa danh xưa và nay. Năm sau 1988, Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp lại nối bản và Nhà xuất bản Giáo dục lại cho "in lần thứ hai" vào năm 1996. Kể từ đó, việc xuất bản *Tam quốc chí diễn nghĩa* được thực hiện một cách rộng rãi và thường xuyên. Đáng chú ý là bộ tập tranh *Tam quốc diễn nghĩa liên hoàn họa* do hai họa sĩ Trung Quốc Từ Chính Bình và Từ Hoằng Đạt vẽ, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau đã cho in đủ 7124 tranh, chia thành 30 tập, thật kỳ công và được tái bản năm 2004. Thực ra, bộ truyện tranh "Tam quốc diễn nghĩa liên hoàn họa" do gần ba mươi họa sĩ kỳ công vẽ nên, mỗi tập có từ một đến năm họa sĩ tham gia. Hai họa sĩ Từ Chính Bình và Từ Hoằng Đạt chỉ là người vẽ tập đầu tiên "Kết nghĩa vườn đào" mà thôi. Họa sĩ vẽ nhiều tập nhất là Uông Ngọc Sơn, tham gia vẽ 9 tập.

Đầu năm 2007, Nhà xuất bản Văn Học cho in lại theo bản 13 tập (cả phần tranh) của Nhà xuất bản Phổ Thông (năm 1959) do Phan Kế Bính dịch và Bùi Kỷ hiệu đính, đây là bản dịch được coi là hay nhất từ trước đến nay. Sách được in bìa cứng có hai loại khổ để người đọc lựa chọn (khổ nhỏ 4 tập, khổ lớn 2 tập) còn in kèm 40 trang phụ bản màu với hơn 100 các nhân vật và kèm theo bản đồ màu khổ lớn. Bản in này còn in y nguyên lời giới thiệu của Nhà xuất bản Phổ Thông năm 1959 và *Lời nói đầu* của bộ biên tập *Nhân dân Văn học Xuất bản xã Bắc Kinh* tháng 3 năm 1959. Cũng trong lần xuất bản này còn có mục Hành trình truyện Tam Quốc ở Việt Nam của Yên Ba (từ trang 30 đến trang 38) thống kê khá tỷ mỉ về những lần dịch và xuất bản ở Việt Nam.

Như vậy kể từ lần dịch đầu tiên đến nay hơn một thế kỷ, *Tam quốc chí diễn nghĩa* đã được giới thiệu rộng rãi ở Việt Nam cũng rất đa dạng, nhiều người dịch, in theo nhiều khổ, một tập có, nhiều tập có, in truyện tranh có, hiệu đính kỹ lưỡng có và cũng có những bản dịch bình dân …

Quả là hiếm có một tác phẩm văn học nào lại được đông đảo công chúng văn học Việt Namyêu thích như *Tam quốc chí diễn nghĩa*. Những trích đoạn Tuồng lấy chuyện từ *Tam Quốc chí diễn nghĩa* luôn lôi cuốn khán giả nhiều thế hệ: Đơn đao phó hội , Lã Bố hý Điêu Thuyền, v.v…

Điểm đặc biệt là nhiều sự kiện, nhân vật trong Tam Quốc diễn nghĩa đã xen vào một cách tự nhiên những câu chuyện của cuộc sống thường ngày, trở thành Thành ngữ, tục ngữ:
"Vợ chồng như quần với áo, anh em như thể tay chân" (*thê tử như y phục, huynh đệ như thủ túc*);
"Nhắc đến Tào Tháo thì Tào Tháo xuất hiện" (*thuyết Tào Tháo, Tào Tháo đáo*) : để nói khi một người được nhắc đến đột nhiên xuất hiện; "Ba ông thợ thầy bằng một thầy Gia Cát” *:* ba người kém cỏi biết làm việc tập thể còn hơn một người giỏi giang; "Nóng như Trương Phi"; “Đa nghi như Tào Tháo", "Tào Tháo đuổi", v.v...

*
Bài ca mở đầu và cũng là kết thúc của thiên tiểu thuyết lịch sử *Tam Quốc chí diễn nghĩa* có vẻ như đã nói được khá rõ cảm xúc thẩm mỹ của người viết bài này, vậy nên lấy nó làm đoạn kết:
Sông dài cuồn cuộc ra khơi,
Anh hùng : sóng dập, cát vùi thiên thu...
Dở hay, thành bại nào đâu?

Bể dâu chớp mắt, ngoảnh đầu thành mơ !
Non xanh còn đó trơ trơ,
Tà dương lần lữa sưởi hơ ánh hồng.
Lão tiều gặp lại ngư ông,
Bên sông gió mát, trăng trong, kho trời.
Rượu vò lại rót khuyên mời,
Cùng nhau lại kể chuyện thời xa xưa...
Kể ra biết mấy cho vừa?
Nói cười hỉ hả, say sưa quên đời.../.

Sài Gòn, tháng 7-2010

Chú thích:

(1) Ngoài *Tam quốc chí diễn nghĩa*, La Quán Trung còn viết *Tùy Đường lưỡng triều chí truyện*, *Tản Đường ngũ đại sử diễn nghĩa*, *Bình yêu truyện*, *Tống Thái Tổ long vân hội*(kịch)

(2) Tương truyền, La Quán Trung từng tham gia cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyên của Trương Sĩ Thành (2*) với vai trò là mưu sĩ. Sau khi Trương Sĩ Thành thất bại, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương lên ngôi, thống nhất đất nước, La Quán Trung lui về ở ẩn, sưu tầm và biên soạn dã sử.

(2*) Trương Sĩ Thành người đất Thái Châu, cùng hai em Sĩ Đức, Sĩ Tín làm nghề buôn muối, tính tình hào sảng rộng rãi nên được nhiều người quí mến. Thời đó phu phen bị hà hiếp nhưng không có ai lãnh đạo, Sĩ Thành bèn kêu gọi đứng lên được mọi người bầu làm minh chủ chiếm lấy các thành Thái Châu, Hưng Hóa. Năm Chí Chính thứ 13 tự xưng là Thành vương, đặt quốc hiệu Đại Chu, niên hiệu Thiên Hựu.
Thanh thế Trương Sĩ Thành càng lúc càng lớn, vua nhà Nguyên phải sai Thoát Thiếp Mộc Nhi đem đại quân đến đánh. Tuy nhiên khi Trương Sĩ Thành kiệt lực sắp đầu hàng thì Nguyên Huệ Tông nghe lời dèm pha phái Thoát Thoát đem quân xuống Vân Nam nên họ Trương mới thoát nạn. Tới thời kỳ đó, nhóm Hồng Cân của Lưu Phúc Thông đã hùng cứ chiếm đóng nhiều vùng rộng lớn ở miền Bắc, Trương Sĩ Thành bèn thừa thế quân Nguyên phải lo đánh nhau với những thế lực đó bèn đem quân tiến chiếm vùng Giang Nam. Chiếm được Giang Nam rồi, Trương Sĩ Thành trở nên sa đọa, ham mê tửu sắc. Bộ tướng của Lưu Phúc Thông
là Chu Nguyên Chương(2**) thấy họ Trương trải rộng bèn đem quân tấn công, bắt được em trai Trương Sĩ Thành là Trương Sĩ Đức. Năm 1357 (Chí Chính thứ 17) Trương Sĩ Thành ra hàng nhà Nguyên, đem quân tấn công giết được Lưu Phúc Thông, đuổi được Hàn Lâm Nhi.
Năm Chí Chính thứ 23 (1363), Trương Sĩ Thành đòi được phong làm Ngô vương nhưng triều đình không thuận, y liền tự lập một cõi, phong cho em Sĩ Tín làm thừa tướng, tin dùng bọn văn nhân. Chu Nguyên Chương khi đó đã trừ được Trần Hữu Lượng rồi liền sai Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân đem hai mươi vạn quân tấn công, các tướng của Trương Sĩ Thành lần lượt đầu hàng
Chu Nguyên Chương. Quân Minh vây đánh Bình Giang, dùng đại pháo bắn vào, Trương Sĩ Tín tử trận, Trương Sĩ Thành phải tự sát.

(2**) Chu Nguyên Chương: Chu Nguyên Chương (1328 –1398) tức Minh Thái Tổ : thuở nhỏ tên là Trùng Bát , về sau đổi tên thành Hưng Tông tên chữ là Quốc Thụy, người huyện Chung Ly, Hào Châu (phía đông huyện Phụng Dương tỉnh An Huy ngày nay); là vị hoàng đế khai quốc của vương triều nhà Minh trong lịch sử Trung Quốc, cai trị từ năm 1368 đến 1398.
Nguyên quán của Chu Nguyên Chương vốn thuộc huyện Bái, Từ Châu tỉnh Giang Tô, về sau dời về Tứ Châu, rồi lại dời về Hào Châu tức Phụng Dương. Cả gia đình ông trôi nổi nhiều nơi

do sinh kế thúc bách. Cha mẹ ông có 8 người con, nhưng hai người đã chết yểu, còn lại sáu người, bốn trai hai gái. Chu Nguyên Chương là con út, thuở nhỏ gọi là Trùng Bát, ngay cả tên họ chính thức cũng không có, mãi đến sau khi gia nhập nghĩa quân Quách Tử Hưng mới lấy tên là Chu Nguyên Chương, tên chữ là Quốc Thụy.
Ông xuất thân từ tầng lớp tá điền nghèo khổ, từng giữ dê chăn bò cho địa chủ. Đời Nguyên năm *Chí Chính* thứ 4 (1344), vùng đất Hoài Bắc phát sinh hạn hán và châu chấu tàn hại cùng với dịch bệnh nên cha mẹ, các anh đều nối tiếp nhau chết cả. Chu Nguyên Chương không biết lấy gì để sống, tới chùa Hoàng Giác làm thầy tu, từng khất thực ba năm tới phía tây của tỉnh An Huy, phía đông tỉnh Hà Nam, trải qua gian khổ tôi luyện.
Chu Nguyên Chương là người có tính quật cường, từ nhỏ chí khí đã chẳng tầm thường. Do sức ép của cuộc sống nên ông phải xuất gia đi tu, nhưng không muốn làm nhà sư nhỏ bé, vào chùa mới được 15 ngày thì đã làm nhà sư chu du khắp chốn. Trong lúc bôn ba bốn phương, ông đã bí mật tiếp xúc với giáo phái Bạch Liên đương thời, hiểu được tình thế trong thiên hạ, lòng người muốn đổi thay, khí vận triều Nguyên sắp hết.
Năm *Chí Chính* thứ 12 (1352), Chu Nguyên Chương tham gia quân Hồng Cân (*khăn đỏ*) của Quách Tử Hưng, được Tử Hưng tin cậy, nhậm chức Tả phó Nguyên soái nghĩa quân. Năm Chí Chính thứ 16 (1356), Chu Nguyên Chương đánh chiếm Tập Khánh (Nam Kinh ngày nay), được Tiểu Minh vương Hàn Lâm Nhi tiến phong làm Ngô Quốc công. Ông lấy Ứng Thiên (Nam Kinh) làm trung tâm, phát triển rất nhanh. Từ năm 1363 đến 1367, lần lượt tiêu diệt tập đoàn Trần Hữu Lượng(2***) ở trung lưu Trường Giang và Trương Sĩ Thànhở hạ lưu Trường Giang, bao gồm cả hai bờ nam bắc.
Năm 1368, ông xuất quân Bắc phạt, đặt quốc hiệu là Minh, trở thành vua Minh Thái Tổ. Cùng năm đó, công phá Đại đô (Bắc Kinh), lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên, từng bước thực hiện thống nhất đất nước. Năm Hồng Vũ thứ 31 (1398), Minh Thái Tổ bệnh mất, hưởng thọ 70 tuổi, ở ngôi 31 năm, chôn tại Hiếu lăng ở phía nam chân núi Chung Sơn thành phố Nam Kinh.

(2***) Trần Hữu Lượng(1320-1363): Nguyên là người làm nghề chài lưới, đến thời kỳ Nguyên Thuận Đế (1333-1368), Từ Thọ Huy - thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hồng Cân đã khởi binh, Hữu Lượng theo về với tướng Nghê Văn Tuấn. Tháng 9 âm lịch năm Chí Chính thứ 17 (1357) ông giết Nghê Văn Tuấn vì lý do có âm mưu làm phản Từ Thọ Huy, sau đó tự xưng là tuyên úy sứ kiêm bình chương chính sự, khởi binh tấn công các lộ thuộc Giang Tây, tổng chỉ huy quân đội các vùng Giang Tây, An Huy, Phúc Kiến. Năm Chí Chính thứ 19 (1359), sát hại tướng Triệu Phổ
Thắng và sau đó cùng Từ Thọ Huy dời kinh đô về Giang Châu (ngày nay là Cửu Giang, Giang Tây), tự lập làm Hán vương. Năm sau, giết Từ Thọ Huy, tự lập làm hoàng đế, quốc hiệu Đại Hán, niên hiệu Đại Nghĩa, lấy Trâu Phổ Thắng làm thái sư, Trương Tất Tiên làm thừa tướng. Chính quyền Đại Hán một mặt chống nhà Nguyên, một mặt kháng cự với quân đội của Chu Nguyên Chương (sau này là Minh Thái Tổ). Đến năm Chí Chính thứ 20 (1360), giữa quân đội hai bên Chu-Trần từ tây bắc thành Nam Kinh đến Long Loan đã diễn ra ác chiến, do nước sông xuống thấp vì thủy triều xuống nên hàng trăm chiến thuyền của Trần Hữu Lượng bị mắc cạn. Bị đánh bại, Trần Hữu Lượng chạy về Giang Châu (Cửu Giang), sau đó dời đô về Vũ Xương. Ngày 23 tháng 8 năm Chí Chính thứ 23 (1363) cùng Chu Nguyên Chương đại chiến tại hồ Bà Dương, sách sử gọi là “Bà Dương hồ chi chiến”. Chu Nguyên Chương sử dụng mưu kế của Quách Hưng, sử dụng hỏa công đốt cháy chiến thuyền của thủy quân Trần Hữu Lượng. Trần Hữu Lượng vận khí đã hết, bị trúng tên và chết. Trần Hữu Lượng là người vô cùng xa xỉ, chẳng được lòng dân, nội bộ lắm kẻ muốn làm phản, nên thất bại là tự do mình. Sau khi Trần Hữu Lượng chết, Trương Định Biên cùng những người đang ở Vũ Xương lập con trai thứ của Trần Hữu Lượng là Trần Lí làm hoàng đế, cải niên hiệu thành Đức Thọ. Năm sau, Chu Nguyên Chương đem quân tấn công và hạ thành Vũ Xương, Trần Lí đầu hàng.

(3) Gia Cát Lượng (181–234) là vị quân sư và đại thần của nước Thục thời Tam Quốc (hậu Hán).. Trong quân sự, ông đã tạo ra các chiến thuật như: *Bát trận đồ* (Hình vẽ tám trận),*Liên nỏ* (Nỏ Liên Châu, tên bắn ra liên tục), *Mộc ngưu lưu mã* (trâu gỗ ngựa máy). Tương truyền ông còn là người chế ra đèn trời (Khổng Minh đăng) và món bánh bao.
Gia Cát Lượng là người đất Dương Đô (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) quận Lang Nha đời Thục Hán, tự Khổng Minh, Gia Cát là một họ kép ít gặp. Ông mồ côi từ bé, thuở trẻ thường tự ví tài mình như Quản Trọng, Nhạc Nghị (3*). Sau tị nạn sang Kinh Châu rồi đến ở đất Nam Dương thuộc vùng Long Trung, chỗ ở có trái núi Ngọa Long cương, nhân thế tự gọi làNgọa Long tiên sinh, tự mình cày ruộng, thích làm ca từ theo khúc "Lương Phủ Ngâm".
Ông có 3 anh em, anh cả Gia Cát Cẩn làm quan bên Đông Ngô, em thứ là Gia Cát Quân không làm quan. Tương truyền Gia Cát Lượng học giỏi một phần nhờ vợ là Hoàng Nguyệt Anh, một người rất xấu nhưng có tài năng, con gái của danh sĩ Hoàng Thừa Ngạn ở NhữNam.
Khi Lưu Bị ở Tân Dã, có đến Tư Mã Đức Tháo bàn việc thiên hạ. Tư Mã Đức Tháo nói: "*Bọn nho sinh đời nay chỉ là một phường tục sĩ, hạng tuấn kiệt chỉ có hai người, đó là Ngoạ Long và Phượng Sồ. Ngoạ Long tức Gia Cát Khổng Minh, Phượng Sồ tức Bàng Thống(3**), tự Sỹ Nguyên.*" Lưu Bị 3 lần thân đến Long Trung mời Khổng Minh ra giúp, “Lưu Bị Tam cố thảo lư”, tôn Khổng Minh làm quân sư. Lúc bấy giờ là năm 208, Lưu Bị 47 tuổi, Gia Cát Lượng chỉ mới 27 tuổi.
Khổng Minh đã giúp Lưu Bị cùng với Tôn Quyền đánh bại Tào Tháo ở Xích Bích, lấy Kinh Châu, định hai Xuyên, dựng nước ở đất Thục, cùng với Ngụy ở phía bắc, Ngô ở phía đông làm thành thế chân vạc Tam Quốc. Lưu Bị lên ngôi hoàng đế, Khổng Minh giữ chức Thừa tướng, một lòng khôi phục lại cơ nghiệp nhà Hán, phía đông hòa Tôn Quyền, phía nam bình Mạnh Hoạch.
Gia Cát Lượng Bắc phạt cả thảy là 7 năm, phát động 4 lần đánh lớn. Mấy lần xuất quân đều chưa giành được thắng lợi hoàn toàn do Lý Nghiêm trễ nải cấp lương nên giả truyền thánh chỉ, 2 lần khác do Lưu Thiện nghe lời dèm pha mà nửa chừng hạ chiếu lui quân.
Tháng 8 năm 234, do khó nhọc mà Gia Cát Lượng sinh bệnh rồi mất, lúc bấy giờ ông mới 54 tuổi, được phong tặng là Trung Vũ Hầu người đời thường gọi là Gia Cát Vũ Hầu. Ông được chôn tại ngọn núi Định Quân ở vùng Hán Trung. Ông mất mà vẫn không trung hưng được nhà Hán, nước vẫn ở thế chân vạc chia ba. Ba mươi năm sau khi ông mất, Lưu Thiện đầu hàng nước Ngụy, nước Thục bị diệt vong.
Suốt hai đời vua là Lưu Bị và Lưu Thiện, mọi việc chính trị, quân sự và kinh tế ở Thục đều do một tay Khổng Minh chủ trương và thi hành. Ông giỏi về binh thư binh pháp, có tài về nội trị, ngoại giao, được xem là văn võ kiêm toàn, tài đức lưỡng bị... nên được hậu thế gọi là "vạn đại quân sư", coi là một tấm gương sáng cho muôn thuở.
Mở đầu sự nghiệp của Gia Cát Lượng là Trận Đồi Bác Vọng. Sau khi Gia Cát Lượng làm quân sư cho Lưu Bị đã góp nhiều công sức xây dựng binh mã tại Tân Dã khiến cho tiếng đồn lan xa. Tào Tháo nghe được tin, lo lắng lực lượng của Lưu Bị sẽ lớn mạnh khó lòng tiêu diệt lại nghe có Khổng Minh đa mưu túc chí giúp sức. Có lần Tào Tháo hỏi Nguyên Trực: - "Khổng Minh so với tiên sinh thì thế nào?" Nguyên Trực cười lớn rồi đáp: - "So với Khổng Minh thì tôi chỉ là con đom đóm le lói trong đêm còn Lượng là ánh nhật nguyệt hào quang”. Hạ Hầu Đôn tức giận nguyện mang 10 vạn binh mã bắt sống Lưu Bị. Tào Tháo đồng ý. Nghe tin Hạ Hầu Đôn kéo tới, Lưu Bị lo lắng, hai anh em Quan, Trương hỏi: - "Sao đại ca không dùng "nước" của mình đi?" Khổng Minh tới nói: - "Chúa công có bao nhiêu can đảm, Lượng tôi có bấy nhiêu kế sách". Lưu Bị nghe xong tin tưởng, liền trao ngọc ấn và kiếm cho Khổng Minh. Khổng Minh cho quân mai phục và đã tiêu diệt 10 vạn quân Tào do Đại tướng Hạ Hầu Đôn chỉ huy tại Bác Vọng. Lưu Bị chiến thắng hoàn toàn chỉ trong 1 trận, từ đó uy tín của Khổng Minh lại càng được nể trọng. Lưu Bị vẫn thường nói với tả hữu: "Ta được Khổng Minh như cá được nước ", quả thật không sai.
Sau khi thất bại ở trận Đồi Bác Vọng, Tào Tháo dẫn đại quân đến Kinh Châu. Lưu Tôn và mẹ là Sái thị dâng Kinh Châu cho Tào Tháo. Tào Tháo chiếm được Kinh Châu, đem quân đến Tân

Dã truy kích Lưu Bị. Khổng Minh bèn lập kế mai phục quân Tào. Một lần nữa, đội quân lớn của Tào Tháo với những đại tướng vô địch như Tào Nhân, Tào Hồng, Hứa Chử đã bị tài điều binh khiển tướng của Khổng Minh đánh cho tan tác…
Trong trận Xích Bích , Gia Cát Lượng đã dùng mẹo đoạt 10 vạn mũi tên của Tào Tháo và "làm phép hô mưa gọi gió" giúp Chu Du hỏa công đại thắng quân Tào đã khiến cho Đại đô đốc Chu Du uất quá mà chết bởi không thể chịu được sự tồn tại của một "thiên hạ kỳ tài" Gia Cát Lượng bên cạnh: "Trời đã sinh ra Du sao còn sinh ra Lượng?" ...
Trong cuộc chiến với quân Ngụy, thực ra là cuộc đấu trí với Tư Mã Ý, Gia Cát Lượng đã bốn lần kéo quân ra Kỳ Sơn nhằm bắt sống Tư Mã Ý nhưng không thành. Lần cuối cùng, Gia Cát Lượng đã dồn hai cha con Tư Mã Ý vào Thượng Phương cốc và bịt kín hai đầu, phóng hỏa định thiêu chết nhưng Trời lại giúp Tư Mã Ý: mây giông kéo tới, mưa gió cuồn cuộn nổi lên dập tắt hết ngọn lửa, cha con Tư Mã Ý cả mừng vội vã chạy thoát khỏi Thượng Phương cốc. Gia Cát lượng buồn rầu đứng dưới trời mưa ngửa mặt than trời: "Đúng là người tính không bằng trời tính ". Tư Mã Ý trở về thì doanh trại ở Vị Nam đã bị đánh phá phải rút lui cố thủ ở Vị Bắc. Quân Ngụy tuy đại bại nhưng mưu kế không thành, Gia Cát Lượng vì quá đau buồn lại thêm ngày đêm lao lực mà sinh bệnh.

(3*) Quản Trọng (725 TCN - 645 TCN): là một chính trị gia, nhà quân sự và nhà tư tưởng Trung Quốc thời Xuân Thu (685 TCN). Tên ban đầu của ông là Di Ngô, Trọng là tên hiệu. Được Bảo Thúc Nha tiến cử, Tề Hoàn Công phong ông làm Tể tướng năm 685 TCN. Ông nổi tiếng với "chiến lược không đánh mà thắng" mà người Trung Hoa gọi là diễn biến hòa bình - đó là tấn công bằng mưu trí, trừng phạt và dùng kinh tế để giáo huấn.
Nhạc Nghị là tướng thời Chiến Quốc trong lịch sử Trung Quốc. Ông là tướng các nước: Ngụy, Yên và Triệu nhưng nổi tiếng nhất thời làm tướng nước Yên đã gần như tiêu diệt nước Tề hùng mạnh láng giềng.

(3**) Bàng Thống (178-213), tự là Sỹ Nguyên, đạo hiệu Sồ Phụng tiên sinh, thường được người đời sau so sánh là tài năng ngang với Khổng Minh, người sống cùng thời với ông.
Bàng Thống quê ở Tương Dương, được La Quán Trung miêu tả trong *Tam quốc diễn nghĩa* là "người mày rậm, mũi gồ, mặt đen, râu ngắn, hình dung xấu xí". Tư Mã Đức Tháo nhận xét về Bàng Thống rằng: "Nếu được một trong hai người Ngọa Long (tức Khổng Minh) hoặc Phụng Sồ (tức Bàng Thống) thì có thể định hưng được thiên hạ".
Lúc đầu, Bàng Thống ở Giang Nam theo Tôn Quyền, trong trận Xích Bích từng theo kế phản gián của Chu Du hiến kế cho Tào Tháo dùng xích sắt ghép các thuyền lại thành một cụm để tránh cho quân sĩ say sóng nhưng thực chất là để dùng kế hỏa công. Nhờ Bàng Thống mà khi Chu Du sử dụng hỏa công, thuyền của Tào Tháo tập trung lại thành một cụm nên không chạy thoát được, cháy rụi hết. Sau khi Chu Du mất, Lỗ Túc tiến cử Bàng Thống cho Tôn Quyền nhưng Bàng Thống không được Tôn Quyền trọng dụng nên đến Kinh Châu theo Lưu Bị.
Năm 212, Lưu Chương, thứ sử Ích Châu bị Trương Lỗ từ Hán Trung uy hiếp nên mời Lưu Bị đem quân từ Kinh Châu đến cứu. Bàng Thống với vai trò là quân sư cùng Lưu Bị dẫn 5 vạn quân vào Tây Xuyên. Khi Lưu Bị vừa đến Tây Xuyên, Lưu Chương thân hành ra đón. Bàng Thống cùng Pháp Chính bàn mưu cho Lưu Bị nhân dịp giết Lưu Chương rồi chiếm lấy Tây Xuyên nhưng Lưu Bị cho đó là hành động bất nhân nên không làm. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, Bàng Thống bảo Ngụy Diên trong tiệc đứng dậy múa kiếm rồi đâm chết Lưu Chương, Lưu Bị đứng dậy ngăn cản và sau khi hết bữa tiệc, ông trách Bàng Thống rất nặng nề.
Sau đó, Lưu Chương nhờ Lưu Bị đến ải Hà Manh Quan để ngăn Trương Lỗ. Lưu Bị vui vẻ ra đi. Về sau, Lưu Bị mượn quân, lương của Lưu Chương không được nên tức giận muốn đem quân đánh Lưu Chương. Bàng Thống bày kế cho Lưu Bị giết Cao Bái và Dương Hoài, hai tướng của Lưu Chương, đoạt ải Phù Quan, tiến đánh Lạc Thành. Lưu Chương nghe tin đó họp cùng các tướng bàn kế chống Lưu Bị.

Để đánh chiếm Lạc Thành, quân Kinh Châu chia làm hai đường. Bàng Thống cùng Ngụy Diên làm tiên phong tiến theo con đường nhỏ phía Nam, Lưu Bị theo con đường lớn phía Bắc. Tuy nhiên, Bàng Thống vì chủ quan khinh địch nên lọt vào trận mai phục của Trương Nhiệm, tướng Tây Thục nên cả người lẫn ngựa chết dưới chân gò Lạc Phượng. Bàng Thống chết năm 35 tuổi (năm 213).

(4) Ngay từ đầu thế kỷ 20 khi chữ quốc ngữ mới manh nha hình thành và phát triển ở ViệtNam thì *Tam quốc chí diễn nghĩa* đã ngay lập tức được các nhà nho dịch sang chữ quốc ngữ để người đọc Việt Nam làm quen với một kiệt tác của văn học cổ Trung Quốc.
Có thể coi năm 1902 là cột mốc lần đầu tiên truyện *Tam quốc chí diễn nghĩa* được dịch và giới thiệu với độc giả Việt Nam. Theo học giả Vương Hồng Sển viết trong tác phẩm *Thú chơi sách* thì truyện *Tam quốc* vào Việt Nam là do Lương Khắc Ninh dịch (nhưng lại ký dưới là *Chủ nhân Paul Canavaggio*) đăng trên báo *Nông Cổ Mín Đàm*, một trong những tờ báo sớm nhất của báo chí chữ quốc ngữ Việt Nam do Canavaggio sáng lập từ tháng 8 - 1901.
Năm 1907 nhà xuất bản *Imprimerie De L'Opinion* tại Sài Gòn đã xuất bản *Tam quốc chí diễn nghĩa* in thành 24 quyển, mỗi quyển 5 hồi; sách không có hình minh họa, ngôn ngữ bình dân Nam bộ.
Năm 1909 Nhà xuất bản Impimerie-Express tại Hà Nội xuất bản mang nhan đề *Tam quốc chí diễn nghĩa* và phía trên có đề chữ *Sách ngoài dịch nôm*, người dịch là cụ Phan Kế Bính, có hình vẽ minh họa in thành 5 cuốn, khổ nhỏ. Việc dịch và in bộ *Tam quốc* này, theo như lời tựa ở đầu sách, chính là nhằm tuyên truyền cho việc học chữ quốc ngữ lúc bấy giờ. Lời Tựa do Nguyễn Văn Vĩnh viết có đoạn như một "tuyên ngôn" rằng: *Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở như chữ quốc ngữ ... cái điều hay cho hậu vận nước Tổ-Việt ta ấy là nhờ như chữ quốc ngữ. Chữ đâu hay thế! Mà dễ học thay! Gốc hai mươi ba chữ, năm dấu soay (xoay) vần, mà tiếng nước Nam bao nhiêu cũng viết được đủ*. Bản dịch này cuối mỗi hồi thường ghi cả những lời bình của Mao Tôn Cương và lời bình của người dịch.
Sau đó ở miền Nam cho ra bản dịch của Nguyễn Liên Phong, Nguyễn An Cư và Nguyễn An Khương, trọn bộ 31 cuốn, mỗi cuốn đều có hình minh họa. Không rõ lý do vì sao đến năm 1928 in lại rồi được tái bản nhiều lần sau đó, chỉ đề tên người dịch là một mình ông Nguyễn An Cư. cùng thời đó còn có bản do *Tín Đức thư xã* ở 37, sau đổi sang 25 đường Sabourain (nay là Tạ Thu Thâu) xuất bản, nhưng chất lượng dịch kém hơn. Ngoài ra ở miền Nam trong thời kỳ đầu thế
kỷ 20 còn có bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa* in năm 1930 ở Sài Gòn nó gồm 38 tập mỏng tổng cộng hơn 1500 trang, người dịch là ông Nguyễn Chánh Sắt; do nhà in Nguyễn Văn Viết ở 85-87 đường Ormay xuất bản. Ông Nguyễn Chánh Sắt đã từng dịch khá nhiều truyện Trung Hoa như: *Tây Hớn* (Hán), *Đông Hớn* (Hán), *Ngũ hổ bình Tây*, *Càn Long du Giang Nam*, *Mạnh Lệ Quân*, *Chinh Tây*...
Năm 1966 nhà xuất bản Hương Hoa cho ra bản dịch của Mộng Bình Sơn, in thành một tập duy nhất dày gần 1700 trang tiếc rằng bản dịch này đã bỏ bớt một số đoạn thơ trong nguyên tác, nhưng ở phần cuối sách lại có thêm phần "Ngoại thư" dài khoảng 60 trang, chưa kể những "lời nhận xét của người thời nay" cùng với lời bàn của Mao Tôn Cương trích trong *Thánh thán ngoại thư* ở cuối mỗi hồi. (Bản dịch này được tái bản nhiều lần)
Năm 1967-1968 Nhà xuất bản Á Châu cho ra bản dịch đáng chú ý khác của Tử Vi Lang chia thành 8 tập, cũng có lời bình và phần ngoại thư ở cuối sách.
Năm 1972 Nhà sách Khai Trí ở 62 Lê Lợi, Sài Gòn cũng xuất bản *Tam quốc chí diễn nghĩa*theo bản dịch của Phan Kế Bính in năm 1909.
Ở miền Bắc, sau bản in năm 1909 của dịch giả Phan Kế Bính, tròn 40 năm sau, năm 1949 nhà in Phúc Chi ở 95 Hàng Bồ, Hà Nội mới in tiếp *Tam quốc chí diễn nghĩa*, người dịch là Hồng Việt, bản này trình bày hai cột như trên báo, tổng cộng lên tới hơn 2000 trang.

Thủy Hử truyện

Thủy hử hay *Thủy hử truyện*, nghĩa đen là "bờ nước", là một trong bốn tác phẩm lớn của văn học cổ điển Trung Hoa, thường gọi là nhóm Tứ đại danh tác. Tác giả *Thủy hử* thường ghi là Thi Nại Am (1).Cốt truyện là sự hình thành và những chiến tích của cuộc khởi nghĩa nông dân chống triều đình nhà Tống, do Tống Giang lãnh đạo, thường gọi là *108 anh hùng Lương Sơn Bạc*. Nếu như *Tam Quốc chí diễn nghĩa* được xếp đầu bảng *Tứ đại danh tác*thì *Thủy hử* đứng thứ hai: Đệ nhị danh tác! (Thứ ba là *Hồng Lâu mộng* của Tào Tuyết Cần và thứ tư là *Tây Du ký* của Ngô Thừa Ân).

Ngay sau khi ra đời, *Thủy hử* được nhiều người sưu tập, khắc in và còn viết thêm theo “cảm hứng” sáng tạo được kích hoạt bởi chính sự lôi cuốn của số phận các nhân vật trong *Thủy hử*. Phổ biến nhất là 6 bản *Thủy hử*, gồm hai loại: 70 hồi và trên 70 hồi. Loại 70 hồi thường chỉ khác nhau một ít ở hồi cuối cùng , hồi 71, do nhà bình luận hoặc người đứng ra khắc in thêm vào, nhưng đều ghi rõ tác giả là Thi Nại Am và đều dừng lại ở thắng lợi của nghĩa quân. Loại trên 70 hồi có nhiều bản, 100 hồi, 115 hồi, 120 hồi, 141 hồi, trong đó 70 hồi đầu giống nhau, những hồi sau khác nhau về tình tiết câu chuyện nhưng đều nói đến quá trình tan rã của quân Lương Sơn Bạc. Một trong những bản *Thủy hử* được phổ cập rộng rãi nhất là bản 70 hồi, do Kim Thánh Thán (2), một nhà phê bình lớn đời Thanh biên soạn. Ngoài phần phê bình văn chương, Kim Thánh Thán đã cắt bỏ đoạn "anh hùng Lương Sơn phân chia ngôi thứ, phân công trách nhiệm" của nguyên bản 71 hồi mà tạo ra một "giấc mộng kinh hoàng" của Lư Tuấn Nghĩa: 108 vị anh hùng bị giết sạch và giữa trời đất xuất hiện 4 chữ*"Thiên hạ thái bình".*

Lương Sơn tụ nghĩa, Thế thiên hành đạo

Quá trình tụ nghĩa của các anh hùng hảo hán tại bến nước để hình thành quân khởi nghĩa Lương Sơn Bạc được Thi Nại Am dành 70 hồi để diễn giải. Tuy nhiên, nhân vật đầu tiên được đề cập không phải là một trong các vị anh hùng Lương Sơn, mà là Cao Cầu. Theo ý kiến các nhà nghiên cứu (Lời bình của Kim Thánh Thán về vấn đề này có ở cuối bài viết), quá trình thăng tiến của gian thần Cao Cầu chính là sự tố cáo cho chính sự thối nát của nhà Bắc Tống (3) khi đó mà người chịu trách nhiệm cao nhất là hoàng đế Tống Huy Tông (4), một quân vương chơi bời, không quan tâm tới việc triều chính.

Từ một tên du đãng, Cao Cầu liên tục gặp may, trở thành sủng thần của vua Tống Huy Tông và được phong chức Thái úy. Mối liên kết giữa các gian thần Cao Cầu, Dương Tiễn, Lương Trung Thư... và bộ máy quan lại tham lam, xảo quyệt, độc ác bên dưới đã làm hại các lương thần của triều đình (Lâm Xung, Võ Tòng, Dương Chí, Tống Giang, Hoa Vinh...) khiến họ lần lượt phải bỏ sự nghiệp đi theo Lương Sơn Bạc.

Cũng có những anh hùng xuất thân nơi thôn dã, không có chức vụ quyền hành nhưng bất bình với sự áp bức, bóc lột của quan lại địa phương như Lý Quỳ, Sử Tiến, Lưu Đường... nên đã ra tay cứu giúp người hoạn nạn hoặc tự cứu bản thân mình, trở thành người phạm tội và cũng lên Lương Sơn.

Từng nhóm anh hùng được tập hợp riêng lẻ, rồi sau đó tất cả đều tụ về Lương Sơn. Có những người lên Lương Sơn bằng con đường vòng vo, trắc trở như Tống Giang, vì ông vốn mang tư tưởng trung quân với triều đình; lại có những người con đường lên Lương Sơn thẳng tuột như Lý Quỳ bởi ông coi việc làm phản khi bị ức hiếp là đương nhiên. *Thủy hử*phản ánh thực trạng trong xã hội phong kiến muôn đời: "quan bức thì dân phản". Và thời thế đó đã tất yếu đã sinh ra những “Anh hùng thời loạn” - những người có khả năng dựng ngọn cờ “Thế thiên hành đạo” để

quy tụ lực lượng quần chúng lao khổ nhất tề đứng lên chống cường quyền áp bức, đó chính là *108 Anh hùng Lương Sơn bạc*. Điều đó rất hợp với tâm lý của đông đảo quần chúng lao động nghèo khổ bị bóc lột, áp bức nên *Thủy hử* dễ cuốn hút và đi sâu vào tiềm thức của đông đảo công chúng văn học và quần chúng nhân dân nói chung.

Điều khiến *Thủy hử* trở nên cuốn hút, hấp dẫn là ngoài tính cách đa dạng của các nhân vật, các tình tiết còn mang nhiều tính bất ngờ, thú vị cho người đọc. Người thủ lĩnh đầu tiên của Lương Sơn Bạc là Vương Luân, nhưng chính Vương Luân lại bị Lâm Xung giết để tôn Tiều Cái. Tiều Cái được xem là người *khai sáng* Lương Sơn, nhưng lại không thuộc vào số 108 vị anh hùng - không thuộc vào 36 vị thiên cang hay 72 vị địa sát - vì ông bị tử trận trước khi Lương Sơn tập hợp đủ 108 người. Tài năng, tính cách của các anh hùng Lương Sơn cũng phong phú, mỗi người một vẻ. Ngoài những người giỏi chinh chiến trên lưng ngựa như Quan Thắng, Lâm Xung, Hô Duyên Chước, Tần Minh, Đổng Bình...hoặc đánh bộ như Lý Quỳ, *Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm*... còn một đội ngũ các tướng chuyên đánh dưới nước như anh em Trương Hoành, Trương Thuận, 3 anh em họ Nguyễn và cả Lý Tuấn; các quân sư tài ba như Ngô Dụng, Chu Vũ; những người di chuyển nhanh hoặc giỏi đột nhập như Đái Tôn, Thời Thiên... Đặc biệt, trong các anh hùng Lương Sơn còn có 3 nữ tướng là Cố Đại Tẩu, Hỗ Tam Nương và Tôn Nhị Nương.

Kết cục bi thảm của khởi nghĩa nông dân

Lương Sơn Bạc phát triển đến cực thịnh ở hồi 70 với việc tập hợp đủ 108 vị anh hùng được phân thứ hạng và nhiệm vụ ở Lương Sơn. Triều đình nhà Tống nhiều lần điều quân đi đánh dẹp đều bị quân khởi nghĩa đánh bại.

Thái úy Cao Cầu đích thân cầm quân đánh dẹp, bị quân Lương Sơn bắt sống. Tuy nhiên, do thủ lĩnh Tống Giang mang nặng tư tưởng trung quân nên đã sai thả Cao Cầu và xin được về quy thuận triều đình. Dù bị nhiều ý kiến phản đối (nhất là Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm và Lý Quỳ), Tống Giang vẫn quyết ý dẫn các thủ hạ về quy hàng khi được triều đình chiêu an.

Sau khi về hàng triều đình, quân Lương Sơn được điều đi đánh quân nước Liêu (5) xâm phạm bờ cõi nhà Tống. Quân Lương Sơn thắng quân Liêu liên tiếp nhiều trận, sắp tiến đến kinh đô nước Liêu thì vua Huy Tông theo lời các gian thần, chấp thuận cho nước Liêu giảng hòa và hạ lệnh Tống Giang rút quân. Trở về, triều đình lại phái quân Lương Sơn đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa khác của Điền Hổ, Vương Khánh và Phương Lạp (6). Với đội ngũ thiện chiến, tài năng, quân Lương Sơn dưới cờ hiệu của triều đình nhà Tống đã dẹp được cả 3 cuộc khởi nghĩa quy mô lớn này.

Khi đánh quân Liêu và các cuộc khởi nghĩa nông dân khác của Điền Hổ, Vương Khánh, quân Lương Sơn toàn thắng và không có tướng lãnh nào tử trận. Nhưng, khi đánh Phương Lạp, quân Lương Sơn bị tổn thất nặng. Và khi giặc giã không còn, nhà Tống tìm cách trừ khử họ…Sự tan rã không thể cưỡng lại của 108 Anh hùng Lương Sơn bạc đã phản ánh đúng hiện thực lớn của xã hội phong kiến nói chung: hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân đều không tránh khỏi kết cục bi thảm!

Những thành tựu Nghệ thuật nổi bật của *Thủy hử truyện*

Phần lớn các nhà nghiên cứu văn học Trung Quốc đều nhận xét*: Giá trị cơ bản của Thủy hử là ở chỗ đã xây dựng được hàng loạt nhân vật anh hùng hảo hán võ nghệ cao cường, giàu lòng vị tha, xả thân vì nghĩa. Vì vậy, các hảo hán Lương Sơn đã được ca ngợi hết lời, là những người tượng trưng cho ước vọng của quần chúng nông dân thấp cổ bé họng, là những ông tiên ông*

*Bụt bằng xương bằng thịt...vì thế lá cờ "Thế thiên hành đạo" của 108 Anh hùng Lương Sơn Bạc mãi mãi được đông đảo công chúng ngưỡng mộ…*Đó là nhận xét đúng.

Do phản ánh cuộc sống xã hội rộng lớn, nên *Thủy hử truyện* có hàng mấy trăm nhân vật, trong đó có nhiều tính cách nhân vật sắc nét, để lại cho người đọc ấn tượng khó phai. Nhất là những hình tượng nhân vật anh hùng trong đội ngũ khởi nghĩa nông dân thì được miêu tả rất xuất sắc.

Tính cách của nhân vật Võ Tòng, Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, *Lí Quỳ, Tống Giang* v.v…là những điển hình nghệ thuật đỉnh cao, đều là những Đại anh hùng nhưng mỗi người một sắc thái riêng. Võ Tòng tính tình cứng rắn, trọng tình nghĩa, đạo đức, ghét bạo tàn, thương kẻ yếu, nói được làm được. Võ Tòng nhờ vào võ nghệ cao cường, lòng quả cảm, quyết đoán kịp thời để "bình sinh chỉ đánh bọn ngang ngạnh, không có đạo đức trong thiên hạ". Những đặc điểm đó trong tính cách của Võ Tòng làm cho anh ta khác hẳn Lâm Xung khoan dung, ôn hòa, do dự, thiếu quyết đoán.

Võ Tòng có dũng lại có mưu, làm việc cẩn thận, trầm tĩnh, rất có chừng mực, trong Hắc điếm ở dốc Chữ thập, anh ta đã bí mật lừa được Tôn Nhị Nương, một tay giầu kinh nghiệm đã thành tinh trong cái nghề mua bán này. Để tìm ra chân tướng việc anh ruột bị giết hại, tìm cách báo thù, giải oan, Võ Tòng sắp đặt chu đáo tỉ mỉ: tay lăm lăm cầm dao nhọn, nghiêm giọng vặn hỏi Hà Cửu Thúc về tình hình lúc liệm thây ; cho tiền, mời cơm, rồi ôn tồn hỏi thăm chú bán lê Kiều Vận Ca đầu đuôi việc bắt kẻ gian ; hết bốn mươi chín ngày, bày tiệc rượu, mời hàng xóm láng giềng tới làm chứng, đóng chặt cửa trước cửa sau, lấy xong khẩu cung Vương bà và Phan Kim Liên, giết ngay Phan Kim Liên ; sau khi đánh chết Tây Môn Khánh, đàng hoàng dẫn nhân chứng vật chứng tới cửa quan tự thú. Trước mặt Thi Ân, Võ Tòng từng nhấc nhẹ nhàng trụ đá nặng mấy trăm cân mà "mặt không đỏ, tim không đập mạnh, miệng không thở gấp". Chuyện đánh hổ trên núi Cảnh Dương là chuyện ai cũng biết. Có thể nói, Võ Tòng là điển hình của một dũng sĩ, và đã trở thành tấm gương cho quần chúng nhân dân học tập noi theo trong cuộc đấu tranh kiên cường chống mọi loại kẻ thù.

Ngoài những "Đại đầu lĩnh" như Tống Giang, Võ Tòng, Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Lí Quỳ, *Thủy hử truyện* khắc họa tính cách các anh hùng Lương Sơn bạc khác cũng rất nổi bật và thành công ở sự đa dạng, phong phú như chính hiện thực đời sống. Như Thạch Tú với lòng dũng cảm vô song trên chiến trường, với lòng can đảm và trí thông minh hơn người đã nhảy lầu, cướp pháp trường, với cái tinh ý, cẩn thận, bạo tay cứng cỏi, trước và sau khi giết Phan Xảo Vân ; như ba anh hùng nhà họ Nguyễn với tính cách phản kháng "không sợ trời, không sợ đất, không sợ quan" được hun đúc trong cảnh nghèo khó ; còn Dương Chí, Ngô Dụng, Đái Tôn, Tần Minh, Sử Tiến, Lí Tuấn, Trương Thuận, Yến Thanh, Nhạc Hòa, v.v…, nhân vật nào cũng sống động, mỗi người một vẻ. Sự đa dạng, phong phú trong tính cách của họ đã phản ánh khí khái anh hùng và tinh thần phản kháng của quần chúng nhân dân qua nhiều mặt khác nhau.

Thành tựu của *Thủy hử truyện* về mặt miêu tả nhân vật không những được thể hiện ở sự khắc họa tinh tế tính cách các nhân vật anh hùng giữ vai trò quan trọng trong toàn bộ thiên tiểu thuyết, mà còn được biểu hiện ở việc phác họa tính cách các nhân vật thứ yếu, xuất hiện rất ít. Tác giả không tốn nhiều giấy mực, chỉ qua vài nét đơn giản là có thể phác họa cá tính của họ một cách thần tình và sâu sắc. Hà Cửu Thúc là một ví dụ cụ thể. Ông ta là nhân vật điển hình cho những người dày dạn gió sương, hiểu thấu nhân tình thế thái, lại nhanh nhẹn tháo vát trong xã hội cũ. Hoàn cảnh sống đã tạo cho ông ta tính thớ lợ, ranh mãnh, cầu an. Qua việc ông ta lấy trộm hài cốt, tác giả tả ông ta có tính hai mặt vừa lão luyện vừa khiếp nhược một cách sắc sảo. Còn nhân vật xuất hiện gần như cùng một lúc với ông ta, chú bé bán tuyết lê Kiều Vận Ca, thì ngây thơ, ngay thẳng, dám đến phủ quan làm nhân chứng, rất tương phản với tính cách của ông ta. Vương bà là một ví dụ khác. Đó là một nhân vật kì hình dị tướng sống

trong chế độ phong kiến. Nghề nghiệp làm cho mụ sành sỏi trong việc xem mặt bắt lời, làm việc gì cũng trơn tru trôi chảy.

Tác giả miêu tả hai điểm đặc sắc trong tính cách của mụ một cách sinh động, đó là tham và ác. Những nhân vật thứ yếu được viết thành công kiểu như Hà Cửu Thúc, Vương bà, còn có Nọc ong vẽ Hoàng Văn Bính, tinh ranh giảo quyệt như cáo già, nhận ra ngay bức thư giả của Đái Tôn, như cọp không lông Ngưu Nhị quen thói lăng loàn, cướp đoạt bảo đao của Dương Chí, như chàng tu sĩ áo trắng Vương Luân lòng dạ hẹp hòi, tầm nhìn ngắn ngủi, như Diêm Bà Tích tai quái ác độc, v.v…, tất cả đều rất sống động, như có da có thịt vậy.

Tác giả cũng rất giỏi về việc khắc họa nhân vật qua *hành động*. Tính cách và diện mạo tinh thần liên quan tới nhân vật đều do hành động của chính nhân vật đó nói lên, mà không cần xen vào những đoạn giới thiệu dài dòng bằng lời của người thứ ba. Như các nhân vật Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Lí Quỳ, Dương Chí, đều xuất hiện đột ngột khi đang miêu tả việc của những nhân vật khác. Lỗ Trí Thâm đang múa tít cây thiền trượng nặng sáu mươi hai cân trước mặt đám lưu manh, bỗng nghe một tiếng khen, thế là Lâm Xung xuất hiện. Tiếp theo tác giả miêu tả cách ăn mặc, diện mạo của Lâm Xung, anh ta cùng Lỗ Trí Thâm uống rượu nói chuyện, rồi con hầu đến báo tin, và anh ta vội vã đi…Sử Tiến đang hỏi thăm tông tích Vương Tiến trong quán trà ở Vị Châu thì Lỗ Trí Thâm bước vào. Tiếp đó tác giả tả cách ăn mặc của anh ta qua con mắt của Sử Tiến, hai người trò chuyện, ra phố, gặp Lí Trung, đuổi người xem, lên tửu lâu, nghe thấy tiếng thổn thức của Kim Thúy Liên…Những hành độngtiếp nối nhau của các nhân vật đã dần dần bộc lộ tính cách của họ.

Những hành động của nhân vật thường có sự phát triển. Hoàn cảnh khác nhau quyết định hành động khác nhau. Tính cách được biểu hiện qua hành động tất nhiên cũng do đó mà phát triển, biến đổi. Ví dụ, Lâm Xung khi tới miếu sơn thần trong lúc gió tuyết, đã biến thành một con người khác: sau khi giết người, anh ta xử sự không còn nho nhã như trước nữa. Do phẫn nộ, tính cách Lâm Xung từ chỗ khuất phục ẩn nhẫn chuyển thành ngỗ ngược, ngang tàng: Lão trang khách không cho Lâm Xung rượu uống, anh ta liền dùng cây thương hất mạnh thanh củi đang cháy trong lò vào mặt lão! Và đến khi sống với Vương Luân thì nó đã phát triển tới đỉnh điểm.Tính cách nhân vật biến đổi, phát triển trong những hoàn cảnh khác nhau, đó là một đặc điểm nổi bật của *Thủy Hử truyện*.

Một đặc điểm nổi bật nữa trong việc xây dựng tính cách nhân vật của *Thủy Hử truyện* là dùng bút pháp chạm khắc tinh vi để khắc họa nên những cá tính rõ nét. Các nhân vật tuy cùng một tầng lớp xã hội, nhưng do sự từng trải đời sống, hoàn cảnh sống khác nhau, nên cá tính vì thế cũng khác nhau. Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Dương Chí cả ba đều là anh hùng xuất thân từ hàng võ quan, võ nghệ cao cường. Nhưng nguyên nhân và quá trình họ lên Lương Sơn bạc lại hoàn toàn khác nhau. Vì là dòng dõi ba đời nhà tướng, mục đích sống là “một thương một đao mưu cầu phong thê ấm tử, làm rạng rỡ tổ tông”, nên khi mắc tội lần thứ nhất, Dương cố dùng cách hối lộ mong khôi phục lại chức quan cũ, thậm chí khi đi qua Lương Sơn bạc, anh ta cự tuyệt việc gia nhập Lương Sơn để khỏi làm “nhơ bẩn thanh danh”. Nhưng khi gặp họa lần thứ hai vì để mất món đồ lễ sinh nhật, tính mạng bị đe dọa, đành phải lưu lạc giang hồ lên Nhị Long sơn. Con đường Dương Chí trải qua cố nhiên khác hẳn Lỗ Trí Thâm, khác xa với Lâm Xung.

Sự thể hiện tính cách nhân vật tinh vi, rõ nét còn thấy ở những tính cách tưởng như gần nhau, giống nhau nhưng thực ra vẫn có những sắc thái riêng độc đáo, không thể trộn lẫn. Ví dụ như Lỗ Trí Thâm và Lí Quỳ, đây là hai nhân vật tính cách thô lỗ. Tính cách của họ giống nhau ở nhiều điểm. Nhưng giữa cái thô lỗ của Lỗ Trí Thâm với cái thô lỗ của Lí Quỳ, hiển nhiên có đường phân giới rõ ràng. Về cử chỉ và dáng người, *Lỗ là một hòa thượng to béo hay gây gổ. Nhưng trong cái thô lỗ của họ Lỗ có cái cẩn thận, nhanh nhạy, sáng suốt. Ở cửa hàng thịt,*

*trước tiên Lỗ giả vờ mua thịt, cố ý bắt bẻ Trịnh Đồ một hồi, rồi sau mới chính thức nói rõ chủ ý và đánh cho Trịnh Đồ nhừ tử. Khi thấy Trịnh Đồ đã chết, Lỗ giả vờ nói: "Mày giả chết à? Ông lại đánh nữa", nhưng trong đầu thì nghĩ: "Mình chỉ tính đánh cho nó một trận, không ngờ đấm có ba quả mà nó đã chết. Mình bị án thì ai cơm nước cho. Chẳng thà trốn sớm đi cho xong". Rồi co chân chạy…*Hoạt động tâm lí lúc ấy thể hiện tính chất phác của Lỗ Trí Thâm, mà việc thoát thân nhẹ nhàng lại thể hiện rõ cái cơ trí của ông ta. Sau đó, cạnh hố phân trong vườn rau chùa Tướng Quốc, Lỗ lại khám phá ra quỷ kế của bọn lưu manh, liền đá cho thằng đầu sỏ một đá, khiến cả đám kinh hoảng. Khía cạnh tính cách này của Lỗ còn biểu hiện ở những trường hợp khác, như lúc cứu Lâm Xung ở rừng Dã Trư chẳng hạn. Nguồn gốc tính cách như vậy có quan hệ mật thiết với cuộc đời mà Lỗ đã trải qua. Xuất thân từ hàng ngũ quan lại địa phương. Quá trình lâu dài sống trong lòng giai cấp thống trị phong kiến và đấu tranh với thế lực tà ác đã luyện cho Lỗ tính cách phản kháng, làm giàu thêm kinh nghiệm xử thế. Lỗ biết rõ mọi mánh khóe độc ác, giảo quyệt của tầng lớp thống trị. Do đó, nhất cử nhất động của Lỗ đều thành thục.

Lí Quỳ đôi khi cũng có cái cẩn thận trong cái thô lỗ. Khi mới gặp Tống Giang, Đái Tôn bảo Lí lạy, anh ta nói: "Nếu là ông Tống Công Minh thực thì tôi lạy. Nếu là kẻ khác thì việc đếch gì tôi phải lạy! Anh Tiết cấp ạ, anh đừng gạt tôi lạy, để rồi anh cười tôi!". Sau khi phá tan Cao Liêm, Lí tình nguyện xuống giếng khô thăm Sài Tiến, khi đó anh ta nói với bọn Tống Giang: "Em xuống không sợ, nhưng các anh chớ cắt đứt dây nhé!". Khi lên rồi, Tống Giang bảo Lí xuống lần nữa, anh ta lại bảo: "Anh không biết, ở Kinh Châu em đã bị hai vố. Lần này đừng có chơi vố thứ ba đấy". Song, cái cẩn thận này không phải là lão luyện mà là thành thực. Một biểu hiện đầy ý nghĩa đặc trưng của Lí Quỳ là: nửa người trên ở trần, hét lên một tiếng như sấm giữa ban ngày, một mình xông lên trước, vượt lên trận tiền, múa vù vù đôi búa chém tới tấp. Hành động như thế không thể thấy ở Lỗ Trí Thâm được.

*

Thủy hử được dịch ra nhiều thứ tiếng (7). Bản dịch tiếng Việt đầu tiên là của Á Nam Trần Tuấn Khải, có văn phong hàn lâm và hiện được cho là bản dịch chính thức để dùng trong nghiên cứu và giảng dạy. Một bản dịch sau, không có những hồi cuối của La Quán Trung, do Mộng Bình Sơn dịch, có giọng văn quen thuộc hơn với người bình dân.

Sau *Thủy hử* có tác phẩm "tiếp nối" *Thủy hử* là *Hậu Thủy hử* (8) hoặc lấy một nội dung nào đó trong *Thủy hử* làm đề tài sáng tác mới như *Kim Bình Mai* (9), lại có tác phẩm "phản Thủy hử" như *Đãng khấu chí* (10). *Thủy hử*còn khơi gợi cảm hứng sáng tạo đối với nghệ thuật Điện ảnh (11) và những bộ phim về *Thủy hử* cũng cuốn hút công chúng không kém nguyên tác.

*

Bài ca ở cuối Hồi Một là sự phác họa sinh động chân dung của người Anh hùng Lương Sơn bạc đầu đội trời chân đạp đất, thấy sự bất bằng chẳng tha:

Rượu còn chếnh choáng,
Người đã xôn xao,
Vì không tỏ mặt anh hào,
Bỗng dưng đâu có lụy vào đến thân?
Đã nên có dũng có nhân,
Nặng lòng nghĩa hiệp, nhẹ cân bạc tiền,
Nước non đã vực anh tài,
Sá chi luồn cúi thiệt đời bồng tang;
Tiếng hào còn để làm gương,
Trăm năm thẹn chết những phường tham ngu.

Lời bàn của Kim Thánh Thán ở cuối Hồi Một :

Một bộ sách lớn gồm bảy mươi hồi, sắp tả ra một trăm linh tám anh hùng. Khi mới mở đầu câu chuyện không thể tả ngay ra hết, hãy tả một người Cao Cầu như khởi điểm. Nếu chẳng tả Cao Cầu, lại tả ngay một trăm linh tám vị anh hùng, thì ra mối loạn bắt đầu tự lũ dưới. Nay chẳng tả ngay lũ anh hùng ấy, mà tả Cao Cầu trước, thì thấy mối loạn sinh ra vốn tự người trên. Xét loạn tự lũ dưới sinh ra, sao dung thứ được? Đó là điều kiêng kị của tác giả đối với mọi chuyện. Nay mối loạn tự người trên sinh ra, không nên để cho to lớn, đó cũng là điều lo sâu của tác giả đối với mọi chuyện. Một bộ sách lớn bảy mươi hồi, mở đầu thấy tả Cao Cầu mới viết vậy.

Cao Cầu trở lại Đông Kinh đắc dụng, khiến Vương Tiến bỏ quan chức trốn đi, Vương Tiến kia là bậc thế nào? Vốn người chẳng bỏ nghiệp cha, khéo nuôi chí mẹ, tức là con hiếu đấy! Khiến ta càng nhớ đến câu: Muốn cầu tôi trung, phải xem ở đám con hiếu. Như thế Vương Tiến cũng bậc tôi trung, từ xưa con hiếu tôi trung, được coi như tường lân oai phượng, hay như ngọc bích tròn, với ngọc khuê vuông, tìm khắp bốn bể chưa lấy nổi một người, thế mà đánh sịch một cái lại có đây, thì đáng tôn quý, đáng vinh dự lắm chứ? Sao mà sinh sự oán ghét, lại toan đánh mắng, đến điều muốn giết chết, bức bách cho phải bỏ đi, thế là tại đâu? Đó là Vương Tiến bỏ đi, đem lại một trăm linh tám người tới vậy.

Như thế Cao Cầu khởi xướng cho một trăm lẻ tám người sinh chuyện. Vì sau Vương Tiến bỏ đi, lại tiếp đến Sử Tiến, chữ Sử là họ kia cũng chữ sử là sách sử vậy, ý nói quan Tỳ Sử cũng chỉ chép sử. Hỡi ơi! Từ xưa có sử để mà chép mọi việc, thì nay quan Tỳ Sử chép gì, hãy chép việc của một trăm lẻ tám người vậy, chép đám người ấy, cũng cho là sử ư? Cho là sử vì lời bàn của dân chúng, cũng là sử được, kể ra dân chúng đâu dám cãi bàn việc nước, bấy lâu nay dân chúng đâu dám cãi bàn, một khi dân chúng chẳng dám cãi bàn, mà lại cứ dám cãi bàn, thì tại đâu nhỉ? Theo như thiên hạ có đạo, thì dân nào dám cãi bàn, thì cũng đủ biết thiên hạ không còn đạo nữa! Cũng như Vương Tiến phải bỏ đi, vì Cao Cầu được trở lại vậy.

Họ Sử cũng như sách sử vậy, vốn có chuyện vậy, còn Tiến thì nghĩa sao đây? Xét rằng kẻ kia vốn tự hứa ra tên, dù chẳng phải quan Tỳ Sử chép truyện, song đã tiến dẫn thành sử vậy, ngươi Sử Tiến để tiến dẫn truyện thành ra sử, vốn có vậy. Còn Vương Tiến là nghĩa làm sao? Xét rằng phải được người như thế, ngõ hầu bậc thánh ở ngôi vua, để dạy dân tiến lên vương đạo, phải là như người Vương Tiến, rồi dạy dân tiến lên vương đạo, thế thì một trăm lẻ tám người kia, theo vương đạo phải đem giết bỏ.
Một trăm lẻ tám người kia, theo vương đạo phải đem giết bỏ, sao còn cho hiện lẫn ra một Vương Tiến đáng là dân của bậc thánh minh? Xét rằng Vương Tiến chẳng bỏ nghiệp cha, khéo nuôi chí mẹ, đáng xuất hiện trung gian, để làm gương lắm? Thế rồi chẳng hiện ở trung gian như điểm danh chẳng tới, chẳng thấy từ đâu diễn mãi ra, trốn một bước Diên An; Lại chẳng thấy hiện ra sau cuối nữa, chả có từ đầu tới cuối, cũng như con thần long đó ư? Để cho một trăm lẻ tám người kia, đều hiện ra hết, ta thấy rằng họ khỏi với tội chết vậy, nhưng vẫn chưa bằng Vương Tiến, một trăm lẻ tám người kia, xét chưa bằng ấy, vậy sau mới biết khó làm nổi như Vương Tiến. Xét, chẳng hiện làm đầu, để bảo cho người ta, đời loạn nên ẩn, chớ xuất đầu ra; Xét chẳng hiện ra cuối nữa cũng bảo cho người ta, đời loạn quyết không thu tàn cục.

Một bộ sách bảy mươi hồi, với một trăm lẻ tám người, theo 36 vị Thiên Cang, thì ngôi sao Tống Giang làm chủ; mà khi trước làm trộm cướp vậy, lại theo 72 vị Địa Sát, có ngôi sao Chu Vũ, dẫu rằng bút lục tung hoành của tác giả rất khéo, song cũng ngược với đạo trời mà làm ra vậy.

Thứ diễn đến Khiêu Giản Hổ Trần Đạt, Bạch Hoa Sà Dương Xuân là ẩn nhiên bao quát một bộ sách bảy mươi hồi, có một trăm lẻ tám người đều như hùm, như rắn, chả quý gì mà biết tới. Đã biết sự ẩn quát một bộ sách bảy mươi hồi, với trăm lẻ tám người, thì dùng để làm gì? Nói rằng đấy là Khế Tử, để diễn ra một bộ sách, mà Thợ Trời hoá hiện, mới có một rắn một hùm, khiến

độc giả thấy Trần Đạt, Dương Xuân, làm danh hiệu bao gồm một trăm lẻ tám vị anh hùng hảo hán vậy.

*

Câu cuối trong *Lời bình ở* Hồi 70, Kim Thánh Thán đã viết:
"Những tên sao Thiên Cang, Địa Sát, xét ra không hợp Đạo làm người, sao lại có áng văn viết ra lạ lùng dễ mê hoặc lòng người đến thế? Ta muốn làm sao dựng dậy Thi Nại Am mà hỏi cho ra!".

Như thế ta có thể nói rằng, trong *Thủy hử truyện* (*) còn nhiều điều lạ lùng làm mê hoặc lòng người, chưa dễ gì đặt dấu chấm hết cho việc tìm hiểu, khám phá những giá trị còn ẩn tàng trong cuốn tiểu thuyết lịch sử thuộc nhóm *Tứ đại danh tác* này!...

Sài Gòn, tháng 7, 9-2010

Chú thích:

(1) Thi Nại Am (1296? - 1370?): được cho là người biên soạn đầu tiên của *Thủy Hử*. Người ta biết rất ít thông tin về ông. Một số học giả ngày nay nghi ngờ về sự tồn tại của Thi Nại Am và cho rằng tên gọi này chỉ là bút danh của La Quán Trung người cũng được cho là đóng góp trong vai trò người biên tập chính của *Thủy Hử*.

Thi Nại Am, theo một vài sử liệu, sinh năm 1296, mất năm 1370 tức là ông sống trong khoảng thời gian cuối đời Nguyên, đầu đời Minh trong lịch sử Trung Quốc. Quê của ông ở huyện Ngô, tỉnh Giang Tô sau dời đến Hưng Hóa. Thi Nại Am đỗ tiến sĩ năm 1330 dưới đời nhà Nguyên, rồi ông làm quan 2 năm ở Tiền Đường (nay thuộc tỉnh Hàng Châu, Trung Quốc). Sau vì bất mãn với triều đình nhà Nguyên nên ông từ quan về ở ẩn, chuyên tâm sáng tác văn học. Thủy Hử là tác phẩm nổi tiếng nhất của Thi Nại Am. sáng tác dựa trên các câu chuyện truyền miệng trong dân gian đời Tống, Nguyên. Có giả thuyết cho rằng *Thủy Hử* là do Thi Nại Am và La Quán Trung cùng sáng tác nhưng tính chính xác của giả thuyết ấy không cao. Sở dĩ có giả thuyết trên vì cuộc đời của Thi Nại Am và La Quán Trung có nhiều điểm giống nhau như đều sống trong khoảng thời gian cuối đời Nguyên, đầu đời Minh, đều từ quan về ở ẩn để chuyên tâm sáng tác văn học.

(2) Kim Thánh Thán: Kim Thánh Thán (1610? - 1661), tên thật Kim Vị , là một nhà văn, nhà phê bình văn học theo lối ấn tượng của Trung Quốc, được người đời sau mệnh danh là "Vua của thể loại văn bạch thoại Trung Quốc". Ông nổi tiếng là một người đọc rộng, uyên bác nhưng tính tình cuồng ngạo, dị kì, thường nói trong thiên hạ có 6 bộ sách tài tử (*lục tài tử thư*): *Nam Hoa kinh* của Trang Tử, *Ly Tao* của Khuất Nguyên, *Sử kí* của Tư Mã Thiên, *Thơ luật* của Đỗ Phủ, *Thủy hử* và *Tây sương kí.*
Năm sinh của Kim Thánh Thán chưa được xác định, có người nói năm 1608, có người nói 1610, chỉ biết vào khoảng cuối thời Minh, đầu thời Thanh, mất vào năm Thuận trị thứ 18 đời Thanh thế tổ (1661). Ông có tên khai sinh là Trương Thái, lớn lên mới đổi sang họ Kim. Ông là người Trường Châu, tỉnh Giang tô.Thời thanh niên, ông bị hỏng trong kì thi tuế, lại đỗ đầu kì thi khoa sau khi đổi tên thành Nhân Thụy. Nhưng lúc này nhà Minh đã mất, ông dứt bỏ ý định làm quan.

Kim Thánh Thán có sáng tác thơ, văn, hợp lại thành "Thánh Thán toàn tập". Ông còn là người hiệu đính sách tài giỏi, những cuốn *Tây sương kí* (2*), *Thủy hử* được ông hiệu đính lại và tự ý cắt bỏ những đoạn không có giá trị ("Thủy hử" bị ông cắt hết 30 phần sau, kể từ đoạn các hảo hán Lương Sơn Bạc quy phục triều đình), được người đời tôn xưng. Nhưng thịnh hành nhất

của Kim Thánh Thán có lẽ là những bài bình giảng. Những sách *Tây sương kí, Thủy hử...* khi in ra thường thêm phần bình giảng của ông, gọi là "Thánh Thán ngoại thư".Ngoài ra còn có "Đường tài tử thi", "Tả Truyện" là những sách phê bình có giá trị.

(2*) Tây sương kí (truyện kí mái Tây), còn có tên đầy đủ là Thôi Oanh Oanh đãi nguyệt Tây sương kí (truyện về Thôi Oanh Oanh chờ trăng dưới mái Tây), là vở tạp kịch của Vương Thực Phủ, sáng tác trong khoảng những năm Đại Đức (1297-1307) đời Nguyên Thành Tông (1295-1307), miêu tả cuộc tình duyên vượt qua môn đăng hộ đối và lễ nghi phong kiến của Thôi Oanh Oanh và chàng thư sinh Trương Quân Thụy.

Khi công diễn lần đầu, *Tây sương kí* được khán giả đương thời yêu thích phong là "*Tây sương kí thiên hạ đoạt mị"* (Tây sương kí đoạt được cái đẹp rất mực của thiên hạ).
Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có câu :
Gẫm duyên kỳ ngộ xưa nay
Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi, Trương.

Thôi, Trương là tên của hai nhân vật Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy trong *Tây Sương ký*.
Vương Thực Phủ là nhà viết tạp kịch nổi tiếng đời Nguyên, người Đại Đô (nay là Bắc Kinh), năm sinh năm mất đều chưa rõ. Trong đời mình, Vương Thực Phủ sáng tác được khoảng 40 kịch bản, trong đó *Tây sương kí* được viết vào khoảng đời Nguyên Trinh, năm Đại Đức (1295 - 1307), là một tác phẩm tiêu biểu nhất của ông.

Tây sương kí vốn xuất phát từ *Hội chân kí* (ghi chuyện gặp gỡ chân thành), còn gọi là *Oanh Oanh truyện* của Nguyên Chẩn (2*1) đời Đường. Kịch bản cũng cũng cho thấy những ảnh hưởng lớn từ vở *Tây sương kí chư cung điệu* (Các điệu thức âm nhạc của câu chuyện ghi dưới mái Tây) của Đổng Giải Nguyên đời nhà Kim.

Bốn hồi cuối của *Tây sương kí*, theo nghi vấn của Kim Thánh Thán, rất có thể không phải do Vương Thực Phủ viết, mà do Quan Hán Khanh (2*2), một nhà văn cùng thời với Vương Thực Phủ chấp bút. Bản dịch của Nhượng Tống cũng chỉ dịch 16 hồi, đến lúc tan vỡ mối tình Thôi-Trương thì kết thúc.

Tây sương kí có chủ đề là câu chuyện tình duyên giữa nàng Thôi Oanh Oanh và thư sinh Trương Quân Thụy. Thôi Oanh Oanh là tiểu thư xinh đẹp, con gái của một vị tướng quốc. Khi bố chết, hai mẹ con nàng về quê, nhưng gặp loạn đành tạm lánh ở chùa Phổ Cứu, đất Bồ. Trương Quân Thụy, một thư sinh nghèo, cha mất sớm, vãn du sang đất Bồ chơi, khi ngoạn cảnh chùa đã gặp Oanh Oanh. Chàng đắm đuối trước sắc đẹp của nàng bèn tìm cách vào chùa xin trọ. Đêm đến, họ Trương ngâm thơ tỏ tình, Oanh Oanh họa lại. Khi Tôn phu nhân làm chay cho chồng thì Trương Quân Thụy cũng nhờ sư cụ của chùa thêm một phần lễ làm chay cho cha mình để có dịp gần Oanh Oanh.

Lại có một nhân vật mang tên Tôn Phi Hổ, vốn là thủ lĩnh thảo khấu đã đem quân bao vây chùa, đòi lấy Oanh Oanh. Thôi phu nhân tuyên bố ai giải vây được chùa sẽ gả con gái cho. Trương Quân Thụy bèn viết thư nhờ bạn là tướng quân Đỗ Xác đem binh tiến đánh và bắt được Tôn Phi Hổ.

Thôi phu nhân mở tiệc ăn mừng và tiệc có mời Trương Quân Thụy. Ai cũng tưởng là tiệc cưới, nhưng Thôi phu nhân lật hẹn, nói đã hứa gả cho cháu ngoại Trịnh Hằng, nên chỉ cho phép Oanh Oanh nhận Quân Thụy làm anh em. Cả Oanh Oanh và Trương Quân Thụy đều rất mực đau khổ, người hầu gái của Oanh Oanh mang tên Hồng nương cũng bất bình.

Sau buổi tiệc, Quân Thụy ốm tương tư, Oanh Oanh sai Hồng nương sang thăm. Khi ra về, Trương Quân Thụy viết thư nhờ Hồng nương đưa cho Oanh Oanh nhưng Hồng nương không dám đưa mà bỏ vào hộp nữ trang. Oanh Oanh vô tình đọc được, rất mừng nhưng lại tự ái mắng Hồng, rồi viết thư trả lời Trương Quân Thụy, sai Hồng nương mang sang. Do viết khi Oanh Oanh đang giận dữ, Hồng nương tưởng đó là thư Oanh Oanh cự tuyệt Quân Thụy nên đã an ủi Quân Thụy hết lời. Thế nhưng, sự an ủi đó lại càng khiến Quân Thụy tuyệt vọng. Chỉ đến khi giở thư ra, thấy đây bài thơ Oanh Oanh hẹn chàng ở mái phía Tây lúc trăng lên, họ Trương vui mừng liền hết bệnh.

Đêm hôm đó như đã hẹn Quân Thụy vượt tường đến mái Tây. Nhưng vì có Hồng theo bên cạnh nên Oanh Oanh thẹn thùng. Nàng trở mặt mắng chàng khiến chàng ngẩn người chẳng hiểu vì sao. Hồng nương cũng không rõ thực hay giả vờ, ngỏ ý tố cáo Quân Thụy với Thôi phu nhân nhưng bị Oanh Oanh ngăn lại. Về phòng, Quân Thụy lại trở bệnh nặng. Thôi phu nhân nghe tin sai Hồng nương đến thăm. Oanh Oanh cũng viết thư hẹn tối đến thăm. Từ đó Oanh Oanh và Trương Quân Thụy bí mật đi lại quan hệ với nhau như vợ chồng. Chuyện vỡ lở, Thôi phu nhân trách mắng Hồng nương, nhưng Hồng đã dùng lí lẽ thuyết phục phu nhân tác thành cho đôi trẻ. Bà nghe theo, nhưng bắt Quân Thụy phải vào kinh thi hội, đỗ đạt mới cho kết hôn. Hai người đau khổ chia tay nhau.

Quân Thụy thi đỗ trạng nguyên vâng lệnh triều đình lưu lại kinh đô làm quan. Oanh Oanh vui mừng khôn xiết và mong ước tái ngộ. Nhưng Trịnh Hằng lại phao tin Quân Thụy đã lấy vợ khác. Thôi phu nhân định cho Trịnh Hằng cưới Oanh Oanh, nhưng Quân Thụy về kịp, nhờ tướng quân Đỗ Xác phân giải. Đỗ Xác đứng ra làm chủ hôn cho Quân Thụy và Oanh Oanh.

Thành tựu nổi bật nhất của *Tây sương kí* là thay đổi chủ đề tình yêu tuân thủ lễ giáo phong kiến và kết cục có tính chất bi kịch của *Oanh Oanh truyện* thành sự ca ngợi tình yêu nam nữ chân thành tha thiết, dám phá bỏ sự ràng buộc của lễ giáo, bền bỉ đấu tranh để có kết cục tốt đẹp về sau. Theo *Hội chân kí*, khi giấc mơ qua rồi cũng là lúc cuộc tình ra đi. Nửa đường đứt gánh, chàng theo đường chàng lấy vợ, nàng theo đường nàng lấy chồng, trong khi đó*Tây sương kí* tình duyên hai người không đứt đoạn mà kết thúc có hậu. Tuy cách giải quyết mâu thuẫn vẫn là con đường khoa cử, công danh, nhưng tác phẩm vẫn là tiếng nói đả kích mạnh mẽ quan niệm “môn đăng hộ đối”, “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” trong tình yêu và hôn nhân phong kiến, đề cao tự do yêu đương và tự do kết hôn.

Lời kịch của *Tây sương kí* tươi đẹp trong sáng, giàu ý thơ. Nhiều tiết đoạn, đối thoại biểu cảm như những bài thơ trữ tình. Tuy ảnh hưởng bút pháp, đề tài từ *Oanh Oanh truyện* và đặc biệt mang dấu ấn của *Tây sương kí chư cung điệu* nhưng Vương Thực Phủ đã gia công về nhiều mặt, phát triển và nâng cao truyện, lấp hết những chỗ sơ hở trong truyện, loại bỏ những chỗ rườm rà, làm cho tính cách nhân vật phát triển hợp lí hơn. Vương Thực Phủ cũng đã phát huy được sở trường của thể hí kịch cao độ trong việc đẩy mâu thuẫn, kịch tính của truyện lên cao trào, tính cách nhân vật trở nên rõ nét hơn, tâm lí miêu tả tế nhị hơn, ngôn ngữ kịch tinh luyện hơn.

Tây sương kí có ảnh hưởng rất lớn đối với những sáng tác tiểu thuyết và kịch bản về đề tài tình yêu ở các đời sau. Những cuốn *Mẫu đơn đình* (**) và *Hồng lâu mộng* (***) đều hấp thu tinh thần dân chủ và đề cao tình yêu tự do nam nữ của *Tây sương kí ở* những mức độ khác nhau.

Trong *Hồng lâu mộng*, Tào Tuyết Cần đã trích dẫn rất nhiều câu hay trong *Tây sương kí*:
Ngã tựu thị cá "đa sầu đa bệnh thân", nhĩ tựu thị na "khuynh quốc khuynh thành mạo"
(Tôi là người nhiều sầu nhiều bệnh, cô là trang nghiêng nước nghiêng thành)

Nguyên lai thị "miêu nhi bất tú, thị cá ngân dạng lạp sang đầu"
(Chẳng qua tốt mã mà đoản, bề ngoài giáp bạc, cốt trong sáp vàng)
Mỗi nhật gia tình tư thuỵ hôn hôn
(Suốt ngày mê mẩn bồi hồi, tình riêng chán ngắt cuộc đời rỗng không)
Nhược cộng nhĩ đa tình tiểu thư đồng uyên trướng, chẩm xá đắc điệp bị phô sàng
(Nếu tôi được cùng tiểu thư đa tình sum vầy phượng loan, quyết chẳng để chị trải nệm quạt màn)
Sa song dã một hữu Hồng Nương báo
(Song the nào thấy ả Hồng báo tin)

Một số lời bình luận về tác phẩm

Kim Thánh Thán, trong khi bình tán về *Tây sương kí* trong phần *Phép đọc vở Mái Tây* đã viết: *Ai bảo vở Mái Tây là dâm thư, người ấy ngày sau nhất định phải sa xuống ngục "nhổ lưỡi"! Sao vậy? Vở Mái Tây không phải bỡn, mà là văn hay của trời đất... Từ khi có Trời Đất tất nhiên trong khoảng đó phải có áng văn hay như thế. Không phải ai viết ra cũng được cả, mà là Trời Đất có phép tự mình không kết bỗng soạn lên. Nếu nhất định muốn bảo là của một người viết ra, thì Thánh Thán xin coi người ấy tức là hiện thân của Trời Đất. Vở Mái Tây quyết không phải là dâm thư mà nhất định là một áng văn hay. Từ rầy trở đi, ai bảo là văn hay, ai bảo là dâm thư, Thánh Thán cũng mặc kệ! Kẻ thích văn xem đến cho là văn! Kẻ đã dâm xem đến cho là dâm, thế thôi!*

Lý Trác Ngô (2*3), trong lời tựa *Tây sương kí*, đánh giá tác phẩm và tác giả trong sự đối trọng với vở kịch *Tì bà*, viết:

Người viết vở "Mái Tây" là thợ trời. Người viết vở "Tì Bà" chỉ là thợ vẽ... Vở "Mái Tây" viết có khéo đâu! Viết khéo thì thực không vở nào bằng vở "Tì Bà"! Người viết vở Tì Bà thực đã đem hết tài, hết sức mà viết. Vì người viết đã cố viết cho thật khéo, không còn dư tài sức nữa, nên lời hết thì ý cũng hết, mà văn đọc xác ra không còn ý vị gì! Vở "Mái Tây" thì không thế. Trong khoảng trời đất này vốn có những đáng yêu như thế. Họ viết văn cũng như thợ trời nặn muôn loài, cái khéo của họ ta không thể tìm biết được?... Trời ơi! Ước gì tôi được gặp một người như người viết vở "Mái Tây"

Giả Trọng Minh đời nhà Minh, trong bài *Lăng Ba tiên khúc* (Khúc nhạc vũ của tiên nữ ở Lăng Ba) đánh giá: *Tạp kịch mới, truyền kì cũ, Tây sương kí nhất thiên hạ*.

Chủ đề tình yêu và quan hệ trai gái của *Tây sương kí* còn được nhắc đến trong kho tàng truyện dân gian Việt Nam. Đó là câu truyện về một anh mù cả hai mắt, tự xưng là sành thưởng thức văn chương, nói rằng chỉ ngửi hơi văn cũng biết văn hay hay dở, hà tất phải đọc. Ông tú nọ đưa cho bộ *Tây sương kí*, anh ta lật qua lật lại rồi bảo: - *Tây sương kí đây mà*. Ông tú nọ thấy lạ quá, hỏi tại sao biết. Anh ta nói rằng: - *Ngửi có mùi son phấn*.

(2*1) Nguyên Chẩn: (tự: Vi Chi; 779 - 831), nhà thơ đời Đường. Là bạn thân của Bạch Cư Dị (2*1*), thường gọi chung là Nguyên - Bạch. Mười lăm tuổi đỗ khoa Minh kinh, giữ chức hiệu thư lang; sau đó, đỗ chế khoa, giữ chức tả thập di, một chức gián quan. Làm quan cho đến cuối đời, song luôn bị cách chức, biếm truất. Tác phẩm có “Nguyên thị Trường Khánh tập” gồm 60 quyển. Chủ trương văn học của Nguyên Chẩn rất giống Bạch Cư Dị. Ông cũng là một nhân vật chủ chốt của phong trào Tân nhạc phủ. “Thư gửi Lạc thiên nói về thơ”, “Tựa nhạc phủ viết theo đề cổ” của Nguyên Chẩn và “Thư gửi Nguyên Chẩn” của Bạch Cư Dị có thể xem là tuyên ngôn của khuynh hướng sáng tác hiện thực trong thơ Trung Quốc đầu thế kỉ 9. Cũng giống Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn chia thơ mình thành 6 loại, trong đó, ông đặc biệt đề cao thơ *phúng dụ*, loại thơ có khuynh hướng hiện thực và phê phán mạnh mẽ, “*bài nào cũng có kí thác” và “rất gần với*

ca dao". Nguyên Chẩn còn sở trường viết về thơ tình yêu, thơ điếu phúng. Ngoài thơ, ông còn có truyện ngắn *Hội chân kí* tả mối tình giữa Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thuỵ, đặt nền móng cho vở kịch *Tây sương kí* củaVương Thực Phủ.

Nội dung chuyện *Hội Chân ký*: Trương Quân Thụy gặp Thôi Oanh Oanh ở chùa Phổ Cứu đang lúc nàng thọ tang cho cha. Vậy mà tình yêu cũng nẩy lộc, đêm đêm hai người hẹn nhau ra mái phía Tây của chùa mà tình tự. Tình yêu đã thắm đậm, nhưng sau đó hôn nhân không thành, chàng lấy vợ và nàng cũng đi lấy chồng..."Hội Chân ký" kết thúc khi mối tình tan vỡ.

(2*1*) Bạch Cư Dị (772-846) tự là *Lạc Thiên* hiệu là *Hương Sơn cư sĩ,* là nhà thơ nổi tiếng thời nhà Đường. Tác phẩm nổi tiếng của Bạch Cư Dị ở Việt Nam có lẽ là bài *Tỳ bà hành*,*Trường Hận Ca*.
Tổ tiên ông là người gốc Thái Nguyên, Sơn Tây, sau di cư tới huyện Vị Nam, Thiểm Tây. Ông là một trong những nhà thơ hàng đầu của lịch sử thi ca Trung Quốc. Đối với một số người yêu thơ văn thì người ta chỉ xếp ông sau Lý Bạch và Đỗ Phủ. Mười lăm tuổi ông đã bắt đầu làm thơ, thuở nhỏ nhà nghèo, ở thôn quê, đã am tường nỗi vất vả của người lao động.

Năm Trinh Nguyên thứ 16 (năm 800), ông thi đỗ tiến sĩ được bổ làm quan trong triều, giữ chức Tả thập di. Do mâu thuẫn với tể tướng Lý Lâm Phủ, ông chuyển sang làm Hộ Tào tham quân ở Kinh Triệu. Năm Nguyên Hòa thứ 10 (815), do hạch tội việc tể tướng Vũ Nguyên Hành bị hành thích và ngự sử Bùi Độ bị hành hung, nhóm quyền thần cho là ông vượt qua quyền hạn, đày làm tư mã Giang Châu. Giai đoạn tuừ năm 821 tới năm 824 làm thứ sử Hàng Châu, năm 825 làm thứ sử Tô Châu, sau được triệu về kinh làm Thái Tử thiếu phó. Năm Hội Xương thứ 2 (842) về hưu với hàm thượng thư bộ Hình, sau mất tại Hương Sơn, Lạc Dương.

Những năm đầu, ông cùng Nguyên Chuẩn ngâm thơ, uống rượu, được người đời gọi là Nguyên Bạch. Sau này, khi Nguyên Chuẩn mất, lại cùng Lưu Vũ Tích, hợp thành cặp Lưu Bạch. Người đời tôn xưng ông là *Thi Ma*.

Ông chủ trương đổi mới thơ ca. Cùng với Nguyên Chẩn, ông chủ trương thơ phải gắn bó với đời sống, phản ánh được hiện thực xã hội, chống lại thứ văn chương hình thức. Ông nói: "Làm văn phải vì thời thế mà làm... Làm thơ phải vì thực tại mà viết", mục đích của văn chương là phải xem xét chính trị mà bổ khuyết, diễn đạt cho được tình cảm của nhân dân. Thơ ông mang đậm tính hiện thực, lại hàm ý châm biếm nhẹ nhàng kín đáo. Trường hận ca để nói mối tình đẹp của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, nhưng đọc kỹ thì những ý châm biếm, mỉa mai kín đáo đều có. Ông cùng Nguyên Chẩn đề xướng phong trào Tân Nhạc Phủ, nên trong thơ, ông luôn công kích đời sống xa hoa dâm dật của bọn quý tộc, bóc trần sự bóc lột của bọn quan lại, thông cảm với nỗi thống khổ của dân chúng (Tần Trung Ngâm, Tân Nhạc Phủ).

Thơ ông thấm nhuần tư tưởng nhân đạo, nhân văn. Ông hòa đồng cùng dân chúng, không coi việc làm quan của mình là gì, mà thấy mình cũng bị cuộc đời làm cho bảy nổi ba chìm chẳng khác gì người đời (*Tỳ bà hành*). Ông thông cảm với những thân gái chịu bao tập tục hủ bại và cảnh nghèo túng mặc dù sắc đẹp thì chẳng thua ai (Nghị hôn).

Ông chủ trương thơ ca phải giản dị để dân chúng đều hiểu được. Không những thế, tình cảm, tư tưởng phải giàu tính nhân dân, nói được nỗi lòng của mọi người trước thế sự. Thơ ông giàu tính trữ tình. Khi ông bị đi đày từ Tràng An đến Tây Giang, ba bốn ngàn dặm, dọc đường thấy trường học, chùa chiền, quán trọ.... đều có đề thơ của mình, nên càng tự tin ở chủ trương của mình hơn.

Riêng hai bài *Tỳ Bà Hành* và *Trường Hận Ca* đã đủ tỏ tài thơ của Bạch Cư Dị. Bằng lối kể chuyện miêu tả, với chủ đề khác nhau, hai bài thơ dài của ông, bài thì bay bướm, hình ảnh đẹp, lời bình trầm lắng, ý ngoài lời, ca tụng, mỉa mai đều kín đáo; bài thì hòa đồng vào cảnh ngộ cùng nhân vật, viết lên những tâm trạng gửi gắm của cả hai, người gẩy -người nghe, vào tiếng đàn trên bến Tầm Dương, bài thơ da diết, buồn thấm thía mà nỗi đời thì vời vợi mênh mang.

Ngoài ra ông còn làm một số bài thơ về thiên nhiên, nhàn tản. Lối nói u hoài, vương một nỗi buồn riêng kín đáo. Ông thích đàm đạo về thiền, về Lão Trang, cũng như là biểu hiện trốn đời, sau khi đã quá ngán về nhân tình thế thái. Ông để lại khoảng trên 2.800 bài thơ.

(2*2) Quan Hán Khanh : hiệu: Dĩ Trai (1227 – ?), nhà soạn kịch nổi tiếng đời Nguyên. Quê: tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc). Từng sinh sống nhiều năm ở Bắc Kinh, giao du rộng rãi với các nghệ nhân *tạp kịch* đương thời cho nên am hiểu kĩ xảo biểu diễn của nghệ thuật sân khấu. Làm thơ hay, am tường y học, âm nhạc, đặc biệt là nghệ thuật múa, hát, diễn xướng, v.v… Tạp kịch của Quan Hán Khanh lấy đề tài trong đời sống dân nghèo và kĩ nữ; khuynh hướng yêu ghét rõ ràng, văn phong bình dị, chất phác. Từng soạn khoảng 63 vở tạp kịch Nguyên; nay chỉ còn 12 vở nguyên vẹn, số còn lại bị thất thoát hoặc chỉ còn một số đoạn. Viết cả bi kịch lẫn hài kịch, bao gồm các loại đề tài và nội dung tư tưởng khác nhau. Tác phẩm phản ánh chân thực và sâu sắc đời sống xã hội đời nhà Nguyên dưới ách thống trị của giai cấp quý tộc Mông Cổ (“Đậu Nga oan”, “Vọng Giang đình”, “Hồ Điệp mộng”, v.v…); ca ngợi tình yêu nam nữ và sự thuỷ chung son sắt (“Điều phong nguyệt”, “Bái Nguyệt Đình”, v.v…); ca ngợi các anh hùng nhà Hán (“Đơn đao hội”, “Tây Thục mộng”, v.v…). Tiêu biểu nhất là “Đậu Nga oan” kể về một người đàn bà bình thường chết oan, khiến trời đất cũng phải rung động; phản ánh tinh thần phản kháng quyết liệt của nông dân đối với ách thống trị của nhà Nguyên. Nhiều tác phẩm khác được dịch ra tiếng nước ngoài (cả phương Đông và phương Tây) và hiện nay vẫn thường xuyên được công diễn trên sân khấu kịch hát Trung Quốc.

(2*3) Lý Trác Ngô (1527-1602): nhà phê bình văn học đời Minh.

(3) Nhà Tống là một triều đại cai trị ở Trung Quốc từ 960-1279. Việc thành lập nhà Tống đánh dấu sự tái thống nhất Trung Quốc lần đầu tiên kể từ khi nhà Đường sụp đổ năm 907. Những năm giữa giai đoạn đó, được gọi là thời kỳ Ngũ Đại Thập Quốc, là khoảng thời gian chia rẽ giữa miền bắc và miền nam cũng như sự thay đổi nhanh chóng của các thể chế cầm quyền.

Trong thời nhà Tống, có rất nhiều mối đe doạ từ biên giới phía bắc của người Khất Đan (Khiết Đan) từ nhà Liêu người Đảng Hạng từ triều Tây Hạ,và người Nữ Chân từ Nhà Kim. Thời đại nhà Tống cũng bị chia thành hai giai đoạn: Bắc Tống và Nam Tống. Bắc Tống(960-1127) là giai đoạn khi thủ đô ở Khai Phong phía bắc và triều đình kiểm soát toàn bộ Trung Hoa. Nam Tống (1127-1279) để chỉ khoảng thời gian khi nhà Tống đã mất quyền kiểm soát phía Bắc (thuộc quyền người Nữ Chân nhà Kim), Triều đình nhà Tống lui về phương nam sông Dương Tử và lập kinh đô ở Hàng Châu. Nhà Kim bị người Mông Cổ chinh phục năm 1234, sau đó Mông Cổ kiểm soát toàn bộ phía Bắc Trung Quốc và luôn đe doạ triều đình Nam Tống. Một hiệp ước hoà bình vội vàng được lập ra, khi Hốt Tất Liệt nhận được tin về cái chết của Mông Ca (còn gọi là Mông Kha), vua cai trị Mông Cổ. Ông quay về nước để chiếm ngôi báu từ tay các đối thủ, để nhà Tống yên ổn trong một thời gian ngắn. Nhà Nguyên của người Mông Cổ được thành lập năm 1271, và cuối cùng chinh phục nhà Tống năm 1279, một lần nữa thống nhất Trung Quốc, lần này là một phần của Đế chế Mông Cổ rộng lớn. Sau này đế chế Mông Cổ được gọi là nhà Nguyên.

(4) Tống Huy Tông (1082 –1135) là vị Hoàng đế thứ tám và là một trong những vị hoàng đế nổi tiếng nhất của nhà Tống (960-1279) tại Trung Quốc. Tên thật là Triệu Cát, là con trai thứ 11 của

Tống Thần Tông , trị vì từ năm 1100 tới năm 1126. Huy Tông nổi tiếng vì sự sùng tín Đạo giáo, tự xưng là "Giáo chủ Đạo Quân Hoàng đế" hay "Đạo Quân Thái thượng Hoàng đế". Huy Tông cũng là nhà thơ, họa sĩ, nhà thư pháp và nhạc công có tài.

(5) Nước Liêu: Nhà Liêu (907-1125): đôi khi còn được biết đến như là Vương quốc hay Đế chế của người Khiết Đan gốc Mông Cổ, do dòng họ Da Luật thành lập trong những năm cuối của nhà Đường, mặc dù Da Luật A Bảo Cơ không công bố niên hiệu cho đến tận năm 916. Người chính thức bắt đầu đế chế Khiết Đan, hoàng đế Da Luật Đức Quang chính thức đặt tên là Đại Liêu hay nhà Liêu vào năm 937. Tên gọi của đế chế là Khiết Đan trong các khoảng thời gian từ năm 907 (khi lập quốc) đến năm 937 (947?) cũng như từ năm 983 đến năm 1066. Từ Китай trong tiếng Nga, Cathay trong tiếng Anh, Catai trong tiếng Bồ Đào Nha, Catay trong tiếng Tây Ban Nha đều có nghĩa "Trung Quốc" và đều bắt nguồn từ tên gọi của dân tộc này.

Nhà Liêu bị nhà Kim thôn tính năm 1125. Tuy nhiên, con cháu của nhà Liêu do Da Luật Đại Thạch dẫn đầu đã chạy về phía tây để thành lập nhà Tây Liêu 1125-1220, còn được gọi là hãn quốc Kara-Khiết Đan, nhà nước này tồn tại cho đến khi kỵ binh Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn tràn xuống.

(6) Phương Lạp (? - 1121) : người huyện Hấp, tỉnh An Huy, có thuyết cho là ở Thanh Khê, Mục Châu (nay là Thuần An, Hàng Châu, Chiết Giang) là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống. Có người cho rằng sự thực lịch sử thì Phương Lạp không phải bị quân Lương Sơn bạc đánh mà do một đội quân khác của Nhà Tống (?).

(7) Bản tiếng Anh đầu tiên do Pearl Buck, nữ nhà văn Mỹ từng đoạt giải Nobel Văn học, dịch và mang tựa là *All men are brothers* (*Mọi người là anh em*, lấy ý câu *Tứ hải giai huynh đệ*: Bốn bể là anh em). Bản dịch ra tiếng Pháp lấy tên là *Les chevaliers Chinois* (Hiệp sĩ Tàu).

(8) Hậu Thủy hử: Bộ truyện *Hậu Thủy hử* cũng mang tên tác giả Thi Nại Am, tiếp theo hồi thứ 70 (hồi cuối) của bộ *Thủy hử*, kể chuyện triều đình đánh mãi không thắng bèn dùng kế chiêu an. Các anh hùng Lương Sơn Bạc nghe lời Tống Giang về hàng triều đình, được phong quan tước và cử đi đánh dẹp quân Liêu ở biên giới và các lực lượng nổi dậy khác (Vương Khánh, Điền Hổ, Phương Lạp). Sau khi đánh thắng Phương Lạp trở về chỉ còn lại 27 anh hùng. Một số người được phong các chức quan trấn nhậm các địa phương xa, một số người về quê sinh sống. Các thủ lĩnh nghĩa quân như Tống Giang, Lư Tuấn Nghĩa... một thời gian sau khi nhận chức quan bị triều đình sát hại.

(9) Kim Bình Mai: Truyện *Kim Bình Mai* của Tiếu Tiếu Sinh bắt nguồn từ một chi tiết trong *Thủy hử*, tích Võ Tòng giết chị dâu Pham Kim Liên để trả thù anh Võ Đại. Ba chữ trong tựa là tên ba nhân vật trong đó Kim là Phan Kim Liên, chị dâu Võ Tòng, Lý Bình Nhi và Bàng Xuân Mai. Có người coi *Kim Bình Mai* là *danh tác thứ năm*, có người xếp *Kim Bình Mai* vào hàng *tứ đại danh tác* thay vì *Hồng lâu mộng*.

(10) Đãng khấu chí*:* Tác giả truyện *Đãng khấu chí* là Du Vạn Xuân đời nhà Thanh. Du Vạn Xuân cho rằng truyện *Thủy hử* cũng như *Hậu Thủy hử* quá tai hại đối với xã hội vì nó kích động nhân dân chống đối triều đình và những cái chết oan uổng của các anh hùng Lương Sơn sau khi quy hàng nhà Tống khiến nhân dân thương xót "những kẻ làm loạn". Vì vậy mãi tới thế kỷ 19, Du Vạn Xuân mới viết *Đãng khấu chí* (nghĩa là *kể chuyện dẹp giặc cướp*) nhằm mục đích "*viết lại" Hậu Thủy hử*, nội dung kể về việc các anh hùng Lương Sơn Bạc bị triều đình đánh dẹp thẳng tay và họ đã bị tiêu diệt chứ không phải chiêu an. Họ bị mô tả như quân cường khấu, vô đạo, trái nghĩa. Tuy nhiên, khi *Đãng khấu chí* ra đời, *Hậu Thủy hử* đã quá phổ biến, đã in sâu trong tâm trí độc giả 500 năm và vì vậy, *Đãng khấu chí* rất ít được biết tới.

(11) Trong điện ảnh: *Thủy hử* đã đi sâu vào tiềm thức của nhiều người dân Trung Quốc nói riêng và Châu Á nói chung. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ 20, đoàn làm phim tỉnh Sơn Đông đã dựng phim *Thủy hử*, kể về giai đoạn hình thành và phát triển của Lương Sơn Bạc và kết thúc ở hồi 70 khi các anh hùng Lương Sơn tụ tập đủ, phân chia ngôi thứ. Vai chính Tống Giang do Bào Quốc An (người thủ vai Tào Tháo trong phim *Tam Quốc Diễn Nghĩa*) đóng.

(*) *Thủy hử truyện* được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt đầu tiên là của Á Nam Trần Tuấn Khải (*1), có văn phong hàn lâm và hiện được cho là bản dịch chính thức để dùng trong nghiên cứu và giảng dạy. Một bản dịch sau, không có những hồi cuối của La Quán Trung, do Mộng Bình Sơn (*2) dịch, có giọng văn sát với truyện anh hùng, phiêu lưu, mạo hiểm hơn và do đó quen thuộc hơn với người bình dân. Bản dịch thứ ba là của Nguyễn Đỗ Mục (*3).

Bản tiếng Anh đầu tiên do Pearl Buck - nữ nhà văn Mỹ từng đoạt giải Nobel Văn học- dịch và mang tựa là *All men are brothers* (*mọi người là anh em*, lấy ý tứ của câu *Tứ hải giai huynh đệ- bốn bể là anh em*). Bản dịch ra tiếng Pháp lấy tên là *Les chevaliers Chinois*(Hiệp sĩ Tàu).
(*1) Trần Tuấn Khải (1895 –1983): Nổi danh là một nhà thơ, từ thời tiền chiến. Các bút danh của ông là: Á Nam (thường dùng), Đông Minh, Đông Á Thị, Tiểu Hoa Nhân, Lâm Tuyền Khách, Giang Hồ Khách, Lôi Hoàng Cư Sĩ. Các tác phẩm dịch thuật: *Thủy hử* (1925); *Hồng lâu mộng* (1934); *Đông Chu liệt quốc* (1934)…

(*2) Mộng Bình Sơn: Đã dịch *Hán Sở tranh hùng, Xuân Thu Chiến quốc, Thủy hử truyện*…

(*3) Nguyễn Đỗ Mục (1866 - 1948): nhà dịch thuật Việt Nam. Quê: làng Thư Trai, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Đỗ Tú tài Hán học. Bắt đầu viết cho "Đông Dương tạp chí" trong mục "Gõ đầu trẻ" bàn về giáo dục. Sau khi tạp chí này đình bản, viết cho "Trung bắc tân văn", thỉnh thoảng có bài trong mục "Hài đàm" (nói chuyện khôi hài), kí tên Hì Đình, Nguyễn Văn Tôi. Ông dịch tiểu thuyết Trung Quốc khá nhiều. Hai bản dịch có giá trị hơn cả là: "Thuỷ Hử diễn nghĩa" (1933), "Đông Chu liệt quốc" (1933). Bản dịch "*Tây sương kí*" của Vương Thực Phủ [đăng "Đông Dương tạp chí" (1913 - 14)], Nguyễn Đỗ Mục phỏng dịch hơn là dịch, thỉnh thoảng xen vào những câu tập Kiều.

(**) *Mẫu đơn đình* hay còn gọi là *Hoàn hồn ký* hay *Đỗ Lệ Nương mộ sắc hoàn hồn ký* là một trong những vở kịch nổi tiếng trong lịch sử sân khấu Trung Quốc, do nhà soạn kịch nổi tiếng thời kỳ nhà Minh là Thang Hiển Tổ viết năm 1598 mà đến nay vẫn được người Trung Hoa nghiên cứu dựng lại và diễn xướng.

Thang Hiển Tổ (1550 - 1616) tự là Nghĩa Nhưng, hiệu là Hải Nhược, Nhược Sĩ, Thanh Viễn đạo nhân, sinh ở Lâm Xuyên, Giang Tây. Năm 21 tuổi ông đỗ cao nhưng do cự tuyệt lời mời của quan Thủ tướng Trương Cư Chính nên sau đó bốn lần thi tiến sĩ đều trượt. Năm 1583, khi Trương Cư Chính chết, ông thi đậu tiến sĩ, được bổ làm chức Bác Sĩ ở Thái Thường Tự (hàm thất phẩm), Lễ bộ chủ sự (hàm lục phẩm). Do tính cương trực, năm 1591 ông dâng dâng thư phê phán quyền thần trong triều nên bị giáng làm Điển sử ở Từ Văn (Quảng Đông), năm 1593 lại bị điều đi làm tri huyện Toại Xương (Chiết Giang). Đến năm 1598, vì không chịu được sự bức bách của quyền quý triều đình nên ông bỏ quan về ở ẩn tại Lâm Xuyên, chuyên tâm đọc sách, nghiên cứu và sáng tác kịch.

(***) Hồng Lâu Mộng: Xem Đỗ Ngọc Thach: Hồng lâu mộng – Tiểu thuyết ái tình hay nhất mọi thời đại.

Tây Du ký

Tây Du Ký (*) là một trong những tác phẩm kinh điển trong văn học Trung Hoa. Được xuất bản với tác giả giấu tên trong những năm 1590 và không có bằng chứng trực tiếp còn tồn tại để biết tác giả của nó, nhưng tác phẩm này thường được cho là của học giả Ngô Thừa Ân (**). Tiểu thuyết thuật lại chuyến đi đến Ấn Độ của nhà sư Huyền Trang để lấy kinh.

Tây du ký là tác phẩm văn học đứng trong 4 tác phẩm vĩ đại nhất của văn học cổ điển Trung Hoa gọi là Tứ đại danh tác (cùng với *Tam Quốc Diễn Nghĩa* của La Quán Trung*, Thủy Hử* của Thi Nại Am và *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần) (***).

Tây Du ký gồm một trăm hồi, ra đời vào năm Vạn Lịch thứ 29 (1601), triều Minh. Sau khi *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân ra đời, trong thời Minh, Thanh xuất hiện những tác phẩm tiếp tục đề tài của *Tây Du ký*, nhưng cốt truyện và nhân vật có thay đổi như "*Hậu Tây Du ký*", "*Tục Tây Du ký*" và "*Tây du bổ*". Trong đó đáng chú ý và có giá trị nhất là "*Hậu Tây du ký*", không rõ tác giả.

Sự hình thành *Tây du ký*

Ngô Thừa Ân hoàn thành bộ *Tây du ký* gồm 100 hồi vào khoảng những năm Gia Tĩnh, Vạn Lịch - giữ đời Minh. *Tây du ký* đã mở ra lĩnh vực tiểu thuyết ảo tưởng với sự tưởng tượng phong phú, với những câu chuyện kỳ diệu và một kết cấu đồ sộ, đã khắc họa nên những hình tượng anh hùng lý tưởng có màu sắc độc đáo. *Tây du ký* đánh dấu văn học lãng mạn đã đạt tới một đỉnh cao mới.

Những chuyện trong *Tây du ký* đều bắt nguồn từ thần thoại và truyền thuyết dân gian. Chuyện Đường Tăng đi lấy kinh vốn là chuyện có thực trong lịch sử: đời Đường Thái tông (1), nhà sư trẻ Huyền Trang (2) một mình sang Thiên Trúc (Ấn Độ) lấy kinh, đi về mất 17 năm trời. Đường đi trên vạn dặm, qua 128 nước lớn nhỏ, đi về mất 4 năm, ở lại Ấn Độ tìm thấy học đạo 13 năm, đặc biệt lưu học những 6 năm ở chùa Na Lan Đà vốn là trung tâm phật học thời bấy giờ. Khi về nước ông phải dùng 24 ngựa tải, mang theo 657 bộ kinh Phật, 150 xá lợi tử (tinh cốt Phật), 6 tượng Phật. Ông để ra 19 năm trời, dịch được 75 bộ kinh Phật, cho đến khi mất. Ông còn để lại một bộ *Đại Đường Tây vực ký* 12 quyển, ghi chép đầy đủ lịch sử, địa lý, phong tục tập quán của 128 nước mà ông đã đi qua. Khi ông mất có đến 1 triệu người đưa tang và 3 vạn Phật tử đã dựng lều cư tang gần phần mộ ông. Hành động phi thường ấy tự nó đã có chất huyền ảo, do đó đã nảy sinh các loại truyền thuyết thần kỳ trong dân gian xoay quanh chuyện đi lấy kinh độc nhất vô nhị đó. Những truyền thuyết ngày càng xa sự việc có thực ban đầu. Đời Tống, những người làm nghề kể chuyện đã lấy câu chuyện đi lấy kinh đó làm đề tài. Đến thời Nam Tống, một thoại bản được in có nhan đề *Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại*, gồm có 17 tiết, xen lẫn văn ngôn và bạch thoại, để kể chuyện. Trong "*Đại Đường…"* này đã có bóng dáng của nhân vật Tôn Ngộ Không và Sa Tăng trong *Tây Du ký* sau này.

Đến đời Nguyên, qua sự gia công của nhiều người kể chuyện, đã xuất hiện bộ *Tây du ký bình thoại* - một bộ mặt mới của "*Đại Đường…".* Bộ *Tây du ký bình thoại* không còn lưu truyền nguyên vẹn đến nay, nhưng theo như nhiều nhà nghiên cứu văn học thì nhiều tình tiết quan trọng trong *Tây du ký* 100 hồi đều có trong *Tây du ký bình thoại*. Chuyện Đường Tam Tạng đi Tây Trúc lấy kinh được đưa lên sân khấu khá sớm. Đời Kim có vở viện bản *Đường Tam Tạng*. Đời Nguyên có vở tạp kịch *Đường Tam Tạng Tây Thiên thủ kinh* của Ngô Xương Linh. Cả hai bản trên đều thất lạc. Cuối Nguyên đầu Minh có *Tây du ký tạp kịch* của Dương Nột (3).

Ngô Thừa Ân là người cuối cùng và thành công nhất trong việc tập hợp, biên soạn lại những chuyện thần thoại, truyền thuyết về việc đi Tây Trúc lấy kinh của Đường Tam Tạng trên cơ sở *Tây du ký bình thoại* và *Tây du ký tạp kịch*.*Tây du ký* kể chuyện Tôn Ngộ Không cùng Trư Bát Giới với Sa hòa thượng phò Đường Tăng sang Tây Thiên (Ấn Độ). Đường đi gặp phải biết bao gian nan trắc trở, tổng cộng 81 nạn, cuối cùng đến được xứ sở của Phật tổ, mang kinh phật về truyền bá phương Đông. Bộ *Tây du ký* với quy mô lớn gồm 100 hồi của Ngô Thừa Ân là một kết cấu nghệ thuật hoàn chỉnh và vượt xa những cái có trước về mọi mặt, đặc biệt là hình tượng nhân vật Tôn Ngô Không rất sinh động, độc đáo đã trở thành một trong những điển hình xuất sắc của nhân vật anh hùng mà văn học Trung Quốc đã sáng tạo nên.

Hệ thống Nhân vật của *Tây Du ký*

Tôn Ngộ Không, một con khỉ đá thành tinh có phép thuật mà biết quy y cửa Phật, ngày nay đã trở thành một trong những nhân vật được yêu mến nhất trong văn học Trung Hoa. Có nhiều giả thiết cho rằng nhân vật Tôn Ngộ Không bắt nguồn từ truyền thuyết của tướng khỉ Hanuman, một anh hùng khỉ Ấn Độ từ thiên sử thi Ramayana (4). Thực ra, giữa Tôn Ngộ Không và tướng khỉ Hanuman chỉ là sự trùng hợp về hình thức bên ngoài (đều có diện mạo Khỉ), còn từ hệ thống hành động cho đến tính cách nhân vật đều khác xa nhau.

Ngô Thừa Ân đã dành bảy chương đầu và viết khá tỉ mỉ để giới thiệu nhân vật Tôn Ngô Không với một loạt những hành tích độc nhất vô nhị: Tôn Ngộ Không, từ khi ra đời từ một hòn đá ở biển Đông, xưng vương ở Hoa Quả Sơn, tầm sư học đạo, đại náo Thủy cung và tìm thấy cây gậy Như Ý bịt vàng, “quậy” Địa phủ, đốt sổ sinh tử rồi đại náo Hội bàn đào, thoát khỏi lò bát quái của Thái Thượng Lão quân, sau đó bị Phật Tổ Như Lai bắt nhốt trong núi Ngũ Hành 500 năm. Việc đưa chuyện “Đại náo Thiên cung” lên đầu sách và dùng tới bảy hồi rõ ràng tác giả muốn làm nổi bật vị trí của nhân vật Tôn Ngộ Không trong hệ thống hình tượng nhân vật của bộ tiểu thuyết. Bảy hồi này lại được tác giả viết bằng một lối văn vừa đẹp như thêu gấm dệt hoa, vừa phóng túng như mây bay gió thổi, đã tạo nên một ấn tượng đậm nét về hình tượng “anh hùng phản nghịch” Tôn Ngộ Không, tạo nên sức cuốn hút mạnh mẽ đối với công chúng văn học cho đến hôm nay. Dù ở những thời điểm lịch sử khác nhau, “ý nghĩa tư tưởng” của nhân vật Tôn Ngộ Không có xê dịch, thêm bớt thì hình tượng nhân vật vẫn thật rực rỡ huy hoàng và nhìn từ phía nào cũng đẹp một cách kỳ vĩ! Nhiều nhà nghiên cứu văn học đều nhận xét rằng bảy hồi mở đầu này là phần tinh hoa của *Tây du ký*, làm cho cả bộ sách thêm rực rỡ, chói lọi là hoàn toàn đúng. “Đại náo Thiên cung” kết thúc bằng sự thất bại của Tôn Ngộ Không, là điều bất khả kháng và điều đó càng làm tăng vẻ đẹp bi kịch của hình tượng nhân vật. Mặt khác, Tôn Ngộ Không bị đè dưới núi Ngũ hành 500 năm và sau đó quy y Phật pháp cũng là đòi hỏi tất yếu trong sự phát triển tình tiết câu chuyện. Hơn nữa, cốt truyện Tây Du ký đã hình thành từ trước Ngô Thừa Ân, tác giả không thể thay đổi được một cách căn bản chỗ mấu chốt đó. Và cuối cùng thì ta cũng thấy rằng, cái “điều kiện” để Tôn Ngộ Không được giải thoát là phải đi hộ tống Đường Tăng sang Tây Trúc là hoàn toàn hợp lý!

Năm hồi tiếp theo, từ hồi thứ 8 đến hồi 12, tả Như Lai thuyết pháp, Quan Âm phụng chỉ, Đường Tăng xuất thế, Ngụy Trưng nằm mộng chém rồng sông Kinh, Thái Tông xuống địa phủ, tất cả chỉ là “dọn bãi” cho chuyện đi lấy kinh, không có gì đặc biệt. Từ hồi mười ba trở đi mới chính thức bắt đầu câu chuyện sang Tây thiên lấy kinh. Đây là phần chính của bộ sách, tác giả đã giành cho một số lượng đồ sộ gồm tám mươi bảy hồi. Về câu chuyện, phần này nối tiếp bảy hồi đầu, tả cảnh ngộ của Tôn Ngộ Không sau khi bị chinh phục: quy y đạo Phật, phò Đường Tăng đi lấy kinh, song vẫn xuất hiện với tư thế ngoan cường dũng cảm, khôn khéo đối phó với mọi biến cố xảy ra dọc đường. Nó khác hẳn với bảy hồi trước ở chỗ đã chuyển sang một câu chuyện khác, miêu tả về cuộc đấu tranh giữa những người đi lấy kinh và những kẻ làm trở ngại việc đi lấy kinh, cuộc đấu tranh của bốn thầy trò Đường Tăng với các loại yêu ma quỷ quái.

Việc đi lấy kinh ở đây được xem là một sự nghiệp cao cả, nhân vật chính phải trải qua muôn vàn gian khổ, kiên trì bền bỉ đấu tranh mới đạt được mục đích. Câu chuyện đó rõ ràng muốn nói lên tư tưởng: Muốn thực hiện một lí tưởng tốt đẹp, muốn hoàn thành một sự nghiệp vĩ đại, nhất định sẽ gặp muôn vàn khó khăn, và phải chiến thắng những khó khăn đó.

Bản thân chuyện sang Tây thiên lấy kinh bao gồm bốn mươi mốt câu chuyện nhỏ. Hầu hết trong đó đều có yêu tinh xuất hiện tác quái. Lai lịch của lũ yêu có khác nhau nhưng có một điểm chung là ngăn cản công việc đi lấy kinh. Ngô Thừa Ân đã miêu tả từng trận chiến đấu cụ thể, khó khăn, trở ngại ra sao, Tôn Ngộ Không đã giành được thắng lợi như thế nào. Từ đó, tư tưởng của tác phẩm được tô đậm: tinh thần khắc phục khó khăn, sẵn sàng đánh bại mọi thế lực đen tối và chinh phục thiên nhiên của nhân dân TQ, như các nhà làm phim *Tây Du ký* đã thể hiện ở bài hát trong phim, đã làm nổi rõ tư tưởng của tác phẩm gốc *Tây du ký*:
…Thấp thoáng chân mây
biết phương nào
thấp thoáng
chân mây xa tít mù
về Thiên trúc
còn quá xa
bao khó khăn vượt qua
nguyện không lùi bước
khó khăn luôn vượt qua…

*
Hình tượng Trư Bát Giới cũng được xây dựng rất xuất sắc, tính cách hết sức rõ rệt. Bát Giới là một nhân vật kiểu hài kịch, luôn luôn làm cho người ta bật cười. Tính hài của nhân vật này có ngay từ tên gọi: Một tên gọi khác của Bát Giới là Trư Ngộ Năng do Quan Thế Âm Bồ Tát đặt cho nghĩa là "con lợn (tái sinh) nhận ra, ngộ ra khả năng của mình" để ám chỉ việc Bát Giới luôn tự đánh giá mình quá cao mà quên mất mình mang một hình hài kinh khủng. Tam Tạng đặt tên là Bát Giới với ý nghĩa là "Tám ranh giới bị kiềm chế" để nhắc nhở Bát Giới phải luôn biết tu sửa mình. Trư Bát Giới lúc đầu giữ chức Thiên Bồng Nguyên Soái, là người chỉ huy hơn 7.000 thủy binh ở Thiên Đình. Trong bữa tiệc lớn ở Thiên Đường, hội tụ đủ các chức sắc, Trư Bát Giới đã bị hút hồn khi nhìn thấy Hằng Nga. Cùng với men say của rượu, Bát Giới đã tán tỉnh Hằng Nga và bị nàng tâu với Ngọc Hoàng. Vì lí do này, Bát Giới bị đày xuống hạ giới.

Trong những hồi đầu của tiểu thuyết, thầy trò Đường Tăng và Tôn Ngộ Không đến trang trại gia đình họ Cao thì được biết con gái lớn của họ đã bị bắt cóc. Và tên bắt cóc còn để lại lời nhắn cầu hôn. Sau khi điều tra, Ngộ Không đã tìm được kẻ đứng sau vụ này chính là Bát Giới. Ngộ Không và Bát Giới đánh nhau. Rồi Bát Giới lại phát hiện ra rằng đây là đồ đệ của Tam Tạng, người mà Quan Thế Âm đã chỉ định để Bát Giới đi theo phò tá, chuộc lại lỗi lầm đã gây ra.

Lão Trư có mặt tốt như biết lao động, khả năng làm việc rất lớn, bản chất đơn thuần. Trong chiến đấu, vốn đã từng là Thiên bồng nguyên soái nên Trư Bát Giới là một trợ thủ khá đắc lực của Tôn Ngộ Không, hơn cả Sa Tăng. Khi bị địch bắt, không bao giờ có biểu hiện thỏa hiệp hoặc khuất phục.Trên đường sang Tây thiên, đã lập được một số công lao nhất định…Tuy nhiên, Bát Giới có rất nhiều khuyết điểm, như sợ khó khăn, đôi phần chây lười, thích nhàn nhã, ham những cái lợi nhỏ nhặt, dễ bị những lạc thú của cuộc sống vật chất bên ngoài cám dỗ, thường mong muốn bỏ về làm rể ở Cao gia trang. Có lúc cũng hay dùng những lời gièm pha, làm Đường tăng mờ mắt xiêu lòng. Tuy y thích ba hoa khoác lác, nhưng lại rất dễ bị lộ tẩy. Y thường hay "suy bụng ta ra bụng người", nên thường vô tình tự "cởi áo cho người xem lưng". Có một lần Đường tăng đuổi Tôn Ngộ Không đi, Tôn Ngộ Không không chịu đi, y nói bịa rằng Tôn Ngộ Không vì muốn chia hành lý, mong được mấy chiếc áo cũ, cái mũ rách, khỏi uổng

công làm đồ đệ bấy lâu. Thực ra, đó là ý nghĩ trong đáy lòng của y. Buồn cười nhất là trên đường đi lấy kinh, y đã xoáy được bạc nén, nhờ thợ bạc đúc thành một cục, nhét vào tai, sau bị Tôn Ngộ Không giả dạng quỷ sứ bắt người, đánh lừa mới lôi ra được. Những khuyết điểm đó của Trư Bát Giới phản ánh tâm trạng của người tiểu tư hữu. Tác giả có thái độ chê cười những khuyết điểm đó, đồng thời cũng không gạt bỏ những cái tốt đẹp trong con người y. Nhờ cân nhắc cẩn thận xác đáng, nên khi xây dựng nhân vật này, tác giả tránh được bệnh sơ lược, vì thế, Trư Bát Giới tuy có không ít khuyết điểm, nhưng không phải là một nhân vật phủ định. Trong các đệ tử, Bát Giới được Đường Tăng "cưng chiều" hơn cả. Bát Giới tượng trưng cho các bản năng dục vọng tiềm tàng trong tâm mỗi người. Và chính ta, ta vốn vẫn thường có xu hướng bỏ qua, phớt lờ cái lẽ đúng mà nuông chiều theo thói hư tật xấu của mình?
Đến cuối tiểu thuyết, tất cả các nhân vật chính, bạn đồng hành của Bát Giới đều đạt đến mục đích cuối cùng của mình, tức là trở thành Phật hoặc La Hán. Chỉ riêng mình Bát Giới là không, bởi dù đã có nhiều cải biến, Bát Giới vẫn còn quá nhiều ham muốn. Vì vậy, Bát Giới được phong là "Tịnh đàn sứ giả" với phần thưởng là công việc: "Lau dọn bàn thờ", nơi mà Lão Trư có thể ăn thỏa thích những hoa quả thừa trên bàn thờ.

Một tên gọi khác của nhân vật Sa Tăng là Sa Ngộ Tĩnh do Quan Thế Âm Bồ Tát đặt, có ngiã là Giác Ngộ được Đạo Phật. Còn cái tên Sa Tăng là do Tôn Ngộ Không đặt khi Sa Tăng chịu phò tá Đường Tăng, vì thấy cách chào của Sa Tăng giống hoà thượng. Sa Tăng ngày trước vốn giữ chức Quyển Liêm Tướng Quân, là chức để coi việc trông rèm cho Ngọc Hoàng. Năm xưa làm vỡ chén lưu ly trong Hội Bàn Đào trong lúc say rượu nên bị đầy xuống sông Lưu Sa làm yêu quái. Vì thế mà Quan Thế Âm Bồ Tát đã cho phò tá Đường Tăng để chuộc lại lỗi lầm đã gây ra.
Sa Tăng là tánh cần cù, nhẫn nại. Ngô Thừa Ân bắt Sa Tăng phải nhọc nhằn gánh hành lý là lẽ ấy. Tề thiên mấy bận giận Thầy, mấy phen đào nhiệm, từng quay về Thủy liêm động quê xưa; Bát giới nào có thua, đã trăm lần ngàn lượt cứ lẻo nhẻo đòi chia của, rồi mạnh ai đường nấy, chàng về cố thổ lấy vợ cho xong. Chỉ riêng có Sa tăng suốt cuộc hành trình thiên ma bách chiết, vào yêu ra quỷ, một lòng một dạ quảy hành trang tiến tới. Không một lời thối lui. Không một lòng biến đổi. Sa Tăng là hình ảnh của tinh tấn, trì thủ, tâm bất thối chuyển. Dù khó khăn đến đâu, đã quyết rồi, thì cứ đi tới. Khí giới của Sa Tăng vì thế là bảo trượng có đầu dẹp và bén nhọn, để mà dễ dàng găm chặt vào, ghim chặt vào. Chí đã định rồi thì không biến đổi, lòng đã quyết rồi thì chẳng chuyển lay. Pháp danh của Sa Tăng vì thế là Ngộ tịnh: tịnh để mà khắc chế cái động, cái chưa thanh tịnh; tịnh để mà kham nhẫn, chịu đựng.

Đường tăng là con người có lòng từ bi, nhân hậu, bao dung, có quyết tâm tu hành vượt qua muôn vàn cám dỗ. Tuy nhiên, Đường Tăng còn có tánh phàm, u mê, nhu nhược, ba phải. Một trăm lần Tề thiên cản: Yêu ma đấy, Thầy chớ có cứu. Và đủ một trăm lần Đường tăng cãi, cứ cứu, để rồi mắc nạn vương tai Đường tăng cứ lặp đi lặp lại những sai lầm của mình, và không có sai lầm nào giống sai lầm nào. Con người cũng thế, cứ đi từ sai lầm này đến sai lầm khác mà thôi, nếu không nghe theo lý trí, lương tâm mà chỉ biết chìu theo vọng tâm, tình cảm nhất thời. Trong *Tây du ký* , luôn luôn xảy ra những mâu thuẫn có khi gay gắt giữa Tôn Ngộ Không và Đường tăng, khiến cho thầy trò phải ba phen chia lìa.. Đó cũng là cách biểu tượng hóa những đối nghịch giữa lý trí với tình cảm, cảm tính.

Hình tượng nhân vật Đường Tăng dưới ngòi bút Ngô Thừa Ân đã được phát triển thêm nhiều so với Tây du kí tạp kịch. Ngoài việc miêu tả ông ta là một tín đồ đạo Phật thành tâm, tác giả còn làm nổi lên cái khí chất trí thức phong kiến của ông ta. Ông ta là một người rất tốt, nhưng trước khó khăn thì đành chịu bó tay, mặt buồn ủ rũ, nước mắt tuôn rơi, hơn nữa nhát gan như thỏ, hơi một tí là khiếp sợ ngã lăn xuống ngựa. Ông ta hết sức coi trọng lễ giáo phong kiến và giới luật nhà Phật, cẩn thận dè dặt tới mức quá đáng. Trong việc giữ gìn những phép tắc giáo lý đó, ông ta lại rất ngoan cố, hầu như không thể nào lay chuyển được. Tai hại nhất là, ông ta đã tuyên truyền một thứ tư tưởng "từ bi" hoàn toàn vô nguyên tắc. Ông ta thường nói câu Phật

giáo cửa miệng là: “không lúc nào xa rời lòng thiện”, “quét nhà sợ làm chết kiến, thương con thiêu thân bên bóng đèn”, “kẻ xuất gia này thà chết chứ không dám giết người”. Do đó, ông ta thường quở mắng Tôn Ngộ Không một cách vô cớ chẳng kể phải trái, cho những yêu tinh thay hình đổi dạng là người tốt. Kết quả, thực tế mỗi lần đều chứng minh rằng Tôn Ngộ Không phán đoán đúng, còn ông ta thì tự làm hại mình, bị yêu tinh bắt đưa vào động. Tôn Ngộ Không nói rất đúng: “Chỉ biết làm điều thiện, thì sẽ mất mạng. Yêu tinh là giống hại người, thương nó làm gì!”. Thông qua những việc ấy, tác giả đã phê phán ông rất mạnh. Đường Tăng cứ lặp đi lặp lại những sai lầm của mình, và không có sai lầm nào giống sai lầm nào. Đó là chất “người phàm” trong Đường Tăng, cứ đi từ sai lầm này đến sai lầm khác. Đó cũng là giới hạn muôn thuở của con người mà không dễ dàng xóa bỏ.

Trong *Tây du ký*, luôn luôn xảy ra những mâu thuẫn có khi gay gắt giữa Tôn Ngộ Không và Đường Tăng, khiến cho thầy trò phải ba phen chia lìa. Đó cũng là cách biểu tượng hóa những đối nghịch giữa lý trí với tình cảm, giữa lý tính với cảm tính. Chính vì thế, để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Đường Tăng, Quan Âm Bồ Tát còn trang bị cho Đường Tăng áocà sa và tích trượng. Cà sa là áo giáp chở che, tích trượng để thêm sức mạnh cho đôi chân. Cà sa và tích trượng ấy chính là đạo đức chân chính của con người. Có đạo đức, con người đủ khả năng tự phòng thủ, tự bảo vệ mình khỏi sa chân vào tội lỗi, tránh xa được mọi cám dỗ tầm thường. Cho nên, khi Phật tổ Như Lai sai A nan và Ca diếp mang áo cà sa gấm và tích trượng chín vòng trao cho Quan âm Bồ tát, đã dặn dò rằng: *«Tấm áo cà sa và cây gậy này đưa cho người lấy kinh dùng. Nếu người ấy (...) mặc tấm áo cà sa của ta, thì thoát khỏi luân hồi; cầm gậy tích trượng của ta thì không bị hãm hại.».* Và khi ở kinh thành Trường An, giải thích chỗ quý báu của cà sa, Quan âm Bồ tát cũng bảo: *«Mặc tấm áo cà sa của ta thì không bị đắm chìm, không sa địa ngục, không gặp tai ương ác độc, không bị hoạn nạn sói lang.»* Những hình tượng thần Phật trong Tây du ký đều mang màu sắc con người trần thế. Ngọc Hoàng Thượng đế trong bảy hồi đầu được miêu tả như một người u mê, không có chủ kiến. Cự Linh thần là một vị tướng thích phô trương thanh thế nhưng vừa xuất trận đã thảm bại. Thái Bạch Kim tinh thì phép thuật siêu phàm, có tài ứng đối, thường xuất hiện trong vai “người hòa giải”. Thập Đại Minh vương lâu nay tác oai tác phúc, nhưng thấy Tôn ngộ Không tướng mạo dữ tợn, đánh đến điện Sâm La, liền sắp hàng quần thần mà nói to: “Xin Thượng tiên cho biết tên! Xin Thượng Tiên cho biết tên!. Những nhân vật này đều có những nét nào đó của tầng lớp thống trị phong kiến, đều bị tác giả châm biếm. Từ hồi bảy trở đi, việc miêu tả thần phật chỉ còn là thứ yếu, trừ Phật Tổ Như Lai và Quan Âm Bồ Tát vì hai vị này khởi xướng và tổ chức việc đi lấy kinh.

Như Lai là một vị giáo chủ hết sức trang nghiêm, pháp thuật thần thông quảng đại ; Quan Âm là một vị bồ tát rất nhiệt tâm lo toan cho Phật pháp, hăng hái cứu thế độ nhân. Nhưng Tôn Ngộ Không cũng bỡn cợt đối với họ, rủa Quan Âm: “Làm gái già suốt đời là đáng lắm” ; và mỉa mai Như Lai, bảo ông ta là cháu ngoại yêu tinh. Cuối cùng, trong vùng đất thánh Linh Sơn, còn có cảnh A Nan, Già Diệp đòi ăn lễ của Đường tăng. Như Lai lại bào chữa cho họ, nói là trước kia bán rẻ kinh, nên con cháu đời sau không có tiền tiêu. Tất cả những điều đó chứng tỏ đối với thần phật, tác giả không lấy gì làm kính trọng lắm. Những yêu ma trên đường sang Tây thiên là đối tượng đấu tranh trực tiếp của Tôn Ngộ Không. Hình tượng của chúng phần nhiều do sự ảo hóa những sức mạnh thiên nhiên mà ra. Trong truyền thuyết, người ta ảo hóa muôn vàn trở ngại gặp trên đường đi lấy kinh thành yêu quái. Trong sa mạc có cơn lốc thì tưởng tượng thành Hoàng Phong quái ; thấy cảnh ảo giác thì tưởng tượng thành Hoàng Mi đại vương trong chùa Lôi Âm giả ; rắn độc thú dữ cũng đều được hóa thành yêu tinh cả. Những yêu ma đó đứng về phía đối lập trong đấu tranh, là kẻ tử thù một mất một còn của bốn thầy trò đi lấy kinh. Chúng là đại biểu của thế lực gian ác, bản thân chúng có ý nghĩa xã hội.

Khi miêu tả chúng, tác giả thường phản ánh một số đặc điểm nào đó của giai cấp thống trị phong kiến. Lại còn có những yêu quái chuyên môn mê hoặc vua chúa ở cõi nhân gian, làm

cho triều chính rối loạn. Rõ ràng đó là hóa thân của lũ quần thần gian nịnh trong cuộc sống hiện thực. Chuyện sang Tây thiên lấy kinh gồm bốn mươi mốt chuyện nhỏ, mỗi chuyện nhiều nhất chỉ chiếm bốn hồi, cho nên không thể miêu tả tỉ mỉ tính cách của từng yêu tinh xuất hiện trong đó, phần nhiều tác giả dùng bút pháp biếm họa, rất chú ý miêu tả chúng dùng các thứ bảo bối, nghĩ ra đủ các loại quỷ kế. Về mặt này, tác giả đã tha hồ phát huy sức tưởng tượng của mình, viết rất hấp dẫn sinh động, độc đáo bất ngờ. Lũ yêu quái đều rất tin vào sức mạnh bảo bối của chúng, nhưng cuối cùng Tôn Ngộ Không thường có thể làm cho chúng mất hết tác dụng. Chúng rất tài ngụy trang, khi thì biến thành trẻ nhỏ, khi thì biến thành phụ nữ, khêu gợi lòng thương của người ta, rồi thừa lúc sơ hở, đột ngột tấn công. Có loài lại giả chùa Lôi Âm, giả danh nhà Phật, trang điểm thành "hương hoa diễm lệ mà đứng đắn nghiêm trang" hòng đánh lộn sòng, dụ người vào bẫy.Những đoạn miêu tả đó rất có ý nghĩa đối với người đọc trong việc phân biệt cái giả, cái thật. Sức sống lâu bền và lan tỏa của *Tây du ký*

Sau khi *Tây Du ký* của Ngô Thừa Ân ra đời, trong thời Minh, Thanh xuất hiện những tác phẩm tiếp tục đề tài của *Tây Du ký*, nhưng cốt truyện và nhân vật có thay đổi như "*Hậu Tây Du ký*", "*Tục Tây Du ký*" và "*Tây du bổ*". Trong đó đáng chú ý và có giá trị nhất là "*Hậu Tây Du ký*", không rõ tác giả.

Và tiểu thuyết *Tây du ký* đã nhanh chóng lọt vào "Con mắt xanh" của các nhà làm Phim của "Nghệ thuật thứ Bảy". Song, do quy mô làm phim quá lớn, chi phí làm phim quá cao nên phải tới năm 1982, Đài truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) mới đầu tư 6 triệu nhân dân tệ để làm bộ phim *Tây Du ký* do Đạo diễn Dương Khiết (5) thực hiện. Vào thời điểm bấy giờ, mức kinh phí 6 triệu là khoản đầu tư rất lớn, nhưng vẫn không đủ trang trải cho 25 tập phim. Vì thế, thù lao trả cho các diễn viên rất thấp, trong đó, Lục Tiểu Linh Đồng là người được trả thù lao cao nhất cũng chỉ 70 nhân dân tệ/tập phim, con số này kém xa so với cátsê của các diễn viên trẻ ăn khách hiện nay. Làm bộ phim lớn trong điều kiện nhiều khó khăn, nhưng đạo diễn Dương Khiết và tập thể đoàn làm phim bằng nỗ lực rất lớn đã lần lượt vượt qua "81 kiếp nạn" chẳng khác gì tầy trò Đường Tăng. Ta hãy điểm qua vài việc:

1/Ba lần thay đổi diễn viên đóng vai Đường Tăng: Trong phim *Tây Du ký*, nhân vật Đường Tăng do ba diễn viên thể hiện, đó là: Uông Việt, Từ Thiếu Hoa và Trì Trọng Thoại. Uông Việt là diễn viên đầu tiên được đạo diễn Dương Khiết mời đóng vai Đường Tăng, khi đó anh đang là học viên của Học viện điện ảnh Bắc Kinh, anh kể: "Lúc được tin đạo diễn Dương Khiết chấm mình đóng vai Đường Tăng, tâm trạng của tôi vừa mừng vừa lo. Tôi sợ mình chưa đủ khả năng đảm đương vai diễn lớn này, song đạo diễn Dương Khiết động viên rằng tôi có gương mặt rất phúc hậu và hiền từ, nhờ vậy mà tôi cảm thấy tự tin hơn". Do thời gian quay bộ phim *Tây Du Ký* kéo dài quá lâu, trong khi Uông Việt lại muốn thử sức với những vai mới, nên anh đã xin "rút tên" khi phim vừa quay được vài tập. Đường Tăng "nhiệm kỳ thứ hai" là Từ Thiếu Hoa. Anh gắn bó với đoàn làm phim được 2 năm 5 tháng thì cũng nói lời tạm biệt, để chuẩn bị thi Đại học. Từ Thiếu Hoa hài hước nói, trong thời gian đóng phim *Tây Du Ký*, nỗi khổ lớn nhất của anh là quá... khỏe, bởi so với các "đệ tử", vai Đường Tăng khá an nhàn, không cần vận động nhiều, lại ăn được ngủ được nên Từ Thiếu Hoa tăng cân vùn vụt, kết quả là anh bị đạo diễn buộc phải giảm cân. Ấn tượng sâu sắc nhất đối với Từ Thiếu Hoa là khi Uông Việt bàn giao vai Đường Tăng cho anh, Uông Việt đã "lo lót" mời anh dùng bữa cơm tốn hết 40 nhân dân tệ. Trì Trọng Thoại là diễn viên cuối cùng thể hiện vai Đường Tăng, từ đoạn thầy trò Đường Tăng đã thỉnh được chân kinh từ Tây Thiên trở về.

2/Lồng tiếng: Các nhân vật trong phim mỗi người đều có một giọng nói đặc trưng do diễn viên lồng tiếng hỗ trợ, như vai Đường Tăng là do diễn viên lồng tiếng Trương Vân Minh phụ trách, vai Tôn Ngộ Không được diễn viên của đoàn Kinh kịch An Huy lồng tiếng, còn giọng của lão

Trư là tiếng nói của một diễn viên lão thành trong hãng phim Quân đội Bát Nhất, chỉ duy nhất nhân vật Sa Tăng là do Diêm Hoài Lễ tự lồng tiếng.

3/Diễn viên đóng thế: Do nguồn kinh phí eo hẹp, cộng thêm ngành truyền hình Trung Quốc đầu thập niên 80 vẫn chưa phát triển, đạo diễn Dương Khiết không có chủ trương mời diễn viên đóng thế, nên trong 25 tập phim *Tây Du Ký*, tất cả các cảnh quay võ thuật đều do diễn viên tự đóng.

4/Chỉ đạo võ thuật: Phim *Tây Du Ký* có đến 3 nhà chỉ đạo võ thuật: Lâm Chí Khiêm (người đóng vai Nhị Lang Thần) - từng là huấn luyện viên võ thuật; Hạng Hán - huấn luyện viên võ thuật và Hạ Bách Hoa (người đóng vai Yêu đạo - câu chuyện "Trừ yêu Ô Kê quốc").
5/ Quay Ngoại cảnh: Theo nhận xét của giới báo chí, phần ngoại cảnh tuyệt đẹp trong phim*Tây Du Ký* đã góp phần không nhỏ làm nên thành công cho bộ phim. Có thể nói, những chốn bồng lai tiên cảnh, non nước hữu tình đã che lấp đi phần kỹ xảo lạc hậu. Ngoại cảnh trong phim đã được quay tại rất nhiều nơi có những danh lam thắng cảnh nổi tiếng: Tập 1 - Bắc Đới Hà; tập 2 - Giới Đài tự - Bắc Kinh; tập 4,11 và 12 - Hồ Nam; tập 7 - Sơn Đông; tập 8 - Tam Hiệp; tập 9 - Tứ Xuyên; tập 10 - Trương Gia giới; tập 13 - Dương Châu; tập 17 - Thổ Lỗ Phồn Hỏa Diệm Sơn; tập 21 - Cửu Trại Câu; tập 23 - Quảng Châu; tập 24 - Thái Lan; tập 25 - Thái Lan và Hồ Nam.

6/Thời điểm phát sóng: Do thời gian làm phim kéo dài, nên *Tây Du Ký* đã được quay và phát sóng theo kiểu cuốn chiếu. Tháng 8-1982, bấm máy câu chuyện "Trừ yêu Ô Kê quốc", lễ Quốc Khánh cùng năm CCTV phát sóng câu chuyện đó. Năm 1983, quay các tập "Họa từ Quan Âm viện", "Ăn trộm quả nhân sâm", "Tam đả Bạch Cốt tinh". Ngày 3-2-1984, CCTV phát sóng 2 tập phim "Thu phục Trư Bát Giới" và "Tam đả Bạch cốt tinh". Tết Nguyên Đán năm 1986, CCTV chiếu 11 tập của bộ phim. Trong năm 1986, quay tiếp các tập: "Đoạt Bảo Liên Hoa động", "Đại chiến Hồng Hài Nhi", "Đấu phép hạ tam quái", "Thỉnh kinh Nữ Nhi quốc", "Tam điều Tì Bà phiến", "Quét tháp biện kỳ oan", "Đánh nhầm Tiểu Lôi Âm", "Tôn hầu xảo hành y". Năm 1987: quay tiếp "Rơi nhầm động Bàn Tơ", "Tứ thám Vô đáy động", "Truyền nghệ Ngọc Hoa Châu", "Thiên Trúc thu Ngọc Thố", "Ba thăng cực lạc thiên". Ngày 1-2-1988, CCTV phát sóng trọn bộ phim *Tây Du Ký* gồm 25 tập.

Sài Gòn, tháng 9-2010

Chú thích:

(*) *Tây du ký* được dịch ra tiếng Việt với hai bản dịch thành công nhất là: 1/ Bản dịch của Thụy Đình do Chu Thiên hiệu đính, *NXB Phổ thông Hà Nội*, 1960; *NXB Văn học* tái bản năm 1997; 2/ Bản dịch của Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh, do Lương Duy Thứ giới thiệu, chia thành 10 tập, *NXB Văn học* in từ năm 1982 đến 1988. Năm 2007 được tái bản thành 2 tập, kèm theo 204 hình minh họa theo bản tiếng Trung.

(**) Ngô Thừa Ân (1500? hoặc 1506?-1581), tự Nhữ Trung, hiệu Xạ Dương sơn nhân. Quê Hoài An, tỉnh Giang Tô. Gia đình ông làm nghề buôn bán nhỏ, chuyên bán chỉ và đồ thêu, nhưng lại có thú tàng trữ sách. Cả ông nội và cha Ngô Thừa Ân đều xuất thân là quan lại qua đường khoa cử. Tương truyền từ nhỏ, Ngô Thừa Ân đã say mê những truyện thần tiên yêu quái. Khi bị cha cấm, ông từng trốn cha mang những cuốn sách thể loại đó ra chợ ngồi đọc. Lớn lên, ông tỏ ra là người có tính tình khảng khái, những câu nói của ông lúc bấy giờ thể hiện tính cách của ông: "không để người đời thương hại", "trong lòng mài mãi dao trừ tà, muốn dẹp

sạch đi, buồn không đủ sức". Ngô Thừa Ân nổi tiếng văn hay chữ tốt, đặt bút xuống là thành thơ văn và rất thích hài kịch. Ông từng viết nhiều tạp kĩ, lừng danh một thời.
Tuy là người đa tài nhưng Ngô Thừa Ân lại lận đận trên đường thi cử. Ngô Thừa Ân thi nhiều lần, nhưng không đỗ. Mãi tới năm khoảng 43 tuổi, ông mới đỗ tuế cống sinh (tương đương với tú tài). Sau đó, ông còn đi thi hai lần nữa nhưng đều hỏng. Năm 51 tuổi, vì cảnh nhà quẫn bách, ông đến Nam Kinh tìm việc nhưng cô thế không có nơi nương tựa nên không toại nguyện. Sau mãi đến năm 67 tuổi, ông đến Bắc Kinh để được tuyển dụng làm quan, ông nhận một chức quan nhỏ (huyện thừa) tại huyện Trường Hưng. Chẳng bao lâu sau, vì không chịu được cảnh luồn cúi, ông từ chức ra về. Ngô Thừa Ân còn được tiến cử vào giữ chức kỉ thiện trong Kinh Vương phủ, chuyên coi việc lễ nhạc và văn thơ, nhưng được 3 năm thì bất đắc chí từ quan về nhà. Lúc đó Ngô Thừa Ân đã 70 tuổi. Từ đây, Ngô Thừa Ân sống bằng nghề viết văn, thơ, được hơn 10 năm thì mất. Sáng tác của ông khá phong phú, nhưng đã bị mất gần hết, hiện chỉ còn lại một số thơ văn được tập hợp lại thành bộ *Xạ Dương tiên sinh tồn cảo*. Ông còn viết một bộ *Vũ đĩnh chí*, cũng là chuyện thần tiên ma quái, nhưng vì nghèo túng, lại không con, chẳng ai bảo quản, nên nay thất lạc hết. Cuốn *Tây du kí* viết lúc họ Ngô đã ngoài 70 tuổi. Đương thời khi Ngô Thừa Ân còn sống, *Tây du kí* chưa được người đời biết đến, sau khi ông mất nhiều năm, một người cháu ngoại họ Dương mới mang công bố tiểu thuyết này.

(1) Đường Thái Tông (599-649), tên thật là Lý Thế Dân là vị hoàng đế thứ hai của triều đại nhà Đường trong lịch sử Trung Quốc, trị vì từ năm 626 đến 649. Ông là một vị vua tài ba, người đã thiết lập sự cường thịnh của Đại Đường.

(2) Huyền Trang (596-664) là một Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách Phạn ngữ ra tiếng Hán. Sư cũng là người sáng lập Pháp tướng tông tại Trung Quốc. Vì tinh thông Kinh điển Phật giáo nên Sư còn mang danh hiệu là Tam Tạng (Pháp sư), là người tinh thông cả Tam tạng.

Huyền Trang tên tục Trần Huy (Trần Vĩ hoặc Trần Y). quê tại Lạc Châu, huyện Câu Thị, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình có truyền thống quan liêu. Đến cha của Huyền Trang là Trần Huệ thì dốc tâm vào Nho học, từ khước làm quan. Theo các truyện kí thì từ nhỏ Sư nổi danh thông minh đĩnh ngộ, sớm được thân phụ chỉ dạy những nghi thức Nho giáo.

Năm lên 13 tuổi Sư đã xuất gia và Thụ giới cụ túc năm 21 tuổi. Sư tu học kinh sách Đại thừa dưới nhiều giảng sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu thuẫn. Đây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu.

Mặc dù bị hoàng đế ra lệnh cấm đi du hành qua Ấn Độ, năm 629 Sư liều mình ra đi để hành hương chiêm bái quê hương Đức Phật, hi vọng sẽ tìm kiếm và nghiên cứu kinh điển mà hồi đó Trung Quốc chưa biết tới. Tập kí sự du hành của Sư (viết theo yêu cầu của nhà vua, người đã khâm phục và hỗ trợ Huyền Trang sau khi Sư vinh quang trở về năm 645), có tên là *Đại Đường Tây vực kí*, để lại cho hậu thế một nguồn tài liệu vô song về địa lí, xã hội và tập quán của miền Trung Á và Ấn Độ trong thế kỉ thứ bảy. Nhiều miêu tả của Sư về các vùng đất đó đã đạt tới độ chính xác mà trong thế kỉ 19, 20, nhiều nhà du khảo phương Tây như Ariel Stein đã tham khảo tập kí sự đó như một tập sách hướng dẫn nhằm tìm lại và xác định những vị trí đã được tìm ra và rồi bị lãng quên trong nhiều thế kỉ.

Sau khi trở về cố quốc, một phần nhờ trình độ uyên bác xuất chúng, một phần nhờ tiếng tăm vang dội mà Sư đã gặt hái được tại Ấn Độ và các nước Trung Á, một phần nhờ hoàng đế Trung Quốc đặc biệt hỗ trợ, như xây cất chùa chiền cho Sư trú ngụ cũng như thành lập một ban dịch thuật do chính nhà vua chọn lọc để giúp cho Sư hoàn thành công tác phiên dịch của hơn 600 kinh sách mang về Trung Quốc, Huyền Trang đã trở thành tu sĩ tiếng tăm nhất tại vùng

Đông Á trong thế hệ đó. Học viên đến với Sư từ khắp Trung Quốc, kể cả từ Hàn Quốc và Nhật Bản, song song có nhiều tăng sĩ từ Ấn Độ và các vương quốc Trung Á đến để bày tỏ lòng hâm mộ. Ngoài việc truyền bá kinh sách Phật giáo và tư tưởng Ấn Độ mới mẻ vào Trung Quốc, Sư cũng gây ảnh hưởng lên nền nghệ thuật và kiến trúc Trung Quốc bằng những vật dụng và thiết kế do Sư mang về. Có một ngôi chùa được xây theo thiết kế của Sư tại Trường An (ngày nay là Tây An) để chứa dựng kinh sách và các tác phẩm nghệ thuật của Sư mang về. Ngôi chùa đó ngày nay vẫn còn và là một dấu ấn quan trọng của đô thị này.

Sư là một trong những dịch giả người Hán dịch các văn bản của Phật Giáo Ấn Độ vĩ đại nhất và mang lại thành quả lớn lao nhất (và cũng chính xác nhất). Nhiều dịch phẩm của Sư, như *Tâm kinh* và *Kim Cương kinh,* ngày nay vẫn còn đóng một vai trò quan trọng trong việc hành lễ Phật giáo hàng ngày. Qui mô của các dịch phẩm của Sư là vô song, không chỉ những kinh sách của Duy thức tông mà Sư quy phục, mà còn bao gồm đầy đủ những kinh tạng đạo Phật, từ phép chỉ quán và đà-la-ni, đến phép quán tưởng, đến a-tì-đạt-ma cũng như toàn bộ kinh bát-nhã ba-la-mật (bộ kinh này chiếm ba bộ của Địa tạng Trung Quốc), kinh A-hàm, kinh Đại thừa, các chú giải về kinh và luận, Nhân minh học (Sư là người duy nhất dịch kinh luận Nhân minh ra chữ Hán) và kể cả một văn bản Thắng luận của Ấn Độ giáo.

Trong thời Huyền Trang còn tại thế, Phật giáo Trung Quốc có nhiều trường phái và học thuyết được thành hình, họ tranh cãi nhau về các vấn đề cơ bản. Trong số đó, nhiều trường phái dựa trên các kinh sách không rõ xuất xứ nhưng được xem là phiên dịch từ nguồn gốc Ấn Độ. Một số khác dựa trên kinh sách đích thật nhưng các bản dịch thiếu chính xác đã sinh ra một loạt nhiều sai lầm, ngày càng phổ biến tại Trung Quốc và Hàn quốc. Sau 16 năm tại Trung Á và Ấn Độ, trở về Trung Quốc, Huyền Trang cống hiến đời mình bằng cách đưa Phật giáo Trung Quốc thời đó trở lại phù hợp với những gì Sư học hỏi được tại Ấn Độ. Sư thực hiện điều đó bằng cách phiên dịch lại các kinh sách quan trọng, trình bày lại một cách chính xác hơn cũng như giới thiệu những kinh sách mới và nhiều tài liệu chưa hề có tại Trung Quốc. Song song với công trình dịch thuật khổng lồ - 74 bộ kinh luận trong 19 năm - trong đó có một số kinh với quy mô to lớn, như bộ Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật-đa đã nhắc đến dài hàng ngàn trang - Sư còn đào tạo tăng sĩ học tập hệ thống Duy thức và Nhân minh Ấn Độ, đồng thời Sư là tăng sĩ biện giải số một của triều đình cho đến ngày nhập diệt. Công trình dịch thuật của Sư ghi dấu ấn sâu sắc sự thâm nhập của tư tưởng Phật giáo Ấn Độ vào miền Đông Á.

Trưa ngày mồng 5 tháng 2 năm 664, Thầy Huyền Trang gác bút nghìn thu tại chùa Ngọc Hoa, vì bịnh hoạn và già yếu. Thọ 69 tuổi. Ngày 14 tháng 4 thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ có đến một triệu ngươì ở Trường An và các vùng lân cận qui tựu để tiễn chân thầy về nơi Cực Lạc. Đám táng xong, có đến ba vạn người cất lều cư tang gần mộ phần. Từ xưa đến nay chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ sùng bái bằng vị Thánh Tăng có một không hai này.

(3) Dương Nột: nguyên tên là Tiêm, tự Cảnh Ngôn, hiệu Nhữ Trai, người Mông Cổ, lấy theo họ anh rể, nhà ở Tiền Đường, cùng một thời với Giả Trọng Minh (1*). Ông đã viết 18 vở tạp kịch, chỉ còn lưu truyền hai vở, trong đó có vở Tây du ký, tuy kết cấu thô sơ nhưng đã làm nổi bật nhân vật Tôn Ngộ Không với tính cách bất thường và hài hước. Vở kịch này có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành tiểu thuyết *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân sau này.

(3*) Giả Trọng Minh (1343-sau 1422): hiệu Văn Thủy tản nhân, người Truy Châu, Tế Nam. Đã viết 17 vở tạp kịch, nay chỉ còn lưu truyền 4 vở.

(4) *Ramayana* là một sử thi cổ đại viết dưới dạng trường ca tiếng Sanskrit và là một phần quan trọng của bộ kinh Ấn Độ giáo . Đây là bộ sử thi bằng tiếng Phạn nổi tiếng thứ hai của Ấn Độ cổ đại. Người ta cho rằng tác giả của *Ramayana* là nhà thơ Valmiki.

Tên gọi *Ramayana* là một từ ghép của *Rama* và *ayana* "đi đến, tiến đến", được dịch ra là "những cuộc du hành của *Rama*". *Ramayana* bao gồm 24.000 câu trong bảy tập và kể về câu chuyện của một hoàng tử Rama của xứ Ayodhya, vợ là Sita bị bắt đi bởi vua quỷ (*Rakshasa*) vua xứ Lanka, Ravana. Trong dạng hiện tại của nó, Ramayana có niên đại có thể từ 500 TCN đến 100 TCN.
Câu chuyện nói về vương quốc Kosala có ông vua già yếu tên là Dasaratha, có bốn người con trai do bà vợ cả sinh ra. Con cả Rama hơn hẳn các em về tài đức. Vua có ý định nhường ngôi cho chàng, nhưng vì bị trói buộc bởi lời hứa với bà vợ thứ hai xinh đẹp cho nên đã đày Rama vào rừng 14 năm và trao ngôi lại cho Bharata, con của bà vợ thứ hai. Vợ Rama, nàng Sita, cùng em trai Laksmana tình nguyện theo Rama vào rừng sống ẩn, luyện tập võ nghệ. Quỉ vương Ravana ở đảo Lanka lập mưu cướp nàng Sita đem về làm vợ. Hắn dụ dỗ và ép buộc nàng nhưng nàng đã kịch liệt chống cự. Mất Sita, Rama đau buồn khôn xiết. Chàng quyết tâm cứu bằng được vợ trở về. Trên đường đi, Rama gặp và giúp đỡ vua khỉ Xu-gri-va, sau đó chàng được tướng khỉ Hanuman cùng đoàn quân khỉ giúp. Cuối cùng Rama cũng cứu được Sita. Nhưng sau chiến thắng vẻ vang đó, Rama nghi ngờ tiết hạnh của Sita, nổi cơn ghen dữ dội, không muốn nhận lại nàng làm vợ. Để Rama tin ở lòng chung thủy của mình, Sita đã bước vào lửa. Thần lửa A-nhi biết được nàng trong sạch, đã cứu nàng. Thấy vậy Rama vô cùng sung sướng, giang tay đón nàng. Hai người đưa nhau trở về kinh đô trong cảnh chào đón nồng nhiệt của dân chúng.

Ramayana ngợi ca chiến công và đề cao đạo đức của hoàng tử Rama, ca ngợi mối tình chung thuỷ của nàng Sita, đồng thời phản ánh sự phát triển của xã hội người Arian. Tuy là một tác phẩm ca ngợi đẳng cấp quý tộc vũ sĩ nhưng đã khắc họa được những gương mặt có tâm hồn trong sáng. Rama là nhân vật lí tưởng kiểu mẫu của đạo Hinđu, của đẳng cấp vương công quý tộc đồng thời là khát vọng của nhân dân về một vị minh quân, một anh hùng tài ba, đức độ, đem lại hạnh phúc cho xã hội. *Sita* thánh thiện, là mẫu người phụ nữ Ấn Độ cổ đại, một người vợ tiết hạnh, một người con gái nhân hậu, quả quyết, hi sinh quên mình. Tướng khỉ Hanuman có trái tim nóng bỏng nhiệt tình, là hóa thân của lực lượng quần chúng nhân dân làm hậu thuẫn cho những anh hùng chiến đấu cho tự do và công lý, giải phóng bảo vệ đất nước.. Tác phẩm cũng đã nêu bật được khát vọng chiến thắng cái ác, đem lại nguồn an ủi cho quần chúng nhân dân bị áp bức, do đó được nhân dân rất ưa chuộng. Vì thế, những câu chuyện và những nhân vật trong *Ramayana* đã được nhiều văn nghệ sĩ khắc họa trong thơ ca và trong các công trình mỹ thuật - điêu khắc ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á.
Trong bài *Tây du kí khảo chứng*, Hồ Thích (4*) coi *Tây du kí* là "hàng nhập khẩu", Tôn Ngộ Không là hình bóng của Hanuman trong trường ca *Ramayana* của Ấn Độ, giá trị văn học của *Tây du kí* chỉ là "đùa cợt với đời". Lỗ Tấn (4**) đã bác bỏ quan điểm này, coi *Tây du kí*là tác phẩm lãng mạn kiệt xuất, cho rằng hình tượng Tôn Ngộ Không bắt nguồn từ *Lý Thang truyện* đời Đường .

(4*) Hồ Thích (1891-1962): là nhà thơ, nhà viết lý luận văn học, nhà triết học nổi tiếng của Trung Quốc. Quê ở Tích Khê, tỉnh An Huy.

(4**) Lỗ Tấn (1881-1936): tên khai sinh là Chu Thụ Nhân, là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc. Ông được giới nghiên cứu văn chương coi là người đặt nền móng cho văn chương hiện đại TQ và là bậc thầy của thể loại truyện ngắn. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *AQ chính truyện*

Hồng Lâu mộng

Hồng lâu mộng, tên gốc Thạch đầu kí (1), là một trong bốn kiệt tác (*tứ đại kì thư*, hoặc là*Tứ đại danh tác*) của văn học cổ điển Trung Quốc (3 kiệt tác kia là *Tam Quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân và *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am).*Hồng lâu mộng* được Tào Tuyết Cần sáng tác trong khoảng thời gian giữa thế kỉ 18 triều đại nhà Thanh. *Hồng lâu mộng* là tiểu thuyết chương hồi, gồm 120 hồi, 80 hồi đầu do Tào Tuyết Cần viết, 40 hồi sau do Cao Ngạc (2) viết thêm và soạn thành sách. Trải qua thời gian,*Hồng lâu mộng* xứng đáng được tôn vinh là cuốn tiểu thuyết ÁI TÌNH hay nhất mọi thời đại!
Vương triều nhà Thanh, thời Ung Chính, Càn Long (1723 - 1795) là lúc kinh tế cực thịnh. Các thành thị lớn như Nam Kinh, Dương Châu, Vũ Xương, Nhạc Châu... buôn bán, sản xuất sầm uất. Nền kinh tế tự phát tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến chuyên chế mọt ruỗng đang trên đà tan rã, đã sản sinh ra một lớp thị dân thành thị, có những nhu cầu thẩm mĩ mới. *Hồng lâu mộng*là sự thể hiện những tư tưởng của thời đại: tinh thần dân chủ, tinh thần phê phán đời sống xã hội phong kiến mục nát, phê phán những giáo điều cổ hủ đã ăn sâu bén rễ hàng ngàn năm, đòi tự do yêu đương và mưu cầu hạnh phúc, giải phóng cá tính, khao khát tự do bình đẳng…

Tác giả của *Hồng lâu mộng* là Tào Tuyết Cần(*). Tào Tuyết Cần sinh ra trong một gia đình đại quý tộc, gia đình đời đời thế tập chức *Giang Ninh chức tạo* là một chức quan “tam phẩm đại thần”, thu thuế tại Giang Ninh thành. Nhà họ Tào còn có truyền thống văn chương thi phú. Ông nội Tào Dần là một danh sĩ nổi tiếng vùng Giang Ninh. Nhưng đến đời của Tào Tuyết Cần, gia đình gặp đại họa, cha mắc tội, bị cách chức, hạ ngục, tịch biên tài sản. Tào Tuyết Cần đã phải sống trong những ngày cay đắng nhất của đời mình với nghèo khổ, đi khắp nơi để mưu sinh, sống trong cảnh "*cả nhà rau cháo, rượu thường mua chịu".*
Tào Tuyết Cần đã dồn toàn bộ trí lực để tạo nên kiệt tác *Hồng lâu mộng* trong 10 năm cuối đời. Tác phẩm đã được ông sửa chữa 5 lần trong cảnh cùng khốn. Khi ông còn sống tác phẩm đã chưa hoàn thành và không được công bố. Sau khi ông qua đời, hai mươi tám năm sau, Cao Ngạc (2) đã dựa vào di thảo của ông để hoàn thành nốt bằng việc viết tiếp 40 hồi. Cao Ngạc đã đổi tên *Thạch đầu kí* thành *Hồng lâu mộng (Giấc mộng trong lầu son)*. Theo nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu văn học thì 40 chương sau của Cao Ngạc viết tiếp không hay như 80 chương đầu của họ Tào. Nhưng Cao Ngạc đã làm cho tác phẩm trọn vẹn, cho thấy họ Cao cũng là người đã sống với tác phẩm và nghiên cứu rất kĩ về văn phong của Tào Tuyết Cần.
Hệ thống văn bản của *Hồng lâu mộng* khá phức tạp và đó là đối tượng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu văn học chuyên về *Hồng lâu mộng* gọi là Hồng học (3). Công chúng văn học phổ cập được tiếp cận với *Hồng lâu mộng*chủ yếu qua *Trình bản* do Trình Vĩ Nguyên(4) và Cao Ngạc đồng xuất bản hai lần vào các năm 1791, 1792, gồm 120 hồi. Kể từ đó, *Hồng lâu mộng* được in và lưu truyền rộng rãi. Người ta cho rằng cốt truyện dựa trên hiện thực của chính dòng họ, gia đình Tào Tuyết Cần trước đây, là chuỗi tự sự lớn nhất của đời ông, như là một sự nuối tiếc thời kì vàng son rực rỡ, đồng thời nó cũng phản ánh bản chất xã hội phong kiến Trung Quốc giai đoạn ông sống. Như lời Tào Tuyết Cần nói, ông chỉ viết để bày tỏ tâm sự của bản thân, giải tỏa nỗi niềm "cô phẫn" nên không có ý định xuất bản. Tuy nhiên ông đã tốn rất nhiều sinh lực và tâm huyết trong mười năm cuối cùng của cuộc đời, đến nỗi ông cũng phải thốt lên:
“Xem ra chữ chữ toàn bằng huyết
Cay đắng mười năm khéo lạ lùng".

Cốt truyện của *Hồng lâu mộng*

Hồng lâu mộng xoay quanh câu chuyện tình duyên trắc trở giữa hai anh em con cô con cậu Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, từ đó mô tả cuộc sống nhiều mặt của một đại gia đình quý tộc đời Thanh từ lúc cực thịnh cho đến lúc suy vi trong vòng tám năm.

Tiểu thuyết mở đầu bằng một huyền thoại: Nữ Oa luyện đá ngũ sắc vá trời, luyện được năm vạn lẻ một viên. Viên linh thạch còn thừa được đưa về trời chăm sóc cây tiên Giáng Châu. Thần Anh và Giáng Châu duyên nợ, chịu ơn nhau nên phải đầu thai xuống hạ giới để "lấy hết nước mắt của đời ta để trả lại cho chàng". Từ đó dẫn ra bao nhiêu oan gia phong lưu đều phải xuống trần để trả duyên nợ, sinh ra bao nhiêu chuyện sau này.

Đá thiêng hóa thành Giả Bảo Ngọc. Cây thiêng hóa thành Lâm Đại Ngọc. Gia đình họ Giả vốn có nhiều công lao với triều đình, số lượng kẻ hầu người hạ có lúc lên tới 448 người, sống trong hai tòa dinh cơ tráng lệ bậc nhất Kinh thành. Ninh Quốc công và Vinh Quốc công là hai anh em ruột. Ninh Công là trưởng, sau khi mất con lớn là Giả Đại Hóa tập tước. Con cả Giả Phụ mất sớm, con thứ Giả Kính tập tước. Giả Kính chỉ say mê tu tiên luyện đan nên nhường cho con lớn Giả Trân tập tước, con gái thứ là Giả Tích Xuân được đem sang ở trong phủ Vinh Quốc. Giả Trân (vợ Vưu Thị) có một đứa con trai là Giả Dung (vợ là Tần Khả Khanh), hai cha con chẳng chịu học hành, chỉ lo chơi bời cho thỏa thích, đảo lộn cả cơ nghiệp phủ Ninh. Còn phủ Vinh, sau khi Ninh Công chết, con trưởng là Giả Đại Thiện tập tước. Sau khi mất, Vợ Thiện là Giả mẫu (họ Sử) trở thành người cầm cân nảy mực của gia đình. Giả mẫu có ba con, con trưởng là Giả Xá (vợ là Hình phu nhân) được tập tước. Xá có con trai là Giả Liễn (vợ là Vương Hy Phượng) và con gái (con nàng hầu) là Giả Nghênh Xuân. Em của Xá là Giả Chính (có vợ là Vương phu nhân) được Hoàng thượng đặc cách phong tước. Giả Chính có ba người con, con lớn Giả Châu (vợ là Lý Hoàn) mất sớm, để lại một con trai là Giả Lan; con gái thứ Nguyên Xuân tiến cung làm phi tử ; Giả Bảo Ngọc là cậu ấm hai, sinh ra đã ngậm một viên "Thông linh Bảo Ngọc", là niềm hi vọng của gia đình họ Giả. Ngoài ra còn có Giả Thám Xuân và Giả Hoàn là con của nàng hầu Triệu Di Nương. Giả Chính và Giả Xá còn có một em gái tên Giả Mẫn, lấy chồng là Lâm Như Hải người Cô Tô, làm quan Diêm chính thành Duy Dương, có một cô con gái tên Lâm Đại Ngọc. Bố mẹ mất sớm, Lâm Đại Ngọc được Giả mẫu đem về nuôi trong phủ Vinh Quốc. Trong Vinh quốc phủ còn có gia đình của Tiết phu nhân, vốn là em gái Vương phu nhân, cùng con trai cả Tiết Bàn và con gái Tiết Bảo Thoa vừa vào Kinh cùng đến ở.

Vì con gái của Giả Chính là Nguyên Xuân được vua phong là Nguyên phi nên để mỗi lần về tỉnh thân, phủ Vinh quốc cho xây dựng vườn Đại quan cực kì tráng lệ. Khu vườn Đại quan này chỉ dành cho 12 tiểu thư xinh đẹp của hai phủ Vinh và phủ Ninh lui tới vui chơi. Giả Bảo Ngọc là cậu ấm duy nhất được lui tới và tìm được người tâm đầu ý hợp là Lâm Đại Ngọc. Nhưng mọi người trong gia đình không muốn cuộc hôn nhân này diễn ra. Lâm Đại Ngọc là người con gái dung mạo tuyệt sắc, là một tâm hồn thi phú đích thực nhưng vô cùng nhạy cảm và mảnh mai, lại cám cảnh ăn nhờ ở đậu nên tính tình càng thêm sầu bi, cô độc. Cho nên nàng thương hoa, khóc hoa, chôn hoa, tâm hồn nàng như một sợi tơ đàn mảnh mai, bất kể một giọt mưa thu hay tơ liễu bay đều âm vang một điều bi thương đứt ruột. Nàng cho rằng Giả Bảo Ngọc không cần thi cử, làm quan; lánh xa công danh phú quý. Trong khi đó, Tiết Bảo Thoa, người con gái đài các, sắc sảo, đức hạnh theo đúng khuôn phép chuẩn mực phong kiến lại luôn khuyến khích Bảo Ngọc học hành đỗ đạt để lọt vào tầm ngắm của các bậc huynh trưởng trong dòng họ. Lúc đầu, Giả Bảo Ngọc còn phân vân trước tình yêu của Tiết Bảo Thoa, "gần cô chị thì quên khuấy cô em"; song dần dần, nhận thấy Tiết Bảo Thoa chỉ mong ngóng cái danh "lập thân", nên Giả Bảo Ngọc đã dành trái tim mình cho Lâm Đại Ngọc, mong muốn lấy nàng làm vợ. Gia đình họ Giả coi đó là một tai họa.
Trong lúc thế lực của hai phủ họ Giả bị lung lay do mắc tội với triều đình, cả hai phủ đều bị phân li, kẻ chết người đi đày, trong một cố gắng cuối cùng nhằm cứu vãn gia tộc, Phượng Thư (chị dâu của Bảo Ngọc) đã đặt kế tráo hôn. Khi mở khăn che mặt cô dâu thấy không phải Lâm Đại Ngọc, Giả Bảo Ngọc bỏ đi, về sau hóa thành đá. Lâm Đại Ngọc nghe tiếng pháo đám cưới của Giả Bảo Ngọc, uất ức phát bệnh, ho ra máu mà chết. Kết thúc pho truyện là một khúc nhạc ai oán cho cuộc sống vương giả như mây tan bèo dạt, như một "giấc mộng trong lầu son" như một sự chiêm nghiệm về lẽ đời của họ Tào. Cũng có một kết thúc khác là Giả Bảo Ngọc chấp

nhận sống với Tiết Bảo Thoa, sinh được con trai nối dõi, chăm chỉ học hành thi đỗ cử nhân rồi xuất gia nhưng cái kết này không được độc giả yêu thích, cũng có thuyết cho là của người sau thêm vào.

*

Thi pháp nhân vật : Những nét mới trong thi pháp

Hồng lâu mộng không những có một nội dung mới mang ý nghĩa thời đại, nó còn làm được một việc lớn lao nữa là *đổi mới thi pháp tiểu thuyết Trung Quốc*. Tiểu thuyết Trung Quốc trước đây, chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi như *Tam quốc chí diễn nghĩa, Thủy hử, Tây du ký*... thiên về mô tả hành động, miêu tả hoạt động bên ngoài và lời nói của nhân vật. Con người trong những tiểu thuyết đó, còn giản đơn, nhất quán trong một tính cách, rạch ròi trung, nịnh đôi đường. Những truyện ngắn "truyền kì", những truyện ngắn trong *Liêu Trai chí dị* (5)đã bắt đầu thấm đẫm màu sắc con người thị dân với những khát vọng nồng nhiệt hơn, phức tạp hơn nhưng vẫn chưa có một thi pháp tiểu thuyết thực sự phản ánh một cách nhìn mới về con người. *Hồng lâu mộng* đã làm được việc đó. Dĩ nhiên là trong những hạn chế gay gắt của thời đại. Dù cho có những nhân tố tư bản chủ nghĩa, nhân tố kinh tề hàng hóa, thị trường, thành phố, thị dân... xã hội Trung Quốc vẫn là xã hội phong kiến, và cái con người "mới" mà người ta chờ đợi đó đã xuất hiện chưa hoàn chỉnh; thi pháp tiểu thuyết trong *Hồng lâu mộng* đã mang một số nhân tố mới của tiểu thuyết cận đại phương Tây, nhưng nó chưa thể đi xa hơn nữa. Nó vẫn còn bị giam mình trong cái khung tiểu thuyết chương hồi truyền thống, lấy "kể việc" làm phương tiện chủ yếu khám phá của con người.

*

Trước hết, đó là cách nhìn con người trong sự phát triển đầy mâu thuẫn, sự phát triển biện chứng, có chiều sâu đầy kịch tính, được chiếu dọi từ nhiều phía và được đặt trong những mối quan hệ phức tạp. Nhìn vào hình tượng những nhân vật chính trong *Hồng lâu mộng*, có thể nói Tào Tuyết Cần đã sáng tạo nên hình tượng rực rỡ của hai nhân vật nam và nữ chính là Giả Bảo Ngọc vàLâm Đại Ngọc. Đối lập với hai nhân vật này, Tào Tuyết Cần còn sáng tạo nên một hình tượng nhân vật có ý nghĩa điển hình rất cao là Tiết Bảo Thoa. Qua việc khắc họa tính cách ba nhân vật này, cùng quan hệ yêu đương phức tạp của họ, tác giả đã phơi bày mối xung đột, mâu thuẫn có nhiều ý nghĩa xã hội với một sức mạnh nghệ thuật vô biên.
Nhân vật Giả Bảo Ngọc được Tào Tuyết Cần tập trung bút lực và gửi gắm vào đó nhiều tâm huyết nhất và cũng là nhân vật xuyên suốt *Hồng lâu mộng*. Số phận và tính cách của Giả Bảo Ngọc đã được tác giả miêu tả không đơn giản. Đó là mâu thuẫn giữa khát vọng tự do và sự ràng buộc nặng nề của gia đình và xã hội phong kiến. Đó là tình yêu chân thành và quý báu như chính sinh mệnh của anh ta và lạ thay, anh ta hầu như chẳng làm được gì, chẳng chiến đấu dũng mãnh gì để đoạt lấy hạnh phúc! Mọi việc gần như đã phó mặc! Trước khi chết, Lâm Đại Ngọc oán giận, đau buồn đốt khăn tặng, đốt tập thơ..., không phải là không có lý! Anh ta chưa bao giờ xứng đáng là một trang "tu mi nam tử" có lý tưởng, kiên định! Vấp phải những mâu thuẫn nghiệt ngã của thời đại, anh ta sinh ra đau thần kinh, mắc chứng "ngây", cứ cười hì hì suốt ngày. Điều đó càng đẩy sâu anh ta vào bi kịch. Cuối cùng giải pháp "đi tu" (phản ánh sự từ chối, sự phản kháng dù yếu ớt) đã được anh ta chọn lựa. Đi thi và thi đỗ cao để an ủi gia dình, rồi bỏ trốn đi tu, Giả Bảo Ngọc đã đi hết sự phát triển tính cách một cách hợp lý và quả là qua số phận anh ta, như một số nhà nghiên cứu nhận định, có sự gởi gắm, có sự thể hiện một phần nào bản thân tác giả. Đó đúng là một số phận tiểu thuyết theo ý nghĩa hiện đại của từ này.
Nhân vật Lâm Đại Ngọc là một tính cách đặc sắc khác. Xuất thân trong một gia đình "thư hương môn đệ" đời đời tập tước Hầu, vì cha mẹ mất sớm, Lâm Đại Ngọc đến ở trong phủ họ Giả lâu dài với tư cách là người thân. Cô gái giàu lòng tự ái này, sống trong cảnh ăn nhờ ở đậu, nhưng chẳng những nàng không hề thay đổi tính cách "kiêu kì cao ngạo" của mình mà lại càng để ý đến xung quanh với thái độ nghi ngờ, mẫn cảm…Cuộc sống ăn nhờ ở đậu đã tạo nên nỗi

đau ngầm khó tan trong sâu thẳm tâm hồn nàng. Nàng không chịu tuân theo số mệnh nhưng lại không làm sao thoát khỏi cái số mệnh ấy. Vì thế, nàng thường than thân trách phận, cám cảnh cho thân mình. Cuộc sống phồn hoa trong Giả phủ chỉ gợi lên trong lòng nàng nỗi buồn thương vô hạn. "Đa sầu đa cảm" trở thành nét đặc trưng trong tính cách cô gái này… Nàng yêu Giả Bảo Ngọc, nhưng do thân phận của nàng, mỗi khi Giả Bảo Ngọc ngỏ lời là nàng lại giận hờn, buồn tủi, làm ra vẻ cự tuyệt... "Bảo Ngọc cười nói: - Tôi là người nhiều sầu, nhiều bệnh, cô là trang nghiêng nước nghiêng thành". Lâm Đại Ngọc nghe thấy câu ấy, mặt và tai đỏ bừng lên, lập tức dựng ngược lông mày, như cau lại mà không phải là cau, trố hai con mắt, như trợn mà không phải trợn. Má đào nổi giận, mặt phấn ngậm hờn, trỏ vào mặt Giả Bảo Ngọc: "- Anh nói bậy, muốn chết đấy! Dám đem những lời lẳng lơ suồng sã lăng nhăng để khinh nhờn tôi! Tôi về mách cậu mợ đấy". Điều đó làm cho nàng trở nên đáng yêu và tội nghiệp, làm cho nàng trở nên nhiều nữ tính hơn. Không một nét giả dối, nàng là một nhân vật đã hiện ra với chiều sâu tâm lý đa dạng, được bộc lộ qua tình yêu, qua những quan hệ khác. Phút cuối cùng, nghe nói Giả Bảo Ngọc sắp lấy vợ, và người được chọn sẽ là người trong Giả phủ, Lâm Đại Ngọc chắc mẩm người đó sẽ là mình. Chứa chan hy vọng, và từ đau buồn tuyệt vọng, trong ốm đau, nàng trở lại sống linh hoạt, tươi đẹp... Ai ngờ đó là phút nàng ở gần sự kết thúc nhất. Những biến động tâm lý như vậy làm cho nhân vật thực, gần gũi, phong phú, hấp dẫn.... và về mặt soi rọi tâm lý nhân vật, đã đạt đến trình độ của nhân vật tiểu thuyết hiện đại.

Nhân vật Tiết Bảo Thoa là một tính cách gần như đối nghịch với Lâm Đại Ngọc, Giả Bảo Ngọc; chính những nhân vật trong *Hồng lâu mộng* đã phát triển trong sự đối nghịch như vậy, làm cho cuốn tiểu thuyết đa diện, đa thanh. Tiết Bảo Thoa không bộc lộ hoàn toàn theo những tình cảm chân thực như Lâm Đại Ngọc, mà thường được cân nhắc đắn đo. Nàng lúc nào cũng "an phận tùy thời", "giả ngu giả dại", nhất cử nhất động đều tỏ ra rất mực "đoan trang hiền thục". Nói cách khác, Tiết Bảo Thoa là một nhân vật phụ nữ lí tính. Nàng còn ít tuổi mà đầy bản lĩnh, ở nàng tất cả đều đúng mực, hợp lí, nàng là hiện thân của nguyên lí đạo đức phong kiến. Bao giờ nàng cũng là một người con gái sống cho gia đình, sống cho ý định người khác và ý định đó luôn được nàng chấp nhận vì đó cũng chính là của nàng. Sự hòa hợp giữa nàng và gia pháp phong kiến là điều hoàn toàn tự nguyện. Nàng là người có học, xem nhiều sách, biết làm thơ, nhưng lại tâm sự và răn đe Lâm Đại Ngọc: "*Bọn con gái chúng ta không biết chữ càng tốt... Ngay đến cả việc làm thơ, viết chữ đã không phải là phận sự chị em mình, mà cũng không phải phận sự của bọn con trai nữa. Người con trai đọc sách nhiều phải hiểu nghĩa lí để ra giúp dân trị nước mới đúng*...". Với Giả Bảo Ngọc, một người không yêu nàng, nhưng nàng theo sự sắp đặt của bề trên, lấy Giả Bảo Ngọc không một chút tự ái, nàng làm bổn phận của người vợ. Nếu nói "bản chất" và "bản lĩnh" giai cấp thì quả nàng là hiện thân của giai cấp. Khi con hầu Kim Xuyến nhảy xuống giếng tự tử, Vương phu nhân cảm thấy lương tâm cắn rứt, nhưng nàng thì không, nàng tươi cười, an ủi đổ lỗi cho Kim Xuyến và nói: "Dì cũng chẳng nên lo lắng buồn bã làm gì, chỉ cần cho vài lạng bạc làm ma cho nó là trọn tình chủ tớ rồi". Nàng đã bày kế "ve sầu lột xác" để đánh lừa bọn con hầu, tránh điều bất lợi cho mình. Tiết Bảo Thoa lúc nào cũng tỉnh táo, cũng lắm mẹo. Nhưng nàng cũng là một nhân vật đáng thương. Nàng cũng yêu Giả Bảo Ngọc mà phải tự kiềm chế, che giấu trong lòng. Điều quan trọng là thái độ căm ghét của Giả Bảo Ngọc đối với lối sống phong kiến "làm quan trị nước" không thể không xung đột với nàng về mặt tư tưởng. Điều đó đưa đến mâu thuẫn trong tình yêu của nàng đối với Giả Bảo Ngọc: quan hệ giữa nàng và Bảo Ngọc "như gần như xa"! Mâu thuẫn này đến tận cuối cũng không thể được giải quyết: Rốt cuộc, tuy nàng và Bảo Ngọc thành vợ chồng nhưng không được hưởng hạnh phúc của Tình yêu, rốt cuộc nàng cũng trở thành một nhân vật bi kịch. Bi kịch của nàng là bi kịch của một người trung thành với đạo đức phong kiến.

*

Tào Tuyết Cần có tư tưởng tiến bộ nên *Hồng lâu mộng* có ý nghĩa phê phán xã hội phong kiến sâu sắc. Nhưng nếu ông thiếu cái khả năng biểu hiện nghệ thuật thật cao, thì sức mạnh của

nhà nghệ sĩ ở ông không thể phát huy được xuất sắc như thế. Tào Tuyết Cần một mặt kế thừa kinh nghiệm sáng tác của các tác gia thời đại trước, mặt khác mở đường và sáng tạo thêm, đưa nghệ thuật sáng tác tiểu thuyết cổ điển lên đỉnh cao mới.

Thành tựu to lớn của *Hồng lâu mộng* trước hết thể hiện ở nghệ thuật xây dựng nhân vật, và điều đặc biệt là xây dựng rất nhiều nhân vật cùng một lúc. Trong đó có nhiều nhân vật đều do tác giả dựa vào đời sống mà sáng tạo nên và điều đặc sắc là "loại kiểu" nhân vật này xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc. Những nhân vật đó sống động, có máu thịt, có cá tính rõ nét. Có một số nhân vật nhà văn chỉ phác họa sơ qua vài nét cũng để lại ấn tượng rất sâu sắc cho người đọc. Đáng chú ý là, trong *Hồng lâu mộng*, Tào Tuyết Cần miêu tả nhiều nhất là phụ nữ, mà chủ yếu lại là những thiếu nữ giống nhau hoặc na ná như nhau về độ tuổi, hoàn cảnh sống, cách sống. Rõ ràng điều đó làm cho việc miêu tả gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng Tào Tuyết Cần không những có thể miêu tả được hết sức rõ ràng cá tính của từng người, mà đến cả những tính cách gần giống nhau, chỉ khác ở những nét đặc trưng hết sức tinh tế, cũng được ông khắc họa rõ ràng tỉ mỉ. Ví dụ tính ôn hòa, nhân hậu, dịu dàng của Bình Nhi khác với tính ôn hòa, nhân hậu, dịu dàng của Tập Nhân ; tính phóng khoáng bộc trực của Sử Tương Vân khác với tính phóng khoáng bộc trực của chị ba Vưu ; Lâm Đại Ngọc và Diệu Ngọc đều có tính kiêu kì, cô độc, nhưng họ lại có điểm khác nhau, một người nhập thế, còn người kia thì xuất thế. Tính kiêu kì cô độc ở Lâm Đại Ngọc khiến người ta cảm thấy nóng, nhưng cũng tính này ở Diệu Ngọc lại làm cho người ta thấy lạnh. Quả là "mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười"! Chính vì vậy, *Hồng lâu mộng* còn có lúc được người ta gọi là *Thập nhị kim thoa*!

Đối với cô gái chan chứa tình thơ như Lâm Đại Ngọc, cố nhiên Tào Tuyết Cần hết lời khen ngợi rồi. Nhưng dưới ngòi bút của ông, ngay cả những cô nữ tì, a hoàn chẳng được học hành gì, cũng được thể hiện rất duyên dáng, tràn đầy nữ tính, khiến người ta cảm động khôn cùng. Vì nỗi bất hạnh của người khác mà cảm thấy đau khổ, thương cảm không nguôi như Tử Quyên, hay có nhiệt tình nồng nàn, bỏng cháy nhưng lại bị dập tắt phũ phàng như Tình Văn, đều đã từng làm cho người đọc cảm động đến rơi lệ. Thông qua bấy nhiêu hình tượng nhân vật được khắc họa khéo léo, nhất là thông qua những thiếu nữ trẻ trung bị chà đạp, bị hãm hại, mỗi người mỗi cách, Tào Tuyết Cần đã khiến cho *Hồng lâu mộng* trở thành bản cáo trạng phản đối xã hội ấy một cách sâu sắc.

Thành công lớn về mặt nghệ thuật của *Hồng lâu mộng* còn thể hiện ở chỗ tác giả có tài phản ánh hiện thực đời sống mà không để lại dấu vết nhân tạo nào trên tác phẩm. Tự nhiên, không tô vẽ, hay nói cách khác, khéo như thợ trời, đó là đặc sắc nổi bật của thiên tài Tào Tuyết Cần. Trong *Hồng lâu mộng*, mọi thứ đều sinh động, có sức sống dồi dào ; mọi thứ đều phức tạp rối rắm, muôn màu muôn vẻ, nhưng lại trong sáng rõ ràng.

Cuộc sống được tái hiện trong *Hồng lâu mộng*, dường như không hề qua tay nhà văn đẽo gọt công phu, khắc họa tỉ mỉ gì cả, mà chỉ là theo dáng dấp vốn có tràn lên trên mặt giấy một cách tự nhiên, như cảnh vật thiên nhiên trời cao đất rộng, không hề tô điểm, hiện ra trước khung cửa sổ nhà ta. Đó chính là tuyệt bút vậy.

Đặc điểm về mặt sáng tác Nghệ thuật của HLM là Chủ nghĩa hiện thực nghiêm ngặt. Bộ tiểu thuyết sở dĩ sinh động, tự nhiên đến mức hầu như không thấy được dấu vết tô vẽ gì cả, là có quan hệ mật thiết với đặc điểm ấy. Khi miêu tả, tác giả đã phản ánh tỉ mỉ sâu sắc nhưng lại khái quát cao độ bộ mặt chân thực của cuộc sống. Mỗi người mỗi việc, tác giả không hề xử lý giản đơn, như trong hồi mở đầu cuốn sách, ông đã nói: "Đều là theo dấu tìm vết, không dám thêm bớt xuyên tạc". Chính vì vậy mà HLM càng tỏ ra tự nhiên, giống thật mà lại phong phú muôn màu muôn vẻ như chính bản thân cuộc sống vậy.

Kết cấu Nghệ thuật của HLM cũng rất tài tình. Mỗi tình tiết, chương, đoạn thay đổi, phát triển đều như một dòng nước uốn lượn, ta chỉ gặp sự lưu loát, chứ không hề thấy gượng gạo, đứt đoạn, chắp vá. Cuộc sống được phản ánh trong HLM gắn bó thành một chỉnh thể không thể tách rời được, y như cuộc sống trong thực tế. Đằng sau những sự việc rối rắm đan xen chồng chéo với nhau của cuộc sống, đều có ngọn nguồn và những đường dây nối liền và những mạch ngầm đúng như người ta nói: Lối bụi đường mòn giấu mạch ngầm ngàn dặm! Tào Tuyết Cần có tài thâu tóm được đời sống bao la muôn vẻ vào tay mình, rồi triển khai tuần tự, thể hiện hài hòa mà chẳng hề làm gián đoạn, mất mát. Bộ tiểu thuyết đầu đuôi ăn khớp, mọi mặt đều liên quan đến nhau, hầu như khó rút được chương đoạn nào khỏi cuốn sách mà không làm tổn hại đến đường mối xung quanh. Dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần, các tình tiết, các mẩu chuyện đều được biến thành những bộ phận phức tạp của một chỉnh thể, chúng lại đan cài vào nhau, ẩn hiện trong tác phẩm. Đồng thời, những tình tiết và nhân vật đó không ngừng được mở rộng, làm phong phú sâu sắc thêm, và vận động theo một hướng chung.

Điểm nổi bật ở HLM là Tào Tuyết Cần đã phá vỡ cách viết truyền thống của tiểu thuyết, mở ra một thi pháp mới của tiểu thuyết. Nếu như trước đây, nhà văn phải dựa vào những câu chuyện éo le, li kỳ hoặc căng thẳng rùng rợn để tạo sự cuốn hút thì với HLM, Tào Tuyết Cần đã thoát khỏi sự trói buộc của truyền thống ấy. Trong HLM, cuộc sống luôn hiện ra chủ yếu là cuộc sống thường nhật. Chính trong cái cuộc sống thường nhật đó, mâu thuẫn xung đột đang phát triển, câu chuyện đang diễn biến, tính cách nhân vật đang rõ nét dần. Trong HLM cũng có cả những sự kiện, những cơn sóng to gió lớn, đó là kết quả phát triển tự nhiên của cuộc sống hàng ngày, là biểu hiện tập trung của mâu thuẫn và ý nghĩa cuộc sống. Tào Tuyết Cần không chỉ sành sỏi khi miêu tả rất tinh tế, rất giống cuộc sống hàng ngày, mà ông còn có tài dùng ngòi bút thiên biến vạn hóa miêu tả say sưa, sinh động những sự việc lớn, những cơn sóng to gió lớn. Như đoạn Giả Bảo Ngọc bị đòn, đoạn lục soát vườn Đại quan, đều là những đoạn viết rất hay…

Ngôn ngữ của HLM đã kế thừa xuất sắc truyền thống tốt đẹp của tiểu thuyết cổ điển đồng thời lại vượt hơn hẳn bất cứ tác phẩm nào trước đó. Đó là sự điêu luyện, tự nhiên và giàu sức biểu hiện. Trong đó, ngôn ngữ nhân vật chiếm phần lớn. Rất nhiều đoạn hầu hết là đối thoại của nhân vật, tác giả chỉ miêu tả hoặc thuật chuyện hết sức gọn ghẽ để nối lại với nhau. Ở đây, ngôn ngữ nhân vật rất đa dạng, phong phú, luôn thay đổi. Những lời lẽ đó, dài hoặc ngắn, thanh hoặc thô, đều hợp với từng nhân vật. Tào Tuyết Cần đặc biệt giỏi dùng những lời đối thoại trong cuộc sống hàng ngày, không cần tô vẽ thêm bớt gì cả, để cho nhân vật dẫn dắt chúng ta đi vào thế giới nội tâm của họ và những chỗ sâu kín của cuộc đời. Bởi vậy có thể nói, về mặt thể hiện ngôn ngữ nhân vật, cùng với *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng* đã trở thành những tác phẩm mẫu mực trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

*

Hồng lâu mộng là một bức tranh hiện thực rộng lớn về xã hội phong kiến Trung Quốc trên con đường suy tàn. Cái vẻ ngoài tôn nghiêm nền nếp không che đậy được thực chất mục ruỗng của giới thượng lưu sống trong Giả phủ. Cuộc sống xa hoa, dâm ô cố hữu của giai cấp bóc lột và những mối quan hệ tàn nhẫn giữa họ với nhau đã đưa Giả phủ vào con đường suy tàn không cứu vãn được. Đó chính là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc đời Thanh. Cái cảm giác "cây đổ vượn tan", "chim mỏi về rừng" đã chi phối ngòi bút Tào Tuyết Cần, chứng tỏ ông là nhà văn hiện thực báo hiệu buổi hoàng hôn của chế độ phong kiến. Với nhãn quan của một người có tư tưởng dân chủ, nhà văn còn nhìn thấy những con người mới mang tư tưởng phản truyền thống. Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc chính là những đứa con "bất hiếu" của gia đình mình, họ chống quan niệm trọng nam khinh nữ truyền thống, chán ghét khoa cử công danh, theo đuổi một cuộc sống tự do, chống lại khuôn phép ràng buộc. Họ yêu nhau vì phản nghịch, càng phản nghịch họ càng yêu nhau. Đó là hồi âm của cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa tư tưởng dân chủ sơ khai và tư tưởng phong kiến.

Khi đánh giá *Hồng lâu mộng*, hầu hết người ta đều không tiếc lời ca ngợi. Ta có thể thấy rất nhiều những lời khen tặng như thế này ở những bài viết về *Hồng lâu mộng*:
Hồng lâu mộng lập ý mới, bố cục khéo, từ ngữ đẹp, đầu mối rõ, khởi kết kĩ, đan cài diệu, miêu tả thật, sắp xếp tài, kể việc thực, nói tình thiết, đặt tên sát, dùng bút kín, cái tài tình thật không kể xiết. Hơn nữa chế giễu thì được cái hậu của nhà thơ, khen chê thì có cái tài của sử bút, kể chuyện ma không cảm thấy hoang đường, tả sự vật không cảm thấy chồng chất, không lời nào tự mâu thuẫn, không việc nào bất trúng nhân tình. Ngoài ra như chúc tết mừng tuổi, mừng thọ lo tang, xem bói bốc thuốc, thách rượu gá bạc, mất của gặp ma, bị cháy gặp cướp, cho đến những việc vặt vãnh gia thường, tư tình nhi nữ, không có chuyện gì mà không ghi đủ. Đến như cầm kì thi họa, y bốc tính mệnh, giải quyết rất tinh, sắp đặt xác đáng. Nhưng đặc biệt tôi cho rằng không có gì tài khéo hơn là thơ từ câu đối hoành phi, lệnh phạt rượu, câu đố đèn, kèm thêm văn từ, điểm diễn hí khúc, không một chỗ nào là không ám hợp với ý chính, nhất bút song quan. Quả là một cuốn sách không tiền tuyệt hậu, độc tuyển trên đời.
Có nhiều người với thiên kiến hẹp hòi lại cho rằng *Hồng lâu mộng* là "dâm thư", toàn miêu tả những chuyện tình ái! Song, chính ở đây đã thể hiện rõ ngòi bút trữ tình lãng mạn tuyệt vời của Tào Tuyết Cần: Chuyện tình ái trong *Hồng lâu mộng* được đan xen tài tình giữa mộng và thực, giữa khát vọng yêu đương và thực tế phũng phàng! Bên cạnh đó, mọi diễn biến của tình tiết yêu đương "mối tình tay ba" giữa Giả Bảo Ngọc với Lâm Đại Ngọc và Tiết Bảo Thoa được lồng ghép trong những cuộc bình thơ tưởng chừng như bất tận! Cũng có thể nói, *Hồng lâu mộng* là cuốn tiểu thuyết bằng thơ! Vì thế nếu nói *Hồng lâu mộng* là cuốn tiểu thuyết Ái Tình hay nhất mọi thời đại thì cũng không đến nỗi quá đáng!
*
Sau khi *Hồng lâu mộng* lưu truyền rộng rãi trong đời sống xã hội, nó không chỉ làm "mê đắm lòng người" mà nó còn là nhân tố kích hoạt cho những cảm hứng sáng tạo mới: không ít tác phẩm văn học đã "ăn theo" *Hồng lâu mộng* (6) và cũng đạt tới những thành tựu không nhỏ. Sức hấp dẫn của *Hồng lâu mộng* làm người ta say mê đến nỗi còn lưu truyền bốn câu thơ:
Tổ khoát toàn bằng nha phiến yên
Hà phương tác quỷ thả thần tiên
Khai đàm bất thuyết Hồng Lâu Mộng
Độc tận thi thư diệc uổng nhiên?
Nghĩa là: *Thuốc phiện ngào ngạt nơi gác tía,*
Ma quỷ, thần tiên có hại chi?
Văn chương không nói Hồng lâu mộng
Đọc hết Thi, Thư liệu ích gì?

Sài Gòn, tháng 7-2010

Chú thích:

(1) Thạch đầu kí: *Thạch đầu kí* tức là chuyện Thần Anh đầu thai xuống hạ giới trả nợ tình duyên rồi lại trở về kiếp đá. Ngoài ra còn một số tên gọi khác như: 1/Tình Tăng lục hayPhong Nguyệt bảo giám; 2/Thập nhị kim thoa lấy chuyện mười hai cô gái đẹp trong truyện để đặt tên; 3/ Kim Ngọc kì duyên: Bảo Thoa có vàng, Bảo Ngọc có ngọc nên Bảo Ngọc lấy Bảo Thoa là Kim Ngọc kì duyên.
Ban đầu, *Hồng lâu mộng* có tên là *Thạch đầu ký*. *Thạch đầu ký* thuộc loại tác phẩm chương hồi, là một bộ trường thiên tiểu thuyết. Tào Tuyết Cần viết được 80 chương, *"chữ chữ đều toàn bằng máu và nước mắt"*. Tác phẩm ấy có thể được xem là toàn bộ những hồi ức đau thương của công tử Tào Tuyết Cần về những ngày vẻ vang và những ngày suy tàn của gia đình mình, của giai cấp mình. Tuy nhiên, vượt lên khỏi những hồi ức đó, *Thạch đầu ký* là tác phẩm với cái nhìn rất khách quan về bản chất ăn chơi, hưởng thụ của giai cấp quan lại quý tộc, đặc biệt là quan lại quý tộc triều Thanh và sự suy tàn của giai cấp ấy. Nói cách khác, khi xây dựng tác

phẩm chương hồi này, Tào Tuyết Cần vừa đứng trên vị thế chủ quan của một người trong cuộc, vừa đứng ở vị thế khách quan của một chứng nhân. Mới viết dang dở được 80 chương, Tào Tuyết Cần qua đời.

(2) Cao Ngạc: Cao Ngạc (khoảng 1738 - 1815), tự là Lan Thự, cũng tự là Vân Sĩ, hiệu là Hồng Lâu Ngoại Sĩ, từng làm quan dưới 2 triều Càn Long và Gia Khánh, trải qua lắm hoạn nạn trên trường đời. Ông đã viết thêm 40 chương sau cho *Thạch đầu ký* căn cứ trên nền tảng, ý hướng và văn phong của Tào Tuyết Cần. Kết cục không có hậu của tác phẩm được đánh giá là phù hợp với phần đầu của Tào Tuyết Cần. Tác phẩm hoàn thành, Cao Ngạc đổi tựa lại là *Hồng lâu mộng* (Giấc mộng lầu son), vừa phù hợp với nội dung tác phẩm, vừa mang dáng dấp của tâm hồn ông vì hiệu của ông là Hồng Lâu Ngoại Sĩ (người ngoài lầu son – không dính dáng gì đến công danh phú quý). Năm 1793, *Hồng lâu mộng* được in ra gồm 120 chương hồi, thực sự trở thành danh tác văn học cổ điển Trung Quốc, nhanh chóng được nhìn nhận như là một trong những tác phẩm xuất sắc trong hơn 300 tác phẩm chương hồi thuộc hai triều Minh – Thanh (1368 – 1911).

(3) Hồng học: Sự truyền bá rộng rãi của cuốn tiểu thuyết này đã dẫn đến việc ra đời một ngành học lấy tên là Hồng học. Giới nghiên cứu tổ chức định kì Hội thảo *Hồng lâu mộng* có quy mô toàn quốc. Sở nghiên cứu *Hồng lâu mộng* có tạp chí chuyên san để đăng tải những nghiên cứu về *Hồng lâu mộng...* Hồng học ngày nay đã trở thành một ngành học vấn ở phạm vi quốc tế. Trên thế giới chỉ có nhà soạn kịch vĩ đại Shakespeare là cũng có vinh dự này.

(4) Trình Vĩ Nguyên: Cao Ngạc và Trình Vĩ Nguyên là những người đầu tiên xuất bản bộ tiểu thuyết *Hồng lâu mộng* đủ 120 hồi. Trình Vĩ Nguyên trong lời tựa *Hồng lâu mộng* (bản Trình Giáp 1791 và bản Trình Ất 1792) viết*: Hồng lâu mộng tiểu thuyết bản danh Thạch đầu ký, tác giả tương truyền bất nhất, cứu vị tri xuất tự hà nhân, duy thư nội ký Tuyết Cần Tào tiên sinh san cải số quá (Tiểu thuyết Hồng lâu mộng nguyên tên Thạch đầu ký, tác giả tương truyền bất nhất, không biết do ai viết ra, duy trong sách ghi rằng Tuyết Cần Tào tiên sinh là người san cải, biên tập).* Trong các tài liệu chính thức, người ta vẫn ghi tác giả 80 hồi đầu *Hồng lâu mộng* là Tào Tuyết Cần, tác giả 40 hồi cuối là Cao Ngạc. Tuy nhiên những năm gần đây, có ý kiến cho rằng 40 hồi cuối của *Hồng lâu mộng* là do Cao Ngạc cùng với Trình Vĩ Nguyên viết. Cũng có quan điểm rằng 40 hồi cuối hoặc do Cao Ngạc viết, hoặc do Trình Vĩ Nguyên viết. Lại có quan điểm cho rằng tác giả 40 hồi cuối là một người khác, Trình và Cao chỉ làm công việc biên tập, sửa sang mà thôi. Lại có ý kiến cho rằng 40 hồi cuối là di cảo của Tào Tuyết Cần. Năm 1981, Trần Bính Tảo thông qua các số liệu thống kê về *Hồng lâu mộng* đã kết luận rằng toàn bộ 120 hồi đều là nguyên tác của Tào Tuyết Cần. Cho đến nay, cuộc tranh luận về tác giả của 40 hồi cuối (cũng như 80 hồi đầu) của*Hồng lâu mộng* vẫn chưa ngã ngũ.
Trong bài *Thuyền sơn thi thảo - Tặng Cao Lan Thự đồng niên* của Trương Vấn Đào có tiểu chú rằng: "Truyền kỳ *Hồng lâu mộng* bát thập hồi dĩ hậu, câu Lan Thự sở bổ" (Truyền kỳ*Hồng lâu mộng* sau tám mươi hồi đều do Cao Ngạc bổ sung), lại có thêm câu "Hiệp khí quân năng không tử tắc, Diễm tình nhân tự thuyết Hồng Lâu". Bản thân Cao Ngạc cũng đã viết một bài thơ đề rằng "Trọng đính *Hồng lâu mộng* tiểu thuyết ký thuận đề" (Hiệu đính tiểu thuyết *Hồng lâu mộng* đã đề xong). Lời Tựa *Hồng lâu mộng* (*Hồng lâu mộng tự*) của Trình Vĩ Nguyên, Tựa *Hồng lâu mộng* của Cao Ngạc và Lời Mở đầu *Hồng lâu mộng* (*Hồng lâu mộng dẫn ngôn*) của Trình, Cao đều viết rằng Cao Ngạc *tế gia ly dịch, tiệt trường bổ đoản, sao thành toàn bộ* (bổ sung, sửa sang, chọn lọc kỹ lưỡng, cắt bỏ phần dài thêm vào phần ngắn, sao lục thành bộ).

(5) Liêu Trai chí dị: *Liêu trai chí dị* (những chuyện quái dị chép ở căn nhà tạm) là tập truyện ngắn gồm 431 thiên, ra đời vào đầu đời nhà Thanh (cuối thế kỷ 17) của Bồ Tùng Linh(5*). Bộ truyện này được coi là một kì thư và được đánh giá là đỉnh cao của tiểu thuyết văn ngôn thời cổ đại. Dựa trên cơ sở tập *Liêu Trai chí dị - Hội hiệu hội chú hội bình* do Trung Hoa thư cục

Thượng Hải biên tập và ấn hành năm 1962, các dịch giả như Nguyễn Huệ Chi, Cao Xuân Huy, Phạm Tú Châu, Đỗ Ngọc Toại, Nguyễn Đức Lân, Trần Thị Băng Thanh, v.v… đã dịch nhiều truyện sang tiếng Việt và lưu truyền rộng rãi tại Việt Nam.
(5*) Bồ Tùng Linh: Bồ Tùng Linh (1640-1715), tự là Liêu Tiên và Kiếm Thần, cũng có người gọi ông là Liễu Tuyền cư sĩ. Bồ Tùng Linh sinh ra trong một gia đình tiểu thương ở huyện Truy Xuyên (nay là huyện Truy Bác, Sơn Đông). Năm 19 tuổi, ông đỗ tú tài trong khoa thi, nhưng phải mãi đến năm 71 tuổi ông mới đỗ cống sinh. Thân phụ của Bồ Tùng Linh là Bồ Bàn vì lận đận nơi khoa trường, nên đã từ bỏ nghiệp nho theo nghiệp thương gia. Sinh con đầu lòng là Triệu Kỳ nhưng chẳng may chết yểu. Đến tuổi trung niên thì coi như ông đã tuyệt tự. Nên ông đóng cửa chuyên tâm đọc sách và làm từ thiện. Nhưng kỳ lạ thay lúc đó ông lại có bốn người con lần lượt là: Triệu Chuyên, Bá Linh, Tùng Linh và Hạc Linh. Bồ Tùng Linh là con dòng thứ.Ông dành hầu hết thời gian trong việc dạy học tư, và sưu tầm những câu chuyện mà sau này được viết trong tác phẩm *Liêu trai chí dị*, bao gồm 16 quyển chia làm 431 tập truyện chính và 17 truyện phụ, vị chi 448 tập về những truyện kỳ quái mà ông sưu tập được. Đây cũng được coi là một đỉnh cao trong thể loại truyện ngắn cổ điển Trung Quốc.
(6) "Ăn theo" vf "Chuyển thể" *Hồng lâu mộng*: Do *Hồng lâu mộng* được nhiều người yêu thích nên có ngót 40 bộ sách viết tiếp như *Hậu Hồng lâu mộng*, *Hồng lâu mộng bổ*, *Hồng lâu viên mộng*... và có đến hơn 20 bộ phỏng tác như *Kính hoa duyên*, *Thuỷ Thạch duyên*. Gần đây có: *Hồng lâu mộng tân bổ* của tác giả Trương Chi, gồm 30 hồi, xuất bản năm 1984; *Tào Chu bản* của tác giả Chu Ngọc Thanh, gồm 39 hồi, xuất bản năm 1997; Gần đây nhất là *Hậu Hồng lâu mộng* của tác giả Hồ Nam với bút danh Vũ Sơn Tuyết, xuất bản năm 2007.

Chuyển thể: Hơn 200 năm nay, *Hồng lâu mộng* là đề tài hấp dẫn vô cùng vô tận của sân khấu và điện ảnh, hơn 20 lần chuyển thể thành phim điện ảnh và truyền hình, trong đó hoàn chỉnh nhất có: 1987 - Phim truyền hình *Hồng Lâu Mộng*, đạo diễn Vương Phù Lâm, diễn viên chính Âu Dương Phấn Cường, Trần Hiểu Húc; 2008 - Phim truyền hình *Tân Hồng Lâu Mộng*, đạo diễn Lý Thiếu Hồng, đang thực hiện.

(*) Tào Tuyết Cần (1724? - 1763?), tên thật là Tào Triêm , tự là Mộng Nguyễn hiệu làTuyết Cần, Cần Phố, Cần Khê.Tổ tiên ông vốn là người Hán ở Liêu Dương, sau đó tổ xa của ông là Tào Tuấn quy hàng Mãn Châu, nhập tịch Mãn tộc.
Gia đình thế hệ trước của Tào Tuyết Cần là một gia đình quan lại thuộc tầng lớp đại quý tộc thời nhà Thanh Trung Quốc. Năm Thiên Khải thứ nhất nhà Minh (1618), Thanh Thái Tổ là Nỗ Nhĩ Cáp Xích mang quân chinh phạt, đánh chiếm Thẩm Dương, Liêu Dương, tổ tiên của Tào Tuyết Cần bị quân Thanh bắt làm nô lệ, thái cao tổ của Tào Tuyết Cần là Tào Thế Tuyển và cao tổ là Tào Chấn Ngạn lần lượt làm gia nô cho Đa Nhĩ Cổn. Sau đó Tào Chấn Ngạn được Đa Nhĩ Cổn phong làm phụ tá, lại có công bình định cuộc khởi nghĩa Khương Tương nên được bổ làm tri châu Cát Châu (Sơn Tây), tri phủ phủ Đại Đồng, Lưỡng Chiết đô chuyển vận diêm sử (chức vận chuyển muối, hàm Tam phẩm).Đến năm Thuận Trị thứ 8 (1651), nhà họ Tào được vào Ngự tiền nội vụ phủ, phụ trách các việc tạp vụ trong cung đình, cụ nội của Tào Tuyết Cần là Tào Tỷ được Vương phủ hộ vệ thăng làm *Nội đình nhị đẳng thị vệ* (thị vệ hạng hai trong cung). Nhà họ Tào và vương triều Mãn Thanh có quan hệ khá mật thiết. Vợ của Tào Tỷ họ Tôn là vú nuôi của vua Khang Hy, ông nội của Tào Tuyết Cần là Tào Dần còn là bạn học và ngự tiền thị vệ của Khang Hy, do đó được Khang Hy chiếu cố và sủng tín rất đặc biệt. Năm Khang Hy thứ hai (1663), Tào Tỷ đảm nhận chức *Giang Ninh chức tạo* là một chức quan to thu thuế trong triều đình, phụ trách việc thu thuế cả một vùng Giang Nam rộng lớn và nắm việc thu mua, cung ứng tơ lụa gấm vóc cho cung đình đồng thời giám sát các quan lại ở phương Nam và ông đã đảm nhận chức này suốt 22 năm. Khang Hy trọng đãi Tào Tỷ rất hậu, tặng thưởng *mãng bào*, đích thân viết hai chữ *kính thận* để tặng Tào Tỷ, sau khi Tào Tỷ mất được Khang Hy phong hàm *Nhất phẩm Công bộ thượng thư*, bản thân còn hứa rằng nửa năm sau khi đi tuần Nam sẽ vào thăm gia thuộc họ Tào.

Sau khi Tào Tỷ chết, Tào Dần nhậm chức *Tô Châu chức tạo*, rồi kế nhiệm chức *Giang Ninh chức tạo* và *Lưỡng Hoài tuần diêm ngự sử*, thăng *Thông chính sứ ty thông chính sứ*, là một trong "Cửu khanh", đường đường *"tam phẩm đại thần"*. Tào Dần còn là một nhà thơ, nhà văn rất nổi tiếng, tinh thông thi từ, âm nhạc, thư pháp, chính Tào Dần là người đứng ra hiệu đính và in ấn bộ Toàn Đường thi nổi tiếng, đồng thời là tác gia tên tuổi với *Luyện đình thi sao* và nhiều trước tác khác. Đời Tào Dần là thời kỳ cực thịnh của nhà họ Tào, năm lần vua Khang Hy tuần du phương Nam thì bốn lần Tào Dần phụ trách tiếp giá, vợ Tào Dần là con gái Lý Sĩ Trinh làm tuần phủ Giang Nam, hai con gái Tào Dần đều được tuyển làm Vương phi. Trong thời gian làm quan, Tào Dần đã tham ô và bòn rút của công, nhưng do quan hệ mật thiết với triều đình nên các lời đàn hặc tâu lên đã không được Khang Hy phê chuẩn.
Năm Khang Hy thứ 51 (1712), Tào Dần bị bệnh mất, Khang Hy phê chuẩn cho con là Tào Ngung giữ chức *Giang Ninh chức tạo*, được ba năm thì mất. Khang Hy lại phê chuẩn cho con người vợ kế của Tào Dần là Tào Thiếu kế nhiệm chức *Giang Ninh chức tạo*.
Năm 1722 Khang Hy qua đời, Ung Chính lên ngôi, nội bộ triều đình tranh giành quyền lực, nhà họ Tào bị thất sủng. Năm Ung Chính thứ 5 (1729), Ung Chính hạ lệnh cách chức Tào Thiếu với tội danh *hành vi bất đoan*, *nhũng nhiễu dịch trạm*, *thiếu khống* rồi hạ ngục trị tội, gia sản nô bộc bị tịch thu cấp cho quan *Giang Ninh chức tạo* mới. Tào Tuyết Cần phải theo gia đình rời Giang Nam về Bắc Kinh sinh sống. Từ đó nhà họ Tào lâm vào sa sút.
Tào Tuyết Cần sinh ra và lớn lên khi nhà họ Tào đã sa sút, gia đình ông sống rất nghèo khổ ở ngoại ô Bắc Kinh, nơi ông sống là *Hổ môn* (tức nhà Tông học của triều Thanh). Chính cuộc sống cơ cực đã thôi thúc Tào Tuyết Cần viết nên *Hồng lâu mộng*, một tác phẩm *Tự tự khán lai giai thị huyết, Thập niên tân khổ bất tầm thường* (mỗi chữ xem ra đều là máu, mười năm cay đắng chẳng tầm thường). Ông đã dồn hết cả tâm huyết để *phi duyệt thập tải, tăng san ngũ thứ* (viết trong mười năm, 5 lần sửa chữa), rồi qua đời trong bệnh tật nghèo túng chẳng bao lâu sau cái chết của đứa con trai độc nhất khi tác phẩm vẫn còn dang dở. Tào Tuyết Cần chết, con cái không còn, chỉ còn duy nhất người vợ góa bụa, tiền nong không có, chỉ còn vài ba người bạn thương tình, tống táng qua quýt.

***

Phụ đính I

Đỗ Ngọc Thạch

Xuân Sách và tập thơ Chân dung nhà văn

Tập thơ *Chân dung nhà văn* gồm 100 chân dung 100 nhà văn, nhà thơ được viết bằng thơ (đa phần là thơ tứ tuyệt) của Xuân Sách (1) viết từ năm 1962 đến 1992 mới được in thành sách, tính đến nay đã gần 20 năm tuổi. Song, ngay từ khi ra đời từng chân dung thì *Chân dung nhà văn* đã được "truyền miệng" rộng rãi không chỉ trong giới văn nghệ mà cả trong công chúng văn nghệ. Sự tiếp nhận của người đọc, nhất là trong giới văn nghệ, đặc biệt là những người có tên trong danh sách 100 chân dung thật đa dạng với đủ các cung bậc phản ứng khác nhau. Có một

chi tiết thật bất ngờ là có một số người phản đối *Chân dung nhà văn* chỉ vì không có chân dung của mình, cứ như là phải được Xuân Sách viết chân dung thì mới là nhà văn có giá!

Có thể nói tập thơ *Chân dung nhà văn* của Xuân Sách là một hiện tượng văn học độc nhất vô nhị của văn học Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một sự phê bình, phán xét thỏa đáng của giới nghiên cứu văn học trên diễn đàn công khai. Và do vậy, cách hiểu *Chân dung nhà văn* còn bị nhiễu cũng như những giá trị đích thực của nó vẫn chưa được phân định rõ ràng. Và xung quanh việc ra đời và tồn tại của *Chân dung nhà văn* cùng Tác giả của nó có ngàn lẻ một câu chuyện vừa thật, vừa có tính giai thoại, khiến cho việc tiếp nhận và thẩm định tác phẩm ngày càng khó khăn…Dường như tiên đoán được "sẽ có ngày hôm nay" nên Xuân Sách đã để lại một cuốn Hồi ký (2) nhằm giúp chúng ta giải mã tập thơ *Chân dung nhà văn.* Vì nhiều lý do, cuốn Hồi ký của Xuân Sách chưa được xuất bản mà mới chỉ công bố một phần nhỏ trên một vài trang Web. Cuốn Hồi ký của Xuân Sách có nhan đề *Giải mã Chân dung*, bao gồm 20 phần: *Khúc mở đầu* và 19 phân đoạn được đánh số từ 1 đến 19. Đọc xong tập Hồi ký *Giải mã Chân dung* của Xuân Sách, tôi nghĩ rằng tập Hồi ký này, xét về toàn cục còn vượt xa tập thơ *Chân dung nhà văn* về giá trị văn học bởi nó vừa "điểm nhãn" cho 99 chân dung nhà văn, nhà thơ ở tập *Chân dung Nhà văn*, vừa viết thêm những chân dung mới dù chỉ bằng những nét phác họa. Và tất nhiên, đời sống văn học, cả một thời kỳ dài gần nửa thế kỷ, chỉ tính từ khi Xuân Sách về làm việc ở Tạp chí Văn Nghệ Quân đội là năm 1960, cho đến khi ông qua đời (2-6-2008), được tái hiện thật là sống động. Vì thế, bài viết này của tôi sẽ gồm hai phần: Phần Một là về tập thơ *Chân dung Nhà văn* và phần Hai là về Hồi ký *Giải Mã Chân dung*. Tuy nhiên, do đây chưa phải là một bài viết theo thể loại nghiên cứu với đủ các trình tự lớp lang nên việc diễn đạt còn tùy hứng và các ý kiến chưa phải là đã hoàn chỉnh mà còn phải bổ khuyết.

*

Thơ Chân dung được hình thành như thế nào? Phản ứng với thơ Chân dung truyền khẩu? Tập thơ *Chân dung Nhà Văn* được xuất bản ra sao? Phản ứng với tập thơ *Chân dung Nhà văn?* Đó là những vấn đề mà bài viết này sẽ cố gắng thể hiện một cách đại lược trong một "rừng câu chữ" của cuốn *Giải mã Chân dung* của Xuân Sách, trong đó, tác giả đã "trả lời những bạn đọc yêu quý xa gần của tôi là tôi đã nghĩ, đã viết những bài thơ chân dung như thế nào? Tôi còn muốn làm thêm cái khung cho những bức tranh ấy. Đấy là hoàn cảnh, môi trường, có thể gọi là chân dung một thời các nhà văn chúng tôi đã sống và viết".

*

Bài thơ chân dung đầu tiên Xuân Sách viết năm 1962 trên vỏ bao thuốc lá Tam Đảo trong một buổi chỉnh huấn của quân đội phê phán chủ nghĩa xét lại. Bài thơ thuộc dạng hiền lành, vậy mà tức thì anh Nguyễn Khải nhận xét nghiêm túc: " Thằng này không đùa nữa rồi". Chân dung số I đó là thiếu tướng nhà văn Hồ Phương, đã từng giữ chức TBT tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Bức chân dung số 1 như sau:

Trên biển lớn mênh mông sóng nước
Ngó trông về Xóm mới khuất xa
Cỏ non nay chắc đã già
Buồn tênh lại giở thư nhà ra xem.

Trong Hồi ký Giải mã Chân dung, Xuân Sách viết:"Tôi viết về Hồ Phương khi ấy mới ngoài tuổi 30, mới đeo quân hàm đại úy, nhưng uy tướng chẳng liên quan gì đến chuyện hay dở của văn chương. Sự thật ai cũng biết cho đến lúc đó những tác phẩm của anh chưa có cái nào vượt được *Thư nhà*, điều đó ai chả buồn nhưng rất nên biết. Thời chống Mỹ, Cồn cỏ là hòn đảo nhỏ giữa biển khơi, là tiền đồn theo dõi máy bay địch của ta, nên Mỹ đánh phá ác liệt. Bộ đội ta ở

đấy đương đầu với gian khó, với hiểm nguy từng giờ. Anh Nguyễn Trọng Oánh là phóng viên của tạp chí tự liên hệ với đơn vị để ra Cồn Cỏ. Tôi vốn quý anh là con người ít nói nhưng có suy nghĩ sâu sắc, gan dạ và nhất là tính trung thực, đúng chất ông Đồ Nghệ. Khi trở về đất liền , anh viết cho báo bài bút ký dài. Với đường hướng văn nghệ thời đó, bài bút ký của anh không được ủng hộ, vì anh viết thật về người lính, dù rất dũng cảm nhưng không phải là không có tâm trạng gọi là yếu đuối hay tiêu cực. Nhưng yêu cầu của tuyên truyền lúc đó, báo chí hay văn nghệ cũng vậy, chỉ tập trung miêu tả những con người phải có ý chí cao, tư tưởng chỉ hướng tới tiêu diệt quân thù. Sau đó ít lâu , đồng chí Bí thư chi bộ của Đảo vào đất liền để báo cáo thành tích. Nhà văn Hồ Phương vốn là người nhanh nhẹn hoạt bát, anh "bắt" ngay đối tượng của mình để hỏi han ghi chép. Và rất nhanh quyển sách " *Chúng tôi ở Cồn Cỏ*" hoàn thành, được NXB Quân đội nhân dân in với số lượng hàng vạn bản. Quyển sách và tác giả trở nên nổi tiếng và được biểu dương khen ngợi. Không ra Cồn Cỏ, chỉ nghe lời kể của một bí thư chi bộ mà viết được quyển sách hàng trăm trang phải nhận là anh Hồ Phương có tài. Nhưng với tôi, tôi vẫn thấy tác phẩm ấy không bằng " *Thư nhà*". Chẳng lẽ thật lòng tôi nghĩ thế và tôi biết người anh lớn càng nghĩ thế, nhưng anh không nói ra - ít nhất là trước mặt tác giả - còn tôi nói ra là thiếu lễ phép. Lại một chuyện nữa, hồi ấy anh Nguyên Ngọc chưa vào Nam, anh làm thư ký tòa soạn. Anh làm cái mục điểm sách hàng tháng trên tạp chí. Thời đó sách được xuất bản ít quá nên quyển nào ra làng văn đều quan tâm. Anh Hồ Phương cũng có một tập truyện ngắn mỏng. Sau khi điểm một vài tác phẩm khác, mỗi quyển mười dòng. Đến quyển của anh Hồ Phương, nhà phê bình Nguyên Ngọc chỉ hạ một dòng sửng sốt: "Tôi không có ý kiến gì về quyển sách này vì nó không phải là văn học".

Người xưa dạy: "Người khen ta đúng là bạn ta. Người chê ta đúng là thầy ta". " Không biết Hồ Phương có coi Nguyên Ngọc là thầy ? Nhưng tính anh vốn nhẹ, xởi lởi, bên ngoài coi như qua mưa lại nắng. Đó là một nét đặc biệt trong mối quan hệ của đồng nghiệp trong cơ quan mà tôi cho là lành mạnh. Như anh Vũ Cao, thủ trưởng của chúng tôi , nói: "Ở cái nhà số 4 này thằng nào ra thằng ấy, lãnh đạo một tập thể như vậy khó nhưng rất thú vị"

Nhà văn Hồ Phương vẫn viết đều in đều, có quyển anh viết người thực việc thực như truyện dài về nữ sinh Kan Lịch rồi một pho tiểu thuyết nghìn trang " *Những tầm cao*" viết về Hà Nội thời chống Mỹ chia làm hai tập. Thành phố Hà Nội đặt ra giải thưởng Hồ Gươm năm năm một lần, xét tặng những tác phẩm xuất sắc của anh chị em văn nghệ sĩ thành phố. Anh Hồ Phương gốc Hà Nội tham gia Hội Văn nghệ thành phố và được bầu vào Ban chấp hành. Lần đó anh có chân trong Ban Giám khảo xét thưởng do nhà văn Tô Hoài làm chủ tịch. Đây không phải cuộc thi nên những người trong Ban Giám khảo cũng được nộp tác phẩm để dự xét.Hồ Phương gửi " *Những tầm cao*" . Nhưng có điều trớ trêu : theo quy định chỉ được xét những tác phẩm in ra trong 5 năm đó, tập một *Những tầm cao* không nằm trong thời gian xét nên Hồ Phương gửi tập hai, trúng giải A. Phần thưởng là một chiếc xe đạp Thống Nhất vừa xuất xưởng. Thời đó chiếc xe này là loại quý hiếm, là ước mơ của những nhà văn đi bộ. Trong buổi lễ phát thưởng có một nhà văn thắc mắc: " Tôi thấy bất hợp lý , tác phẩm phải xét toàn bộ, sao lại chỉ xét tập hai, nếu tập một có vấn đề thì sao? Làm thế này chẳng khác gì thi hoa hậu chấm từ rốn trở xuống". Ý kiến ấy cũng chỉ là nói ra tràng cười vui vẻ chứ không làm thay đổi được kết quả cuộc xét tuyển. *Buồn tênh lại giở thư nhà ra xem* vậy…".

*

Chân dung nhà văn Vùng mỏ Võ Huy Tâm cũng hình thành như một "Tia chớp". Hãy nghe lời kể lại sự ra đời bài thơ chân dung Võ Huy Tâm và phản ứng của nhà văn vùng mỏ bằng lối văn "phong cách Võ Huy Tâm" của Xuân Sách trong Hồi ký Giải mã Chân dung:

“Năm 1998, nhà văn vùng mỏ Võ Huy Tâm qua đời, nhà thơ Nguyễn Hoàng Sơn có viết bài báo: “ Nhà văn của những người thợ mỏ đã ra đi” đăng trên tờ *Tiền Phong chủ nhật* số 44 ra ngày 3/11/96 trong đó có một đoạn liên quan đến tôi và bài thơ chân dung viết về nhà văn họ Võ. Tôi xin trích:

“ Tôi có một kỷ niệm nho nhỏ với nhà văn Võ Huy Tâm. Năm 1993 nhân ra Bãi Cháy dự Đại hội văn học nghệ thuật Quảng Ninh, tôi đã chứng kiến cuộc hội ngộ lý thú giữa Võ Huy Tâm và Xuân Sách, tác giả tập thơ *Chân dung nhà văn* đầy tai tiếng xuất bản một năm trước đó. Nhưng tôi thấy hai nhà văn chuyện trò với nhau khá vui vẻ, có thể nói là tâm đắc nữa. Võ Huy Tâm là vậy, luôn luôn hồn hậu và độ lượng, khác xa những ai kia được khen cả trăm lần vẫn chưa “đã” mà mới bị chê dù chỉ một lần là lập tức nhảy xếch lên , khiếu kiện đủ cửa” .

Mãi đến năm 1960 tôi về công tác ở Hà Nội mới gặp anh Võ Huy Tâm, tác giả *Vùng mỏ* nổi tiếng từ lâu. Anh Tâm là một người không ưa la cà nên chúng tôi ít lần gặp nhau, nhưng chúng tôi lại có thể chơi với nhau được. Tôi rất thích cách nói chuyện của anh, ít lời nhưng lại cung cấp cho người nghe nhiều thú vị. Chúng tôi hợp nhau trong cách gây cười và nói thật, không e dè xã giao. Sau khi cuốn *Vùng mỏ* được in, được giải thưởng, được dư luận khen ngợi, anh được điều về Hà Nội, rồi làm biên tập ở tờ *Văn Nghệ*. Trò chuyện với tôi, anh thường thân mật xưng mày tao, còn tôi gọi anh là đại ca:
-Xem chừng đại ca về đây đeo cái đèn ló trên trán đi vào hầm lò văn chương, hành trình rất vất vả phải không?
-Vất vả lắm nhưng phải cố, cuốc văn còn khó hơn cuốc than. Mà từ cách ăn ở đi lại, giao tiếp tao vẫn chưa quen. Giống như mấy anh ở miền núi về thành phố xem phố xá cũng vui mắt nhưng chóng chán, đi đường nhựa không quen, ăn không quen, nói cũng không quen, lớ ngớ lắm. Tao cũng học được nhiều điều hay, nhưng khó tiêu hóa nên vẫn viết như cũ thôi.

Sau đó Võ Huy Tâm viết *Những người thợ mỏ*, rồi một số truyện vừa, trong đó có tập *Chiếc cán búa*. Rồi các nhà phê bình chính thống không thích lối viết quá trần trụi của anh, cách biểu hiện suy nghĩ của người thợ mỏ không đi đúng vào quỹ đạo “tuyên truyền”, thật quá, gay cấn quá. Có lần anh nói với tôi, có lẽ tao phải trở về than đá thôi, mày đi với tao ra chợ Đồng Xuân ăn lòng lợn chấm mắm tôm đi. Và quả thật tôi thấy anh có vẻ hoang mang bất định.

Vào một ngày mùa đông, tôi đang đứng ở cổng tòa soạn chợt thấy một người mặc bộ com lê màu gạch non, tay khoác chiếc áo khoác cùng màu. Thời đó ít người ăn mặc như vậy. Ông khách rảo bước vào cổng , tôi nhận ra đó là Võ Huy Tâm. Có việc gì mà ông đến đây với bộ dạng trịnh trọng như vậy? Tôi cầm tay anh kéo vào phòng khách, anh khum tay che miệng ghé vào tai tôi: “Sách ơi, cho mình đi ỉa nhờ một cái”. Tôi nhận ra tình trạng khẩn cấp của ông anh, liền vội đưa anh ra khu vườn cỏ dại phía sau tòa soạn.

Ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế là một trong hai ngôi nhà sang trọng của Hà Nội có kiến trúc Á Đông, mái cong, lợp ngói ống, sàn nhà, cửa bằng gỗ tốt, nhưng quân ta ăn ở thế nào mà qua mấy năm hệ thống ống nước hỏng hết, toilet không đi được. Chúng tôi cải tiến thành phòng văn mini. Mùa hè đánh trần trên nền nhà gạch non mát lạnh. Phía sau là khu đất trống, trước đây quân đội Pháp xây dựng một số phòng giam nhỏ để nhốt binh lính bị kỷ luật. Chúng tôi cải tạo những phòng giam ấy thành nhà xí, đặt một tấm bê tông có lỗ tròn, bên dưới đặt thùng “ đặc dụng” bằng sắt tây quét hắc ín, do một công ty vệ sinh thành phố quản lý, gọi nó là hố xí thùng, tiền thân của hố xí hai ngăn. Cứ khoảng 4giờ sáng chị nhân viên vệ sinh đi ủng cao su, quần áo bảo hộ màu xanh đậm, một tay xách chiếc thùng rỗng, một tay cầm đèn bão đến đập vào cánh cổng rầm rầm rồi gọi to: “Số 4 , thùng”. Đó là cách rút gọn một câu văn dài: “Nhà số 4 mở cửa để đổi thùng”

Nhà văn Võ Huy Tâm đã trở ra, mặt mày phởn phơ, cười hơ hơ:

-Sách ơi, các cụ tổng kết con người có "tứ khoái" cấm sai. Cám ơn, mình đi!
Tôi nhìn theo ông "Tây gỗ" bước thẳng đơ trên đường phố, vừa buồn cười vừa thương cảm. Tôi lên phòng, viết ngay bài thơ về ông:

Đem than từ vùng mỏ
Về bán tại thủ đô
Bị đập chiếc cán búa
Hóa ra thằng ngẩn ngơ!

Tôi cười một mình nghĩ sẽ tới gặp Võ Huy Tâm đọc cho anh nghe và bổ sung vào bộ tứ khoái thêm cái nữa là ngũ khoái, tức là viết được cái gì vừa ý cũng là cái khoái đáng kể của giống người.

Hôm sau, anh bạn thơ trẻ Định Nguyễn đến: - Anh ơi, có bài nào mới cho em xin. Tôi đưa bài vừa viết. Định Nguyễn đọc hai ba lần rồi cười phá lên bình : - Hay, đúng là thơ ông Võ, cái chữ "thằng" rất ngon, đích thị ngôn ngữ thợ mỏ. Ngày mai chủ nhật em lại được một chầu bia hơi-bánh tôm ở Hồ Tây rồi. Chủ nhật trước có mấy ông cỡ bự bên Viện Sử, Viện Triết cũng tới nghe em đọc, hay ngày mai anh đi cùng em xem sao?

-Tuyệt đối không được, có mặt mình ở đó trở nên vô duyên. Không có mình cậu mới nghe được những lời bình phẩm thật, nghe các bố ấy bình tán rồi về kể lại cho mình nghe mới có lợi!
-Ai ngại quá, em chỉ mang cái mồm đi hưởng nhuận khẩu, còn anh nát óc ra mà chẳng được gì, có khi lại bị tai họa.
-Sao lại không được gì? Hãy đợi đấy!

Trở lại sự việc trong bài báo của anh Nguyễn Hoàng Sơn. Năm 1993 tôi là đại biểu duy nhất phía Nam, kể từ Huế trở vào được mời đi dự Đại hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Ninh. Khi tôi di chuyển xe ôm từ Hòn Gai sang Bãi Cháy dừng trước cửa khách sạn Anh Đào, nơi diễn ra Đại hội, người đầu tiên chạy ra đón tôi là nhà văn lão thành Võ Huy Tâm. Ông ôm chầm lấy tôi, cười nói oang oang trước đông đảo quan khách văn nhân:
" Hoan hô mày, mày chửi tao làm tao nổi tiếng. Tao sướng! Rồi ông hạ giọng: Mà từ ngày tao trở về vùng mỏ thì hết ngẩn ngơ".

*
Đoạn nói về viết chân dung nhà thơ Chính Hữu thật sâu sắc và cảm động. Tuy là viết về Chính Hữu nhưng ta thấy được cả một thế hệ những nhà thơ, nhà văn mặc áo lính như Thanh Tịnh, Nhị Ca, Nguyễn Minh Châu…đã phải "lao tâm khổ tứ" như thế nào để cho ra đời những câu thơ "gan ruột" của mình:
… "Cho nên thời kỳ ấy, năm 1951 ấy tôi rất khâm phục Chính Hữu khi đọc hai bài thơ của anh " *Hà Nội đêm 51*" và "*Đồng chí*". Hai bài thơ hay, hai câu tuyệt tác "*Mái buồn nghe sấu rụng*" và "*Đầu súng trăng treo".*

Nhưng rồi Chính Hữu cũng không vượt qua được bế tắc, không thấy anh công bố bài thơ nào nữa. Sau hàng chục năm, sau năm 54 anh về làm biên tập cho Nhà xuất bản Quân đội và anh cho in quyển tiểu thuyết "Tấc đất" dịch của Liên Xô. Chính Hữu cũng không tránh khỏi hệ lụy nhưng anh vốn là người chỉn chu, mẫn cán, anh chuyển về làm cán bộ phòng văn nghệ trong đó có bọn chúng tôi. Trong chống Mỹ anh bắt đầu sáng tác trở lại. Thơ anh vẫn thế, ngắn, súc tích nhưng thiếu cái bay bổng của thời trước. Anh được đề bạt làm cục phó Cục Tuyên huấn

quân đội đặc trách giới văn nghệ mặc áo lính về văn học, âm nhạc, hội họa, các đoàn văn công quân đội. Lũ chúng tôi rất vui, thời buổi đó có được vị thủ trưởng như Chính Hữu thì còn mong gì nữa. Một người có bản lĩnh, trình độ vừa nguyên tắc tỉ mỉ nhưng cũng rất tế nhị, chỉ trộm lo cái con người "vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa" kia lại chưa có vợ. Liệu có thoát khỏi cái vòng vây của hàng trăm chị em văn công dưới trướng. Anh Nhị Ca là nhà phê bình của tạp chí chúng tôi, người bạn của Chính Hữu từ thời trên chiến khu nói :

Ông này ngoài thì tươi nhưng trong lại khô, mình đang mong có em nào vật ngã được gã quân tử lạc thời này mới khoái.

Nhị Ca nói đúng. Chính Hữu không làm việc tại công đường trong thành mà chuyển ra ở cùng chúng tôi. Ông ở một căn phòng trong dãy nhà cấp 4 phía sau tạp chí, như một nhân viên cấp thấp vậy, mà tự nhiên thoải mái.

Nhưng rồi một sự kiện xảy ra với ông , có nhiều người cho là nhỏ nhưng với tôi lại là lớn: Chính Hữu cho in một tập thơ của mình. Ông viết ít và thơ thường ngắn. Một tập thơ mỏng, in bình thường. Ông tặng tôi một quyển. Tôi vốn thích thơ ông nên đọc kỹ. Cả tập thơ chỉ có một chỗ sửa chữa câu : "mái buồn nghe sấu rụng" thành "phố dài nghe sấu rụng". Hai chữ phố dài làm hỏng câu thơ, tôi đinh ninh rằng Chính Hữu phải biết điều đó hơn tôi. Vậy tại sao ông lại chữa? Tại sao vậy? Tôi muốn hỏi ông nhưng lại ngại. Buổi tối nhà số 4 thường vắng , phần đông anh em đều có gia đình ở Hà Nội, tối về nhà , còn lại một bác quản gia vợ con vẫn ở Nghệ An, một cậu thường trực , còn cả tầng gác mênh mông chỉ có tôi và nhà thơ Thanh Tịnh, người ăn cơm tập thể nằm giường cá nhân. Tôi nằm trong phòng đọc sách nghe tiếng chân đi ngoài hành lang, hé cửa nhìn ra thấy hai người, Nhị Ca đang đưa Chính Hữu về phòng mình. Lát sau tôi nhẹ nhàng đi tới, nếu hai người chỉ tán chuyện thì ghé vào, tôi rất thích hóng chuyện các bậc đàn anh, học được rất nhiều điều. Đến cửa tôi dừng lại vì nghe Nhị Ca hơi to tiếng: - Tại sao ông phải chữa câu thơ ấy? Húy kị thì không , đầu đề ông đã ghi rõ *Đêm Hà Nội năm 1951* tức là khi thủ đô Hà Nội còn bị tạm chiếm chứ có phải hôm nay đâu ! Và kể cả ngay hôm nay ông cứ hơn hớn suốt ngày đêm không bao giờ buồn chứ? Mà *mái buồn* thành *phố dài* thì hỏng mẹ nó câu thơ rồi, điều đó ông biết rõ hơn tôi. Vậy vì cái gì? Tôi hiểu rồi, vì cái chức vụ mới của ông, cái chức cục là cái….gì, ông là nhà thơ kia mà. Tôi biết có người còn tự tuyên bố, còn viết ra giấy từ bỏ những tác phẩm nổi tiếng của mình thì bỏ 2 chữ của ông chẳng là gì, nhưng vì tôi là bạn của ông, tôi quý ông, quý thơ ông, làm thế tôi không chịu nổi…

Nhị Ca nổi tràng ho, anh vốn bị lao phổi đã phải sang Trung Quốc chữa cắt đi một lá rồi. Chính Hữu nói gì đó tôi nghe không rõ.

Tôi trở về phòng buồn thấm thía. Một lần Nguyễn Minh Châu đã nói : "Mình buồn thật, mà cũng không được viết, được nói ra cái buồn ấy, quỷ quái thật". Có niềm an ủi là Nhị Ca đã nói ra điều đó, lại là nói với người đang lãnh đạo trực tiếp, lại nói tới vấn đề lớn là mối quan hệ giữa chính trị và văn nghệ, giữa bản lĩnh người viết và nỗi sợ hãi đớn hèn…

Lúc sau 2 người ra về, trả lại sự vắng lặng. Có tiếng gõ cửa, anh Thanh Tịnh ở cạnh phòng tôi, anh nói nhỏ: - Sách có diêm cho mình xin một que, một que thôi!

Không phải anh muốn xin que diêm mà muốn được nghe tiếng người. Anh Thanh Tịnh trở về phòng mình. Tôi chợt nhận ra tôi đang có một khoảnh khắc tự do sáng tạo một mình, không có gì ràng buộc. Tôi viết bài thơ chân dung Chính Hữu.

Cơ quan chúng tôi có tục lệ sau các cuộc họp sơ kết tổng kết thường có mục vui cười. Lần này cũng vậy, Nguyễn Khải khởi xướng: Tôi đề nghị anh Sách đọc những bài thơ chân dung mới ra

lò. Thời phong kiến vua uy quyền đến thế mà vẫn để một khe hở, tha chết cho quan ngự sử khi có lời trái ý hoàng thượng, anh Sách cũng được hưởng cái quyền miễn trảm ấy nên cứ đọc thoải mái. Xin đọc về tôi trước. Thực ra lúc đó tôi chưa chính thức viết chân dung Nguyễn Khải, chỉ có mấy câu đùa tếu, Nguyễn Khải vẫn cứ đọc làm mồi. Rằng trước khi tôi đi ra đảo Cồn Cỏ, vợ tôi lo lắng , tôi có an ủi: "*Em đừng tính quẩn lo quanh, họ chiến đấu chứ có phải anh đâu",* rồi khi tôi gặp đồng chí bí thư huyện ủy Hòa Vang được triệu tập ra Bắc để báo cáo thành tích chiến đấu, vợ tôi lại tưởng tôi đi B nên tôi phải nói: "*Anh đi một lát về ngay. Hòa Vang chính ở ngoài này đó em*". Chờ mọi người cười xong, Nguyễn Khải tiếp : "Tôi chỉ nhớ có vậy, vả lại tôi vốn nhạt nên ông Sách khó viết hay, bây giờ đề nghị anh đọc bài mới, những bài về anh em ngồi đây càng tốt.

Và tôi đọc bài về Chính Hữu:

Tấm áo hào hoa bạc gió mưa
Anh thành đồng chí tự bao giờ
Trăng còn một mảnh treo đầu súng
Cái ghế quan trường giết chết thơ.

Mọi người đổ dồn mắt nhìn thủ trưởng. Tôi cũng nhìn và thấy anh hơi nhếch mép, mắt nháy nhanh sau cặp kính cận như thường thấy ở anh. Không khí chùng xuống một lát. Nguyên Ngọc bảo tôi đọc lại rồi anh vỗ bàn khen hay.

Tôi biết mình đã chọc vào nỗi đau của Chính Hữu, nhưng tôi biết anh đã chấp nhận. Tôi chắc rằng anh đã hối hận kể từ bữa gặp Nhị Ca.

Sau buổi đó, anh Nhị Ca gặp riêng tôi: - Cậu chọc đúng vào vết thương của Chính Hữu. Đau lắm, nhưng không sao. Cậu đừng lo, ông ấy là bậc quân tử. Nhưng thánh còn sai, tôi cũng khen cậu bạo miệng đấy, coi chừng *sinh ư nghệ tử ư nghệ*. Này còn bài nào độc hơn, đọc mình nghe!

*

Chân dung Tố Hữu là một trong những "độc chiêu" của Xuân Sách. Được viết từ năm 1973 khi Tố Hữu có bài thơ "Máu và Hoa" nhưng không được "phát hành miệng" như những chân dung khác mà phải nằm đợi 19 năm sau, tức năm 1992 khi sách thơ *Chân dung Nhà văn* được in ra mới được mọi người biết đến. Đó cũng là một "Kỷ lục". Trong câu chuyện về bức chân dung đặc biệt này, có nhiều chi tiết thú vị:
"Ông Tố Hữu là người ngồi ở ngôi cao trong hàng ngũ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước,với văn nghệ ông là đại thủ lĩnh, không có gì phải bàn cãi.Về thơ, ông là ngọn cờ đầu của thơ ca cách mạng, của hiện thực xã hội chủ nghĩa như những nhà phê bình có tên tuổi xưng tụng. Về nghệ thuật thơ cũng vậy: "thì treo giải nhất chịu nhường cho ai"như một nhà thơ lão làng đã viết. Hai câu thơ trong bài Điện Biên của Tố Hữu đã viết " *Mường Thanh Hồng Cúm Him Lam/Hoa mơ lại trắng vườn cam lại vàng*", theo phân tích của nhà thơ nọ là hai câu thơ mẫu mực vừa kinh điển vừa hiện đại. Ai dám cãi hoa mơ không trắng,cam không vàng. Các cán bộ đi thuyết giảng ai cũng có thuộc và trích dẫn vài câu thơ của Tố Hữu, để thêm phần hấp dẫn cho bài nói. Tôi đã một lần bị một đồng chí chính trị viên đơn vị mời tôi về nói chuyện thơ với bộ đội, gửi thư lên Tổng cục Chính trị phê phán tôi là nói thơ mà chỉ trích thơ Chế Lan Viên mà không trích thơ Tố Hữu. Hú vía! Bài thơ văn trung học đại học năm nào mà chẳng có đề về thơ Tố Hữu, nó đã trở thành sổ gạo của từng nhà. Tôi cũng được biết, vào những năm "Nhân văn giai phẩm", có một nhà thơ bộ đội viết bài phê bình thơ Tố Hữu có câu: "Thơ Tố Hữu như cốc xi rô pha loãng". Như thế thì nhiều phen "lên bờ xuống ruộng", thân bại danh liệt một đời là phải. Cũng chẳng

biết kêu ai, cũng chẳng ai nói cho biết vì tội gì. Anh có viết một vở kịch có tên là "Mưa bóng mây". Tôi đùa, ông nên coi tai nạn như là mưa bóng mây dù đó là mưa đá. Tôi cũng được nghe kể lại hồi còn ở trên chiến khu Việt Bắc, một lần Tố Hữu định đọc thơ cho nhạc sĩ Văn Cao nghe, nhưng ông nhạc sĩ vội gạt đi: "Thơ cậu như ca dao, hò vè có gì mà đọc!". Chết là phải, tôi lập lại câu nói của ông bác tôi mắng bọn con cháu mỗi khi lười biếng hoặc mắc lỗi. Vì thế khi làm thơ chân dung về các nhà văn tôi phải nghĩ tới ông, làm thế nào để bài thơ xứng tầm với ông. Có thể nói, đó là bài tôi viết đi viết lại hoài mà vẫn chưa ưng ý. Hơn nữa, viết về ai ngoài đọc tác phẩm của họ ra tôi cũng tìm cách tiếp xúc với họ để biết ý kỹ hơn về tính cách con người họ. Tôi đã từng được hầu chuyện các bậc đàn anh, bằng cách này hay cách khác, và học hỏi được nhiều điều. Nhưng với Tố Hữu thì không.

Tôi biết ông, thấy ông thì nhiều lần đều là trong những buổi họp hành về văn nghệ, tôi còn nhớ một lần ông đến cơ quan tôi nhân tập thơ "Cửa mở" của Việt Phương mới ra đời. Khi nói đến tập thơ, đôi mắt ông lim dim nhìn xuống chúng tôi, giọng cao lên một chút: "Đó là tập thơ ba lăng nhăng, tư tưởng ba lăng nhăng". Tôi không thể bắt chước nhà văn nọ, có tiếng là "đãng trí", quên nhiều chuyện nhưng ông lại nhớ kỹ ngày sinh của Tố Hữu. Hàng năm tới ngày đó ông lại tới nhà tặng nhà thơ lớn một bông hoa hồng. Tôi cũng không thể lấy cớ có tác phẩm mới in đem tới tặng Đại thủ lĩnh của mình. Tôi nhớ đời một chuyện. Một hôm tôi cùng một ông bạn vàng cùng cơ quan đạp xe đi dạo ở đường Phan Đình Phùng. Con đường có ngôi biệt thự có "cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt", có truyện ngắn cây táo ông Lành" của anh thương binh viết và cái truyện đó đã khiến anh bị "trúng thương" nặng hơn nhiều vết thương anh mang trong chiến tranh.

Khi đi qua đó, anh bạn nói với tôi:- Này, cậu có nghĩ đến là bao giờ cậu được ở trong một biệt thự như thế này không?
Tôi trả lời:- Cậu tưởng mình nằm mơ chắc? Ba mươi tuổi rồi mới là thằng trung úy quèn, sao lại nghĩ được ở ngôi nhà như thế này, có họa là làm đảo chính!

Không ngờ trong một buổi họp chi bộ sau đó ông bạn vàng của tôi đem câu chuyện đó ra trình làng:
- Tôi cũng biết đồng chí Sách nói đùa, nhưng đùa như thế là xuất phát từ tư tưởng không lành mạnh!
Cũng còn may, tôi chưa bị ghép tội có tư tưởng phản động.

Vậy thì làm sao tôi còn dám vào ngồi nhà đó. Nhưng rồi tôi cũng hoàn thành bài thơ về ông vào năm 1973 sau khi có Hiệp định Paris về Việt Nam, nói đúng hơn là sau khi nhà thơ Tố Hữu viết bài " Máu và hoa", do cảm xúc của sự kiện đó. Tôi còn nhớ sau khi đọc bài thơ đó tôi cứ lẩm bẩm máu và hoa…máu và hoa, rồi bật ra cảm hứng viết: "*Máu ở chiến trường hoa ở đây".*

Hằng năm rồi mỗi khi Tết đến hầu như tất cả các tờ báo đều đăng thơ Tết của Bác Hồ và đăng thơ Tố Hữu, và các báo đều đăng một bài thơ ấy, mà nếu theo quy ước thì các tác giả không được gửi đăng một bài trên nhiều tờ báo cùng một thời điểm. Ai làm thế sẽ bị cắt nhuận bút và bị nhắc nhở phê bình. Nhưng thơ Tố Hữu là ngoại lệ: ai cũng thấy thế là phải, thơ hay càng đăng nhiều càng tốt! Thơ hay trả nhuận bút cao bao nhiêu cũng chưa xứng! Một bài thơ bình thường lúc đó được trả từ tám đến mười đồng ở báo Trung ương. Cỡ như Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên…. có thể được trả từ mười hai đến mười lăm đồng. Như thế cũng là tươm, vì theo Nguyễn Tuân lấy giá bát phở chín làm bản vị ba hào một bát thì một bài thơ cũng được vài ba chục bát, đủ ấm bụng hàng tháng trời ăn điểm tâm buổi sáng. Còn nhuận bút báo Tết của thủ lĩnh thì sao? Tôi được biết một tờ báo nọ phải đưa ra ban biên tập bàn bạc, đi đến thống nhất là: tiền năm trăm đồng cộng với một cành đào, một cặp gà trống thiến. Riêng tiền, nếu tính bằng phở là một nghìn bát. Câu này thì tôi được nghe nói lại không biết có đúng

không. Khi nhà thơ nhận nhuận bút như vậy có nói : " Nhuận bút trả như ri các nhà thơ của ta sống khỏe hí!"

Trở lại với bài thơ tôi viết về Tố Hữu. Chín mươi chín bài thơ tôi viết xong đều được anh em đem truyền khẩu (hoặc tôi đọc trước những người tôi viết, trừ bài thơ về Tố Hữu).

Viết xong bài thơ tôi hiểu ngay rằng không thể nào truyền bá ra được, cũng phải viết trời viết đất chứ làm sao bây giờ. Tôi biết có một nhà văn gửi một bản tường trình lên thủ lĩnh tố cáo tôi đã làm thơ bôi xấu các nhà văn, rồi trích ra một số bài, nhưng ông ấy nếu không có bài thơ về Tố Hữu thì chưa đủ sức *nặng.* Ông liền ghi mấy câu ở vỉa hè nhại bài thơ *Bầm ơi* của Tố Hữu*: "Bầm ơi có biết không bầm. Vôn ga con cưỡi, gà hầm con xơi. Con nay đã khác xưa rồi (…) Bầm ra ruộng cấy bầm rung/ Con ngồi sưởi ấm mà thương lại bầm …*Làm thế nhà văn nọ vô tình đã phạm thượng. Xuân Sách đã viết về những nhà văn như thế không thể viết về tôi như vậy, tôi chờ.

Và tôi cũng phải chờ. Một lần nhà văn Đặng Thai Mai gọi tôi đến nhà. Cụ bảo tôi đọc bài thơ tôi viết về Tố Hữu cho cụ nghe. Thấy tôi chần chừ, cụ nói: "Cậu sợ tôi phản cậu hay sao?"
- Thưa bác, cháu đâu dám nghĩ về bác như thế, có điều cháu nghe lời ông Hàn Phi rằng vua là con rồng nhưng có thể gần được thậm chí có thể cưỡi lên mình nhưng tuyệt đối không được sờ vào cái vuốt dưới hàm. Cháu muốn giữ được cái đầu để hoàn thành tập thơ.
- Thế là phải, nhưng cậu đọc riêng cho tôi nghe cơ mà!
- Thưa bác- tôi lại múa mép- Cái đạo của những trí giả như bác có cái hay trong bụng không thể truyền cho người khác .Cho phép cháu khoe một chút, bài này là bài hay.
Chúng tôi ngồi trên sàn nhà bằng gỗ, cụ gác cằm lên đầu gối cười khục khục rồi mắng yêu tôi: - Thằng tiểu quỷ!

Mùa hè năm 1982, tôi lên Tam Đảo nghỉ mát vài hôm. Hồi đó khách còn vắng. Một buổi chiều tôi một mình đi dạo trên con đường dưới bóng thông, tôi nhìn thấy nhà thơ Tố Hữu đang đi về phía tôi. Tôi nghĩ ông không biết tôi nên cứ lẳng lặng đi qua ông. Không ngờ ông gọi :
- Xuân Sách đó à?
- Thưa vâng, chào anh.
- Sách lên đây để viết hay sao?
- Dạ không. Tôi được cơ quan cho đi nghỉ mát ít hôm.
- Ra rứa! Còn mình thì lên đây có việc.
Tất nhiên là tôi không hỏi ông việc gì. Ông đặt nhẹ tay lên vai tôi, nói nhẹ nhàng.
- Bên công an họ thu thập được những bài ca dao đồng dao, và những truyện tiếu lâm thời bây giờ, có đến gần hai trăm trang đánh máy. Mình lên đây để đọc cho yên tĩnh.
- Thưa anh, anh thấy thế nào? Tôi mạnh dạn hỏi.

Và tôi nhận được câu trả lời ngắn khá bất ngờ: *" Cực kỳ phản động, cực kỳ hay."*

Có hai ông Tố Hữu trong câu nói này. Tôi nghĩ vậy và chợt nghĩ giá như lúc này tôi đọc bài thơ viết về ông mà ông cũng phán một câu như vậy thì tôi yên lòng. Xưa nay đã từng có những nho sĩ nhờ có câu thơ hay, vế đối hay mà thoát chết đó sao. Nhưng rồi tôi không đọc, và đến năm 1992 khi tập thơ được Nhà xuất bản Văn Học ấn hành mọi người mới biết".
Bài thơ chân dung Tố Hữu "nằm chờ" suốt 19 năm đó như sau:

Ta đi tới đỉnh cao muôn trượng
Mắt trông về tám hướng phía trời xa

Chân dép lốp bay vào vũ trụ
Khi trở về ta lại là ta
Từ ấy tim tôi ngừng tiếng hát
Trông về Việt Bắc tít mù mây
Nhà càng lộng gió thơ càng nhạt
Máu ở chiến trường, hoa ở đây.

*

Trở lại việc in ấn tập *Chân dung nhà văn* năm 1992. Hãy nghe Xuân Sách kể lại trong Hồi ký *Giải mã chân dung*:

Một ngày tháng tư-1992. Tôi nhận điện từ chi nhánh NXB Văn Học ở Sài Gòn: Sách đã ra lò. Lên ngay!

Từ khi cầm bút, tác phẩm ra lò của tôi chưa đến nỗi nhiều nhưng cũng đủ làm nguội cái cảm giác hồi hộp sung sướng của thuở ban đầu. Lần này thì khác, đứa con tinh thần của tôi ra đời là tập thơ *Chân dung nhà văn*. Hành trình của nó đã đi qua một chặng đường dài đến ba mươi năm. Ba mươi năm ấy biết bao nhiêu chuyện.

…
Nhưng như cái nghiệp đã vận vào thân, không đùa thì còn biết làm gì! Các chân dung lần lượt xuống chiếu với nhiều cung bậc khác nhau. Có bài đùa một tí, có bài đùa dai, có bài xót xa đồng cảm, có bài nghẹn ngào uất ức, có bài "*mỗi lời là một vận vào khó nghe*". Ra bài nào truyền tay bài đấy, truyền khẩu ở mọi nơi mọi lúc, ở giờ nghỉ các cuộc họp, ở quán nước vỉa hè, ở cửa hàng bia hơi bánh tôm Hồ Tây, ở quán thịt chó Hàng Lược… Và tất nhiên cũng được đặt lên bàn các cuộc họp của Ban Thường vụ Hội Nhà văn, cuộc họp Ban Tuyên huấn Trung ương và các cơ quan chức năng về văn hóa, văn nghệ, cơ quan bảo vệ văn hóa văn nghệ. Tôi cứ ngu ngơ như kẻ điếc không sợ súng, hay nói như nhà phê bình VTN, "ông Sách bị quỷ ám". Cũng có lúc bị bầm dập tôi thấy cô đơn trơ trọi, cũng có lúc ngộ ra cái khoái cảm tuyệt vời trong sự sáng tạo văn chương, tôi lặng lẽ đi tới. Biết đâu, "*Dại chốn văn chương ấy dại khôn*"!

Ba mươi năm sàng lọc được trăm bài, chín mươi chín bài xưng tụng các anh các chị đồng nghiệp, bài thứ một trăm tự vẽ mặt mình!

Nhưng làm thế nào để in ra thành sách? Nhiều người góp ý cho tôi. Anh Phùng Quán nói: Thơ ông tuy truyền miệng truyền tay cũng coi như "một sàng trong xó bếp" , in ra mới được coi là " một miếng giữa làng"! Có người khuyên không nên in ra mà để lưu truyền như một thứ văn học dân gian, có khi tạo nên một dòng thơ Chân dung như dòng thơ Bút Tre vậy, tạo việc làm cho các nhà sưu tầm khảo cứu hậu thế.

Có người cảnh báo , từ truyền khẩu mà in ra giấy trắng mực đen của loại thơ độc hại này là một khoảng cách "*chết người*". Trăm năm bia đá, nghìn năm bia miệng, đâu phải chuyện chơi!

Tôi ghi nhận những lời khuyên ấy. Tôi nhớ lại một chuyện: Năm 1978 , tôi đi học ở Học viện Chính trị quân đội. Trước ngày khai giảng, các học viên nêu những thắc mắc chính của mình. Phần lớn ý kiến là chưa hiểu quan điểm "làm chủ tập thể". Tôi chú ý đến một học viên là Chính ủy một sư đoàn nổi tiếng về chiến tích và vị Chính ủy là một cán bộ tiêu biểu. Anh nhận thức cuộc đời là bể khổ, khi hết khóa học anh nói: - Tôi cảm ơn các đồng chí trong khóa học này đã góp ý về nhận thức của tôi. Có đồng chí nói đây là một nhân sinh quan yếm thế, không phù hợp với tư tưởng cách mạng. Đó là một tư tưởng hơi kỳ quặc của một Chính ủy, là phần tiêu cực

trong giáo lý đạo Phật…Tôi thành khẩn tiếp thu, có thể các đồng chí đúng nhưng với riêng tôi cho đến lúc này tôi vẫn đinh ninh cuộc đời là bể khổ.

Còn tôi cũng đinh ninh rằng phải in được tập thơ *Chân dung*. Một việc cực khó. Phải thông qua một nhà xuất bản và Tổng biên tập các báo đã có nhiều bài học chua cay trong việc này. In một cuốn sách, đăng một bài báo có "vấn đề" mà cơ cực ở chỗ những vấn đề ấy có khi chỉ là ý kiến một số người, không được tổ chức công khai bàn luận rộng rãi. Lỗi nhẹ thì kiểm điểm nghiêm khắc, lỗi nặng thì các vị Giám và Tổng lặng lẽ cắp cặp đi chơi chỗ khác. Một lần tôi được tới nhà hát dự buổi tổng duyệt một vở kịch, khán giả là một số bạn bè do tác giả mời, một số phóng viên văn hóa văn nghệ của các báo, và các vị có chức trách phê duyệt. Và quan trọng hơn cả là một vị lãnh đạo ở bậc cao. Hôm đó vị lãnh đạo cao cấp không phải là người phụ trách về văn nghệ mà là người phụ trách lĩnh vực mà nội dung vở kịch đề cập tới. Vị này là người vốn xuề xòa không quan cách. Tác giả vở kịch rất mừng khi ông này tới dự. Một việc bất ngờ xảy ra: lúc vở kịch đã diễn được một nửa thì vị lãnh đạo lặng lẽ cùng người bảo vệ ra về. Từ đầu tác giả đã để ý tới nhân vật quan trọng ấy, lúc này hết hồn. Thế là hết, chỉ vài hôm nữa, là báo chí sẽ lên tiếng "thăm hỏi sức khỏe" vở kịch và tác giả. Cũng may tác giả là người đã có tên tuổi, đã được vua biết mặt, chúa biết tên. Ngay sáng hôm sau, ông đến nhà riêng vị lãnh đạo để thỉnh thị. Cấp trên cười hồn nhiên:
- Làm gì có chuyện mình bỏ về vì vở kịch có vấn đề! Mình chưa xem hết nên chưa có ý kiến tổng kết được. Những gì mình đã xem cũng thấy được, cái cô gì đóng vai cô nông dân diễn vui ra phết.Ông về họp anh em lại lấy ý kiến anh em rồi nâng tầm tác phẩm lên là được. Xin lỗi nhé, mình phải về vì cái bệnh của mình trở chứng không chịu được. Yên tâm đi, nhà văn trước hết phải chịu trách nhiệm về tác phẩm của mình, cốt nhất là không sai lạc về chính trị là được. Thế nhá!

Vậy thì tác phẩm, hay dở chưa biết nhưng chắc chắn là có "vấn đề". Làm sao mà tìm được một ông giám đốc xuất bản dám chịu trách nhiệm với mình. Có một nhà văn làm giám đốc một nhà xuất bản ở địa phương đã đến tuổi hưu, ông đang làm thủ tục. Có người bạn quen đem tác phẩm đến , ông giám đốc biết là tác phẩm hay nhưng cũng có vấn đề nên còn e ngại. Ông bạn xúi ông làm sao sách in xong đúng vào lúc ông xách gói về vườn là yên chuyện. Giám đốc xuôi lòng, tác giả vui mừng về nhà chờ đợi rồi một bức thư gởi tới: " Ông, sách của ông tôi đã làm xong thủ tục chỉ còn đem xuống nhà in thì anh em trong cơ quan họp lại nói với tôi, thủ trưởng sắp về hưu còn niêu cơm để lại cho anh em chẳng lẽ lại bị đập vỡ. Ông thông cảm nhé, là người nhà cả mà. Tôi vẫn giữ bản thảo, nếu ông cần tôi sẽ gửi trả".

Mấy anh em văn nghệ ở Vũng Tàu thường hỏi tôi : " - Anh vẫn định in tập *Chân Dung* chứ? Liệu bao giờ thì in được?" Một lần tôi buột miệng: "Năm 92 in được. Tôi nói vậy bởi thường nhẩm tính, năm 30 tuổi bắt đầu viết, năm 60 tuổi in ra, vừa lúc về hưu là đẹp. Vậy mà sau này khi sách in ra có nhà văn lên án tôi là "cố ý in sách đúng vào năm kỷ niệm Hội Nhà văn 35 tuổi, là có dụng ý xấu". Thật oan uổng, tôi hơi đâu mà để ý đến tuổi tác của Hội. Nói đặng, nếu sau này tập thơ của tôi lại được khen chẳng hạn, chắc người ấy lại nói, "Xuân Sách rất có ý thức khi in sách của mình đúng dịp Hội ta 35 xuân".

Cuối năm 1991, anh Hoàng Lại Giang, nhà văn, trưởng chi nhánh Nhà xuất bản Văn Học ở Sài Gòn xuống Vũng Tàu:
- Tôi xuống là để bàn với ông về việc in thơ C*hân dung*, ông đồng ý không?
Ông Hoàng vừa nói vừa cười.
- Đừng đùa làm tôi tổn thọ!

- Không chỉ ý riêng tôi mà đã được giám đốc tôi đồng tình. Chuyện không dễ nhưng ông thử tính xem, bây giờ là thời điểm sau đổi mới, Văn nghệ được "cởi trói", tôi biết ông "máu" in, chúng tôi cũng liều…Thân với ông không chớp lấy thời cơ này thì hỏng!

Tôi vỗ mạnh vào bàn tay Hoàng Lại Giang: - Tiên sư "Tào Tháo". Chúng ta làm!
Việc đầu tiên là tôi nộp bản thảo để gửi ra Hà Nội duyệt. Chợt lóe lên một ý nghĩ, tôi nói: - Gửi ra Hà Nội, dù ông giám đốc Lữ Huy Nguyên ngồi trong phòng riêng đóng kín cửa mà đọc cũng không ổn, ông ấy sẽ cảm thấy những ánh mắt xuyên tường nhìn vào khiếp lắm. Hay là chúng ta mời ông ấy vào trong này coi như một chuyến đi nghỉ mát Vũng Tàu, rồi chúng ta làm việc. Ông ấy gật đầu là xong!

Hoàng Lại Giang đồng ý tức thì:- Ông nói có lý, tôi sẽ về Sài Gòn thực hiện ngay!
Hôm sau, Giang gọi điện thoại với giọng hồ hởi: Lữ Huy Nguyên đồng ý và sẽ thu xếp vào sớm.

Những năm ở Hà Nội, tôi có quen biết anh Lữ Huy Nguyên. Anh tính lành, làm việc cẩn trọng và chu đáo. NXB Văn học do anh làm giám đốc có uy tín lớn. Ra được nhiều sách không chỉ đúng mà hay, có nhiều phát hiện đổi mới. Nhà văn cỡ tầm tầm như tôi mà có sách được in ở Văn Học là hãnh diện lắm. Trong những lần gặp anh Nguyên chuyện trò, chưa bao giờ tôi đả động đến *Chân dung*. Nhưng tôi biết anh không thờ ơ với những bài "tai tiếng" ấy và anh lại càng biết nếu in nó ra thì sẽ thế nào. Tôi còn biết cấp trên rất chú ý đến tài đức của anh và việc cất nhắc anh lên bậc cao hơn là chuyện có thực và rất gần.

Khoảng một tuần sau, anh Nguyên và anh Giang có mặt ở nhà tôi. Sau một buổi chiều cùng nhau đi dạo loanh quanh thành phố, buổi tối chúng tôi làm việc. Tôi mời Lữ Huy Nguyên ra bãi biển. Ngồi trên chiếc ghế đá,dưới ngọn đèn sáng, chúng tôi thông qua từng bài thơ một và trao đổi một số ý kiến ban đầu. Trong khung cảnh trời cao biển rộng chúng tôi chẳng e ngại điều gì, bộc lộ hết ý nghĩ, thỉnh thoảng còn xen vào những chuyện đời, chuyện người, và không thiếu những tràng cười thú vị. Đến khuya chúng tôi mới quay về.

Sáng hôm sau, thêm anh Hoàng Lại Giang bàn bạc , có thể tóm tắt như sau. Anh Nguyên đề nghị bỏ hai bài, không , gọi là để lại, một bài viết về nhà thơ Sóng Hồng. Lý lẽ của anh Nguyên là bài ấy chưa đến tâm của tác giả, chưa đến tâm của đối tượng. Bài thứ hai viết về một nhà lý luận phê bình. Bài này hay - lời anh Nguyên - nhưng chưa nên đụng vào ông này gay lắm. Ông ấy sẽ dồn tôi và anh đến cùng. Cũng chẳng sao, nhưng đáng sợ là ông ấy có đủ khả năng làm cho tập thơ in xong cũng phải đắp chiếu mà nằm đấy. Ông ấy là một cây lý luận hàng đầu của Đảng về văn hóa văn nghệ. Như tôi biết, ngoài danh xưng " nhà" ông còn một danh xưng cao hơn với tên gọi tắt là "Trung ủy" dù chỉ là dự khuyết suốt hai khóa. Anh em văn nghệ thường thầm thì với nhau đó là một cây quan điểm lập trường, một tay bảo hoàng hơn vua.

Ngoài ra, còn sửa hai chữ ở hai bài khác. Tôi chấp nhận dù hơi tiếc, và "điều" luôn hai bài khác ngồi ghế dự bị vào sân cỏ.
Lữ Huy Nguyên nói với tôi bằng giọng nghiêm túc và nhã nhặn vốn có:
- Tôi đề nghị anh cho nhà xuất bản chúng tôi được ấn hành tập thơ này. Tôi muốn hỏi anh vài chuyện bên lề có được không?
- Vâng, mời anh.
- Nghe nói có người nước ngoài tới mua bản thảo tập thơ?
- Có hai người, một từ Nhật đến gặp tôi, một người Mỹ qua trung gian.
- Họ đặt số tiền ứng trước khá lớn?

- Với ta thì thật lớn. Tôi tính ra một nhà văn xứ ta viết được quyển tiểu thuyết nghìn trang, với chất lượng xứng tầm thời đại thì nằm mơ cũng không nghĩ đến số tiền nhuận bút như vậy! Người Nhật còn hứa với tôi xin phép Nhà nước Việt Nam để xuất bản hợp pháp.
-Và anh từ chối?
-Đơn giản là vì tôi tâm niệm phải xuất bản trong nước!

Nguyên quay sang Hoàng Lại Giang:
- Anh xem có thể ứng trước cho anh Sách một số tiền được không? Chắc chắn là không nhiều, nhưng có lẽ anh Sách xài tiền Việt dễ hơn tiền đô!
- Khỏi cần! Cuối năm 1967 tôi đã vào chiến trường miền Nam, NXB Giải Phóng có ý tốt ứng trước cho tôi 200 đồng. Thời giá hồi đó một bát phở ngon Hà Nội năm hào, còn thuốc lá thì *Trường Sơn một dãy ba hào/ Điện Biên lịch sử hai bao một đồng/ Nghìn năm văn vật Thăng Long/ Một đồng một gói bằng lòng thì mua*. Tôi đi dịp đó dự cuộc Tổng tiến công Mậu Thân. Ở chiến trường ra tôi nộp cho nhà xuất bản khoảng ba chục bài thơ. Sách in ra tôi tới lĩnh nhuận bút. Nhà thơ "Ý Nhi xinh đẹp, biên tập viên bắt tay tôi cười. Khó cho anh rồi, thơ của anh theo barem thì nhuận bút hẻo lắm! Cũng tại thơ anh viết ngắn, lại không "leo thang" nên ít dòng. Bọn tôi đã ưu đãi đưa một số bài ở bậc B1 lên bậc A, ngồi chung chiếu nhất với các cụ mà cộng lại chỉ được 180 đồng, như vậy đáng ra anh phải nộp lại hai chục, nhưng anh khỏi lo, nhà xuất bản đã quyết định xóa nợ cho anh! Tôi nói lời cảm ơn và tiếc rằng không có tiền mời Ý Nhi đi ăn phở. Vậy các anh khỏi ứng trước dẫu tập thơ này của tôi có trăm bài nhưng bài nào cũng ngắn, dài nhất cũng chỉ mươi dòng, chẳng được bao nhiêu nhuận bút đâu!

Lữ Huy Nguyên cười rồi cầm bút ký vào bản thảo:
- Chúng tôi sẽ làm nốt vài thủ tục cuối cùng, anh Giang sẽ bàn với anh về chuyện in ấn, sao cho càng nhanh càng tốt.
Hoàng Lại Giang "đế": -"Cưới vợ thì cưới liền tay"…
Khi tiễn chân Lữ Huy Nguyên , tôi nói với riêng anh: - Lư có gì phân vân nữa không? (Tên cúng cơm của anh là Nguyễn Huy Lư, tôi gọi thế là để biểu lộ tình cảm chân thành và khâm phục).
Nguyên đáp lại: - Anh yên tâm, tôi nghĩ suốt đời cũng làm được điều gì đó!

Chúng tôi ôm nhau chia tay.
Hai hôm sau, Hoàng Lại Giang trở lại, đem theo bản thảo, một xấp giấy can và mấy cây bút kim:
- Cái khó nó ló cái khôn , tôi nghĩ ta đưa vào nhà in để họ xếp chữ là không ổn. Cái thứ thơ ngắn của ông thế nào công nhân cũng đọc khi xếp chữ xong và in thử, lập tức những bài thơ sẽ bay ra ngoài và điều gì đến chắc ông rõ: Chết từ trong trứng. Vì vậy, tôi đem giấy bút đặc biệt xuống để ông viết tay các bài thơ, viết bằng chữ thường, chữ mẫu mà hồi bé chúng ta phải tập ấy. Khi đưa vào nhà in cứ thế họ cho vào máy chạy. Cùng lắm hai ngày là gọn ba nghìn cuốn theo số lượng mà nhà xuất bản đăng ký. Đúng ra thơ ông đã được truyền miệng rộng rãi, có thể số lượng bản in gấp nhiều lần ba ngàn, nhà xuất bản có lãi và tác giả cũng được ấm chân răng, nhưng làm thế nguy hiểm lắm, bị nghi ngờ ngay lập tức.
- Cảm ơn Giang nhá, ông quan tâm chu đáo với tôi quá!
- Mà tôi nói để ông rõ: Thường ở nước ngoài, phải là tác giả có cỡ lắm tác phẩm mới được in bút tích của mình, mà cũng chỉ vài ba trang thôi, còn ông cả trăm bài, nhất ông rồi đấy!
- Đúng là mèo mù vớ cá rán!

Tôi bắt tay ngay vào việc. Tôi nắn nót viết cái thứ chữ tập viết hồi xưa ở trường làng với ông hương sư mặc áo dài the đen đứng lớp cầm tay thước gõ vào ngón tay học trò với lời dạy: " Các con nên nhớ luyện chữ là luyện tâm tính con người". Gọn một ngày tôi viết xong, Hoàng

Lại Giang ưng ý đem về Sài Gòn và êm đẹp làm sao, sau một tuần tôi nhận được điện đi lấy sách.

Ngồi trên xe từ Vũng Tàu lên Sài Gòn tôi mừng nhưng vẫn canh cánh nỗi lo. Đã sống một thời gian dài trong chiến tranh, nhiều hoàn cảnh, nhiều luật lệ khắc nghiệt éo le khiến số phận con người gặp nhiều bất trắc; cái sướng cái khổ, cái rủi cái may đến bất ngờ không kịp đối phó. Trong cõi văn chương chẳng lấy gì làm to lớn cũng đã có quá nhiều chuyện. Một cây bút trẻ có tài, lại chịu khó đi vào những nơi là mũi nhọn của cuộc sống viết những trang sáng giá được biểu dương, sách được đưa vào loại in số lượng tính bằng vạn. Ít lâu sau anh biến mất. Anh bị đi tù mà chẳng kịp biết vì sao không có phiên xử, cứ lặng lẽ lên đường không kịp từ biệt gia đình. Phúc cho anh sau bảy năm tu nghiệp trong nhà tù khi trở về viết được gần nghìn trang sách thuộc loại có giá trị. Nhưng cũng khốn khó lắm mới in ra được, cũng nhờ một ông giám đốc xuất bản có lương tâm và dũng khí. Dù quyển sách không hề được dư luận công khai bình luận, bị thu gom không công bố, nhưng bằng mọi cách tác phẩm vẫn đến được với người đọc. Sang thế kỷ 21, không khí văn nghệ được dễ thở hơn, chúng tôi đã được đón tiếp tác giả *Chuyện kể năm 2000* - nhà văn Bùi Ngọc Tấn tại Vũng Tàu.

Năm 1973, một nhà văn ở cùng tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với tôi đeo quân hàm đại úy, được cử đi trong đoàn đại biểu Việt Nam dự đại hội Liên hoan Thanh niên thế giới được tổ chức tại Cộng hòa Dân chủ Đức. Rất mừng. Được cử đi đã là một niềm vui lớn vì sự tín nhiệm chính trị. Trong thời chiến lại được đi dự một ngày hội lớn thế giới còn phải nói gì nữa. Dù hoàn cảnh khó khăn, anh bạn tôi vẫn cố gắng tổ chức vài cuộc liên hoan nhỏ để khao bạn bè. Tôi lúc đó đêm đêm đeo một balô gạch tập hành quân chuẩn bị cho cuộc đi B dài. Anh chở tôi đi ăn một bát mì hoành thánh đặc biệt ở cửa hàng người Tàu ngõ Hàng Lược. Chạm chén rượu, anh nói:
- Mình với Sách cùng đi. Sách đi vào , mình đi ra. Là người viết, được đi là vui rồi!
- Anh đi Đông Đức, tôi đi Đức Cơ, chúng ta cùng đi, cùng vui.
Một tuần trước khi lên đường anh bỗng nhận được lệnh ở lại. Người ta phát hiện ra trong lý lịch của anh có chút tì vết ở mức độ "đi Liên Xô thì được nhưng đến Đức nơi tuyến đầu giáp giới giữa hai phe có thành phố Berlin phân chia đông tây hai phe thì không được."

Lại một chuyện xảy ra ở sân bay. Một cậu sinh viên được chọn đi du học nước ngoài. Cậu ta con một gia đình bình thường nhờ học giỏi mà được đi. Việc lo hành trang, thủ tục giấy tờ quá vất vả, cuối cùng được ra sân bay. Làm thủ tục xuất cảnh, gửi hành lý xong, chỉ còn chờ giờ tàu cất cánh. Không biết ma xui quỷ khiến thế nào, khi ngồi xuống chiếc ghế ở phòng chờ, cậu ta ngả lưng vươn vai kêu lên một câu cảm thán : "Thế là sắp được làm người". Chợt từ phía sau e é - đôi tay cậu ta bị xiết chặt và cậu bị nhấc bổng ra khỏi ghế, và rời khỏi sân bay , tan biến giấc mơ làm người do cậu ta dại dột thốt ra. Số phận chàng trai bất hạnh ấy sau này như thế nào thì tôi không rõ…

Nghĩ lan man thế rồi chột dạ, biết đâu cuốn sách của mình bị trắc trở phút chót, hãy đợi đến lúc được cầm nó trên tay mới chắc ăn.

Xe dừng trước nhà xuất bản gần chùa Vĩnh Nghiêm. Tôi không xuống vội, qua cửa kính tôi nhìn vào trong sân thấy đông người, trong đó có nhiều nhà văn mà tôi quen. Họ đến mua sách của tôi, người cầm vài ba cuốn, có người ôm nách hàng chồng. Có chuyện gì vậy, chẳng lẽ tác phẩm của tôi được chào đón đến vậy ư? Hoặc là cái của này không nhanh tay mà bị cấm thì hết mua? Tôi có một tâm trạng, một động thái kỳ cục, nhờ một người đi cùng vào nhận sách bản quyền và mua thêm đem ra rồi quay đầu xe dông thẳng về Vũng Tàu.

Trên xe, tôi nâng niu cuốn sách vừa vặn bàn tay, giống loại sách bỏ túi. 99 nhà văn và tôi nằm mỗi người một trang, chật chội một chút nhưng không ai chen lấn ai, nhòm ngó ai. Bìa cũng khá đơn giản, trên nền hoa văn li ti màu xám nhạt điểm một bông hoa màu đỏ. Tôi giở nhanh từng trang - chưa cần đọc lại vì in đúng như bản tôi viết tay nên không sợ mắc lỗi đến cuối sách thì hiện ra sự cố. Một tờ in rời dán vào, đó là " Lời cuối sách" của nhà xuất bản mà tôi chưa được biết. Tôi xin trích ra một số đoạn chính:

"… Đây là những ký họa có tính đặc tả của Xuân Sách, những chân dung vốn đã khá phổ biến trong và ngoài giới văn học suốt vài chục năm qua. Tác giả không nêu đích danh một ai, nhưng dưới nét bút phác thảo, những độc giả và người làm văn học vẫn có thể nhận ra từng đối tượng. Dĩ nhiên thể loại này thường cố ý phóng to những đặc điểm và khi nhìn vào những nét đặc tả ấy - tuy mất cân đối và đôi khi phiến diện - vẫn dễ dàng nhận ra diện mạo, cốt cách từng nhân vật.

Chất vui hóm và nhất là khả năng chơi chữ có thể khiến người ta ngạc nhiên một cách thú vị, nhưng cũng có thể gây nên những sự không hài lòng đây đó..
Chúng tôi chỉ coi đây là nét tự trào của giới cầm bút, cười đấy nhưng cũng tự nhận ra những xót xa hạn hẹp của chính mình, những gì chưa vượt qua được trên các chặng đường quanh co của lịch sử và thời đại. Tự soi mình, học hiểu mình thêm qua cách nhìn của người cùng hội cùng thuyền lắm khi cũng hữu ích. Cái cười trong truyền thống dân gian vốn là vũ khí, ngày nay còn có thể là sức mạnh thúc đẩy đi tới phía trước.

… Rất mong độc giả và các nhà văn nhận xét ra mối chân tình trong cuộc vui của làng văn, và lượng thứ cho những khiếm khuyết."

Một lần nữa tôi lại thông cảm với Lữ Huy Nguyên. Anh đã kịp thời dùng chiến thuật lập lá chắn phòng ngự trong bóng đá. Còn có cách nào khác khi đối phương có một hàng tiền đạo đông đảo và hăng hái tranh nhau bắn phá khung thành đối phương không thương xót, cố mà phòng thủ kéo dài được thời gian không bị thủng lưới chừng nào hay chừng ấy để có thể đưa sách ra thị trường.

Sự cố thứ hai còn bi hài hơn. Ở trang cuối nơi ghi những người chịu trách nhiệm về cuốn sách có một mảnh giấy trắng dán kín một dòng, như người bị vết xước phải dán miếng băng keo y tế. Đó là chỗ in tên người chịu trách nhiệm về bản thảo (Nguyễn Bảo). Mãi đến phút cuối khi sách đã in xong, nghe ngóng thấy có sự bất an, ông này năn nỉ với giám đốc cho rút tên ra, ông sắp về hưu rồi, muốn được hạ cánh cho an toàn.

Đề nghị của ông ấy được chấp thuận, nhưng tiếc rằng sách đã in xong không thể in lại nên bất đắc dĩ phải làm chuyện cắt dán. Cầm sách soi lên có thể đọc được dòng tên người chịu trách nhiệm bản thảo, giống như con trẻ trong trò chơi trốn tìm sau khi có chỗ ẩn nấp kín đáo rồi lại kêu tướng: Xong!

Thế là đứa con ra đời. Vì mẹ nó không được "tròn" nên nó cũng không được "vuông", phải mang dị tật, báo hiệu những ngày sắp tới không bình yên. Mấy hôm sau, tôi nhận được những thông tin không tốt lành: có lệnh mồm xuống nhà xuất bản, phải giữ lại và niêm phong những tập thơ chưa kịp phát hành. Ở Hà Nội có nhiều cuộc họp phê phán tập thơ, một số nhà xuất bản viết kiến nghị xử tội tác giả. Tuy nhiên , tác giả không nhận được trực tiếp bản kiến nghị ấy. Họ gửi vào một số cơ quan Trung ương và hai bản gửi về Vũng Tàu, một cho lãnh đạo và một cho Hội Văn nghệ.

Xin trích nội dung bản kiến nghị ấy:

"….. Cuốn Chân dung nhà văn dẫu không nêu tên người, nhưng Xuân Sách đã lấy tên tác phẩm để miêu tả thì chẳng khác gì gọi tên người đó ra.

Dưới con mắt của Xuân Sách, chân dung nhà văn trở nên méo mó dị dạng. Cố nhiên Xuân Sách cũng tỏ ra xu phụ nịnh một số ít người.

Bằng giọng thơ châm chọc, giễu cợt, bằng thái độ cao ngạo răn dạy kẻ khác, kích động kẻ khác, Xuân Sách đã mượn cách tả Chân dung để:

- Bôi nhọ, phỉ báng, thậm chí vu khống đối với nhiều nhà văn đáng kính đã quá cố.
-Xuyên tạc lăng mạ đời tư nhà văn một cách vô trách nhiệm, đặc biệt là các nhà văn nữ, gây những hậu quả cực kỳ xấu đối với họ.
-Với vị trí văn học hạn chế của mình, Xuân Sách đã gây không khí bất lợi cho sự đoàn kết nội bộ của Hội.

Chúng tôi coi đây là một vết xấu trong sinh hoạt văn hóa của chúng ta, đặc biệt trong quản lý xuất bản.

Chúng tôi xin kiến nghị lên các cấp thẩm quyền mấy điểm:
1.Xem xét lại trách nhiệm của người cấp giấy xuất bản, của giám đốc Nhà xuất bản Văn Học và các biên tập viên đã cho in cuốn sách.
2.Phải có biện pháp thực sự thu hồi và hủy bỏ cuốn sách.
3.Ban chấp hành Hội Nhà văn xem xét tư cách của nhà văn Xuân Sách và có kỷ luật thích đáng chiếu theo điều lệ Hội vì đã xúc phạm nhân cách gây mất đoàn kết nội bộ. Kỷ luật cần được thông báo cho toàn thể hội viên biết.

Kính mong Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa Thông tin Thể thao, Ban Chấp hành Hội nhà văn xem xét bản kiến nghị này".

Sau những lời luận tội đanh thép và các biện pháp xử lý nghiêm túc là mấy trang chứa đựng những chữ ký như rồng bay phượng múa của Bốn Mươi Mốt nhà văn đáng kính. (Tôi chợt nhớ tới bộ phim N*gười thứ bốn mốt* khá hay của Liên Xô trước đây). Có nhà văn còn ghi thêm trước khi ký. " Tôi không thể nào tưởng tượng được, với nội dung toàn nói xấu gần như toàn bộ Hội nhà văn như vậy lại có thể được in tới 3000 cuốn và nghe nói đã "lập tức" bán được 600 cuốn rồi. Ông ấy nghĩ thế cũng phải, sự thật nhiều khi khác xa trí tưởng tượng của nhà văn.

Tôi phát hiện ra trong số 41 người ký tên có ông ấy và 26 nhà văn nữa không có chân dung trong tập thơ. Tôi không hiểu làm sao lại thế.

Một nhà văn bậc đàn anh giải thích cho tôi. Hoặc giả họ có tính bầy đàn cao, đụng tới đồng loại là đụng tới họ. Hoặc giả… chuyện này có thật, một ông nhà văn tai tiếng thì to nhưng tác phẩm lại nhỏ nói với mình "cái thằng Xuân Sách văn thơ tầm tầm chẳng ai chú ý, nên bày trò*Chân dung* để chơi trội. Chẳng qua hắn mượn tên tác phẩm và vài câu thơ , ý thơ của người ta rồi xào xáo lắp ghép vào , có gì sáng tạo đâu". Nghe vậy mình bảo "thế thì ông quan tâm làm gì cho rách việc?". Bất ngờ, ông ấy cao giọng: Nhưng một người như tôi tại sao nó lại không đưa vào? Láo!".

*

Đối với các “Bậc Trưởng Lão” từ thời 30-45, những tưởng Xuân Sách sẽ bị mắng mỏ là “phạm thượng”, “hỗn láo” hay đại loại như vậy. Nhưng Thơ Chân dung đã nhận được sự đối xử rất quân tử. Chỉ ví dụ như với ba Đại gia là Nguyễn Tuân, Xuân Diệu và Hoài Thanh:

Chân dung Nguyễn Tuân:

Vang bóng một thời đâu dễ quên
Sông Đà cũng muốn đẩy thuyền lên
Chén rượu tình rừng cay đắng lắm
Tờ hoa lại trót lỡ ưu phiền.

Cụ Nguyễn Tuân, con người vốn thích đùa một cách... cao sang và thâm trầm, thích ăn nem rán nóng
bỏng thì gắp lên đặt xuống cái nem, nghe thơ và phán: “Hóm, thằng này hóm”.

Chân dung Xuân Diệu:

Hai đợt sóng dâng một khối hồng
Không làm trôi được chút phấn thông
Chao ơi ngói mới nhà không mới
Riêng còn chẳng có, có gì chung.

Và phản ứng của Xuân Diệu: Xuân Sách kể: Một lần gặp Xuân Diệu trong quán bia hơi, tôi nâng cốc bia chúc mừng ông vừa được bầu làm viện sĩ của Viện hàn lâm nghệ thuật nước CHDC Đức, ông chạm cốc: Chúc mừng họ Ngô nhà ta, những bài thơ của cậu đi vào cõi bất tử!

Chân dung Hoài Thanh:

Vị nghệ thuật nửa cuộc đời
Nửa đời sau lại vị người ngồi trên
Thi nhân còn một chút duyên
Lại vò cho nát lại lèn cho đau
Bình thơ tới thuở bạc đầu
Vẫn chưa thể tất nổi câu nhân tình
Giật mình mình lại thương mình
Tàn canh tỉnh rượu bóng hình cũng tan.

Trong *Lời cuối sách* nhân NXB Văn học tái bản cuốn *Thi Nhân Việt Nam,* nhà Phê bình văn học Từ Sơn viết: “Một lần khác, vẫn ở bên giường cấp cứu, sôi nổi, vui vẻ, chúng tôi bàn về thơ “chân dung nhà văn” đang lưu hành trong giới văn chương. Cha tôi khe khẽ đọc lại mấy câu “thơ chân dung” nói về ông mà ai đó đã đọc cho ông:

Vị nghệ thuật một nửa đời
Nửa đời lại phải vị người cấp trên
“Thi nhân” còn một chút duyên
Chẳng cầm cho vững lại lèn cho đau!...

Đọc xong, cha tôi bình: “Tay này nó biết mình mê Kiều nên nó dùng lối lẩy Kiều để vẽ chân dung mình thì khéo thật. Tuy vậy câu thứ hai nói oan và nói ác quá. Cha biết có không ít người nghĩ như thế về cha”. Nói xong, cha tôi có vẻ hơi buồn buồn”.

Trong bài viết *Lời cuối sách* này, Từ Sơn cũng đã nói rõ tại sao Hoài Thanh lại có cái "nhìn lại" rất nghiêm khắc với "Thơ Mới" và nhất là tự phê phán *Thi Nhân Việt Nam* tới mức như Xuân Sách đã viết "*Thi nhân còn một chút duyên / Lại vò cho nát lại lèn cho đau"!*
*
Những câu chuyện về Nguyễn Minh Châu, Phù Thăng và chân dung về hai nhà văn này, theo tôi là hay nhất về cả chân dung bằng thơ và chân dung bằng văn xuôi. Với hai nhà văn này và cộng thêm Xuân Sách ta có "Bộ ba" điển hình độc đáo về cả văn tài cũng như cuộc đời đầy bất trắc của những nhà văn chân chính. Tôi sẽ trở lại ba nhà văn này khi có điều kiện…

Xuân Sách có bài thơ "triết lý" rất nhẹ nhàng mà sâu sắc về nhân tình thế thái và tuy thường nói là mình liều mạng "điếc không sợ súng" nhưng chính Xuân Sách là một trong số ít nhà văn, nhà thơ rất "biết mình, biết người", đã tự nhận thấy hạn chế của mình trong sự nhận thức thế giới, câu đầu bài thơ cũng là nhan đề bài thơ:
Có nhiều điều mà tôi chưa biết
Hòn núi kia có tự bao giờ
Con kiến bé tí teo đến vậy
Còn con voi to lớn khổng lồ?
Có nhiều điều mà tôi chưa biết
Lá mâm xôi giống lá mãn đình hồng
Một bên nảy ra chùm quả dại
Một bên hoa rực rỡ đến nao lòng?
Có nhiều điều mà tôi chưa biết
Nước suối trong mát ngọt lịm người
Rồi suối chảy ra sông ra biển
Muối ở đâu mà biển mặn biển ơi?
Có nhiều điều mà tôi chưa biết
Tằm ăn dâu xanh lại nhả tơ vàng
Nguyễn Du viết Kiều bao đêm trắng
Bao sợi tóc xanh bạc trắng bên đèn?
Một cô Kiều sắc tài nhường ấy
Trải qua nhiều chìm nổi truân chuyên
Không dứt được lòng tham danh lợi
Khiến Từ công chết đứng trận tiền.
Nhưng có lẽ cuộc đời vốn vậy
Biển cứ mặn mòi, suối cứ ngọt êm
Voi cứ khổng lồ, kiến thì bé tẹo
Cái tốt dù nhiều cái xấu vẫn kề bên.

Sài Gòn, tháng 10-2010

Chú thích:
(1) Xuân Sách (4/7/1932 - 2 /6/2008) tên thật là Ngô Xuân Sách, bút danh khác: Lê Hoài Đăng, là hội viên Hội Nhà văn VN. Ông được nổi danh khi là tác giả phần lời các ca khúc*Đường chúng ta đi* (dựa trên tứ thơ của Hoàng Trung Thông và Chế Lan Viên), *Cùng anh tiến quân trên đường dài* (nhạc Huy Du), đặc biệt nổi bật qua tập thơ *Chân dung nhà văn*.
Quê tại xã Trường Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở trước khi ông qua đời: TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Quá trình hoạt động: Từ năm 1960 đến1980: Biên tập viên Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Từ năm 1981 - 1984: Phó giám đốc NXB Hà Nội. Từ năm 1985 đến 1995: Chủ tịch Hội Văn nghệ Bà Rịa -Vũng Tàu...

Đêm 2 tháng 6 năm 2008, ông qua đời tại bệnh viện Thanh Nhàn (Hà Nội), sau hai tháng nằm viện tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội do tai biến mạch máu não. Ngày 6 tháng 6 năm 2008, linh cữu nhà văn Xuân Sách được đưa về an táng tại quê nhà Thanh Hóa, theo nguyện vọng sinh thời của ông.

Tác phẩm: *Cô giáo làng* (truyện ngắn, 1962); *Đội du kích thiếu niên Đình Bảng* (truyện, 1964); *Mặt trời quê hương*(tiểu thuyết, 1971); *Đêm ra trận* (truyện ngắn, 1974); *Con suối mặt gương* (thơ, 1974); *Phía núi bên kia* (tiểu thuyết, 1977); *Nơi đi và đến* (thơ, 1979); *Rừng bên sông* (tiểu thuyết, 1984); *Đường xa* (thơ, 1986); *Cuộc hôn nhân bị đánh tráo* (tiểu thuyết, 1991); *Chân dung nhà văn* (thơ, 1992); *Người ơi, người ở lại* (truyện ngắn, 1995); *Cõi người* (thơ, 1996).

100. Xuân Sách (Tự họa)

Cô giáo làng tôi đã chết rồi
Một đêm ra trận đất bom vùi
Xót xa Đình Bảng người du kích
Đau đớn Bạch đằng lũ trẻ côi
Đường tới chiến công gân cốt mỏi
Lối vào lửa sởn tóc da mồi
Mặt trời ảm đạm quê hương cũ
Ở một cụm đường rách tả tơi.

(2) Tập Hồi ký *Giải mã Chân dung* của Xuân Sách do ông Nguyễn Hòa VCV cung cấp. Những dẫn chứng không đánh số chú thích là đều lấy từ Hồi ký *Giải mã Chân dung* này.

Vũ Bằng và nghệ thuật viết chân dung văn học

Nhà văn, nhà báo Vũ Bằng sinh năm 1914, mất năm 1984, năm nay là 95 năm ngày sinh và 25 năm ngày mất của ông. Vũ Bằng là một mẫu nhà văn – nhà báo khá điển hình và độc đáo của làng văn, làng báo Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ hai mươi. Thắp một nén nhang tưởng nhớ đến ông, càng suy ngẫm về ông, về những tác phẩm của ông để lại ta càng phát hiện ra thêm nhiều bài học bổ ích…

***

Vũ Bằng quê gốc ở Hải Dương, mảnh đất vốn được mệnh danh là “địa linh nhân kiệt”. Sinh ra trong một gia đình Nho học nổi tiếng, Vũ Bằng đã đứng vững trên mảnh đất Việt giàu văn hiến để tiếp thu một cách sáng tạo những tinh hoa của văn hóa phương Tây trong “cuộc biến thiên vĩ đại” của lịch sử văn hóa dân tộc. Từ nhỏ đã theo học trường Albert Sarraut - một trường trung học của người Pháp nổi tiếng toàn Đông Dương thời đó, Vũ Bằng đã nhanh chóng tiếp cận văn hóa phương Tây và nghề viết báo – một nghề hoàn toàn mới lạ đối với trí thức Việt Nam hồi đó. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường – 16 tuổi – Vũ Bằng đã say mê viết văn, viết báo và đã là cộng tác viên thường xuyên của những tờ báo nổi tiếng lúc đó như tạp chí Hữu Thanh và nhật báo Trung Bắc Tân văn .Cũng thời gian này, Vũ Bằng đã trinh làng tập tùy bút châm biếm Lọ văn – được người đọc đương thời xếp ngang hàng với Essais cuả nhà văn Pháp Montaigne. Theo nhà báo Thượng Sĩ, người bạn chí cốt của Vũ Bằng thì tác phẩm của Vũ Bằng đã được in ra mới có khoảng hai chục cuốn gồm đủ các loại: tùy bút, phóng sự , truyện dài, truyện ngắn, dịch thuật, hồi ký, khảo luận. Nhưng tác phẩm của Vũ Bằng nếu được

tuyển chọn, thu thập những cái đã đăng rải rác trên khắp các báo chí suốt gần nửa thế kỷ thì ít nhất cũng được khoảng một trăm cuốn nữa… Có thể nói, sức viết của Vũ Băng thật là lớn…

Kết thúc tập sách Bốn mươi năm nói láo, Vũ Bằng đã có những lời thật tâm huyết, "thật là Vũ Bằng": "Tôi biết rằng nếu một ngày kia, Trời xử phiên án cuối cùng, hỏi tôi nếu cho trở lại làm người thì sẽ làm gì, tôi cũng sẽ nói không cần suy nghĩ gì hết và chỉ trả lời một câu: Người mẹ nào sinh ra con lại chẳng muốn cho con sau này ăn nên làm ra, có vai có vế, nhưng mẹ ơi, con đành chịu tội bất hiếu với mẹ: nếu trở lại làm người, con cứ lại xin làm báo!"

***

Chỉ với hai cuốn sách Thương nhớ mười hai và Bốn mươi năm nói láo, Vũ Bằng đã hoàn toàn chinh phục người đọc và khẳng định được vị trí độc đáo của mình trong làng văn, làng báo từ những năm ba mươi đến những năm bảy mươi. Có thể dẫn lại đây lời nhận xét của nhà báo Thượng Sỹ về cuốn "Bốn mươi năm nói láo" mà theo như nhiều nhà nghiên cứu vănhọc kỳ cựu thì đó là nhận xét khá chính xác:

"Với một lối diễn tả giản dị, thân mật, chan chứa tính cách trào lộng, Vũ Bằng đã phác lại thật độc đáo, thật linh động, những khuôn mặt của mấy thế hệ làm báo, những nhân vật nổi danh một thời, đã làm lịch sử, và đi vào lịch sử, hoặc chết đi, hoặc còn sống, hiện có mặt ở đây hay nơi khác. Những nhân vật này lần lượt xuất hiện mỗi người hiến cho độc giả một vài mẩu chuyện vui có, buồn có, nhưng thật mới lạ. Cho nên có thể nói, đọc "Bốn mươi năm nói láo" chẳng khác đọc lịch sử báo chí xứ này trong vòng già nửa thế kỷ 20".

Đó chính là nói về biệt tài viết chân dung nhân vật của Vũ Bằng. Thể loại Chân dung văn học là hoàn toàn mới trong làng văn làng báo VN. Vì thế, có thể nói rằng, Vũ Bằng chính là một trong những người đi tiên phong trong thể loại chân dung văn học với những trang viết độc đáo về những nhà báo, nhà văn VN đầu thế kỷ như: Nguyễn Văn Vĩnh, Phùng Tất Đắc, Ngô Tất Tố, Vũ Đình Long, Tam Lang, Vũ Trọng Phụng, Thâm Tâm, Thanh Châu, Nguyễn Tuân, v.v...Trong bài viết này, tôi chỉ xin đề cập đến chân dung văn học Vũ Trọng Phụng – người bạn gần gũi của Vũ Bằng và cũng là nhà văn tài ba, độc đáo "độc nhất vô nhị" của làng báo, làng văn Việt Nam đầu thế kỷ hai mươi.

Những trang viết về "Vua phóng sự" Vũ Trong Phụng của Vũ Bằng có lẽ là bức chân dung sinh động và độc đáo nhất về Vũ Trọng Phụng: Dường như cả cuộc đời Vũ Trong Phụng dần dần hiện ra, từ lúc còn đi học, rồi làm báo, viết văn cho đến lúc chết! Nhiều lúc tôi cứ nghĩ, nếu như được tiếp xúc với Vũ Bằng lúc ông còn sống, tôi sẽ viết cuốn tiểu thuyết về "Ông Vua tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng". Song, rõ ràng là điều đó không xảy ra! Vậy chúng ta hãy đọc những nét phác họa về Vũ Trọng Phụng của Vũ Bằng:

"Phụng và tôi là bạn học từ lớp dự bị trường Hàng Vôi. Ở trường này ra, tôi theo học Lycée Albert Sarraut, còn Phụng lúc được mười tám, mười chín tuổi đã phải đi làm thư ký cho nhà in IDEO, kiếm mỗi tháng mười hai đồng bạc để về nuôi bà và nuôi mẹ. Vì không đủ sống một phần, mà cũng vì thích viết văn, đọc báo phần khác, đến tối về nhà, anh viết truyện ngắn để bán cho tờ "Ngọ Báo" của Bùi Xuân Học và "Nông Công Thương" của ông Phạm Chân Hưng (thân phụ Phạm Huy Thông, tác giả cuốn thơ bất hủ "Tiếng địch sông Ô"). Những truyện ngắn đầu tay của Vũ Trọng Phụng là những truyện "bực thầy". Bây giờ nhắc đến anh, ai cũng nhớ đến Số đỏ, Giông tố, Trúng số độc đắc, Dứt tình, hay những phóng sự như Cạm bẫy người, Kỹ nghệ lấy Tây, mà ít có ai nhớ rằng Vũ Trọng Phụng nổi tiếng một thời là vì những truyện ngắn như Chống nạng lên đường, Cái răng vàng và nhiều truyện khác nữa mà tôi không nhớ tên đề, trong đó có một truyện đăng báo Nông Công Thương, thuộc về loại hiện thực, tả một gia đình ở Hàng Bạc có mâyá cô con gái đứng trong mành mành nhìn trai ở ngoài đường và tối đến lại tụ họp gảy đàn xừ, xang, xê, líu, cộng". Vũ Bằng đã chỉ rõ khả năng hư cấu vô biên, óc tưởng

tượng mạnh mẽ phi thường của Vũ Trọng Phụng để có thể viết nên những thiên phóng sự độc nhất vô nhị: "Phụng có một cái tài đặc biệt là không hề biết đánh bạc là gì, mà tập phóng sự đầu tiên viết cho báo Nhựt Tân, anh dám đề cập đến vấn đề bạc bịp"…và "anh viết như một người đánh bạc thông thạo nhất". "Cũng thế, đọc chuyện Số đỏ, ai cũng tưởng Phụng là một tay ăn chơi sành sỏi khét tiếng mà lại "đểu" là khác nữa, nhưng sự thật trái ngược hẳn: trong tất cả anh em quen biết, Phụng có lẽ là người "chân chỉ hạt bột" nhất. Tiêu pha hay chơi bời gì, anh tính toán từng đồng xu, không phải là vì kẹo, nhưng chính vì anh phải đưng mũi chịu sào lo cho cả nhà, trong đó có một bà nội góa và một bà mẹ góa, đồng thời lo sao để dành dụm được ít tiền lấy vợ, hầu có con nối dõi". Và những dòng tả chân Vũ Trọng Phụng viết tiểu thuyết như thế nào quả là chưa từng có trên văn đàn: "Vũ Trọng Phụng không bao giờ có thời giờ để viết quá mười trang giấy. Cứ gần đến ngày phải nạp bài cho Hà Nội báo – tiểu thuyết Giông tố bắt đầu viết từng kỳ trên báo này – Vũ Trọng Phụng lại ngồi ì ra một đống, hút thuốc lào và hỏi ầm lên có ai biết kỳ trước Giông tố đã viết đến đoạn nào rồi không. Chẳng ai trả lời cả, bởi vì chẳng có ai đọc Giông tố hết. Vũ Trọng Phụng chán đời hết sức, đành phải đi tìm Hà Nội báo để đọc xem mình đã viết đến câu gì, bấy giờ mới phủ phục xuống giường như con voi viết tiếp, mắt hiếng hẳn đi mà lưỡi thì lè ra như lưỡi con thằn lằn, có khi vừa viết vừa chửi thề sao mình lai khổ đến thế này, cứ phải viết mới có tiền sanh sống. Bây giờ Phụng đã ra người thiên cổ; nhắc đến anh, người ta thường kể lại một câu nói của anh: "Nếu mỗi ngày tôi có một miếng bí tết để ăn thì đâu có phải chết non như thế này!". Vũ Trọng Phụng sống nghèo khổ như vậy nhưng khi tiếp xúc với người ngoài cuộc sống xã hội thì lại có dáng vẻ ung dung, khoan thai , Đây là đoạn nói về phong thái Vũ Trọng Phụng:
"Về sau này, Vũ Trọng Phụng mòn mỏi đi, một phần lớn cũng là vì thức đêm thức hôm để viết cho nhiều báo như Tiểu thuyết thứ bảy, Tiểu thuyết thứ năm, Hà Nội tân văn, lấy tiền, nhưng cuộc sống của anh ở bên ngoài đối với những người lạ, không có vẻ gì vất vả; trái lại, anh lại ra cái dáng nhàn nhã, ung dung là khác. Dù bận rộn viết lách đến mấy đi nữa, tuần nào anh cũng đọc hàng chục tờ báo Pháp để học thêm. Trong anh em, có thể nói anh là người hiểu rõ tinh thần của giọng văn "Canard Enchainé" nhất, mà anh cũng am hiểu nhất chính trị ở nước Pháp và thế giới lúc bấy giờ". Khái quát về con người – nhà văn Vũ Trọng Phụng, Vũ Bằng đã cho ta một nhà văn chuẩn mực, đa tài và tràn đầy nhân tính: "…Trong tất cả anh em, Phụng là người có thứ tự, phàm có tài liệu gì, hay, lạ thì cất đi, cho nên vào lúc một tuần báo ở Huế đả kích anh viết văn khiêu dâm, anh đã lên tiếng trả lời rất vững, kèm nhiều chưng cớ và tài liệu rất "búa" làm cho một linh mục phải nhận là anh có lý…Phụng sống một cuộc đời kín đáo, khiêm nhường, coi việc gì cũng là thường và không bao giờ tỏ ra ngạc nhiên hay lo sợ quá trớn. Không có tiền thì không tiêu, anh không hỏi vay của ai bao giờ mà cũng ít phàn nàn với ai rằng mình khổ. Đó là một đức tính làm cho anh em kính nể, nhưng anh em thương Phụng nhất về điểm dù khổ đến thế nào, Phụng cũng thủy chung như nhứt với anh em, cứ mỗi khi có báo dù biết trước là viết không có tiền, không nhiều thì ít, thế nào Phụng cũng có bài cộng tác với anh em, và lâu lâu Phụng lại đi hát với chúng tôi, nhậu nhẹt như ai và quấy cũng như ai!"
Đọc những đoạn văn Vũ Bằng khắc họa chân dung văn học Vũ Trọng Phụng trên đây, hẳn là chúng ta khó mà tìm ra một chân dung văn học khác hay hơn và một nhân vật của bức chân dung nào độc đáo mà lại chuẩn mực hơn ! Các nhà văn của chúng ta thời nay sẽ tìm được không ít bài học bổ ích cho mình!...

***

Vũ Bằng không chỉ đa tài, đa năng trong cái nghiệp "viết lách" mà ông còn là một nhà biên tập mẫu mực của làng báo, làng văn. Sự ảnh hưởng của ông đến độc giả và những nhà văn, nhà báo tương lai không chỉ bằng tác phẩm mà bằng cả phong cách làm việc của ông trong 40 mươi năm làm việc cho nhiều tờ báo. Ông có "con mắt xanh" - con mắt tinh đời và tấm lòng nhân hậu nên đã nhanh chóng phát hiện chính xác những khả năng còn mới đang nhú mầm và đã tận tình chăm sóc, nuôi dưỡng nó. Nói dài về điều này e không hay nên chỉ có thể "tóm lại" bằng cách dẫn lại đây lời nói của nhà văn Lý Văn Sâm – một nhà văn "chuyên viết truyện

đường rừng" nổi tiếng của làng văn Sài Gòn: "Nếu không có Vũ Bằng thì cũng không có nhà văn Lý Văn Sâm!".

Đầu năm 2009

Vũ Đình Liên – Ông Đồ vẫn ngồi đấy

Vũ Đình Liên (1913 -1996): là một nhà thơ, nhà giáo, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân năm 1991.Ông sinh tại Hà Nội, quê gốc ở thôn *Châu Khê*, xã *Thúc Kháng*, huyện Bình Giang, Hải Dương; đỗ tú tài trường Bưởi năm 1932, ông từng dạy học ở các trường tư thục Thăng Long, Gia Long, Trường nữ sinh Hoài Đức ; sau ông học thêm trường Luật.

Năm 1936 Vũ Đình Liên nổi danh với bài thơ *Ông đồ* đăng trên báo *Tinh Hoa*. Thơ Vũ Đình Liên được đăng rải rác trên các báo : *Loa , Tinh Hoa, Phong Hóa, Phụ nữ Thời đàm*. Có một thời đảm nhiệm việc quản lí cho báo *Tinh Hoa*. Ông từng chủ trương *Revue pédagogique* và làm tham tá Sở Thương chánh Hà Nội. Ông tham gia giảng dạy nhiều năm và từng là chủ nhiệm khoa tiếng Pháp trường Đại học Quốc gia Hà Nội. Ngoài thơ ông còn hoạt động trong lĩnh vực lý luận, phê bình văn học và dịch thuật, thành viên "Nhóm Lê Quý Đôn" (1). Ông là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt nam.

Tác phẩm chính:
Một số bài thơ: *Ông đồ*, *Lòng ta là những hàng thành quách cũ*, *Lũy tre xanh, Người kỹ nữ Cầu Trò (1973), Người đàn bà điên ga Lưu Xá (1977), Gặp lại người đàn bà điên (1987), Người điên - Nàng Tiên (1992)…*
Sách đã xuất bản: *Đôi mắt* (thơ - 1957); *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (cùng *Nhóm Lê Quý Đôn* -1957) ; *Nguyễn Đình Chiểu - Nhà chí sĩ yêu nước* (1957); *Thơ Baudelaire* (2) (dịch-1995); *Thơ Vũ Đình Liên* (NXB Văn hóa, 1996).
Tập thơ *Les fleurs du Mal* (*Những bông hoa ác*) của Baudelaire, một công trình nghiên cứu và dịch sau gần 40 năm của Vũ Đình Liên đã được tặng giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1996, nhưng ông đã ra đi mà không kịp nhận giải thưởng...

*

Mặc dù đã nổi danh trong phong trào Thơ mới nhưng cho đến khi được Hoài Thanh - Hoài Chân chọn thơ giới thiệu trên cuốn *Thi nhân Việt Nam*,Vũ Đình Liên chưa xuất bản một tập thơ nào. Đầu năm 1941, trong một bức thư gửi Hoài Thanh, lúc Hoài Thanh làm cuốn *Thi nhân Việt Nam*, Vũ Đình Liên viết "*Tôi bao giờ cũng có cái cảm tưởng là không đạt được ý thơ của mình. Cũng vì không tin thơ tôi có chút giá trị gì nên đã lâu tôi không làm thơ nữa".* Hoài Thanh nhận xét Vũ Đình Liên hạ mình quá đáng, nhưng ông cũng hiểu nỗi đau của Vũ Đình Liên. Những bài thơ hiếm hoi được biết đến của ông đều mang nặng nỗi niềm hoài cổ, về lũy tre xưa, về thành quách cũ và "những người muôn năm cũ". Hoài niệm của ông cũng là nỗi niềm của nhiều người và bức tranh bằng thơ về *Ông Đồ* vẫn sẽ còn mãi với thời gian:

...Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay
Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?

Lời giới thiệu Vũ Đình Liên của Hoài Thanh - Hoài Chân trong *Thi Nhân Việt Nam* thật là trân trọng và đã chỉ ra đúng cái "*nguồn thi cảm*" của thơ Vũ Đình Liên là "*Lòng thương người và tình hoài cổ*", mà mãi cho đến những ngày tháng cuối đời, vẫn thủy chung như nhất:
"Có những nhà thơ không bao giờ có thể làm được một câu thơ - tôi muốn nói một câu đáng gọi là thơ. Những người ấy hẳn là những người đáng thương nhất trong thiên hạ. Sao người ta thương hại những kẻ bị tình phụ nuôi một giấc mộng ái ân không thành, mà không ai thương lấy những kẻ mang một mối tình thơ u uất chịu để tan tành giấc mộng quý nhất và lớn nhất ở đời: giấc mộng thơ?

Hôm nay trong khi viết quyển sách này, một quyển sách họ sẽ xem như một sự mỉa mai đau đớn, thơ Vũ Đình Liên bỗng nhắc tôi nghĩ đến những con người xấu số kia.

Tôi có cần phải nói ngay rằng Vũ Đình Liên không phải một người xấu số? Trong làng Thơ Mới, Vũ Đình Liên là một người cũ. Từ khi phong trào Thơ Mới ra đời, ta thấy có thơ Vũ Đình Liên trên các báo. Người cũng ca tình yêu như hầu hết mọi nhà thơ hồi bấy giờ. Nhưng hai nguồn thi cảm chính của người là lòng thương người và tình hoài cổ. Người thương những kẻ thân tàn ma dại, người nhớ những cảnh cũ người xưa. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy đã gặp nhau và đã để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác: *Ông đồ*. Ông đồ năm năm đến mùa hoa đào, lại ngồi viết thuê bên đường phố. "*Ông chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn*"(3). Ít khi có một bài thơ bình dị mà cảm động như vậy. Tôi tưởng như đọc lời sám hối của cả một bọn thanh niên chúng ta đối với lớp người đương đi về cõi chết. Đã lâu lắm chúng ta chỉ xúm nhau lại chế giễu họ quê mùa, mạt sát họ hủ lậu... Cái cảnh thương tâm của nền học Nho lúc mạt vận chúng ta vô tình như không lưu ý. Trong bọn họ, chúng ta vẫn có một hai người ca tụng đạo Nho và các nhà nho. Nhưng chế giễu mạt sát không nên, mà ca tụng cũng không được. Phần đông các nhà nho còn sót lại chỉ đáng thương. Không nghiên cứu, không lý luận, Vũ Đình Liên với một tấm lòng dễ cảm nhận ra sự thực ấy và gián tiếp chỉ cho ta cái thái độ hợp lý hơn cả đối với các bực phụ huynh của ta. Bài thơ của người có thể xem là một nghĩa cử.

Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ để lưu danh, đủ với người đời. Còn riêng đối với thi nhân thực chưa đủ. Tôi thấy Vũ Đình Liên còn bao nhiêu điều muốn nói, cần nói mà nghẹn ngào không nói được. "*Tôi bao giờ - Lời Vũ Đình Liên - cũng có cái cảm tưởng là không đạt ý thơ của mình. Cũng vì không tin thơ tôi có một chút giá trị nên đã lâu tôi không làm thơ nữa"(*4). Vũ Đình Liên đã hạ mình quá đáng, chúng ta đều thấy. Nhưng chúng ta cũng thấy trong lời nói của người một nỗi đau lòng kín đáo. Người đau lòng thấy ý thơ không thoát được lời thơ như linh hồn bị giam giữ trong nhà tù xác thịt. Có phải vì thế mà hồi 1937, trước khi từ giã thi đàn, người đã gửi lại đôi vần thơ u uất:

Nặng mang mãi khối hình hài ô nhục.
Tâm hồn ta đã nhọc tự lâu rồi!
Bao nhiêu xanh thăm thẳm trên bầu trời;
Bao bóng tối trong lòng ta vẫn đục!

Nghĩ cũng tức! Từ hồi 1935 tả cảnh thu, Vũ Đình Liên viết:

Làn gió heo may xa hiu hắt,
Lạng lùng chẳng biết tiễn đưa ai!

Hai câu thơ cũng sạch sẽ, dễ thương. Nhưng làm sao người ta còn nhớ được Vũ Đình Liên khi người ta đã đọc, bốn năm sau mấy câu thơ Huy Cận cùng một tứ:

Ôi! nắng vàng sao nhớ nhung!
Có ai đàn lẻ để tơ chùng?
Có ai tiễn biệt nơi xa ấy
Xui bước chân đây cũng ngại ngùng...

Cũng may những câu thơ hoài cổ của Huy Cận:

Bờ tre rung động trống trầu,
Tưởng chừng còn vọng trên lầu ải quan,
Đêm mơ lay ánh trăng tàn,
Hồn xưa gửi tiếng thời gian, trống dồn.

Những câu thơ tình nhẹ nhàng, từ xa vắng chưa đến nỗi làm ta quên cái lòng hoài cổ âm thầm, u tịch của Vũ Đình Liên:

Lòng ta là những hàng thành quách cũ,
Tự ngàn năm bỗng vắng tiếng loa xưa.
Septembre 1941

Ông Đồ

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
“Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay”.

Nhưng mỗi năm mỗi vắng.
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu...

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy:
Ngoài trời mưa bụi bay.

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Bài *Lòng ta là những hàng thành quách cũ* cùng giới thiệu trong Thi Nhân Việt Nam với bài *Ông Đồ* của Vũ Đình Liên tuy chưa đủ tầm xếp vào hàng "Kiệt tác" như *Ông Đồ* nhưng cũng khá đặc sắc. Khi các thi sĩ đắm mình vào đề tài hoài cổ, thường là khóc than cho những số phận bi tráng cùng những cuộc tình đẫm lệ của anh hùng và mỹ nhân, chẳng hạn như *Tiếng địch sông Ô, Tây Thi, Huyền Trân công chúa*… của Huy Thông; Nhưng Vũ Đình Liên đã nghe thấy một âm thanh khác từ ngàn xưa vọng về: đó là tiếng loa xưa! *Lòng ta là những hàng thành quách cũ* là hình ảnh tĩnh, nhưng trong cái tĩnh lại có cái động, là tiếng loa xưa, nhờ thế bài thơ tạo nên một dư âm đặc biệt. Đó chính là nguồn thi hứng về lịch sử, về dân tộc - điều này thường chỉ thấy ở những nhà thơ yêu nước cỡ như Phan Bội Châu…

Lòng ta là những hàng thành quách cũ
Dậy đi thôi con thuyền nằm dưới bến,
Vì đêm nay ta lại căng buồm đi…
Mái chèo mơ để bâng khuâng trôi đến
Một phương giời mây lọc lóng giăng khuya.

Gió không thổi, nước sông trôi giá lạnh
Thuyền đi trong bóng tối lũy thành xưa.
Trên chòi cao, tự ngàn năm sực tỉnh
Trong giăng khuya bỗng vang tiếng loa mơ.

Tự ngàn năm cả hồn xưa sực tỉnh,
Tiếng loa vang giây lát động giăng khuya.
Nhưng giây lát lại rơi im, hiu quạnh,
Cả hồn xưa yên lặng trong giăng khuya.

Trôi đi thuyền! cứ trôi đi xa nữa!
Vỗ giăng khuya bơi mãi! Cánh chèo mơ!
Lòng ta là những hàng thành quách cũ,
Tự ngàn năm bỗng vẳng tiếng loa xưa.

***

Bài thơ *Ông Đồ* của Vũ Đình Liên gợi nhớ phong tục viết câu đối Tết ngày xưa, một nét đẹp của truyền thống văn hóa:
"*... Những ông đồ nghèo đã thuê mướn từ 10 ngày trước tết, một dãy vỉa hè hay mặt tiền của một căn nhà, một góc phố - viết trên những tờ giấy màu đỏ những nét chữ vàng hay bạc... để nhận lấy một số tiền nhỏ nhoi. Nếu trong năm, nhà có tang chế, ông đồ dùng loại giấy màu vàng hay xanh lá cây. Cái tác dụng thần bí ấy đã thúc đẩy người ta phải chi phí một số tiền để mua sắm, trang hoàng ở cửa, ở cột, ở sàn nhà... hoặc trên tường, trên vách... những loại xuân liễn, những câu đối. Mặc dù nền nho học đã cáo chung, nhưng những thầy đồ vẫn xuất hiện trong lớp áo xơ bông, ngồi run lập cập trên manh chiếu để nắn nót những con chữ Nho cuối cùng và câm lặng ấy".* Đó là một đoạn mô tả của một người Pháp viết trên tuần báo Đông Dương năm 1942.

Còn ở những phiên chợt Tết các vùng quê, các ông đồ dựng một cái lều nhỏ.Trước cửa lều, ông đồ viết hai chữ đại tự *"xuân liễn"* vào giấy hồng điều cho khách hàng đến nhận. "Đồ nghề" của ông chỉ có cái tráp, mấy ngòi bút lông lớn nhỏ, một nghiên mực mài sẵn, một tập giấy hồng điều hay giấy gạch cua đã rọc và chép sẵn. Người đi chợ cứ việc ghé vào lều xem câu đối ăn vào cảnh nào? Để thờ ai? Và dán ở đâu?

Ông đồ không cần phải nghĩ ngợi mà cầm bút chấm vào nghiên mực, rồi viết ngay, tính tiền độ hai hào một câu đối. Nếu là câu đối dán ngoài cửa ngõ, ông đồ có thể viết:

Vạn lý dương hòa xuân hữu cước
Nhất niên quang cảnh nguyệt đương đầu.
(Muôn dặm khí dương hòa xuân đã đến nơi
Quang cảnh suốt cả năm không bao giờ đẹp bằng tháng đầu năm).

Nếu ngoài hiên nhà thì:

Đình tiền trúc báo bình an tự
Môn ngoại mai truyền phú quý hoa.
(Trước sân trúc báo chữ bình yên
Ngoài cửa mai truyền hoa phú quý).

Nếu là câu đối dán trong nhà, ông viết vào một câu quen thuộc:

Thiên tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ
Xuân mãn càn khôn phúc mãn đường.
(Trời thêm năm tháng, người thêm tuổi thọ.
Xuân đầy cả trời đất, phúc đầy nhà).

Nếu dán ở hai bên bàn thờ tổ tiên thì hầu hết các câu đối đều ca tụng công ơn tổ tông, con cháu sẽ tiếp nối muôn đời:

Tổ tông công đức thiên niên thịnh
Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.
(Công đức của tổ tiên ngàn năm thịnh
Cháu hiền, con hiếu muôn đời tốt đẹp).

Ở Thủ đô Hà Nội, hình ảnh Ông Đồ ngồi viết câu đối Tết dường như không bao giờ mất đi. Có một dạo, trên đường Bà Triệu, chỗ số nhà 62 là cơ quan của Trung ương Đoàn (trong đó có Nhà xuất bản Thanh niên, NXB Kim Đồng, Tạp chí Thanh niên, là những cơ quan trực thuộc TƯ Đoàn), là một địa điểm viết câu đối Tết rất nổi tiếng. Lề đường khá rộng, các Ông đồ ngồi viết thoải mái, tường ngăn khu nhà với mặt đường lại có hàng cọc sắt, có thể treo những câu đối đã viết sẵn thoải mái! Đường phố Bà Triệu này cũng gần nhà Vũ Đình Liên - "Cha đẻ" của *Ông Đồ* xưa, nên Vũ Tiên sinh cũng thường tới thăm các ông đồ thời nay. Và điều lý thú nữa là "thủ lĩnh" của địa điểm viết câu đối Tết này lại là nhà thơ Tú Sót (5) - một đệ tử trung thành của *Ông Đồ* xưa!.. Và một địa chỉ viết câu đối của các ông đồ thời nay cũng nhiều người biết là ở Văn Miếu Quốc Tử Giám. Lúc thưa vắng, lúc tấp nập nhưng những ông đồ thời nay ở Văn Miếu không bao giờ bỏ cuộc! Nhìn họ viết câu đối chẳng khác như bài thơ *Ông Đồ* đã miêu tả:

"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".

***

Như đã nói ở trê, trong lời bình thơ Vũ Đình Liên, Hoài Thanh có viết "hai nguồn thi cảm chính của người là lòng thương người và tình hoài cổ. Người thương những kẻ thân tàn ma dại, người nhớ những cảnh cũ người xưa". Và có thể nói thêm, hai nguồn thi cảm ấy không bao giờ vơi cạn cho đến khi Vũ Đình Liên trở thành người của muôn năm cũ. Không phải như Hoài

Thanh đã viết là Vũ Đình Liên đã từ giã Thi đàn từ năm 1937, mà ông đã luôn luôn tràn đầy thi hứng cho đến lúc Trái Tim nhân ái ngừng đập! Vì thế, những bạn bè, học trò, người quen biết ông đều gọi ông là Nhà thơ của tình thương, hoặc có khi gọi vắn tắt là "Ông già Thơ"…

Nỗi ưu tư về bản thân, cha bị mù lòa, mẹ sống trong cảnh nghèo khó phải nuôi chồng con cùng với nỗi đau buồn về thời cuộc và thế thái nhân tình đã luôn xâm chiếm tâm hồn nhà thơ. Khi gặp những cảnh ngộ buồn đau, Trái tim nhà thơ lại đập gấp… Một hôm, vào năm 1973, khi từ Sơn Tây về Hà Nội, nhà thơ dừng chân lại tại Cầu Trò để thăm hỏi sự tích cây cầu. Nguyên ngày xưa có cô nhà trò (còn gọi là ả đào, cô đầu) đi hát thâu đêm, sáng sớm về qua lạch nước con thì gặp mưa gió, bị cảm lạnh và chết. Dân làng đem chôn trên bờ ngòi và lập miếu thờ. Do cảm xúc cuộc đời của cô gái hát ả đào nghèo (người xứ Đoài gọi là *hát nhà trò*) đã chết tại cây cầu này (vì bị nhiễm lạnh khi đi hát về khuya) mà ông đã cảm tác bài thơ *Người kỹ nữ cầu Trò* để lại nơi dân làng đã lập miếu Trò để thờ hồn thiêng của cô:

"Đường về Hà Nội, cầu Trò qua
Nghe chuyện người xưa dạ xót xa
Đêm tiệc ai say làm phách đổ
Mai sương người thấm lớp mưa sa
Hai mảnh áo xiêm khôn ngàn giá
Một kiếp phong trần luống rụng hoa
Ví phỏng Nguyễn Du còn bút lệ
Đoạn trường thêm mấy khúc bi ca"

Bạn bè thân thuộc ai cũng không quên được hình ảnh: hàng năm, mỗi khi đến giao thừa, Vũ Đình Liên lại khoác cái túi nhỏ lên vai đựng tiêu chuẩn Tết đã được phân chia thành nhiều phần để du xuân tại các bến tàu, bến xe - nơi có nhiều cụ già, cháu bé lang thang, cơ nhỡ đang cần đến những chút bánh trái để đón xuân….

Ở Hà Nội có ba địa chỉ gắn bó sâu sắc với Vũ Đình Liên. Đó là Chùa Bộc, ngôi nhà 156B Bà Triệu và 11 phố Hàng Bông. Có thời gian ông sống từ bi, ẩn dật trong Chùa Bộc. Thời gian sống ở đây đã khiến ông suy ngẫm rất nhiều về đạo Phật. Vốn là người hướng nội, gần gũi với thập loại chúng sinh, hồn thơ ông càng thấm đẫm tinh thần bác ái của nhà chùa. Ông viết về Phật Bà Quan Âm:

Nghìn mắt không nhìn hết khổ đau,
Nghìn tay nâng chẳng nhẹ u sầu.

Triết lý về đời sống theo cảm nhận của riêng ông:

Đời người là đau khổ,
tình người là xót thương.

Ngôi nhà ở phố Bà Triệu là nơi ông sống những năm cuối đời. Trên hè phố Bà Triệu, nhiều người thường gặp ông nhẩn nha đi bộ, gương mặt phúc hậu, mái tóc bạc, vầng trán mênh mông, bên hông lúc nào cũng đè nặng chiếc cặp da đen sờn cũ, đầy ắp sách vở, tư liệu, bản nháp thơ và chắc chắn trong đó không thể thiếu toàn tập thơ Baudelaire bằng tiếng Pháp và bản dịch của ông. Vũ Đình Liên rất mê Baudelaire. Ông đã dịch "*Những bông hoa ác*" và hàng trăm bài thơ của tác giả này. Ông say mê đến mức mọi người gọi ông là Bôđơ… Liên. Và có nhà thơ Pháp đã gọi ông là "Baudelaire Vietnamien".

Ngôi nhà 11 phố Hàng Bông thường được gọi là Gác Lưu xá, là một nơi chốn đầy ý nghĩa trong đời sống tinh thần của Vũ Đình Liên. Đây là nhà riêng của nghệ sĩ nhiếp ảnh Trần Văn Lưu, một người nổi tiếng trong giới văn nghệ sĩ Thủ đô. Ông đã lưu giữ được nhiều tấm ảnh, bức tranh và tư liệu văn học nghệ thuật quý hiếm. Ngôi nhà này là nơi gặp gỡ và đàm đạo văn chương của ba nghệ sĩ: nhà thơ Vũ Đình Liên, họa sĩ Bùi Xuân Phái (6) và nhà nhiếp ảnh Trần Văn Lưu. Do đó căn gác này còn những tên gọi khác nữa là "Lầu Tình bạn" hay "Bảo tàng Lưu - Liên - Phái". Tại đây có treo đôi câu đối: *Nhân loại xây Đền Văn hóa mới - Hòa bình dựng Tháp Đại đồng xưa*, do Vũ Đình Liên làm và Bùi Xuân Phái viết. Tại ngôi Đền Văn hóa này, vào dịp kỷ niệm ngày sinh, ngày giỗ của Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu, Hugo, Baudlaire… trầm hương trên bàn thờ lại thành kính tỏa khói nghi ngút để tưởng nhớ những bậc tài danh của đất nước và nhân loại.

Nhắc đến Vũ Đình Liên, người ta thường nghĩ đến *Ông đồ* mà ít người biết tới một chùm thơ về người đàn bà điên khá độc đáo. Có thể nói chùm thơ này biểu hiện khá đậm nét phong cách thơ Vũ Đình Liên sau 1945, thể hiện rõ nét sự ảnh hưởng sâu sắc thơ Baudelaire, từ nghệ thuật cấu tứ cho đến hình ảnh, ngôn từ, âm điệu.

Tết Bính Thìn (1977), nhà thơ lên Thái Nguyên. Khi tàu hỏa đến ga Lưu Xá, cách thị xã Thái Nguyên khoảng 10 km, ông gặp một người đàn bà điên áo quần tả tơi, ngồi bệt dưới sàn tàu. Người điên và nhà thơ nhìn nhau xót đau, thương cảm mà không nói nên lời. Nhà thơ lấy trong túi xách ra một góc bánh chưng, một gói mứt sen nhỏ, hai tay nâng món quà Tết trao cho người đàn bà điên. Ngay đêm hôm đó bài thơ *Người đàn bà điên ga Lưu Xá* hình thành. Hãy đọc đoạn mở đầu khi mới thoạt nhìn thấy người đàn bà điên:

"Người đàn bà điên ga Lưu Xá
Ngồi ngay trước mặt dưới chân tôi
Ai vẽ được thiên tài hội họa
Chân dung kia kinh tởm tuyệt vời
Công chúa điên rồ và rách rưới
Hình ảnh lạ lùng chửa có hai
Cả tưởng tượng Đông Tây cộng lại
Khôn dựng nên dù một phần mười
Bao tải xơ, ni lông nát vụn
Sợi dây thừng buộc mũ rách bông
… Tôi ngồi ngắm mắt không hề mỏi
Đống rác kia xưa đã là hoa…
Ai dun dủi và ai sắp đặt
Một nhà thơ với một người điên
Tôi bắt gặp ba lần cặp mắt
Nhẹ căm thù như muốn làm duyên"…

Và đoạn tặng người đàn bà điên món quà Tết:

"Người nhận quà đưa tay đón tay
Chẳng rằng chẳng nói mặt như ngây
Chia tay không một lời hò hẹn
Hai mặt ảnh hình bốn mắt ghi…
Tôi đi tìm đến những người thân
Bè bạn cháu con xa với gần
Ngày Tết cổ truyền vui thiếu đủ
Nhìn mặt người như ngắm hoa xuân

Còn tôi biết cuộc đời đã trút
Lên hoa kia sương tuyết nặng dày
Đời độc ác lòng người bội bạc
Làm hoa kia thành đống rác này
Đời sẽ đổi lòng người sẽ đổi
Sẽ trở về tình xót nghĩa thương
Hãy trút hết áo quần hôi thối/
Cho thịt da lại tỏa hương thơm
Người em Lưu Xá ở đâu đây
Có thấy ấm lòng xuân nắng hây
Một đóa hoa tàn nay nở lại
Thắm hồng trong buổi mới xuân nay".

Mười năm sau, 1987 cũng ở ga Lưu Xá, nhà thơ gặp lại người đàn bà đó, tuy vẫn còn hoang dại nhưng đã bớt phần rách rưới điên loạn. Dưới bóng trăng mờ, người đàn bà nắm tay nhà thơ và đưa tiễn ông đến hai ga sau. Ngay sau đó ông sáng tác bài thơ *Gặp lại người đàn bà điên* ghi lại cảm xúc của mình. Năm năm sau, 1992 người đàn bà đến tìm nhà thơ ở nhà riêng tại phố Bà Triệu. Bây giờ người điên ấy đã là một cô gái đẹp. Một mối tình huyền thoại. Và ông viết tiếp bài thơ *Người điên - Nàng tiên:*

"Đông Tây, Thi Họa tương phùng
Cổ kim nghệ thuật tình thương thần kỳ…
Thịt da trầm tỏa hương bay
Như hồi đôi tám thơ ngây má hồng".

Trong lần gặp gỡ đầu tiên, nhà thơ của tình thương đã nhìn thấy ở "cái xác thối tha ấy" một bông hoa tỏa hương, một mối tình xưa tinh khiết. Có lẽ đó là cảm hứng bắt nguồn từ nhiều bài thơ của Baudelaire mà ông đã dịch và ngấm vào trong máu thịt:

Hãy yêu họ, vì dưới những manh quần rách tã
Những tấm áo mong manh vẫn là những tâm hồn.
(Baudelaire - Vũ Đình Liên dịch).

Cũng như *Ông đồ*, xung quanh bài thơ này lại có bao lời bình luận và đối thoại. Họa sĩ Bùi Xuân Phái đã minh họa người đàn bà điên trong một bức tranh kỳ dị và Trần Văn Lưu là người đã cất giữ bức tranh này .Vũ Đình Liên đã hoàn thành xong bản thảo tập thơ *Người đàn bà điên ga Lưu Xá*, Bùi Xuân Phái đã vẽ bìa và nhiều tranh minh họa nhưng sau khi Vũ Đình Liên ra đi thì toàn bộ tư liệu về tập bản thảo này đã bị thất lạc.

***

Một lần, Bùi Xuân Phái vừa hoàn thành bức tranh *Ông Đồ* được ghép bằng giấy màu tại nhà Trần Văn Lưu. Bức tranh này ông Phái tặng Trần Văn Lưu, Vũ Đình Liên tới chơi, thấy bức tranh *Ông Đồ*, liền đề thơ ở dưới. Đó là bài *Ngắm tranh* (1974):

Ngắm tranh

Tranh ngắm lòng càng rộn ý thơ,
Cả hồn quá khứ xót ông đồ.
Ba vần thơ đã khơi nguồn nhớ,
Mấy mảnh giấy còn chắp cánh mơ.

Thanh sắc chưa phai màu lệ cũ
Ảnh hình thẫm đượm mối thương xưa
Hồn người nghiên bút nghìn năm trước
Khối hận đến giờ đã nhẹ chưa …

Nhà thơ Vũ Đình Liên có làm một bài thơ về Bùi Xuân Phái. Một lần nhà thơ hỏi Bùi Xuân Phái:
- Anh Phái ơi, lý tưởng sống của anh là gì ?

Bùi Xuân Phái cười, đáp :
- Lý tưởng sống của tôi là làm cho mọi người vui.

Nghe họa sĩ trả lời, nhà thơ lấy làm tâm đắc và làm bài *Gửi Bùi Xuân Phái*:

Người bảo tranh anh vốn sẵn buồn
Như thơ tôi vẫn cứ thương thương
Anh, tôi đâu phải không vui lắm
Nhân thế vì rằng chửa sướng luôn
Còn lẽ loài người da bọc thịt
Há như giống sói mõm phanh sườn
Thiêu thân nghệ thuật là duyên nghiệp
Đốt trái tim trầm gửi gió hương.

***

Đến năm 1975, lúc đó Vũ Đình Liên đã 63 tuổi, về hưu và ở tạm căn nhà 3 gian thuộc thôn Tiền, cách Trường Đại học Sư phạm Hà Nội khoảng 300m. Ông vẫn cặm cụi làm thơ, dịch thơ tiếng Pháp, đọc sách báo mặc dầu đôi mắt thầy đã mờ, thị lực giảm sút. Mỗi khi có học trò, bạn bè đến thăm, đều thấy ông vui vẻ, thân mật, vồn vã trò chuyện và khoe những vần thơ mới sáng tác ngay trên bàn án thư kê ở góc sân. Ông thường cho mấy học trò xem tập thơ văn khá dày dặn được chuẩn bị công phu *Người kỹ nữ cầu Trò* vẫn chưa có dịp ra mắt độc giả. Rồi ông xúc động trình bày quá trình hình thành tập thơ *Đôi mắt* đã được xuất bản năm 1975 cùng với 2 công trình nghiên cứu văn học: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (đồng tác giả với nhóm Lê Quý Đôn) và *Nguyễn Đình Chiểu - nhà chí sĩ yêu nước*.

Ông thường thổ lộ với học trò: "*Hạnh phúc lớn nhất cuộc đời nhà thơ, nhà giáo của tôi là được chia sẻ niềm vui và nỗi buồn với tất cả mọi người*". Trong bài thơ *Gửi Bùi Xuân Phái,* Nhà họa sĩ từ cảm hứng mà bài thơ *Ông đồ* mang lại đã có bức tranh độc đáo về ông đồ, Vũ Đình Liên có hai câu thơ kết thể hiện lý tưởng làm thơ, làm nghệ thuật của mình:

Thiêu thân nghệ thuật là duyên nghiệp
Đốt trái tim trầm gửi gió hương!

Trong khoảng hơn 1000 bài thơ viết tay của Vũ Đình Liên để lại cho con cháu, có rất nhiều bài thơ biểu lộ tình thương đồng loại một cách huyền thoại đối với những kẻ "*Thân tàn ma dại"* đối với "*Người đàn bà điên", "Người kỹ nữ cầu Trò"*, đối với những *"Đứa trẻ ăn mày*"…

Đạo lý quên mình vì người khác và gương sáng hiếu học của Vũ Đình Liên đã được truyền lại cho các con, các cháu noi theo. Hai người con trai của Vũ Đình Liên đã nối nghiệp người cha kính yêu. Anh Vũ Đình Quỳ là giảng viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, anh Vũ Đình Dương là giảng viên Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Năm cháu nội của ông đã theo gương ông mà học tập thành đạt trở thành cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, trong đó có cháu Vũ Thị Hiền là

giảng viên Ngôn ngữ ở một trường đại học ở Tiệp Khắc, cháu Vũ Hương Giang tốt nghiệp thạc sĩ ở Australia, cháu Vũ Thị Hằng, tiến sĩ khoa học, giảng viên Đại học Quốc gia Australia.

Thơ của Vũ Đình Liên chan chứa tâm hồn vị tha, đạo lý quên mình vì người khác. Nhân dân và bà con nhiều địa phương đã nói về ông: "*Anh là thi sĩ của những người thân tàn ma dại, của những người bất hạnh".*

***

Hồn vía *Ông đồ* nhập vào Vũ Đình Liên từ năm 13 tuổi. Nói về sự tiếp nối nề nếp nhà nho, để có những bài thơ hay nhắc đến một thời đã qua, ông từng viết: "Năm 13 tuổi, tôi đã làm thơ hoài cổ. Bài *Hồn xưa* đã được một NXB ở Hải Dương đăng trong tập *Những áng thơ hay* … Bản thân tôi đã được kế thừa tinh thần của người mẹ, mẹ tôi là con một ông đồ. Tuy ở Hàng Bạc, làm nghề thợ bạc, nhưng gia đình luôn giữ nền nếp gia phong. Ngày nhỏ, tôi sống ở Hải Dương. Bởi vậy, nên cảnh sắc quê hương in đậm trong tâm trí, có tác động nhiều đến tâm tư tình cảm …"

…. Nhận xét về Vũ Đình Liên, cố giáo sư Đỗ Đức Hiểu, một người bạn cùng "Nhóm Lê Quý Đôn", rất quý rất hiểu ông, đã viết :
"Vũ Đình Liên là một trong những nhà Thơ Mới, thuộc lớp đầu, tôi tạm gọi là "Làn sóng thứ nhất". Làn sóng thứ nhất Thơ Mới bao gồm những bài thơ lỗi lạc chịu ảnh hưởng chủ yếu của thơ lãng mạn Pháp nửa đầu thế kỷ 19 như Lamartine (7), Musset (8), Vigny (9), nhất là Victor Hugo (10)…"

"Vũ Đình Liên là một trường hợp đặc biệt, ông làm thơ suốt trên 60 năm nay … Chỉ xét về một phương diện - sự tương hợp giữa Thơ Mới và Thơ Pháp, ông chịu nhiều ảnh hưởng của thơ lãng mạn Pháp …
Ông tiếp nhận tình thương … ở thơ lãng mạn Pháp. Đúng vậy, ngoài việc xót xa, thương cảm một lớp người đã bị thời thế bỏ quên - ông đồ, ông còn thương : "Những trẻ thơ côi cút … Suốt đêm khuya đợi mẹ mãi không về". Ông khẽ bảo mọi người hãy "nương nhẹ" những bông hoa úa "bị ném vào trong xó"; ông không muốn một ngày kia "Thiên hạ có nhiều bông hơn tuyết trời để ủ lòng muôn trẻ nhỏ cho môi hồng thắm tươi".

Viết *Lời tựa* cho tập *Thơ Baudelaire* do Vũ Đình Liên dịch, giáo sư Đỗ Đức Hiểu viết :

"Vẫn với đề tài tình thương, thơ Vũ Đình Liên sau 1945 gợi nhớ Baudelaire. Trong cặp sách ông thường mang hàng ngày , có toàn tập Baudelaire, bản thảo ông dịch *Hoa ác*, ông làm một bài thơ tiếng Pháp *Đề ảnh Baudelaire* (ông đã dịch ra tiếng Việt). Bùi Xuân Phái vẽ một biếm họa Baudelaire và Vũ Đình Liên cầm tay nhau. Một nhà văn Pháp đến Hà Nội, biết chuyện Vũ Đình Liên say mê Baudelaire, gọi đùa ông là Baudelien (Bô đơ Liên) …".

***

Trong dịp Khai bút đầu xuân Nhâm Tuất 1982, Vũ Đình Liên có viết bài *Bóng Ông Đồ*, như là muốn họa lại bài thơ cũ *Ông Đồ:*

Bóng ông đồ

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bút nghiên và giấy đỏ

Ngồi đúng chỗ ngồi xưa

Ôi ! Cái nghiệp nghiên bút
Tô điểm cho cuộc đời
Người chết nghiệp không chết
Nợ tiền kiếp luân hồi

Trải trăm ngàn dâu bể
Giấy mực màu không thay
Chữ Nhân và chữ Nghĩa
Vẫn những nét thẳng ngay

Ông đồ vẫn ngồi đấy
Khăn áo bạc màu dưa
Nhắc cho người qua thấy
Lẽ Nhân đạo, Thiên cơ

Cách Mạng là nhân nghĩa
Ông Đồ là thi thư
Chữ tuôn dòng Thiện Mỹ
Từ ngón tay ông Đồ.

Bài *Bóng Ông Đồ* còn được Vũ Đình Liên gọi là *Ông Đồ 2,* để cùng với *Ông Đồ 1* là bài Ông Đồ năm 1936 làm thành đôi câu đối! …
Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, bài *Bóng Ông Đồ*, tức *Ông Đồ 2* không thể đứng song song với *Ông Đồ* năm 1936 được! Điều này dễ hiểu bởi *Ông Đồ* đã là kiệt tác, đã là "Độc nhất vô nhị" thì rõ ràng là không thể có *Ông Đồ 2* ngang tầm! Riêng chuyện này thì Vũ Đình Liên dù có thông kim bác cổ cỡ nào cũng không thể nào hiểu nổi! Bởi như Viên Mai (11) đã nói : *Oanh già không nên hót, người già không nên làm thơ!* (12) Câu nói này cốt để nói với những con chim Oanh trẻ, còn Oanh già thì đâu có chịu nghe bao giờ...

Sài Gòn, tháng 9-2010

Chú thích:

(1)Nhóm Lê Quý Đôn: "Nhóm Lê Quý Đôn" gồm Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu (1*), Lê Thước (1**), Trương Chính (?), Lê Trí Viễn (1***), cùng nhau viết lịch sử văn học Việt Nam và dịch các tác phẩm văn học Pháp. Bộ *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* dày hơn 1.000 trang, gồm 3 tập (1958).

(1*) Đỗ Đức Hiểu: Xin xem: Đỗ Ngọc Thạch: GS Đỗ Đức Hiểu và tác phẩm Đổi mới phê bình văn học.(trieuxuan.info). Giáo sư Đỗ Đức Hiểu có bài Phê bình về thơ Vũ Đình Liên rất đặc sắc: *Vũ Đình Liên - nhà thơ tình thương*. Tạp chí *Văn học*, số 4-1993.
(1**) Lê Thước (1891-1976): Hiệu là Tĩnh Lạc, sinh ra trong một gia đình khoa bảng ở xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 27 tuổi ông đậu Giải nguyên Hán học trường Nghệ nhưng không ra làm quan mà xin học thêm, đến năm 30 tuổi (1921) ông tốt nghiệp thủ khoa trường Cao Đẳng sư phạm Hà Nội, Ban Văn học. Được nhìn nhận là một bậc trí giả uyên bác cổ kim đông tây, một trí thức cỡ lớn đầu thế kỷ 20.

(1***) Lê Trí Viễn: sinh năm 1919, quê Điện Bàn, Quảng Nam. Nhà giáo dục, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam.(....). Nhà nghèo, chỉ được học hết cao đẳng tiểu học. Bắt đầu

gắn bó với sự nghiệp giáo dục từ 1939, dạy trường tiểu học Bảo An (Điện Bàn, Quảng Nam). Tự học và đỗ tú tài Triết học (1945). Suốt đời ông là một quá trình công phu tự học cần mẫn, nghiêm túc. Ông lần lượt giảng dạy trung học thời kháng chiến chống Pháp (ở Huế, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi), đại học (từ 1958) và trên đại học (từ 1973). Ông làm chủ nhiệm khoa Ngữ văn trường ĐH Sư phạm Hà Nội trong 15 năm (1963 - 1978), sau đó chuyển vào giảng dạy tại ĐHSP TP.HCM, được Nhà nước phong chức danh Giáo sư (1980) và danh hiệu cao quý Nhà giáo nhân dân (1990) . (Từ điển Văn học bộ mới, trang 838 - 839, NXB Thế giới)

(2) Charles Pierre Baudelaire (1821 -1867) là một trong những nhà thơ có ảnh hưởng lớn nhất ở Pháp trong thế kỷ 19. Ông đã viết nhiều bài tiểu luận phê bình nghệ thuật, dịch thơ Edgar Allan Poe (2*), xuất bản tập thơ *Les Fleurs du Mal* (đã xuất bản ở Việt Nam dưới tên *Những bông hoa ác*). Sau cái chết của ông, một số tác phẩm như *Journaux intimes* (Nhật ký riêng tư) và *Petits poème en prose* (Những bài thơ nhỏ viết theo thể văn xuôi) mới được xuất bản.

(2*) Edgar Allan Poe (1809-1849) là nhà văn, nhà viết kịch, nhà phê bình, nhà thơ Mỹ. Poe là ông tổ của thể loại truyện trinh thám và hình sự, ông có sự ảnh hưởng đến Charles Pierr Baudelaire, Fyodor Mikhailovich Dostoevsky (2*1), Sir Arthur Conan Doyle (2*2)...

(2*1) Fyodor Mikhailovich Dostoevsky (1821-1881):Cùng với Lev Tolstoy (2*1*), Dostoevsky được xem là một trong hai nhà văn Nga vĩ đại thế kỷ 19. Các tác phẩm của ông, như Anh em nhà Karamazov hay Tội ác và hình phạt đã khai thác tâm lí con người trong bối cảnh chính trị, xã hội và tinh thần của xã hội Nga thế kỷ 19. Ông được giới phê bình đánh giá rất cao, phần lớn xem ông là người sáng lập hay là người báo trước cho chủ nghĩa hiện sinh thế kỷ 20. Tuy nhiên ở Liên Xô, sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, người ta hầu như phủ nhận toàn bộ các sáng tác của Dostoevsky. Từ 1972, tác phẩm của Dostoevsky mới được nhìn nhận lại và đánh giá đúng mức ở quê hương của mình.

(2*1*) Bá tước Lev Nikolayevich Tolstoy (1828 -1910) là một tiểu thuyết gia người Nga. Tolstoy được yêu mến ở khắp mọi nơi như một tiểu thuyết gia vĩ đại nhất trong tất cả các nhà viết tiểu thuyết, đặc biệt nổi tiếng với kiệt tác *Chiến tranh và hòa bình* và *Anna Karenina*: miêu tả sự phóng khoáng và hiện thực của cuộc sống Nga, hai tác phẩm là đỉnh cao của tiểu thuyết hiện thực.
(2*2) Sir Arthur Conan Doyle (1859 -1930) là một nhà văn người Scotland nổi tiếng với tiểu thuyết trinh thám *Sherlock Holmes*, tác phẩm được cho là một sáng kiến lớn trong lĩnh vực tiểu thuyết trinh thám. Các tác phẩm của ông bao gồm nhiều truyện khoa học giả tưởng, tiểu thuyết lịch sử, kịch lịch sử, tiểu thuyết, thơ và bút ký.

(3), (4): Lời Vũ Đình Liên trong một bức thư gửi cho Hoài Thanh đề ngày 9-1-1941. Chú thích của Hoài Thanh trong *Thi Nhân Việt Nam*.

(7) Alphonse Marie Louis de Prat de Lamartine (1790-1869) là một nhà thơ, nhà văn theo trường phái lãng mạn nổi tiếng của nước Pháp. Ông còn là sử gia, một chính trị gia với chức Bộ trưởng bộ ngoại giao trong chính phủ Pháp.
Tên tuổi của Lamartine gắn liền với tập thơ "Méditations" (Trầm tư), tập 1 ra đời năm 1820, tập 2 ra đời năm 1823 (còn gọi là tập "Nouvelles Méditations"(Trầm tư mới), đều được coi là những tác phẩm giá trị nhất của ông. Song những sáng tác đáng chú ý còn phải kể đến tập thơ "Harmonies poétiques et religieuses" (Hoà âm thi tứ và đạo lý, 1829), "Recueillements" (Mặc tưởng, 1839), tiểu thuyết "Jocelyn" (1836) và "Graziella" (1952).

(8) Alfred de Musset (1810-1857) là nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng của nước Pháp thế kỷ XIX. Ông là người có số phận vinh quang và cay đắng. Đa tài và thành danh từ khi còn rất trẻ, song khi mất, chỉ lèo tèo người đưa tiễn.
Tuy cuộc tình giữa Alfred de Musset và George Sand (8*) không được thi vị như nhiều người trông đợi, song không thể phủ nhận một thực tế, chính nhờ mối tình này mà Musset đã viết nên những bài thơ tình tuyệt diệu (như chùm bài "Đêm tháng năm", "Đêm tháng chạp", "Đêm tháng tám", "Đêm tháng mười"...) đưa Musset lên hàng những thi sĩ được thanh niên Pháp ưa thích nhất cho tận tới hôm nay.

(8*) George Sand (1804-1876): là một nữ tiểu thuyết gia người Pháp. Bà sinh tại Paris với cái tên Amantine Aurore Lucile Dupin. Cha của bà, Maurice Dupin là một người dòng dõi quý tộc, còn mẹ của Sand, Sophie-Victoire Delaborde xuất thân từ tầng lớp bình dân. Cha mất sớm, George Sand sống với bà, rồi sau đó vào tu viện. Năm 1821, vào tuổi 17, bà kết hôn với Nam tước Casimir Dudevant. Cuộc hôn nhân này tan vỡ và George Sand có nhiều mối tình khác, trong đó không ít với những nhân vật nổi tiếng.
Bút danh George Sand, một cái tên nam giới, được bà sử dụng lần đầu tiên vào năm 1829 trên tạp chí *Le Figaro*. Bà viết tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, phê bình văn học và một tự truyện, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng như *La Mare au diable* (*Cái đầm ma*), *La Petite Fadette* (*Cô bé Fadette*), v.v…George Sand mất tại Nohant. Tưởng nhớ Sand, Victor Hugo viết: *Tôi khóc một người đã khuất, tôi chào một người bất tử*.

(9) Alfred *Victor de* Vigny (1797-1863): Nhà thơ Pháp.

(10)Victor Hugo (1802-1885) là một nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch nổi tiếng của Pháp. Các tác phẩm của ông rất đa dạng như: tiểu thuyết, thơ, kịch, các bài diễn văn chính trị,... Tiêu biểu cho các tác phẩm của ông là hai tác phẩm mang đậm tính nhân bản: *Những người khốn khổ* (*Les Misérables*) và *Nhà thờ Đức bà Paris* (*Notre-Dame de Paris*).

(11) Viên Mai (1716-1797): thi nhân và tản văn gia đời Thanh, tự Tử Tài, hiệu Giản Tề, biệt hiệu Tuỳ Viên lão nhân, người đất Tiền Đường, Triết Giang (Hàng Châu).
Viên Mai là tập đại thành của nền phê bình lý luận thơ ca cổ điển Trung Quốc, tác phẩm *Tuỳ Viên thi thoại* của ông được đánh giá là đỉnh cao của nền thi thoại Trung Quốc. Viên Mai bàn về thơ, lấy “tính linh” làm gốc, theo ông, tính linh là cái phong thú tự nhiên mà nhà thơ bỗng cảm nhận được, không cần cảnh giới lớn hay nhỏ, cách điệu cao hay thấp, chỉ cần có tính linh thì là thơ hay. Thuyết “tính linh” của Viên Mai, ảnh hưởng đến đời sau là rất lớn, lan cả đến Việt Nam, như là một sự khai mở, phát triển lý luận của loại hình văn học nhà nho tài tử ở Việt Nam. Vấn đề cốt lõi trong lý luận của thuyết tính linh xuất phát từ những điều kiện chủ quan trong sáng tác thi ca, nó nhấn mạnh ba yếu tố ba phương diện của chủ thể sáng tạo cần phải có là: chân tình (tình cảm chân thật), cá tính và thi tài (tài làm thơ).

(12) Chim Oanh: Có câu chuyện nhà Phật về chim Oanh như sau:
Ngày xưa có một ông vua tính tình nóng nảy, lấy sự săn bắn, chém giết làm thích thú. Một hôm nhà vua vào rừng săn bắn, thấy một con chồn lanh lẹ né tránh mũi tên của nhà vua, chạy trốn vào bụi rậm, vua sai lính tìm kiếm nhưng không tìm thấy.

Nhà vua quá tức giận ra lệnh đốt rừng làm cho thú vật và cây cối bị cháy. Lúc bấy giờ nhà vua nhìn đám cháy nghe tiếng thú vật rên la mà thích thú. Bỗng trên đám lửa có một con chim Oanh Vũ màu trắng đang hăng hái chữa cháy. Chim bay xuống sông gần đấy nhúng ướt thân rồi bay lại đám lửa rũ nước xuống đám cháy mong dập tắt lửa để cứu các con vật bị nạn.

Thấy vậy, mọi người theo dõi việc làm của chim Oanh Vũ. Nhà vua bỗng động lòng trắc ẩn,

cảm thấy xấu hổ liền ra lệnh dập tắt lửa và từ đó cấm không cho ai được vào rừng săn bắn nữa. Chim Oanh Vũ là một trong những kiếp trước của Đức Phật Thích Ca.

Tản Đà, thi sĩ của hai thế kỷ

Trong bài *Cung chiêu anh hồn Tản Đà* in ở đầu cuốn *Thi Nhân Việt Nam* của Hoài Thanh - Hoài Chân, có đoạn: "…*Tiên sinh đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kỳ đương sắp sửa... với chúng tôi, tiên sinh vẫn là một bậc đàn anh... Tiên sinh còn giữ được của thời trước cái phong thái vững vàng, cái cốt cách ung dung... Tiên sinh đã đi qua giữa cái hỗn độn của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ 20 với tấm lòng bình thản một người thời trước... những cảnh éo le thường phô bày ra trước mặt không làm bợn được linh hồn cao khiết của tiên sinh. Cái dáng điệu ngang tàng chúng tôi thường thấy ở các nhà thơ xưa, ở tiên sinh không có vẻ vay mượn. Cái buồn chán của tiên sinh cũng là cái buồn chán của một người trượng phu*…". Cho dù cái không khí khai hội Tao Đàn có náo nhiệt đến đâu thì cũng không vì thế mà Hoài Thanh quá cao hứng để giành cho Tản Đà những lời khen tặng danh giá nhất, gọi ông là *con người của hai thế kỷ* và trích đăng tới hai bài thơ của Tản Đà để mở màn cho Hội Tao Đàn Thơ Mới, đó là bài *Thề non nước* và bài *Tống biệt!*

***

Qua nhận định của Hoài Thanh về Tản Đà, ta có thể nói *Thơ* là cái làm nên tên tuổi Tản Đà. Vì thế trong bài viết này, chúng tôi xin tập trung sự chú ý vào *Thơ* Tản Đà.

Tản Đà (1889 - 1939) tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, là một nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch, nhà báo "có một không hai".Trong văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác:
"Vùng *đất Sơn Tây nảy một ông / Tuổi chửa bao nhiêu, văn rất hung*
Sông Đà núi Tản ai hun đúc? / Bút thánh câu thần sớm vãi vung!...
(Tự trào)

Và với bài thơ *Thề non nước*, ta có được một hình ảnh đẹp về một nhà thơ của Non Tản sông Đà: tình quê hương xứ sở chính là nguồn mạch vô tận của cảm hứng sáng tạo:
-Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời "nguyện nước thề non",
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
-Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã dầy tuyết sương.
Trời tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.
Non cao tuổi vẫn chưa già
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.
-Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.

Nước kia dù hãy còn đi
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
-Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi lời thề!
(1920)

*****

Tản Đà sinh ra trong gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha Tản Đà là Nguyễn Danh Kế, thi đỗ cử nhân, làm quan cho triều Nguyễn đến chức Ngự sử trong Kinh. Ông Kế là người phong lưu tài tử, thường lui tới chốn bình khang và quen với bà Lưu Thị Hiền ở phố. Bà Lưu Thị Hiền có nghệ danh Nhữ Thị Nghiêm, là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao, Nam Định, bà lấy lẽ ông Kế khi ông làm tri phủ Xuân Trường. Bà là người hát hay, có tài làm thơ Nôm. Tản Đà là con trai út của mối lương duyên tài tử và giai nhân này. Năm Tản Đà lên 3 tuổi, bố mất, cuộc sống gia đình trở nên nghèo túng. Năm sau, vì bất hòa với nhà chồng, bà Nghiêm bỏ đi, trở lại nghề ca xướng. Tám năm sau, xảy ra chuyện chị ruột ông cũng theo mẹ làm nghề đó (năm Tản Đà 13 tuổi). Những sự kiện đã để lại nhiều dấu ấn khó phai trong tâm hồn. Tản Đà hấp thụ nền Nho giáo từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Tản Đà đã thạo các lối từ, chương, thi, phú. Năm 15 tuổi, ông đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây. Nhưng ba lần đi thi đều trượt: năm 1908, thi vào trường Hậu Bổ (trường dành cho con em quan lại để ra làm quan), năm 1909 và 1912 thi Hương. Tản Đà đã giải thích cái sự trượt hoài của mình :
Bởi ông hay quá, ông không đỗ / Không đỗ ông càng tốt bộ ngông".
(Tự trào)

Chính vì thế, người ta còn gọi Tản Đà là Nhà Thơ Ngông!
Năm 1913, người anh cả đã nuôi Tản Đà từ ba tuổi là Nguyễn Tài Tích mất, Tản Đà về Vĩnh Phú làm nghề báo, tờ báo ông cộng tác đầu tiên là *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh (1), phụ trách mục "Một lối văn nôm". Đến năm 1915, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị Tùng, con gái một tri huyện ở Hà Đông. Cũng năm này ông có tác phẩm hay, đăng trên *Đông dương tạp chí*, nhanh chóng có được tiếng vang trên văn đàn. Năm 1916, ông lấy bút danh Tản Đà là tên ghép núi Tản, sông Đà,và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp *suốt đời bay nhảy:*
Nước rợn sông Đà con cá nhảy / Mây trùm non Tản cánh diều bay!

*

Từ 1916 đến 1926 là những năm tháng đắc ý nhất của Tản Đà. Năm 1916, cuốn sách đầu tiên của Tản Đà được xuất bản, gây tiếng vang lớn, đó là tập thơ *Khối tình con I*. Sau thành công đó, ông viết liền cuốn *Giấc mộng con* (in năm 1917) và một số vở tuồng: *Người cá, Tây Thi, Dương Quý Phi, Thiên Thai* (diễn lần đầu năm 1917 tại Hải Phòng).

Năm 1917, Phạm Quỳnh (2) sáng lập ra *Nam Phong tạp chí*, và bài của Tản Đà có trên tạp chí này từ số đầu tiên. Năm 1918, Phạm Quỳnh ca ngợi cuốn *Khối tình con I* và phê phán cuốn *Giấc mộng con I*, cả khen lẫn chê đều dùng những lời lẽ sâu cay, biến Tản Đà trở thành một hiện tượng trên văn đàn. Từ 1919 tới 1921, Tản Đà viết một loạt sách, truyện thì có *Thần tiền, Đàn bà Tàu* (1919); sách giáo khoa, luân lý thì có *Đài gương, Lên sáu* (1919), *Lên tám* (1920), thơ thì có tập *Còn chơi* (1921). Thời kỳ này ông quen với một nhà tư sản nữa là ông Bùi Huy Tín (3), cùng nhau du lịch khắp Bắc, Trung kỳ và làm chủ bút *Hữu thanh tạp chí* một thời gian.Năm 1922, Tản Đà thành lập Tản Đà thư điếm (sau đổi thành Tản Đà thư cục), đây là nhà xuất bản riêng đầu tiên của ông.Tại đây đã in hết những sách quan trọng trong sự nghiệp của Tản Đà: *Tản Đà tùng văn* (tuyển cả thơ và văn xuôi, trong đó có truyện *Thề Non Nước,* 1922); *Truyện thế gian* tập I và II (1922), *Trần ai tri kỷ* (1924), *Quốc sử huấn nông* (1924), và tập *Thơ Tản Đà* (1925). Ngoài ra thư cục này còn cho xuất bản sách của Ngô Tất Tố, Đoàn Tư Thuật.

Năm 1926, *Hữu Thanh tạp chí* đình bản, Tản Đà cho ra đời *An Nam tạp chí* số đầu tiên với tòa soạn ở phố Hàng Lọng. Sự ra đời của *An Nam tạp chí*, tờ báo mà Tản Đà dành hết tâm huyết, đã bắt đầu quãng đời lận đận của ông.

*

Thời kỳ đầu làm chủ *An Nam tạp chí*, Tản Đà chưa thiếu thốn nhiều, ông thường đi thăm thú khắp ba Kỳ. Ông vừa làm báo vừa đi chơi do đó tạp chí *An Nam* cũng ra thất thường. Dần dần, ông túng quẫn, những cuộc đi là để trốn nợ hoặc giải sầu, hoặc là tìm người tài trợ cho báo. Thời kỳ này ông viết cũng nhiều, các tập *Nhàn tưởng* (bút ký triết học, 1929), *Giấc mộng lớn* (tự truyện, 1929), *Khối tình con III* (in lại thơ cũ), *Thề non nước* (truyện),*Giấc mộng con II* (truyện), lần lượt ra đời.

Năm 1933, khi *phong trào Thơ Mới* đang nổi lên, thì *An Nam tạp chí* của Tản Đà chính thức đình bản sau 3 lần đình bản và 3 lần tái bản. Cuộc sống của Tản Đà vốn nghèo túng lại càng trở nên thiếu thốn hơn, phải chạy ngược chạy xuôi kiếm sống. Lúc ông ở khu Bạch Mai dạy chữ Nho. Có lúc ở Hà Đông, lại thấy mấy tờ báo đăng quảng cáo: "Nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội - Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu". Năm 1938, ông còn mở cả một phòng đoán số Hà Lạc để xem bói.

Những năm cuối đời bi thảm như thế, nhưng Tản Đà còn được an ủi là ông bỗng được mọi người quan tâm trở lại. Phe "Thơ Mới" sau chiến thắng, đã không còn đả kích Tản Đà. Họ bắt đầu lật lại những gì Tản Đà đã viết xưa nay, họ ca ngợi Tản Đà, xem ông như một ông Thánh của làng thơ... Tờ *Ngày nay* của Tự Lực văn đoàn, trước kia chê ông thậm tệ, thì nay lại mời ông cộng tác, hết lời ca ngợi những bài *thơ Đường* do ông dịch. Những bài thơ lục bát dịch từ *thơ Đường* của Tản Đà thường được cho là hay hơn các bản dịch khác, vì sự tự nhiên, vượt thoát khỏi câu chữ mà chuyển tải được cảm xúc người dịch vào đó. Đáng chú ý là Tản Đà còn dịch những bài thơ dài như *Trường Hận ca* (4) của Bạch Cư Dị (5) dịch ra thể Song thất lục bát, được đánh giá rất cao. Bùi Giáng (6) trong cuốn *Đi vào cõi thơ* đã gọi bản dịch này là "vô tiền khoáng hậu": *Nếu tiên sinh còn sống, ắt tại hạ xin được phép cùng tiên sinh nhậu nhẹt một trận lu bù. Thơ của tiên sinh làm, chẳng có chi xuất sắc. Nhưng bản dịch Trường hận ca của tiên sinh quả thật là vô tiền khoáng hậu.. .Tản Đà đã góp phần sáng tạo, đúng hơn là ông đã tái tạo thi phẩm của Bạch Cư Dị cho hồn nhạc Việt lên tiếng dập dàng. Tôi tin rằng « Trường Hận Ca » của Tản Đà là đỉnh cao nhất của nền thi ca Việt Nam tiền bán thế kỷ XX.*

Tản Đà là người đầu tiên dịch bài *Hoàng Hạc Lâu* của Thôi Hiệu (7) và bản dịch của Tản Đà được nhiều người yêu thích nhất trong những bài thơ Lục bát dịch từ thơ Đường:
Người xưa cưỡi hạc đi đâu
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ
Hạc vàng bay mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng lững lờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bày
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!...

Những năm cuối đời, sức khỏe của Tản Đà suy yếu nhiều, ông giành hết tâm sức cho việc dịch thuật và biên soạn: *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (Tân Dân xuất bản, 1937), *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* (in năm 1940, sau khi ông mất), *Thời hiền thi tập, Khổng Tử lược truyện* (đã thất lạc)...Ngày 7 tháng 6 năm 1939, Tản Đà đã “về trời” sau một thời gian chống chọi với bệnh gan, trên cái giường nát tại nhà riêng số 71 Ngã Tư Sở, Hà Nội, để lại vợ và tám đứa con. Di thể của ông được an táng tại nghĩa trang Quảng Thiện, Hà Nội.

Làng văn nghệ trong nước vừa tạm lắng dịu sau những tranh luận sôi sục giữa "Thơ cũ" và "Thơ Mới" lại xôn xao khi Tản Đà ra đi. Một loạt các bài báo tưởng niệm Tản Đà được ra mắt ngay sau đó: *Cái duyên của Tản Đà* của Khái Hưng, *Công của thi sĩ Tản Đà* của Xuân Diệu, *Tôi với Tản Đà thi sỹ* của Phan Khôi, *Tản Đà, một kiếm khách* của Nguyễn Tuân, v.v… Những bài viết này thể hiện sự kính trọng, quý mến đối với cả văn thơ và con người Tản Đà, người mà cách đây vài năm còn bị họ đả kích không tiếc lời!...Quả là "Nghĩa tử là nghĩa tận".

*

Trong cuộc đời của Tản Đà, người ta thấy có nhiều mối tình đã mang lại cho ông "Thi hứng" dạt dào. Đó là mối tình tuyệt vọng với cô gái họ Đỗ ở phố hàng Bồ Hà Nội. Đây là mối tình trong trắng, đắm say, nhưng kết thúc "không có hậu". Mối tình này đã làm ông đau khổ và tạo nên nhiều thi hứng, để làm nên những câu thơ đặc sắc:

Vì ai cho tớ phải lênh đênh / Nặng lắm ai ơi, một gánh tình!

Theo các nhà nghiên cứu văn học thì đây là chuyện tình đã ảnh hưởng nhiều nhất tới Tản Đà. Đau khổ, buồn chán, ông đi ngao du sơn thủy ở Việt Trì, Hòa Bình... Những câu thơ làm trong giai đoạn "thất tình" này của Tản Đà như là đã khơi mào cho một trào lưu về văn học lãng mạn ở Việt Nam: thơ viết về Tình yêu - "Thơ Tình", chủ yếu là "Thơ Thất tình". Trước đó ít ai phô ra những nỗi buồn sâu kín, những nỗi chán đời vì "thất tình" chất chứa trong lòng, nay thì những từ "anh anh, em em" tràn ngập Thi đàn và Thi đàn lúc nào cũng sụt sùi lệ rơi!

Cô gái hàng Bồ, và ít nhất ba mối tình thực nữa đã đi vào và ở lại trong *Giấc mộng con*. Đó là mối tình với cô con gái út ông tri phủ Vĩnh Tường, cô nữ sinh 13 tuổi ở Nam Định, và cả cô đào Liên, người sắm vai Tây Thi trong vở kịch *Cô Tô tàn phá* do ông là soạn giả kiêm đạo diễn. Ngoài những mối tình có thực đó, thi sĩ đa tình Tản Đà có rất nhiều "tình mộng": với Tây Thi, với Chiêu Quân, với Ngọc Nữ... mà người ta thường thấy trong *Khối tình con…:*

*

Tác phẩm đầu tiên của Tản Đà được công bố trước công chúng là những bài tản văn đăng ở *Đông Dương tạp chí*, năm 1915. Văn của Tản Đà ngay từ khi ra mắt bạn đọc đã nổi tiếng, đến mức *Đông Dương tạp chí* phải mở riêng một mục là *Tản Đà văn tập* chuyên đăng tải văn của ông.Tuy nhiên, Thơ mới là lĩnh vực chính yếu trong sự nghiệp đa dạng, phong phú của Tản Đà. Tản Đà trước hết là một thi sĩ, rồi mới là nhà văn, nhà báo. Thơ Tản Đà tuôn chảy như suối nguồn. Thơ Tản Đà đa dạng về đề tài, phong phú về cảm xúc song thường diễn tả cảm giác say sưa, chán ngán đời thực, đắm chìm trong cõi mộng, những mối tình với người tri kỷ xa xôi, song cũng có những bài mang tính ẩn dụ, ẩn chứa sự phê phán hiện thực.Thơ Tản Đà thường làm theo thể cổ phong, Đường luật, Đường luật phá thể, lục bát, song thất lục bát. Ông còn có tài sáng tác thơ dựa trên *từ khúc*, một hình thức âm nhạc của Trung Hoa, những bài *Tống biệt, Cảm thu tiễn thu* nhờ sự phá cách, phối hợp nhiều thể loại thơ, có thể coi là cách tân về hình thức khá táo bạo. Một kiểu văn vần đặc biệt là *hát nói* mà ở đó, Tản Đà có thể sánh ngang với Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Cao Bá Quát…Khi Tản Đà đến với *Hát nói*, dường như Tản Đà trở về cái nôi của cảm hứng sáng tạo của mình, bởi ông đã sống trong thế giới *Hát nói* "từ trong bụng mẹ" – người mẹ là Ca Nương của Tản Đà chính là sự hiện thân sinh động của mối tình "Giai nhân-Tài tử". Bởi vậy, những bài *Hát nói* của Tản Đà thể hiện một triết lý sống phóng khoáng, một tâm hồn hay mơ mộng, hoài cổ nhưng man mác nỗi sầu nhân thế…

Trong lĩnh vực thi ca, thơ Tản Đà là thứ thơ có bản lĩnh, bản sắc riêng, không lẫn vào *đâu được. Song giá trị lớn lao và đặc sắc hơn cả cũng vẫn là ở vị trí khai sơn phá thạch của ông trên thi đàn đầu thế kỷ.* Đương nhiên, Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới như các nhà thơ mới lớp sau ông. Thơ Tản Đà vừa có phong vị cổ thi vừa có cảm xúc hiện đại. Ông là nhà thơ

đã có tư tưởng cách tân, có nhiều tìm tòi, sáng tạo và mạnh dạn vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà bài *Tống biệt* là một ví dụ rất rõ:

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai,
Suối tiễn, oanh đưa, luống ngậm ngùi.
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai.
Ước cũ, duyên thừa, có thế thôi!
Đá mòn, rêu nhạt,
Nước chảy, huê trôi.
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ nay xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng soi.

Bài *Tống biệt* nằm trong vở tuồng *Thiên Thai,* từng được diễn ở rạp Nguyễn Đình Cao (Hải Phòng) và rạp Thắng Ý (Hà Nội) năm 1917, sau được in lại trong tập *Khối tình con II* năm 1918. Thiên Thai là động Tiên, chỗ Tiên ở, là nguồn cảm hứng mạnh của nhiều thi sĩ, nhạc sĩ như Văn Cao với nhạc phẩm *Thiên Thai*, nhà văn như Nguyễn Dữ với Từ Thức lấy vợ Tiên trong *Truyền kỳ mạn lục*, v.v…

Trong thời buổi mà lối thơ niêm luật gò bó đang còn phổ biến, thì lối thơ như bài *Tống biệt* này của Tản Đà quả thật là *rất mới!* Chính cái sự mạnh dạn vượt ra ngoài khuôn sáo cũ ấy đã tạo nên một giọng điệu phóng túng riêng trong phong cách thơ Tản Đà:

Trời sinh ra bác Tản Đà,
Quê hương thời có cửa nhà thì không
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp vợ chồng biệt ly
Túi thơ đeo khắp ba kỳ,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...
(Thú ăn chơi)

Khi các Thi nhân "ngẫm sự đời" thì thường là đi đến cái kết cục bất lực, thúc thủ trước thời cuộc. Tản Đà dù có "ngông" cỡ nào thì cũng không thoát khỏi cảnh ngộ chung đó:
Khi làm chủ báo, lúc viết mướn,

Hai chục năm dư cảnh khốn cùng...
Trần gian thước đất vẫn không có,
Bút sắt chẳng hơn gì bút lông
Ngày xuân như ngựa, đầu xanh bạc,
Chán cả giang hồ, hết cả ngông !
(Tiễn ông Công lên trời).

Đi liền với cái ngông là cái say, nhưng đó không phải là cái say ẩm thực tầm thường, mà là cái say của tao nhân mặc khách, cái say vì nhân thế, vì cảnh đời:
Cảnh đời gió gió, mưa mưa,
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn
Rượu say ta lại khơi nguồn

Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái đỉnh phù du
Trăm năm thi sĩ tửu đồ là ai?
(Thơ rượu).

Và đã say không phải vì rượu mà vì đời, vì thế sự thì thật khó dứt cơn say bởi cái sự say đã "thăng hoa"
thành "nghệ thuật say" - Thơ say:
Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy, say thời cứ say
Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười.
(Lại say).

Nói đến "nghệ thuật say" không thể không nói đến nhân vật Lưu Linh: Tự Bá Luân, người đời Tấn (Trung Quốc), trong nhóm "Trúc lâm thất hiền" (7 người hiền trong rừng Trúc).Tính phóng khoáng, thích uống rượu và uống không biết say, có làm bài thơ Tửu đức tụng ca ngợi việc uống rượu, được truyền tụng đời sau. Một hôm, ông bảo vợ đi lấy rượu. Vợ ông đổ rượu đi và đập bể vò rượu, khóc mà can rằng: "Ông uống rượu nhiều quá, không phải là cái đạo nhiếp sinh, ông phải bỏ bớt rượu đi".Lưu Linh nói: "Phải, ta không thể tự cấm được, phải cầu quỷ thần lên để thề nguyện mới được.Vậy phải đủ rượu thịt làm lễ chứ!".Vợ liền nghe lời, lo sắm sửa đủ các thứ. Xong, Lưu Linh bèn quỳ mà khấn rằng:
"Thiên sanh Lưu Linh, / Dĩ tửu vi danh,
Nhất ẩm nhất hộc, / Ngũ đẩu giải tỉnh,
Phụ nhân chi ngôn, / Thận bất khả thính."

Dịch nghĩa:
Trời sanh Lưu Linh, / Lấy rượu làm danh,
Mới uống một vò, / Năm đấu giải tỉnh,
Lời nói đàn bà, / Cẩn thận đừng nghe.

Khấn xong thì ngồi uống hết năm đấu rượu rồi nói "Quỷ thần không cho ta bỏ rượu!".
Tản Đà cũng có câu "Trời sinh ra bác Tản Đà", hẳn là ngưỡng mộ Lưu Linh! Nhưng Tản Đà không thể "say tuyệt đối" như Lưu Linh mà là "nửa tỉnh nửa say"! Vì thế, bao trùm và sâu lắng trong hồn thơ Tản Đà vẫn là cái điệu buồn vô cớ, cái nỗi sầu đẳng đẵng và cái tình vô hình, vô ảnh, những yếu tố muôn đời của chủ nghĩa lãng mạn… đó là sự cô đơn vĩnh hằng:
Suối tuôn róc rách ngang đèo,
Gió thu bay lá bóng chiều về tây
Chung quanh những lá cùng cây,
Biết người tri kỷ đâu đây mà tìm...
(Vô đề)

Làn cây khuất bóng trăng tà,
Đêm thu một khắc quan hà mấy mươi
Nhớ ai đất khách quê người,
Nhớ ai góc bể bên trời bơ vơ.
(Nhớ ai)

*

Trong cuốn *40 năm nói láo*, nhà văn, nhà báo Vũ Bằng có "ký họa" chân dung Tản Đà thật sinh động, thật sắc nét. Vì thế, tôi xin mượn bức "ký họa" chân dung Tản Đà đó của Vũ Bằng để tạm ngưng bài viết này: "…Tản Đà, thấy tôi vào, cứ ngồi ỳ ra không thèm đứng dậy; một lúc lâu mới nhìn tôi một hồi như thể nhìn thằng ăn cắp, rồi "à" một tiếng và bảo tôi ngồi xuống ghế. Thì ra ông ta đang say. Bên cạnh ông là một cái hỏa lò than cháy râm râm, trước mặt là một cái mâm nhỏ trên bày thức ăn bừa bãi. Ông ta uống một tợp, gắp một miếng, khà một cái, hơ tay vào lò than rồi… ngồi rung rung đùi ngâm, với một giọng khê nằng nặc: *Vèo trông lá rụng đầy sân / Tóc tơ ngắn ngủi có ngần ấy thôi.*

Rồi ông day cái mặt tròn, đỏ như trái bồ quân, trên cắm một cái mũi tròn xoe có hàng ngàn vạn đường gân máu chạy ngang chạy dọc như các con kênh đào vẽ trên bức bản đồ quân sự, ông nhe răng ra (tôi không biết ông cười hay mếu) nói một cách dõng dạc: "À, ông Bằng, ông có thấy không? Chữ "vèo" ấy có cho mấy khuyên son cũng chưa đủ! "Vèo trông lá rụng", hay lắm". Theo lời ông Vũ Hùng Toán nói với tôi sau này, ông Hiếu suốt ngày cứ tự khen mình như thế, một tý phản đối cũng làm cho ông không bằng lòng…Vừa ngã vào làng báo, tôi gặp hai nhân vật điển hình: một ông công tử bột đánh phấn bôi môi làm cách mạng văn chương với một giọng văn cụt lủn, có khi không "suy dê", không "vec bờ" và nổi tiếng làm tiền của gái, và một ông hủ "mớ đời", làm báo mà chỉ lo chau chuốt một chữ trong thơ, cả ngày say rượu, không thèm biết một tý gì về tình hình quốc nội và quốc tế! Nghĩ vậy, nhưng trong thâm tâm, tôi phục sát đất cả hai ông, bởi vì thơ của một ông rung động, còn văn của một ông có tính cách mạng, trẻ trung, chứ không già khụ như Hoàng Tăng Bí (*) hay Dương bá Trạc. Tôi phục Tản Đà đã đem một cái đẹp cao siêu vào mục thi ca cho làng báo, còn Hoàng Tích Chu thì đã làm "cách mạng thực sự" trong nghề báo, dám đưa ra những cải cách mà lúc đó ai cũng cho là quá ngố. Cả hai đặc điểm đó, tôi tự xét không thể nào theo nổi, nhưng sau khi gặp…, tôi rút ra được đặc điểm thứ ba chung cho cả hai người: đó là tính tự phụ, coi thiên hạ như cỏ rác!..."

Sài Gòn, tháng 8-2010

Chú thích:

(*) Hoàng Tăng Bí (1883-1939): tự Nguyên Phu; bút hiệu: Tiểu Mai; là một sĩ phu yêu nước và nhà soạn tuồng nổi tiếng. Sinh tại làng Đông Ngạc, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đỗ cử nhân năm 1906 và tham gia Đông Kinh nghĩa thục do Dương Bá Trạc khởi xướng năm 1907. Ông dạy học, diễn thuyết, soạn sách giáo khoa, lập thương nghiệp lấy tiền trợ cấp Phong trào Đông du. Ông bị Pháp bắt sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, giam lỏng tại Huế. Năm 1910, ông đỗ phó bảng, nhưng không ra làm quan, mở trường tư dạy học, viết báo *Trung Bắc tân văn* và soạn một số vở tuồng kêu gọi lòng yêu nước.

Dương Quảng Hàm nhà văn nhà giáo

Nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học Dương Quảng Hàm (1898 – 1946) quê ở làng Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên – mảnh đất được mệnh danh là "địa linh nhân kiệt" của xứ Bắc Hà. Sinh ra trong một gia đình nho học có truyền thống yêu nước (cụ nội là Dương Duy Thanh từng làm Đốc học ở Hà Nội,thân phụ là Dương Trọng Phổ, anh cả là Dương Bá Trạc – là những người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, em là Dương Tụ Quán, đều là những danh sĩ có tiếng đương thời, Dương Quảng Hàm là một gương mặt trí thức điển hình của "buổi giao thời" đầu thế kỷ : vừa nắm vững vốn văn hóa dân tộc vừa tiếp thu một cách sáng tạo tri thức mới của văn hóa phương Tây. Năm l920, tốt nghiệp thủ khoa khóa đầu của Trường cao đẳng sư phạm Đông Dương (với tiểu luận "Khổng Tử và học thuyết Khổng Mạnh trong nền giáo dục cũ"), Dương Quảng Hàm bước vào nghề dạy học không phải chỉ vì mưu sinh, cũng không

phải như một “nghiệp chướng” mà bằng tất cả niềm say mê, khát khao được truyền bá trí thức, văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ đầu thế kỷ - một thế hệ có vị trí đặc biệt của lịch sử nước Việt : có nhiệm vụ lịch sử nặng nề và lớn lao, cứu đất nước thoát khỏi ách nô lệ và đưa dân tộc tiến lên sánh vai cùng các cường quốc năm châu !...

Được bổ nhiệm làm giáo viên dạy môn Việt văn của trường Bưởi (một trung tâm văn hóa lớn lúc bấy giờ, nơi đã đào tạo nên nhiều nhà cách mạng lớn, nhà khoa học và văn hóa lỗi lạc), nhà giáo Dương Quảng Hàm đã có công lớn trong việc chấn hưng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh nô lệ của một nhà trường xứ thuộc địa, môn Việt văn là một môn học bị coi thường, bị xếp vào môn học “phụ”. Nhưng, chính trong môn học duy nhất nói bằng tiếng Việt này, Dương Quảng Hàm đã nâng môn Việt văn lên đúng tầm cao của nó và khiến cho cả những học sinh vốn không am hiểu và không thích thú mấy việc học môn Việt văn thấy được giá trị lớn lao của văn hóa dân tộc. Những học trò của thầy Dương Quảng Hàm ở Trường Bưởi ngày ấy (sau này là trường Chu Văn An), nay đã là những nhà giáo, nhà khoa học có tên tuổi như giáo sư Hoàng Như Mai, giáo sư Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Quảng Tuân v.v… đều khẳng định nhờ thầy Dương Quảng Hàm mà họ nên người, mà họ tiếp thu, thấu hiểu được giá trị lớn lao của nền văn hóa dân tộc…

Là một nhà giáo uyên bác, mẫu mực, đức độ và hết lòng tận tụy với nghề, Dương Quảng Hàm trở thành một biểu tượng sáng trong của giới trí thức ở vào giai đoạn đầu thế kỷ - một giai đoạn đầy biến động và rất phức tạp của lịch sử dân tộc. Làm việc dưới chế độ thuộc địa, nhà giáo Dương Quảng Hàm đã giữ được mình trước mọi cám dỗ cũng như áp lực của bọn thực dân, phong kiến. Ông luôn là một nhân cách sáng trong, một nhà sư phạm chuẩn mực trong ý niệm của nhiều thế hệ học trò cũng như đồng nghiệp. Sau cách mạng mùa thu 1945, ông được giao nhiệm vụ Hiệu trưởng trường trung học Chu Văn An (trường Bưởi cũ). Ông hào hứng, hết mình bắt tay vào sự nghiệp mới của đất nước đã được độc lập. Nhưng, thật đáng tiếc, Dương Quảng Hàm đã mất đi trong ngày toàn quốc kháng chiến đầu tiên 19-12-1946. Sự ra đi đột ngột của ông là một mất mát lớn không thể bù đắp !...

Ngoài sự nghiệp giáo dục, Dương Quảng Hàm còn dành nhiều công sức và tâm huyết cho công việc nghiên cứu văn học Việt Nam – một công việc rất cần thiết trong thời buổi đất nước còn nô lệ lúc đó. Cùng với những nhà nghiên cứu văn học đương thời như Bùi Kỷ, Thiếu Sơn, Trần Thanh Mại, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh v.v…Dương Quảng Hàm đã có công lớn trong việc khai mở ra ngành nghiên cứu văn học với hai tác phẩm còn sống mãi tới hôm nay : *Việt Nam văn học sử yếu(1941)* và *Việt Nam thi văn hợp tuyển (1942)* . Bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu* – bộ sách văn học sử đầu tiên của ngành nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, tính đến nay đã được tái bản trên mười lần.Bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu* được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp Đệ Tam (tức lớp 10) trong nhiều năm. Năm 1993 , Nhà xuất bản Đồng Tháp đã tái bản với bản in đẹp, công phu đã thể hiện giá trị lâu dài của bộ sách, đã được bạn đọc hoan nghênh nhiệt liệt (Ngoài hai cuốn sách nói trên , Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách về văn học và lịch sử cho cả bậc tiểu học và trung học, bằng cả tiếng Việt và cả tiếng Pháp ; Dương Quảng Hàm còn có nhiều bài báo đặc sắc trên các báo đương thời như Nam Phong, Hữu Thanh, Tri Tân…).

Nhận định về bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu*, trong bài viết nhân kỷ niệm 95 ngày sinh của Dương Quảng Hàm, nhà nghiên cứu văn học Trần Hữu Tá đã khẳng định giá trị lớn lao của bộ sách là việc xây nền đắp móng cho ngành văn học sử nước nhà, là tính khoa học đến mức hoàn thiện của phương pháp biên soạn mà cho đến nay không mấy người đã vượt qua và những giá trị vượt qua thời gian của bộ sách. Nhà nghiên cứu đã đưa ra những nhận xét thỏa đáng : “Tuy bị gò bó như tên sách và lời nói đầu đã quy định – đây là sách giáo khoa văn học

cho học sinh bậc trung học, nhưng *Việt Nam văn học sử yếu* thực sự có giá trị của một công trình văn học sử. Người viết đã chú ý đúng mức cả hai bộ phận văn chương bình dân và văn chương viết. Ở bộ phận chủ yếu thứ hai này, cụ chú ý cả văn chương viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, đồng thời trân trọng không kém văn chương viết bằng quốc ngữ…Cụ giới thiệu nền văn xuôi mới, nền thơ mới, các văn gia, thi sĩ hiện đại, các thể loại văn học mới…Cụ trân trọng bất cứ thành tựu nào của bất cứ ai dù thuộc thế hệ nào, kể cả thế hệ hậu sinh".
Nhà nghiên cứu văn hóa Hữu Ngọc cũng đánh giá rất cao*Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm:"Cấu trúc tác phẩm này rất lôgic và sáng sủa. Việc xử lý tư liệu rất khoa học, bố cục chặt chẽ, lập luận vững chắc. Lời văn trong sáng, khúc chiết và giản dị, khác hẳn lối văn biền ngẫu dài dòng của các thế hệ Nho gia trước đó...Đặc biệt, ông rất chú ý đến đặc sắc của ta (thể loại, thi pháp, nhất là ngôn ngữ, văn thơ, văn Nôm…). Trong từng thời kỳ lịch sử, ông luôn trình bày cả văn chương Hán và văn chương Nôm. Mấy chương về văn học cận-hiện đại, thể hiện tinh thần rất cởi mở" (Lãng du trong văn hóa Việt Nam, NXB Thanh Niên, 2007).
Nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn có sự nghiên cứu khá công phu về Dương Quảng Hàm (cũng như các nhà văn hóa đương thời) và những nhận định của ông về Dương Quảng Hàm khá chính xác, chẳng hạn như đoạn văn sau:"Có một điều nhiều người hết sức ngạc nhiên khi đọc Dương Quảng Hàm: mặc dù là một cuốn văn học sử hoàn chỉnh đầu tiên song *Việt Nam văn học sử yếu* có được cách giải quyết khá đúng đắn trong nhiều việc, như đặt phần văn chương bình dân vào phần mở đầu, đánh giá đúng mức phần văn chương chữ Hán bên cạnh văn chương chữ Nôm, hoặc có phân kỳ văn học có thể chấp nhận được, ấy là không kể tới những định hướng đúng đắn khác, như chú ý trình bày ảnh hưởng của những nền văn hóa nước ngoài tới văn hóa Việt Nam, hoặc ưu tiên đúng mức tới vai trò của các hình thức văn học. Cuối sách thì có cả niên biểu lẫn sách dẫn (index); chỉ nhìn vào phần sách dẫn này chúng ta cũng đã có một ý niệm chính xác về nền văn học dân tộc. Sau nửa thế kỷ*Việt Nam văn học sử yếu* ra đời, chuỗi tác giả và tác phẩm được Dương Quảng Hàm nêu ra có thể được chúng ta hôm nay bổ sung nhưng về cơ bản thì vẫn giữ nguyên giá trị. Đây là những định hướng chính xác mà ngày nay chúng ta còn tiếp tục" (Nhà văn Tiền chiến và quá trình hiện đại hóa – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005: Chương 16: Dương Quảng Hàm và bước đầu hình thành của một nền học thuật).

Cho đến nay ,đọc lại sách của Dương Quảng Hàm, ta vẫn thấy rõ sự đúng đắn, tính khoa học và tư duy mới đến khó mà nghĩ rằng cuốn sách đã được viết cách đây hơn nửa thế kỷ ! Chẳng hạn như một đoạn văn sau Dương Quảng Hàm nhận định về *bản sắc của văn hóa dân tộc* và hướng đi của nền văn hóa nước nhà trong phần tổng kết của cuốn *Việt Nam văn học sử yếu :*
"Dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải mấy thế kỷ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hóa, lại biết nhờ cái văn hóa của người Tàu để tổ chức thành một xã hội có trật tự, gây dựng nên một nền Văn học tuy không ðược phong phú, rực rỡ nhýng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc, thì chắc rằng sau này dân tộc ta cũng sẽ biết tìm thấy trong nền văn học nước Pháp những điều sở trường để bổ sung những chỗ thiếu thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương pháp khoa học của Tây phương mà nghiên cứu lại các vấn đề có liên lạc đến nền văn hóa của nước mình, đến cuộc sinh hoạt của dân tộc mình, thâu thái lấy cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho các tinh thần của dân tộc được mạnh lên để gây dựng lấy một nền văn học vừa hợp với hoàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cốt cách cổ truyền . Đó là nhiệm vụ chung của các bạn độc giả và văn gia nước ta ngày nay vậy".